

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE VIỆT NAM

----- 380 -----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ**

**"NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GỖ GIA DỤNG, CÔNG
SUẤT 116.600 SẢN PHẨM/NĂM"**

**ĐỊA CHỈ: KHU PHỐ 5, PHƯỜNG HÒA PHÚ, THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT,
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

BÌNH DƯƠNG, THÁNG 10 NĂM 2022

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE VIỆT NAM

----- 888 -----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ**

**"NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GỖ GIA DỤNG, CÔNG
SUẤT 116.600 SẢN PHẨM/NĂM"**

**ĐỊA CHỈ: KHU PHỐ 5, PHƯỜNG HÒA PHÚ, THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT,
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
KING JADE VIỆT NAM**



TỔNG GIÁM ĐỐC

HSIEH MING CHE

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC BẢNG	v
DANH MỤC HÌNH	vii
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1.1. Tên chủ cơ sở	1
1.2. Tên cơ sở	1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	2
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	2
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	2
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở	11
Danh mục sản phẩm của cơ sở:	11
1.4. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở; nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	12
1.4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở	12
1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	15
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	17
1.5.1. Vị trí địa lý của cơ sở	17
1.5.2. Các hạng mục công trình của cơ sở	20
1.5.2.1. Khối lượng và quy mô các hạng mục công trình của cơ sở	20
1.5.2.2. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất cơ sở	22
CHƯƠNG II	24
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	24
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	24
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	24
CHƯƠNG III	26
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ	26
MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	26
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	26

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	26
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	28
3.1.2.1. Công trình thu gom nước thải	28
3.1.2.2. Công trình thoát nước thải và điểm xả nước thải sau xử lý	30
3.1.3. Xử lý nước thải.....	31
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	38
3.2.1. Công trình thu gom khí thải	38
3.2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải	39
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	49
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	51
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:.....	55
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	56
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.....	58
3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết.....	66
CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	70
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:	70
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải	70
4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa	70
4.1.3. Dòng nước thải của cơ sở.....	70
4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:	70
4.1.5. Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải	71
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:	71
4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải:	71
4.2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa và dòng khí thải của cơ sở.....	71
4.2.3. Vị trí, phương thức khí thải.....	72
CHƯƠNG V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	77
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	77
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.....	79
CHƯƠNG VI	78
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	78

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	78
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	78
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	78
Chất lượng nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A.	84
6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật	90
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	91
CHƯƠNG VII	92
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	92
CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ	93
PHỤ LỤC	103
PHỤ LỤC 3: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH	103
PHỤ LỤC 1: CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ	104
PHỤ LỤC 2: CÁC BẢN VẼ	105
PHỤ LỤC 3: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH	106

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BCT	: Bộ Công thương
BOD	: Nhu cầu oxy sinh hóa
BTNMT	: Bộ Tài nguyên Môi trường
BXD	: Bộ Xây dựng
CHXHCN	: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	: Chất thải nguy hại
DO	: Oxy hòa tan trong nước
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
HTXL	: Hệ thống xử lý
KHKT	: Khoa học kỹ thuật
MT	: Môi trường
NXB	: Nhà xuất bản
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
SS	: Chất rắn lơ lửng
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
UBND	: Ủy ban nhân dân
WHO	: Tổ chức y tế thế giới
WTO	: Tổ chức thương mại thế giới

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1. Danh mục trang thiết bị của Cơ sở	8
Bảng 1. 2. Danh mục sản phẩm của cơ sở.	11
Bảng 1. 3. Nhu cầu nguyên, vật liệu của cơ sở	12
Bảng 1. 4. Nhu cầu sử dụng hóa chất của cơ sở.....	13
Bảng 1.5. Thành phần, tính chất vật lý hóa học của một số hóa chất	14
Bảng 1. 6. Điện năng sử dụng thực tế tại cơ sở.....	16
Bảng 1. 7. Lượng nước sử dụng thực tế tại cơ sở	16
Bảng 1. 8. Tổng hợp lượng nước sử dụng của cơ sở	17
Bảng 1. 9. Bảng kê tọa độ của cơ sở	17
Bảng 1. 10. Bảng cân bằng sử dụng đất	20
Bảng 1. 11. Hạng mục công trình cơ sở	21
Bảng 3.1. Các hạng mục và thông số kỹ thuật của công trình XLNT tập trung	36
Bảng 3. 2. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu, hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải	38
Bảng 3. 3. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử bụi.....	40
Bảng 3. 4. Thông số kỹ thuật của HTXL bụi sơn và hơi dung môi	44
Bảng 3. 5. Thông số kỹ thuật của HTXL hơi dung môi.....	46
Bảng 3. 6. Thông số kỹ thuật của HTXL khí thải lò hơi.....	48
Bảng 3. 7. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở.....	51
Bảng 3. 8. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở	54
Bảng 3. 9. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết	66
Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm nước thải và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm của cơ sở	70
Bảng 4. 2. Các chất ô nhiễm khí thải và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm của cơ sở...	72
Bảng 4. 3. Vị trí, phương thức khí thải của cơ sở	72
Bảng 5. 1. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2020	77
Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2021	78
Bảng 5. 3. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải sau xử lý năm 2020	79
Bảng 5. 4. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải tại xưởng sau xử lý năm 2021	81
Bảng 6. 1. Kế hoạch lấy mẫu nước thải	78
Bảng 6. 2. Kết quả nước thải tại bể điều hòa	80

Bảng 6. 3. Kết quả nước thải sau bể Anoxic.....	80
Bảng 6. 4. Kết quả nước thải tại hồ ga sau hệ thống xử lý	81
Bảng 6. 5. Kết quả nước thải tại bể điều hòa	82
Bảng 6. 6. Kết quả nước thải tại hồ ga sau hệ thống xử lý	84
Bảng 6. 7. Kế hoạch lấy mẫu khí thải	85
Bảng 6. 8. Kết quả khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi, d=480mm	86
Bảng 6. 9. Kết quả khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi, d=750mm	87
Bảng 6. 10. Kết quả khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi (3 điểm)	88
Bảng 6. 11. Tổng hợp chương trình quan trắc môi trường định kỳ	90
Bảng 6. 12. Tổng kinh phí dự toán cho giám sát môi trường hàng năm của Cơ sở.....	91

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. 1. Sơ đồ quy trình sản xuất.....	3
Hình 1.2. Quá trình dán ván ép với gỗ phôi.....	4
Hình 1.3. Công đoạn bào chà nhám tại cơ sở.....	5
Hình 1.4. Quy trình sản xuất các chi tiết hoa văn bằng nhựa PU.	7
Hình 1.5. Chi tiết hoa văn đúc bằng khuôn.....	8
Hình 1. 6. Máy móc thiết bị tại cơ sở.....	11
Hình 1. 7. Sản phẩm của cơ sở.....	12
Hình 1. 8. Vị trí mốc tọa độ khu vực thực hiện cơ sở.....	18
Hình 1. 9. Vị trí khu vực thực hiện cơ sở.....	19
Hình 1. 10. Hình ảnh hiện trạng của cơ sở.....	23
Hình 3. 1. Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn của cơ sở	26
Hình 3. 2. Vị trí đầu nổi nước mưa của Công ty.....	27
Hình 3. 3. Mặt bằng tổng thể thoát nước mưa	27
Hình 3. 4. Sơ đồ thu gom và thoát nước thải tại cơ sở.....	28
Hình 3. 5. Sơ đồ xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt.....	28
Hình 3. 6. Mặt bằng tổng thể thoát nước thải	30
Hình 3. 7. Vị trí đầu nổi nước thải vào hệ thống thoát nước chung của khu vực	31
Hình 3. 8. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn có ngăn lọc.....	32
Hình 3.9. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải, công suất 100 m ³ /ngày.đêm.....	34
Hình 3.10. Hệ thống xử lý nước thải 100m ³ /ngày của Công ty	37
Hình 3.11. Sơ đồ xử lý bụi gỗ phát sinh từ quá trình sản xuất.....	39
Hình 3.12. Hệ thống xử lý bụi chà nhám PU và khu vực gia công, tinh chế.....	41
Hình 3.13. Hệ thống túi vải của nhà máy.....	42
Hình 3.14. Hệ thống xử lý bụi tại khu tạo phôi và gia công tinh chế	42
Hình 3.15. Quy trình xử lý bụi sơn và hơi dung môi từ công đoạn phun sơn	43
Hình 3. 16. Hệ thống xử lý hơi dung môi sau hệ thống sơn bằng màng nước	44
Hình 3.17. Quy trình xử lý hơi dung môi từ quá trình xịt chất chống dính lên khuôn PU	46
Hình 3.18. Sơ đồ quy trình xử lý khí thải lò hơi đốt củi	48
Hình 3. 19. Khu vực lò hơi và hệ thống xử lý khí thải lò hơi	49

Hình 3.20. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt	50
Hình 3.21. Kho A	53
Hình 3.22. Kho B	53
Hình 3.23. Kho C	54
Hình 3. 24. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ	62

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE VIỆT NAM
- Địa chỉ văn phòng: Khu phố 5, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Đại diện pháp lý: (Ông) Hsieh, Ming - Che
- Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Điện thoại: 02743.513113 Fax: 02743.513120
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số 3700441259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 30/06/2008, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 11/03/2020.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 6590259472 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương – UBND tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 08/02/2002, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 19/2/2020.

1.2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE VIỆT NAM
- Địa điểm cơ sở: Khu phố 5, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Quyết định của chủ tịch của ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng các hạng mục công trình số 5024/QĐ-CT ngày 05/12/2003.
- Quyết định phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết số 72/QĐ-STNMT ngày 24/01/2017 về “Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng, công suất 116.600 sản phẩm/năm” do Sở TNMT tỉnh Bình Dương cấp.
- Quyết định của chủ tịch Ủy ban nhân dân số 5024/QĐ-CT ngày 05/12/2003 về việc chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình nhà xưởng sản xuất đồ gỗ gia dụng của Công ty TNHH Tech Lane International hiện nay là công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam.
- Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 2929/GXN-STNMT ngày 09/08/2021 của dự án “Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng, công suất 116.600 sản phẩm/năm” do Sở TNMT tỉnh Bình Dương cấp.

phẩm/năm” tại khu phố 5, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương của công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam.

- Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 113/GP-STNMT ngày 23/12/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp.

- Quy mô cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án với tổng vốn đầu tư 339.400.000.000 VNĐ (Ba trăm ba mươi chín tỷ bốn trăm triệu đồng) thuộc lĩnh vực công nghiệp quy định tại Khoản 3 Điều 9 của Luật Đầu tư Công số 39/2019/QH14 thông qua ngày 13/06/2019 thuộc tiêu chí phân loại dự án nhóm B.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

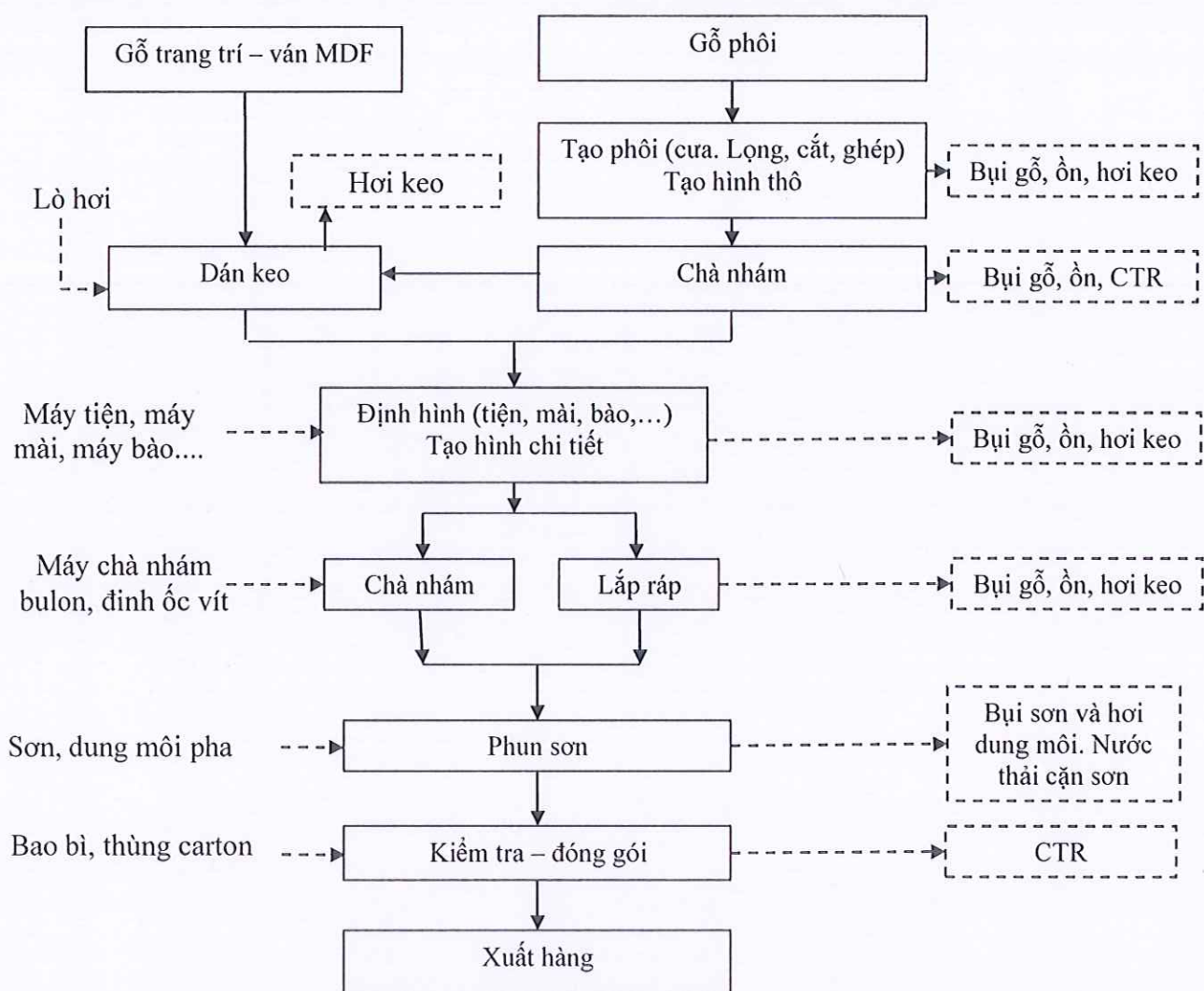
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Sản xuất đồ gỗ gia dụng, công suất 116.600 sản phẩm/năm.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Các quy trình công nghệ tại cơ sở phục vụ sản xuất như sau:

❖ **Quy trình sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, khung giường bằng gỗ:**



Hình 1. 1. Sơ đồ quy trình sản xuất

*** Thuyết minh quy trình:**

Công đoạn 1: Tạo phôi

Nguyên liệu chính phục vụ cho sản xuất của công ty là gỗ phôi (gỗ đã được xẻ của các công ty ngành gỗ gia công, bào, rong, sấy, cắt theo tiêu chuẩn riêng của dự án đối với từng loại sản phẩm được nhập từ nước ngoài về) và gỗ trang trí (ván ép MDF). Nguyên liệu sau khi nhập về được đưa vào kho lưu trữ - xưởng 7. Tiếp theo, tùy theo đơn đặt hàng của khách hàng là sản phẩm (tủ, bàn ghế) bằng gỗ phôi hay ván ép MDF mà gỗ phôi, ván nguyên liệu sẽ được đưa vào công đoạn tạo hình gỗ thô (cưa, cắt) theo các kích thước yêu cầu. Đối với gỗ trang trí (ván MDF) được ghép lại cùng với gỗ phôi đã được cắt định hình và chà nhám để sản xuất thành sản phẩm. Ở đây chúng sẽ

được ghép theo chiều dọc, chiều ngang bằng bằng keo sữa – thiết bị lăn keo nhúng từ thùng keo sữa và lăn keo lên gỗ, nhờ lượng nhiệt cung cấp từ lò hơi (Công ty sử dụng 02 lò hơi với công suất 2 tấn hơi/giờ/lò – 01 lò hơi có đường kính là 780mm, 01 lò hơi có đường kính là 480mm). Được cố định bằng keo ghép trong thời gian 3-5 tiếng để keo được khô tự nhiên. Keo ghép gỗ Công ty sử dụng là loại keo sữa được mua từ bên ngoài về và không qua công đoạn pha thêm hóa chất hay dung môi. Công đoạn này thải ra một lượng keo ghép gỗ.



Hình 1.2. Quá trình dán ván ép với gỗ phôi.

Công đoạn 2: Định hình

Sau đó, gỗ sẽ tiếp tục được đưa qua công đoạn phay bào để tạo độ bằng phẳng ban đầu. Các chi tiết gỗ sẽ được tiện, làm mộng, chà nhám (bằng các máy đục lỗ, máy ghép mộng, máy bế ván, máy xẻ rãnh,...) nhằm tạo các hình hoa văn và các góc uốn lượn của sản phẩm. Các chi tiết gỗ phôi sau khi tiện, làm mộng, chà nhám vẫn còn độ ẩm của gỗ nên được đưa vào phòng bảo ôn độ ẩm sau đó mới chuyển qua công đoạn tiếp theo.

Công đoạn 3: Chà nhám – Lắp ráp

Sau khi định hình, sản phẩm đạt yêu cầu sẽ đưa qua công đoạn lắp ráp. Còn một số chưa đạt yêu cầu sẽ đưa qua công đoạn chà nhám để tăng tính thẩm mỹ của sản phẩm.

Tại công đoạn lắp ráp, các chi tiết của sản phẩm được lắp ráp lại với nhau định hình nên sản phẩm (bán thành phẩm). Trong quá trình lắp ráp các chi tiết được cố định bằng đinh vít và các lỗ khoan đã khoan sẵn và sử dụng máy bắn đinh vít để cố định các chi tiết, keo để dán các chi tiết. Thời gian từ khi trải keo lên bề mặt gỗ đến khi ghép tối đa là 10 phút.

Sau khi lắp ráp các chi tiết, tiến hành lắp ráp thêm các chi tiết ngũ kim, các tấm trang trí và các chi tiết khác. Tất cả các phụ kiện như ngũ kim, bulong, đinh, ốc, vít đều được mua từ bên ngoài về mà không sản xuất trực tiếp tại Cơ sở.



Hình 1.3. Công đoạn bào chà nhám tại cơ sở.

Công đoạn 4: Phun sơn

Chi tiết chưa đạt được đưa lại chỉnh sửa ở các công đoạn trước, chi tiết đạt được chuyển qua công đoạn phun sơn. Tại đây, bán thành phẩm sẽ được phun sơn bề mặt và sơn bóng bao phủ bề mặt để tạo màu sắc và tăng tuổi thọ của sản phẩm. Công ty sử dụng phương pháp sơn ướt. Sau khi phun sơn, Công ty để sản phẩm khô tự nhiên mà không sử dụng phương pháp sấy nhờ sử dụng nguyên liệu sơn NC với thời gian khô nhanh (khoảng 1 – 2 giờ). Do đó, công đoạn phun sơn sẽ phát sinh nước thải sản xuất, cặn sơn, hơi dung môi từ quá trình xử lý bụi sơn.

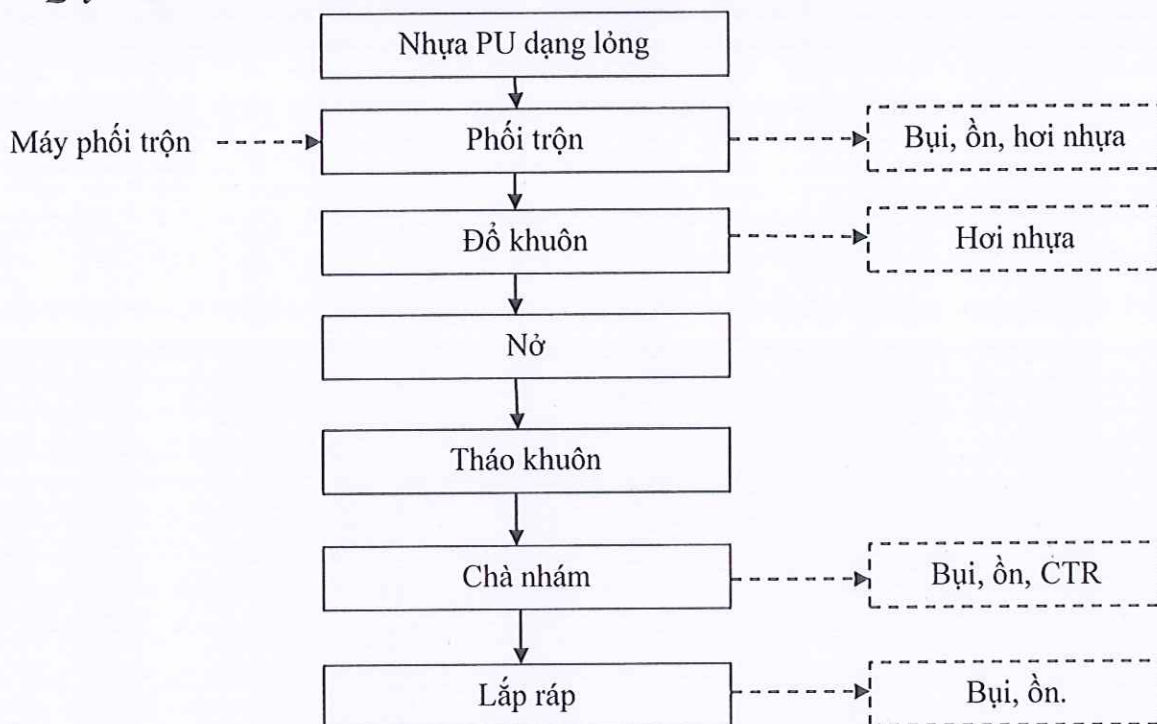
Quá trình sơn được thực hiện như sau: Các chi tiết được đặt lên băng chuyền tự động sau đó di chuyển tự động đến các khu vực sơn bằng màng nước để sơn lót. Quá trình sơn sẽ được thực hiện như sau: Sơn sẽ được pha theo tỷ lệ nhất định sau đó cho vào bình phun sơn, công nhân dùng bình phun sơn phun lên bề mặt sản phẩm nhờ áp lực của máy nén khí, bụi sơn văng ra một phần bám trên bề mặt sản phẩm, một phần văng ra ngoài sẽ bám trên lớp màng nước giữ lại, định kỳ công nhân sẽ thu cặn sơn này xử lý theo chất thải nguy hại; Hơi dung môi sẽ được thu gom về hệ thống xử lý hơi dung môi để tiếp tục xử lý.

Công đoạn 5: Kiểm tra – đóng gói

Các sản phẩm sau khi được sơn được đưa qua công đoạn kiểm tra, các sản phẩm không đạt yêu cầu sẽ được đưa trở lại các công đoạn trước để chỉnh sửa lại. Cuối cùng sản phẩm được đóng gói thành phẩm. Sản phẩm được đóng gói trong bao bì gỗ hoặc thùng carton có kèm theo các vật liệu lót rồi nhập kho và chờ xuất hàng.

Nhận xét chung: Trong các quy trình trên, chất thải phát sinh chủ yếu là bụi gỗ từ quá trình tạo phôi (ghép, cưa, lạng, cắt, khoan,...), định hình (tiện, mài, bào, chà nhám, làm mịn,...); tiếng ồn từ hoạt động của các máy móc thiết bị (máy cắt, máy chà nhám, khoan), lắp ráp sản phẩm và gia công các công đoạn (đóng gói, đóng thùng...), nhiệt thừa phát sinh từ máy móc thiết bị và nhiệt tỏa ra từ công nhân, nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên Công ty; nước thải nhiễm sơn; hơi dung môi từ quá trình sơn và trang trí sản phẩm và chất thải rắn như gỗ thừa, bao bì hư hỏng, cặn sơn...

❖ *Quy trình sản xuất các chi tiết hoa văn bằng nhựa PU:*



Hình 1.4. Quy trình sản xuất các chi tiết hoa văn bằng nhựa PU.

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu nhựa PU dạng lỏng được nhập về nhà máy và đưa vào máy trộn nhằm phối trộn nhựa và định lượng sản phẩm để đổ vào khuôn đúc (các chi tiết sản phẩm hoa văn) sau đó công nhân đóng nắp khuôn để nhựa PU trong khuôn nở tự nhiên đầy khuôn. Sau thời gian khoảng 30 phút, mở nắp khuôn đúc lấy sản phẩm thành hình ra khỏi khuôn. Sản phẩm ngay khi lấy ra khỏi khuôn được đưa qua công đoạn chà nhám để tăng tính thẩm mỹ của sản phẩm.

Tại công đoạn lắp ráp, các chi tiết của sản phẩm được lắp ráp lại với nhau định hình nên sản phẩm (bán thành phẩm). Trong quá trình lắp ráp các chi tiết được cố định bằng đinh vít và các lỗ khoan đã khoan sẵn và sử dụng máy bắn đinh vít để cố định các chi tiết, keo để dán các chi tiết. Thời gian từ khi trải keo lên bề mặt gỗ đến khi ghép tối đa là 10 phút. Tiếp đó, bán thành phẩm được chuyển qua các công đoạn tiếp theo để hoàn thiện sản phẩm.



Hình 1.5. Chi tiết hoa văn đúc bằng khuôn.

❖ Danh mục máy móc thiết bị của cơ sở

Bảng 1. 1. Danh mục trang thiết bị của Cơ sở

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ	Công suất (Hp)	Tình trạng
1	Máy ghép gỗ	Cái	2	Đài Loan	5	80%
2	Máy bào 4 mặt	Cái	2	Đài Loan	23,5	80%
3	Máy định hình 2 đầu	Cái	4	Đài Loan	10	80%
4	Máy định hình 1 đầu	Cái	5	Đài Loan	5	80%
5	Máy mài trục Muose	Cái	15	Đài Loan	1	80%
6	Máy mài trục muose thẳng đứng	Cái	10	Đài Loan	1	80%
7	Máy cưa hoa văn 26 inch	Cái	4	Đài Loan	2	80%
8	Máy cưa hoa văn 28 inch	Cái	3	Đài Loan	2	80%
9	Máy chạm	Cái	2	Đài Loan	2	80%

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ	Công suất (Hp)	Tình trạng
10	Máy bào lồm	Cái	3	Đài Loan	7	80%
11	Máy mài đầy	Cái	5	Đài Loan	1	80%
12	Máy cắt phổ thông	Cái	6	Đài Loan	1	80%
13	Máy cắt 4 trục 2 đầu	Cái	4	Đài Loan	8	80%
14	Máy cắt 6 trục 2 đầu	Cái	2	Đài Loan	12	80%
15	Máy cắt 8 trục 2 đầu	Cái	2	Đài Loan	16	80%
16	Máy bào tay 12"	Cái	4	Đài Loan	2	80%
17	Máy bào 1 mặt 20"	Cái	2	Đài Loan	5	80%
18	Máy cắt nén khí + máy đưa gỗ xẻ	Cái	5	Đài Loan	1	80%
19	Máy định hình R100	Cái	1	Đài Loan	7,5	80%
20	Máy định hình R80	Cái	1	Đài Loan	5	80%
21	Máy định hình R60	Cái	2	Đài Loan	5	80%
22	Máy khoan thủy lực nhiều đầu	Cái	2	Đài Loan	4,5	80%
23	Máy khoan trục ngang 1.2m	Cái	4	Đài Loan	2	80%
24	Máy khoan trục ngang 0.9m	Cái	4	Đài Loan	2	80%
25	Máy cưa gỗ xẻ 4 bánh xe	Cái	4	Đài Loan	0,5	80%
26	Máy cắt mọng 4 đầu	Cái	2	Đài Loan	4	80%
27	Máy cắt mọng thủy lực 6 đầu	Cái	1	Đài Loan	8	80%
28	Hệ thống nén khí	Cái	2	Đài Loan	50	80%
29	Máy nén khí	Cái	2	Đài Loan	15	80%
30	Máy khoan trục thẳng đứng	Cái	8	Đài Loan	1	80%

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ	Công suất (Hp)	Tình trạng
31	Máy khoan bulon thẳng đứng	Cái	3	Đài Loan	1	80%
32	Máy khoan buloon ngang	Cái	1	Đài Loan	1	80%
33	Máy chà nhám tự động 2 trục 51"	Cái	2	Đài Loan	17,5	80%
34	Máy chà nhám tự động 3 trục 51"	Cái	1	Đài Loan	20,5	80%
35	Máy chà nhám tự động 3 trục 36"	Cái	1	Đài Loan	17,5	80%
36	Máy tĩa 1 lưỡi	Cái	2	Đài Loan	2	80%
37	Máy mài dao định dạng	Cái	1	Đài Loan	0,5	80%
38	Máy mài lưỡi cưa tròn	Cái	1	Đài Loan	0,5	80%
39	Máy mài dao bào	Cái	1	Đài Loan	0,5	80%
40	Máy mài lưỡi cưa vòng	Cái	1	Đài Loan	05	80%
41	Máy đục lỗ tròn	Cái	2	Đài Loan	1	80%
42	Máy lắp ráp thủy lực	Cái	4	Đài Loan	2	80%
43	Máy tiện gỗ	Cái	2	Đài Loan	2	80%
44	Máy chà nhám rung	Cái	2	Đài Loan	1	80%
45	Máy cắt mọng	Cái	2	Đài Loan	1	80%
46	Máy khoan ngang loại lên xuống	Cái	2	Đài Loan	1	80%
47	Máy phát điện 350KVA	Cái	2	Đài Loan	350KVA	80%
48	Hệ thống dây chuyền phun sơn	HT	32	Đài Loan	1,8m ³ /buồng	80%
49	Hệ thống dây chuyền phun sơn	HT	01	Đài Loan	0,8m ³ /buồng	100%
50	Máy hút bụi	Cái	4	Đài Loan	50	80%
51	Máy hút bụi	Cái	4	Đài Loan	30	80%

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ	Công suất (Hp)	Tình trạng
52	Máy hút bụi	Cái	4	Đài Loan	20	80%
53	Lò hơi	HT	2	Đài Loan	2 tấn hơi/h	80%
54	Máy trộn nhựa PU	Cái	1	Đài Loan	-	80%
55	Khuôn đúc	cái	6	Đài Loan	-	80%

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam)

Hình ảnh máy móc thiết bị tại cơ sở:



Hình 1. 6. Máy móc thiết bị tại cơ sở

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Danh mục sản phẩm của cơ sở:

Bảng 1. 2. Danh mục sản phẩm của cơ sở.

STT	Tên sản phẩm	Công suất (Sản phẩm/năm)
1	Bàn	12.000
2	Ghế	32.000
3	Giường	28.500
4	Tủ	22.500
5	Khung gương	21.600
Tổng cộng		116.600

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam)



Hình 1. 7. Sản phẩm của cơ sở

1.4. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở; nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.

1.4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở

❖ Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở

Bảng 1. 3. Nhu cầu nguyên, vật liệu của cơ sở

TT	Tên nguyên liệu	Đơn vị tính/năm	Khối lượng sử dụng	Hao hụt nguyên liệu	Nguồn cung cấp
1	Gỗ phôi (đã tẩm sấy)	Kg	6.420.000	128.400	Trong nước và ngoài nước
2	Ván ép	Kg	290.000	2.900	
3	Ván MDF – gỗ trang trí	kg	280.000	2.800	
4	Ván PB (Particle Board)	kg	265.000	2.650	
5	Ván Verneer	kg	143.000	1.430	
6	Sơn NC	kg	190.020	1900,2	
7	Dung môi- dầu chuối	kg	105.000	1.050	
8	Dung môi hỗn hợp hữu cơ	kg	8.450	845	
9	Ốc vít các loại	Cái	20.500	2.050	
10	Nệm ghế	Cái	23.100	2.310	
11	Vải nhung (K1.4 ~1.8M)	M ²	52.250	5.225	
12	Vải bọc nệm ghế	M ²	138.000	1.380	
13	Vải giả da	M ²	17.030	1.703	
14	Bản lề	Cái	4.450	445	
15	Chốt gài cửa	Cái	26.170	2.617	
16	Chốt cân bằng	Cái	34.500	3.450	

17	Dây văn kính	M	38.200	3.820
18	Đèn tù(đèn +adapter+dây)	Cái	1.650	165
19	Gương 3mm (cắt theo qui cách)	Cái	92.100	9.210
20	Gương 5mm (cắt theo qui cách)	Cái	31.500	3.150
21	Miếng trang trí bằng nhựa	Cái	795.100	7.951
22	Mút xốp	Cái	2.062.000	20.620
23	Thùng carton	Cái	117.000	1.170
24	Keo sữa PVA (Polyvinyl Acetate)	kg	71.200	712
25	Nhựa PU	kg	179.800	1,798

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam)

Ghi chú:

- Gỗ phơi bao gồm gỗ Bạch dương xẻ, gỗ thông xẻ, gỗ cây gòn xẻ đã qua ngâm tẩm.

- Hao hụt nguyên liệu của Công ty sử dụng trong 01 năm:

+ Đối với gỗ phơi hao hụt 2%

+ Đối với ván ép MDF, sơn, dung môi, giấy nhám, ngũ kim hao hụt 1%.

❖ *Hóa chất sử dụng của cơ sở*

Bảng 1. 4. Nhu cầu sử dụng hóa chất của cơ sở

TT	Tên hóa chất	Công thức hóa học	Đơn vị tính/năm	Khối lượng sử dụng	Nguồn cung cấp
1	Xút	NaOH	kg	2.160	Việt Nam
2	PAC	$[Al_2(OH)_nCl_{6-n}]_m$	kg	2.120	
3	Polymer	$(C_3H_5ON)_n$	kg	14,41	
4	Clorine	CaOCl	kg	1.080	

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam)

Thành phần, tính chất vật lý hóa học đặc trưng của một số hóa chất công ty sử dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất của nhà máy được trình bày chi tiết trong bảng sau .

Bảng 1.5. Thành phần, tính chất vật lý hóa học của một số hóa chất

TT	Loại nguyên liệu, hóa chất	Tính chất	Bảo quản & sử dụng
1	Sơn NC (Nitrocellulose)	- Là sơn tổng hợp, chất lượng cao, tiện dụng cho các hàng gỗ trang trí nội thất. Màng sơn sáng, láng và khô rất nhanh sau khi sơn, đồng thời có độ bám trên mặt gỗ cao, không tróc, không rạn nứt. - Màu sắc: Trong suốt, hơi có màu vàng hổ phách hoặc màu trắng. - Hàm lượng rắn: $42 \pm 3\%$ - Độ chịu nước: Nước nóng và lạnh. - Màng sơn bóng, sáng khô rất nhanh và có độ bám trên gỗ tốt, dễ sử dụng.	- Bảo quản trong nhà kho, thoáng mát và khô ráo (nhiệt độ $26 - 30^{\circ}\text{C}$), tránh xa hơi nóng, tia lửa và ngọn lửa. - Thùng phải được đậy kín trước và sau khi sử dụng. - Phải mang khẩu trang và găng tay khi sử dụng. Tránh để sơn bắn vào mắt, da, miệng. - Chứa các chất thành phần độc hại như : toluene, acetone
2	Dung môi – dầu chuối (Butyl acetate) – xăng thơm. CTHH: $\text{CH}_3\text{COOCH}_2\text{CH}_2\text{CH}_2\text{CH}_2\text{CH}_3$	- Là chất lỏng không màu, không có mùi thơm - Sử dụng làm dung môi trong ngành sản xuất sơn,... - Là chất lỏng dễ cháy, không màu và không có mùi chuối - Độ bay hơi của dầu chuối thuận lợi cho các ứng dụng, chống đục sơn và hiệu ứng da cam cho màng sơn.	- Bảo quản trong nhà kho, thoáng mát và khô ráo - Khi tiếp xúc với sản phẩm cần đeo bao tay, khẩu trang. - Chứa các chất thành phần độc hại như toluene, acetone, amyl acetate.
2	Keo PVA (Poly vinyl acetate)	- Là hệ keo gốc nước 01 thành phần - Màu sắc: màu trắng sữa - Có mùi nhẹ - Tan trong nước, không tan trong các dung môi - Hàm lượng rắn: $37 \pm 3\%$ - Độ nhớt (m Pa.s): 9.000-10.000 - Độ pH: 4,0 -6,0. - Không độc hại.	- Để keo nơi thoáng mát có nhiệt độ từ $5^{\circ}\text{C} - 30^{\circ}\text{C}$, tránh ánh nắng mặt trời,. - Đậy kín sau khi sử dụng để tránh hơi ẩm bên ngoài, để xa tầm tay trẻ em. - Đeo găng tay khi tiếp xúc với keo.

3	Polymer	- Các chất trợ keo tụ tổng hợp thường dùng là polyacrylamit - $(CH_2CHCONH_2)_n$. Tùy thuộc vào các nhóm ion khi phân ly mà các chất trợ đông tụ có điện tích âm hoặc dương như polyacrylic acid $(CH_2CHCOO)_n$ hoặc polydiallyldimethyl-amon. - Liều dùng chất keo tụ tối ưu sử dụng trong thực tế được xác định bằng thí nghiệm Jarrest	- Để Polymer nơi thoát mát có nhiệt độ từ $5^{\circ}C - 30^{\circ}C$, tránh ánh nắng mặt trời.
4	NaOH	- Xút sử dụng là dạng viên dùng trong công nghiệp. Tại công trình xử lý này công dụng xút dùng để trung hòa, nâng pH của nước thải tại bể xử lý hóa lý ổn định từ 6,5-7,5	- Để Polymer thoát mát có nhiệt độ từ $5^{\circ}C - 30^{\circ}C$ tránh ánh nắng mặt trời.

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam)

1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

✚ Nguồn cung cấp điện

- Lượng điện tiêu thụ cho các mục đích sau:
 - + Hoạt động sản xuất của cơ sở
 - + Sinh hoạt (hoạt động thấp sáng văn phòng, máy vi tính, máy in, điều hòa,...)
 - + Thiết bị cơ điện, máy móc thiết bị,...
- Nguồn cung cấp điện: điện phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất của Cơ sở được lấy từ lưới điện lực Quốc gia, sau đó được hạ thế (qua trạm biến thế) và đưa vào sử dụng cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt. Việc cung cấp điện do Công ty Điện lực Tp. Thủ Dầu Một thực hiện.

Hiện nay Cơ sở có nhu cầu tiêu thụ điện năng thực tế căn cứ theo hóa đơn điện 6 tháng gần nhất thì lượng điện năng tiêu thụ tại Cơ sở trung bình khoảng 700.033 Kwh/tháng

Bảng 1. 6. Điện năng sử dụng thực tế tại cơ sở

STT	Thời gian	Nhu cầu điện năng thực tế tại cơ sở (Kwh)
1	Tháng 01/2022	746.100
2	Tháng 02/2022	503.100
3	Tháng 03/2022	671.500
4	Tháng 04/2022	726.000
5	Tháng 05/2022	718.900
6	Tháng 06/2022	834.600
Trung bình (Kwh/tháng)		700.033

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam)

± Nguồn cung cấp nước

Nguồn cung cấp nước cho cơ sở được lấy từ nguồn nước của Công ty Cổ phần nước – Môi trường Bình Dương.

± Nhu cầu sử dụng nước

Nhu cầu sử dụng nước của Công ty bao gồm: nước phục vụ cho sản xuất, phục vụ cho mục đích sinh hoạt của công nhân viên, nước dùng để tưới cây, phòng cháy chữa cháy và dự phòng.

Cơ sở có nhu cầu sử dụng nước thực tế căn cứ theo hóa đơn nước 6 tháng gần nhất thì lượng nước tiêu thụ tại Cơ sở trung bình khoảng 77 m³/ngày.

Bảng 1. 7. Lượng nước sử dụng thực tế tại cơ sở

STT	Thời gian	Lượng nước sử dụng thực tế tại cơ sở
1	Tháng 01/2022	2.216
2	Tháng 02/2022	1.521
3	Tháng 03/2022	1.901
4	Tháng 04/2022	1.938
5	Tháng 05/2022	2.202
6	Tháng 06/2022	2.121
Trung bình (m ³ /tháng)		1.983

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam)

- Nước dùng cho sinh hoạt: khoảng 58 m³/ ngày.đêm
- Nước dùng cho sản xuất: khoảng 17 m³/ ngày.đêm
- Nước phục vụ tưới cây: khoảng 2 m³/ ngày.đêm

- Nước PCCC: Theo TCVN 2622:1995, với khu sản xuất dưới 150ha, chọn số đám cháy $n = 1$, $q_{cc} = 10$ lít/s và thời gian dập tắt 3 đám cháy là 2 giờ.

$$\Rightarrow \text{Như vậy } Q_{cc} = q_{cc} \times t \times n = 10 \times 2 \times 60 \times 60 \times 3 = 216.000 \text{ lít} = 216 \text{ m}^3.$$

$\Rightarrow$ Tổng nhu cầu sử dụng nước trong giai đoạn hoạt động là: $77 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

Bảng 1. 8. Tổng hợp lượng nước sử dụng của cơ sở

STT	Nhu cầu sử dụng nước	Đơn vị tính	Cơ sở
1	Nước dùng cho sản xuất	$\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$	17
2	Nước sinh hoạt	$\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$	58
3	Nước tưới cây	$\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$	2
4	Nước PCCC	$\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$	216
Tổng cộng (Không tính nước PCCC)		$\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$	77

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Vị trí địa lý của cơ sở

❖ Hiện trạng khu vực thực hiện cơ sở:

- Công ty tọa lạc tại khu phố 5, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương nên có địa hình tương đối bằng phẳng do phần lớn diện tích đất trong Công ty đã được san nền. Địa bàn phường Hòa Phú có địa hình bằng phẳng, nền địa chất vững chắc và ổn định tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng đường giao thông và các cơ sở hạ tầng khác. Khu vực dự án nằm trên lớp đất phù sa cổ khá màu mỡ, độ cao trung bình từ 6-10m. Các phía tiếp giáp của Công ty như sau:

Ranh giới tiếp giáp của Công ty như sau:

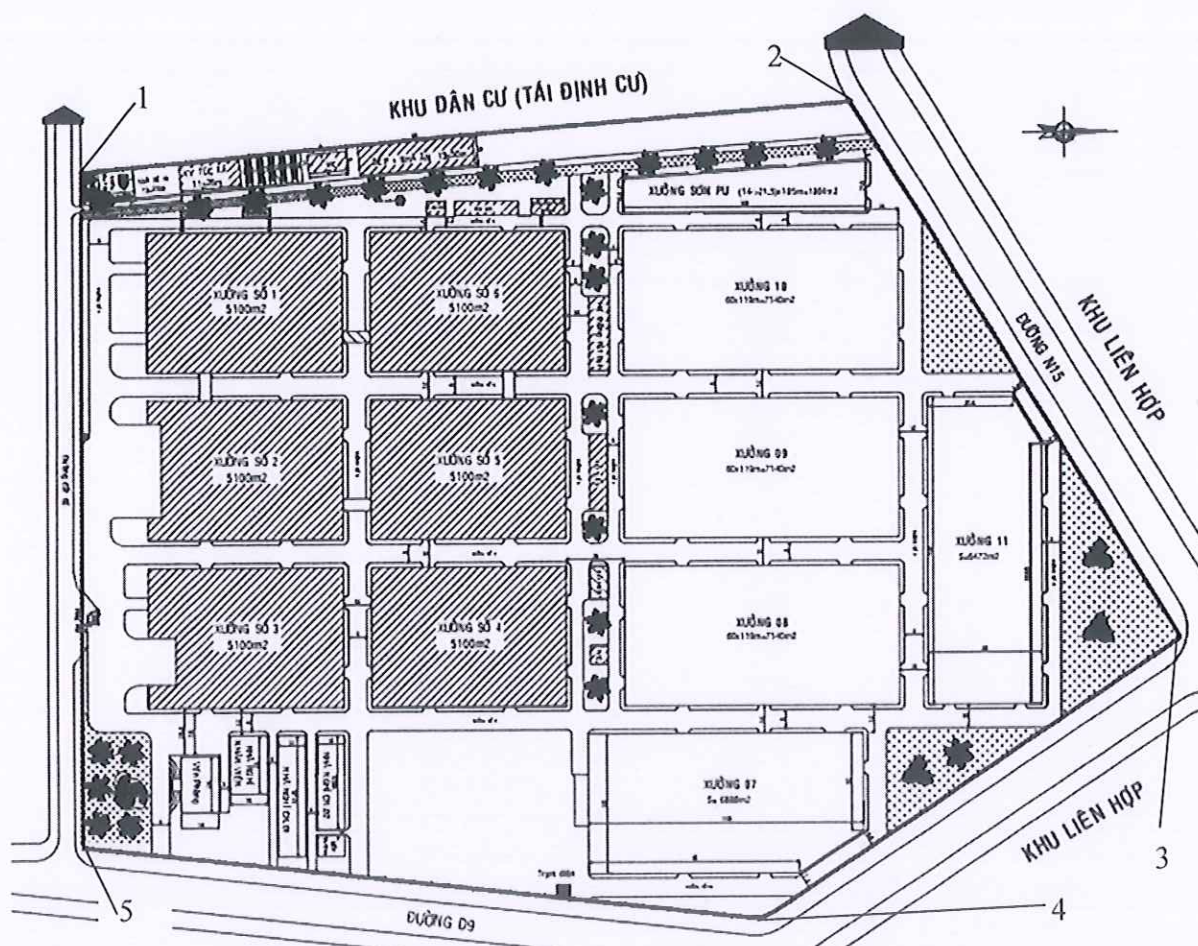
- + Phía Đông: giáp với sân golf Tân Thành
- + Phía Tây: giáp với đường của khu tái định cư Định Hòa;
- + Phía Nam: giáp với đường bê tông; kế đến là khu vực dân cư;
- + Phía Bắc: giáp với khu liên hợp Công nghiệp- Dịch vụ - Đô thị.

Vị trí địa điểm thực hiện cơ sở xác định bởi giới hạn tọa độ như sau:

Bảng 1. 9. Bảng kê tọa độ của cơ sở

Số hiệu mốc	Tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3 ⁰	
	X(m)	Y(m)
1	1220034	599107
2	1220307	599321

Số hiệu mốc	Tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3^0	
	X(m)	Y(m)
3	1220258	599563
4	1220067	599527
5	1219849	599303



Hình 1. 8. Vị trí mốc tọa độ khu vực thực hiện cơ sở



Hình 1. 9. Vị trí khu vực thực hiện cơ sở

❖ Quy hoạch vị trí cơ sở:

Khu đất Công ty tọa lạc tại khu phố 5, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, khu dân cư tập trung gần nhất so với Công ty khoảng 100m và khoảng cách từ Công ty đến một số các công trình trên địa bàn tỉnh, trung tâm đô thị và bến cảng sân bay như sau:

- Đến một số KCN nằm trên địa bàn tỉnh
 - Cách KCN Mỹ Phước II khoảng 14km;
 - Cách KCN Mỹ Phước III khoảng 11km;
 - Cách KCN Việt Hương II khoảng 20km;
 - Cách KCN Việt Nam – Singapore II khoảng 08km;
 - Cách KCN Việt Nam – Singapore I khoảng 15km.
- Đến các trung tâm đô thị
 - Cách trung tâm Thành phố mới Bình Dương khoảng 04 km;

- Cách trung tâm TP. Thủ Dầu Một khoảng 07 km;
- Cách trung tâm thành phố Biên Hòa khoảng 22km;
- Cách trung tâm thành phố Hồ Chí Minh khoảng 35km.

• *Đến các cảng, sân bay*

- Cách cảng Sài Gòn khoảng 28km;
- Cách cảng Đồng Nai khoảng 14km;
- Cách sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất khoảng 30km.

Với vị trí này, cơ sở có một số thuận lợi sau:

+ Công ty đặt tại khu phố 5, phường Hòa Phú, tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, xung quanh nhà xưởng được trồng cây xanh, mỗi nhà xưởng được bố trí khoảng cách hợp lý do đó ít làm ảnh hưởng lớn cho người dân xung quanh do tiếng ồn và bụi, khí thải gây ra.

+ Lối vào Công ty là một đường nhựa (khoảng cách 12m) thuận tiện cho việc vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm ra vào.

+ Khu vực có mạng lưới điện nhà nước nên thuận tiện cho việc sử dụng điện.

1.5.2. Các hạng mục công trình của cơ sở

Hiện nay, các công trình nhà xưởng, nhà văn phòng, nhà bảo vệ, nhà ăn, nhà xe, nhà chứa rác thải, hệ thống xử lý nước thải và một số công trình phụ trợ khác đã được xây dựng hiện hữu tại cơ sở. Chủ đầu tư sẽ không xây dựng thêm các công trình khác.

Các hạng mục nhà xưởng, hạng mục phụ trợ và hạng mục công trình môi trường của cơ sở (sơ đồ bố trí mặt bằng tổng thể của Cơ sở được đính kèm trong phần phụ lục) gồm có:

1.5.2.1. Khối lượng và quy mô các hạng mục công trình của cơ sở

Bảng 1. 10. Bảng cân bằng sử dụng đất

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Công trình xây dựng	68.986,2	52,9
2	Diện tích cây xanh	15.000	11.5
3	Đường giao thông nội bộ	46.298,9	35.6

	Tổng cộng	130.285,1	100
--	------------------	------------------	------------

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam)

Bảng 1. 11. Hạng mục công trình cơ sở

STT	Các hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ %
I	Các hạng mục công trình chính		
1	Nhà xưởng A1 – khu đóng gói	5.100	3,9
2	Nhà xưởng A2 – khu vực sơn	5.100	3,9
3	Nhà xưởng A3 - khu gia công tinh chế	7.140	5,5
4	Nhà xưởng B1 – khu đóng gói	5.100	3,9
5	Nhà xưởng B2 – khu gia công tinh chế	5.100	3,9
6	Nhà xưởng B3 – khu thành phẩm	7.140	5,5
7	Nhà xưởng C1 – khu vực sơn	5.100	3,9
8	Nhà xưởng C2 – khu gia công tinh chế	5.100	3,9
9	Nhà xưởng C3 – khu PU	7.140	5,5
10	Xưởng số 7 – khu nguyên liệu	6.888	5,3
11	Xưởng số 11 – khu tạo phôi	6.472	4,96
II	Các hạng mục công trình phụ trợ		
12	Nhà lò hơi + phòng y tế	56	0,04
13	Văn phòng	400,8	0,31
14	Kí túc xá	1.214,4	0,93
15	Nhà bảo vệ	15	0,01
16	Nhà xe 02 bánh	120	0,1
17	Nhà vệ sinh	250	0,19
18	Đường giao thông nội bộ	46.298,9	35,6
III	Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường		
1	Hệ thống thu gom nước mưa	300	0,23
2	Hệ thống thu gom nước thải	300	0,23
3	Khu vực lưu chứa chất thải	200	0,15
4	Cây xanh, thảm cỏ	15.000	11,5
5	Khu vực xử lý nước thải	200	0,15
6	Khu vực xử lý khí thải lò hơi	150	0,12

STT	Các hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ %
7	Khu vực xử lý bụi sơn và hơi dung môi	250	0,19
8	Khu vực thu gom bụi cyclone	150	0,12
Tổng cộng		130.285,1	100%

((Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam))

1.5.2.2. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất cơ sở

Công ty được đặt tại khu phố 5, phường Hòa Phú, tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, hiện trạng quản lý, sử dụng đất khu vực thực hiện cơ sở như sau:

- Về hồ sơ pháp lý đất đai của Công ty về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT00079 ngày 25/02/2011 do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty với diện tích 130.003,4 m² (đã trừ 281,7m² hành lang lộ giới); mục đích sử dụng đất: đất cơ sở sản xuất, kinh doanh; nguồn gốc sử dụng đất: nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thể hiện qua hai giai đoạn: Giai đoạn 01 – Công ty có tên là Công ty TNHH Tech Lane International thuê lại đất của Sở Địa chính tỉnh Bình Dương tại phường Hòa Phú, thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương với diện tích là 59,428m² theo hợp đồng số 551/HĐ.TĐ ngày 11/08/2002. Giai đoạn 02 - Công ty thuê lại đất của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương diện tích là 65,176.9m² theo số 2733/HĐ.TĐ ngày 01/09/2005; diện tích là 3,123.4m² theo số 1149/HĐ.TĐ ngày 20/05/2010; diện tích là 2,275.1m² theo số 02/HĐ.TĐ ngày 04/01/2011 tại địa chỉ phường Hòa Phú, thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Sau đó, Công ty TNHH Tech Lane International được đổi tên là Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam theo chứng nhận điều chỉnh giấy phép đầu tư số 172/GCNĐC1/46/1 ngày 30/01/2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.

- Hiện trạng trên toàn bộ khu đất của cơ sở có tổng diện tích 130.285,1m² đã được xây dựng hoàn chỉnh và đã đi vào hoạt động.

Hình ảnh về hiện trạng khu đất của cơ sở được thể hiện trong hình sau:



Hình 1. 10. Hình ảnh hiện trạng của cơ sở

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

- Cơ sở được đầu tư xây dựng tại Khu phố 5, phường Hòa Phú, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 6590259472 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 08/02/2002, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 19/2/2020.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT00079 ngày 25/02/2011 do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam với diện tích 130.003,4 m² (đã trừ 281,7m² hành lang lộ giới).
- Quyết định số 1701/QĐ-UBND ngày 26/06/2012 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng Đô thị Bình Dương đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05/04/2022 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Bến Cát.

Hòa Phú là một phường thuộc thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Phường này có 2.848,75 ha diện tích tự nhiên và 6.902 nhân khẩu (năm 2009). Phường Hòa Phú là 1 phường trẻ cùng với phường Phú Tân, Thủ Dầu Một được thành lập ngày 11 tháng 8 năm 2009 theo nghị định 36/NĐ-CP của chính phủ trên cơ sở tách ra của 4 phường Hòa Lợi, Bến Cát, Phú Chánh, Tân Uyên, Định Hòa, Thủ Dầu Một, Phú Mỹ, Thủ Dầu Một và đi vào hoạt động từ đầu năm 2010. Phường này là một trong những trung tâm của thành phố mới Bình Dương với khu tái định cư, khu công nghiệp đô thị, dịch vụ, khu liên hợp. Phường này cũng đang khởi công xây dựng chùa Bà Thiên Hậu Thánh Mẫu một trong những lễ hội lớn của Bình Dương và chùa Hội An. Phường này cũng là một trong những phường có diện tích lớn nhất của thành phố Thủ Dầu Một.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Cơ sở của Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam tại Khu phố 5, phường Hòa Phú, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Nguồn thải phát sinh nước thải của cơ sở chủ yếu là nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất. Nước thải từ nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sẽ cùng với nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m³/ ngày đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q=0,9, K_f=1,1 trước khi thải ra mương thoát nước chung của khu vực dẫn ra suối Mắc Mèo sau đó chảy ra ra suối Bưng Cầu và chảy ra suối Giữa sau đó chảy ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Sài Gòn.

Lưu lượng xả thải tối đa của cơ sở tối đa là 100 m³/ngày tương đương với 0,001m³/s, vì vậy tác động do việc xả thải của cơ sở đến chế độ thủy văn của suối Mắc Mèo là rất nhỏ và suối Mắc Mèo có đủ khả năng tiếp nhận lượng nước thải của cơ sở.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Công ty đã lắp đặt đường ống nhựa PVC 114mm để thu gom nước mưa từ mái nhà xưởng chảy vào hệ thống thu gom nước mưa đặt ngầm xung quanh nhà xưởng.

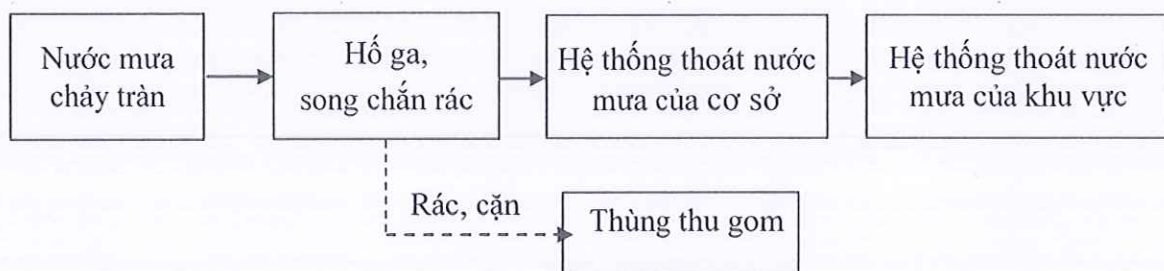
- Lượng nước mưa chảy tràn sẽ chảy vào đường cống bê tông cốt thép (BTCT) có đường kính $\varnothing 200\text{mm}$, $i = 0,25$ để đảm bảo thu gom toàn bộ lượng nước mưa phát sinh xung quanh toàn bộ nhà xưởng trước khi đầu nối vào mương thoát nước của khu vực phía trước công ty sau đó thoát ra suối Bưng Cầu.

- Với việc thiết kế hệ thống thu gom nước mưa trên khắp bề mặt diện tích nhà máy đảm bảo cho việc thu gom từ mọi điểm, tránh ngập úng cục bộ. Mặt khác lợi dụng địa hình và thiết kế hệ thống mương dẫn có kích thước 400 x 500 mm với độ dốc thích hợp, đảm bảo cho chế độ tự chảy, tránh ngập úng và thuận lợi cho tiêu thoát nước mưa nhanh chóng.

- Vị trí đầu nối: 01 điểm trong khuôn viên công ty giáp đường DX-065, kích thước mương đầu nối là 1000mm x 1000mm, tọa độ (X: 1219 926; Y: 0681 311).

- Để hạn chế đến mức thấp nhất lượng tạp chất bị cuốn theo nước mưa vào môi trường xung quanh, Công ty thường xuyên quét dọn vệ sinh khu vực xung quanh nhà xưởng, kho bãi và thực hiện tốt công tác thu gom chất thải sinh hoạt và sản xuất trong khu vực Công ty. (Bản vẽ thoát nước mưa đính kèm phục lục)

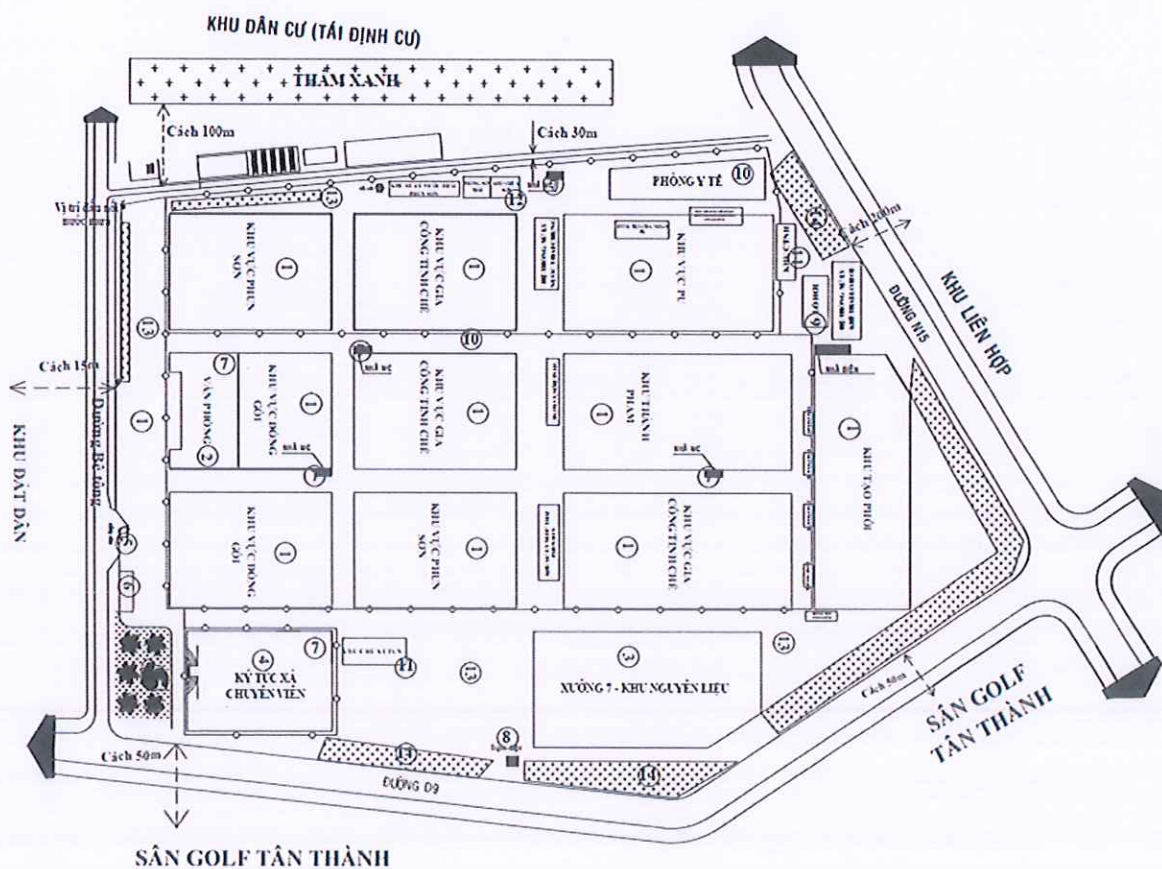
- Hệ thống thu gom nước mưa của cơ sở được thể hiện trong hình sau:



Hình 3. 1. Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn của cơ sở



Hình 3. 2. Vị trí đầu nổi nước mưa của Công ty



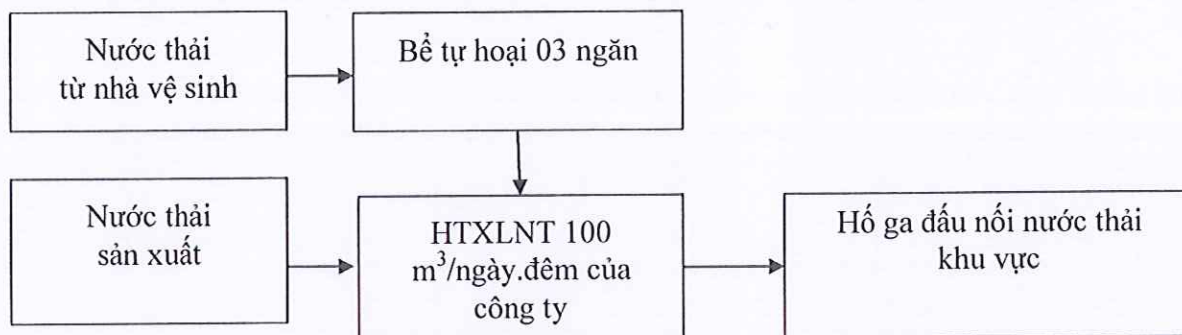
Hình 3. 3. Mặt bằng tổng thể thoát nước mưa

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

3.1.2.1. Công trình thu gom nước thải

Hệ thống nước thải được thiết kế tách riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa.

Hệ thống thu gom nước thải của cơ sở được thể hiện trong hình sau:

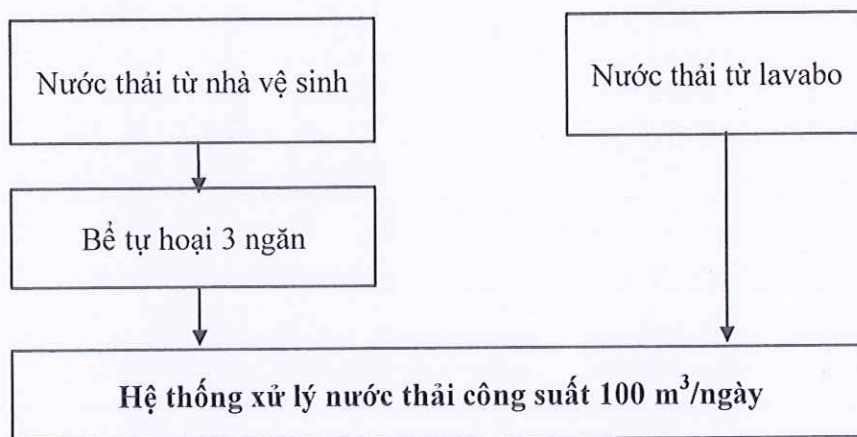


Hình 3. 4. Sơ đồ thu gom và thoát nước thải tại cơ sở

❖ Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh chủ yếu từ quá trình vệ sinh, rửa tay chân của 875 công nhân viên với lưu lượng khoảng $70 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (tính bằng 100% lượng nước cấp).

Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt được trình bày như sau:



Hình 3. 5. Sơ đồ xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt

+Nước thải từ quá trình rửa tay, chân:

Nước thải từ quá trình rửa tay, chân: sẽ được thu gom bằng các đường ống PVC $\varnothing 100$, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải với công suất $100 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+Nước thải từ các nhà vệ sinh:

Nước thải từ các toilet được thu gom và xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại ba ngăn trước khi đầu nối vào các đường ống chính PVC Ø100, sau đó dẫn hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty với công suất 100 m³/ngày.

Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom xử lý sơ bộ bằng 5 bể tự hoại 3 ngăn với kích thước:

- + 01 bể có thể tích 25 m³ (8m x 8m x 9m) tại khu vực văn phòng.
- + 01 bể có thể tích 15 m³ (4m x 4m x 6m) tại khu vực ký túc xá cho chuyên viên.
- + 03 bể có thể tích 66 m³ (8m x 3m x 2,75m) tại các khu vực nhà xưởng sản xuất.

❖ *Nước thải sản xuất*

Nước thải sản xuất bao gồm nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi và hệ thống xử lý bụi sơn.

- + Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi:

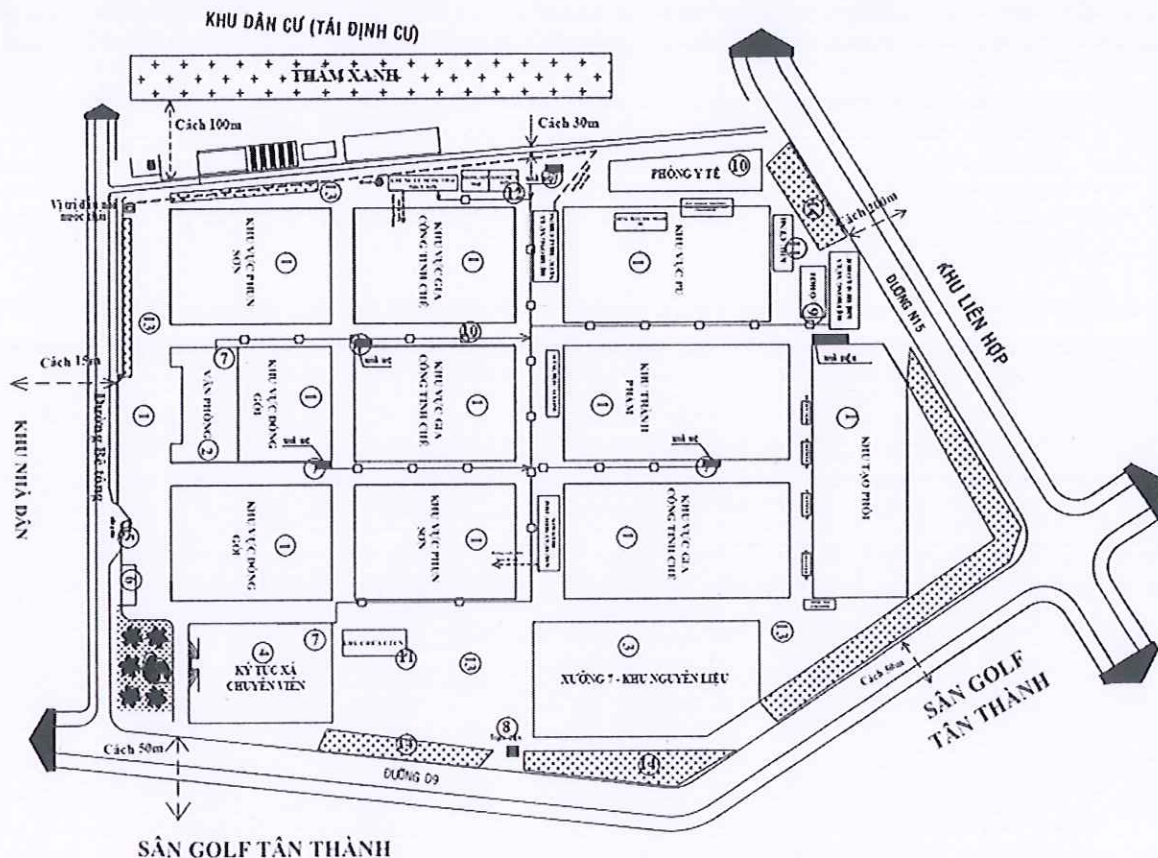
Lượng nước này sử dụng tuần hoàn, định kỳ 03 tháng sẽ thải bỏ 01 lần vào cuối tuần của tháng với lưu lượng 02 m³/03 tháng/lần xả, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty với công suất 100 m³/ngày.

- + Nước thải từ hệ thống xử lý bụi sơn:

Để xử lý bụi sơn, công ty đã sử dụng hệ thống xử lý bụi sơn bằng màng nước để hấp thụ bụi sơn. Hiện tại, công ty sử dụng 33 buồng sơn màng nước với lưu lượng nước thải khoảng 18 m³/ngày. Nước thải từ quá trình xử lý bụi sơn không thải bỏ thường xuyên mà được cho lắng cặn, sau đó được bổ sung lượng nước bị hao hụt và bơm tuần hoàn, tái sử dụng. Tần suất thải bỏ là 02 tuần/lần.

Lượng nước này được dẫn về hệ thống xử lý nước thải của công ty với công suất 100 m³/ngày. Cặn lắng và màng sơn được thu gom và hợp đồng xử lý theo CTNH.

Nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với K_q=0,9, K_f=1,1.



Hình 3. 6. Mặt bằng tổng thể thoát nước thải

3.1.2.2. Công trình thoát nước thải và điểm xả nước thải sau xử lý

Nước thải sau khi xử lý tại HTXL nước thải của Công ty đạt Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT cột A , $K_q=0,9$, $K_f=1,1$ sẽ đầu nối vào cống thoát nước thải tập trung của khu vực tại 01 hố ga có kích thước $1 \times 1 \times 1,5$ trong khuôn viên Công ty giáp đường DX-065 tọa độ (X: 1219 926; Y: 0681 311) bằng đường ống $D=114\text{mm}$ trước khi thải ra mương thoát nước chung của khu vực dẫn ra suối Mắc Mèo sau đó chảy ra suối Bưng Cầu và chảy ra suối Giữa sau đó chảy ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Sài Gòn.

Hồ ga đầu nổi nước thải của Công ty với khu vực đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định đối với điểm đầu nổi nước thải.



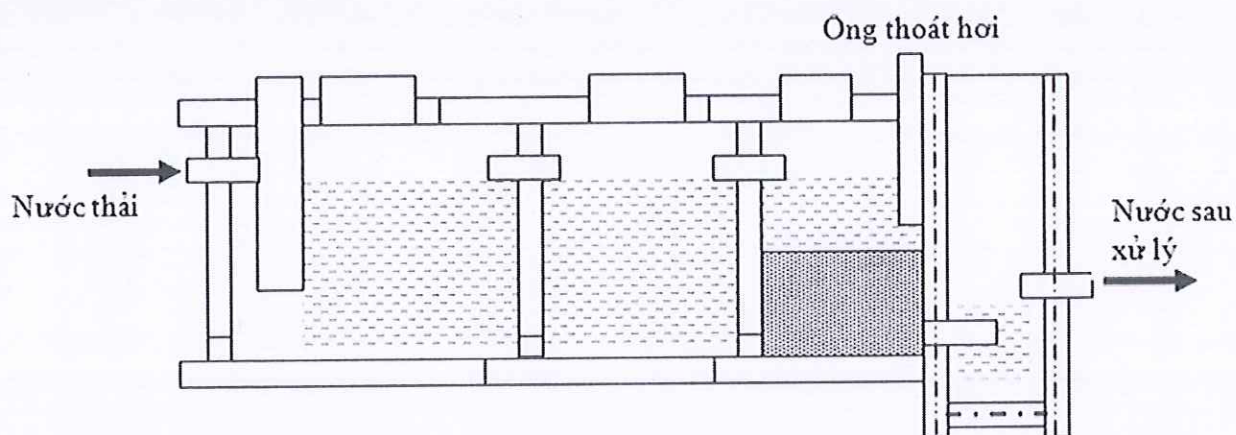
Hình 3. 7.Vị trí đấu nối nước thải vào hệ thống thoát nước chung của khu vực

3.1.3. Xử lý nước thải

3.1.3.1. Công trình xử lý nước thải

❖ *Nước thải sinh hoạt*

Nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn theo đường ống có kích thước PVC Ø 114 dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Công ty trước khi đấu nối vào cống thoát nước thải tập trung của khu vực.



Hình 3. 8. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn có ngăn lọc

Bể tự hoại có hai chức năng chính là lắng cặn và phân hủy cặn lắng. Thời gian lưu nước trong bể từ 1- 3 ngày thì có khoảng 90% chất rắn lơ lửng sẽ lắng xuống đáy bể. Cặn được giữ lại trong đáy bể từ 3 - 6 tháng, dưới ảnh hưởng của hệ vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy một phần, một phần tạo ra các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Quá trình lên men chủ yếu diễn ra trong giai đoạn đầu là lên men axit, các chất khí tạo ra trong quá trình phân giải CH_4 , CO_2 , H_2S , ... Cặn trong bể tự hoại được lấy ra định kỳ, mỗi lần lấy phải để lại khoảng 20% lượng cặn đã lên men lại trong bể để làm giống men cho bùn cặn tươi mới lắng, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phân hủy cặn. Nước thải được lưu trong bể một thời gian dài để đảm bảo hiệu suất lắng cao rồi mới chuyển qua ngăn lọc và thoát ra ngoài đường ống dẫn. Mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy.

Phần cặn được lưu lại phân huỷ kỵ khí trong bể, phần nước được dẫn vào hệ thống thoát nước khu vực. Ngoài ra còn có một số biện pháp sau đây:

Tránh không để rơi vãi dung môi hữu cơ, xăng dầu, xà phòng... xuống bể tự hoại. Các chất này làm thay đổi môi trường sống của các vi sinh vật, do đó giảm hiệu quả xử lý của bể tự hoại. Biện pháp này sẽ giúp giảm bớt nồng độ các chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng trong nước thải.

Lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp và thuê xe hút chuyên dùng (loại xe hút hầm cầu), đây là một giải pháp đơn giản, dễ quản lý, hiệu quả xử lý cao.

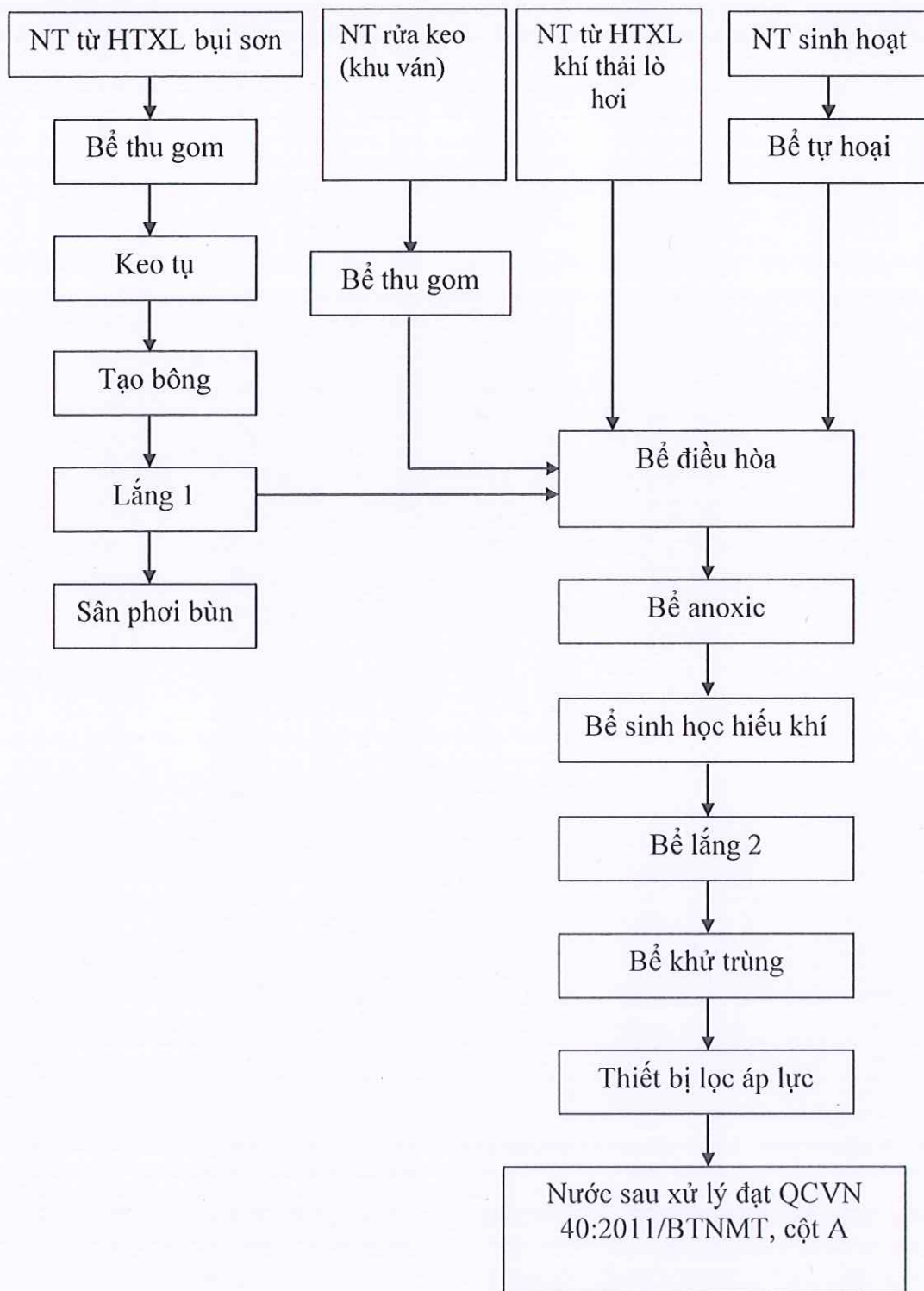
❖ *Nước thải sản xuất*

– Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi, nước thải từ hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi bằng màng nước, nước thải rửa keo (khu ván). Lượng nước thải

này được thu gom theo đường ống thoát nước nhựa PVC Ø 114 độ dốc $i = 0,5\%$ và dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Công ty với công suất $100 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $Kq=0,9$, $Kf=1,1$ cho đầu nối với mương thoát nước chung của khu vực.

Nước thải sau khi xử lý tại HTXL nước thải của Công ty sẽ đầu nối vào hố ga nước thải tập trung của khu vực tại 01 hố ga trong khuôn viên Công ty giáp đường DX-065 tọa độ (X: 1219 926; Y: 0681 311). Nước thải sẽ được thải ra nguồn tiếp nhận là suối Mắc Mèo.

Nước thải từ hoạt động của Công ty được thu gom về HTXL nước thải của toàn bộ Công ty và được xử lý theo quy trình công nghệ sau:



Hình 3.9. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải, công suất 100 m³/ngày.đêm

Thuyết minh quy trình xử lý:

Xử lý nước thải bụi sơn và hơi dung môi qua hệ thống xử lý sơ bộ với công suất 20 m³/ngày (lưu lượng nước thải xử lý bụi sơn và hơi dung môi phát sinh tối đa thực tế tại công ty là 17 m³/ngày) như sau: nước thải từ hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi được thu gom về bể thu gom. Tại đây, nước thải điều chỉnh pH và bơm lên bể keo tụ để xử lý. Sau đó, nước thải tiếp tục bơm đến bể tạo bông và qua lắng 01 trước khi gom chung với các nguồn nước thải khác dẫn về bể điều hòa. Bùn từ bể lắng được đưa sang sân phơi bùn chờ đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý.

Phần nước thải từ HTXL bụi sơn và hơi dung môi sau khi xử lý 01 phần nước thải phía trên dẫn cho tuần hoàn tái sử dụng trong hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi, phần còn lại là lớp nước phía dưới dẫn về hệ thống xử lý tập trung 100m³/ngày để xử lý cùng nước thải sinh hoạt và nước thải từ HTXL khí thải lò hơi.

Nước thải rửa keo (khu ván) sẽ được dẫn về 02 bể thu gom trước khi gom chung với các nguồn nước thải khác dẫn về bể điều hòa.

Nước thải sinh hoạt, nước thải từ HTXL khí thải lò hơi, nước thải từ HTXL bụi sơn và hơi dung môi, nước rửa keo (khu ván) được bơm đến bể điều hòa để điều hòa lưu lượng và chất lượng nước thải nhằm đảm bảo tính ổn định cho các công trình xử lý tiếp theo.

Nước thải từ bể điều hòa tiếp tục được bơm lên bể sinh học thiếu khí Anoxic để xử lý Nitơ trong nước thải bằng phương pháp sinh học, Nitơ trong nước thải được xử lý qua quá trình nitrat hóa và khử nitrat thành khí N₂ thoát khỏi nước thải.

Sau đó, nước thải được bơm đến bể sinh học hiếu khí dính bám Biofor. Đây là công trình xử lý nước thải sinh học bậc 02, có khả năng xử lý nito và photpho. Các vi sinh vật hiện diện trong nước ở dạng lơ lửng do tác động của bọt khí và dạng dính bám. Sau khi qua thiết bị này, COD và BOD giảm khoảng 70 – 80%.

Nước thải được bơm đến bể lắng-02 để loại bỏ sinh khối và các chất lơ lửng. Sau đó, nước thải tiếp tục được xử lý tại bể lọc áp lực nhằm đảm bảo nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung của khu vực. Bùn từ bể lắng 02, một phần được tuần hoàn vào bể sinh học Biofor, phần còn lại được đưa vào bể chứa bùn và dẫn về sân phơi bùn chờ đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý. Nước từ bể chứa bùn được dẫn về bể điều hòa tiếp tục xử lý.

Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày.đêm của nhà máy được xây dựng với các hạng mục công trình và máy móc, thiết bị như sau:

Bảng 3.1. Các hạng mục và thông số kỹ thuật của công trình XLNT tập trung

STT	HẠNG MỤC		THÔNG SỐ
Hạng mục xây dựng			
1	Bể điều hòa	Số lượng:	01 bể
		Vật liệu:	Bê tông cốt thép
		Kích thước:	D x R x H = 4.0x 2.5x3.0 (m)
2	Bể anoxic	Số lượng:	01 bể
		Vật liệu:	Bê tông cốt thép
		Kích thước:	D x R x H =3.0x2.0x2.0 (m)
3	Bể sinh học hiếu khí đính bám Bioffor	Số lượng:	01 bể
		Vật liệu:	Bê tông cốt thép
		Kích thước:	D x R x H =4.0x3.0x3.0 (m)
4	Bể lắng 02	Số lượng:	01 bể
		Vật liệu:	Bê tông cốt thép
		Kích thước:	D x R x H =2.5x2.5x3.0 (m)
5	Bể khử trùng	Số lượng:	01 bể
		Vật liệu:	Bê tông cốt thép
		Kích thước:	D x R x H =2.5x1.3x1.8 (m)
6	Bể chứa bùn	Số lượng:	01 bể
		Kích thước:	D x R x H=4.0x1.3x3.0 (m)
7	Nhà điều hành	Số lượng:	01 cái
		Vật liệu:	- Tường gạch - Mái tole - Nền BTCT
		Kích thước:	D x R x H= 4.4x2.9x3.5 (m)
Máy móc thiết bị			
STT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Thiết bị lọc áp lực	01 bộ	- D x R=1.0x2.3 (m) - Thân dày 3mm, đáy 4mm - Chân cao: 0.5m
2	Bơm nước thải và bùn	03 bộ	- Q= 4-5 m ³ /h, P=1.0 Hp - H=6m

	loãng (Vị trí: bể điều hòa và bể lắng-02)		- Loại: nhúng chìm
3	Bơm nước thải (Vị trí: bể khử trùng)	02 bộ	- Q= 4-5 m ³ /h, P=1.5 Hp - H= 20m - Loại: nhúng chìm
4	Bơm định lượng hóa chất	01 bộ	- Q= 50L/h, H=50m
5	Máy thổi khí	02 bộ	- Q= 1.1 m ³ /h, P=1.5 kW - H= 3m
6	Đĩa phân phối khí (Diffuser)	12 cái	- D= 300mm
7	Bơm nước thải tại bể chứa	02 cái	- Q= 2-3 m ³ /h, P=1 Hp, Trục ngang - H= 15m
8	Bơm định lượng hóa chất	01 cái	Q= 50L/h, 4.2bar

(Nguồn: Công ty TNHH Công Nghiệp King Jade Việt Nam)



Hình 3.10. Hệ thống xử lý nước thải 100m³/ngày của Công ty

❖ **Nhu cầu sử dụng hóa chất**

Danh mục các loại hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải như sau:

Bảng 3. 2. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu, hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải

STT	Loại nguyên, phụ liệu	Công thức hóa học	Khối lượng (kg/năm)
1	Natri hidroxit	NaOH	2.160
2	PAC	-	2.120
3	Polymer	-	14,41
4	Clorine	-	1.080

❖ **Định mức tiêu hao điện năng**

Nguồn cung cấp điện phục vụ cho quá trình hoạt động của cơ sở được lấy từ lưới điện lực Quốc gia, sau đó được hạ thế (qua trạm biến thế) và đưa vào sử dụng.

Định mức tiêu hao điện năng cho HTXL nước thải công suất 100 m³/ngày.đêm khoảng 6.600 kWh/tháng.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Công trình thu gom khí thải

+ Đối với khí thải phát sinh từ lò hơi: Công ty đã xây dựng hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 2 tấn hơi/h.

+ Đối với bụi phát sinh từ quá trình gia công, chế biến gỗ (cưa, cắt, khoan, bào, chà nhám): Công ty sẽ trang bị hệ thống đường ống thu bụi tại từng thiết bị máy móc sản xuất, lắp đặt hệ thống đường ống nhánh và đường ống chính, trang bị quạt hút có công suất cao để thu bụi, mặt cưa, dăm bào, chà nhám đưa về hệ thống xử lý bụi gồm cyclone để xử lý, tại đây bụi sẽ được thu gom và khí sạch thoát ra ngoài. Công ty đã lắp đặt các hệ thống xử lý bụi gồm các cụm cyclone và túi vải để thu gom toàn bộ lượng bụi phát sinh trong toàn nhà máy.

+ Đối với bụi sơn và hơi dung môi phát sinh ở công đoạn phun sơn, Công ty đã bố trí hệ thống hấp thụ bụi sơn bằng màng nước trước khi dẫn về hệ thống hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính thải ra môi trường.

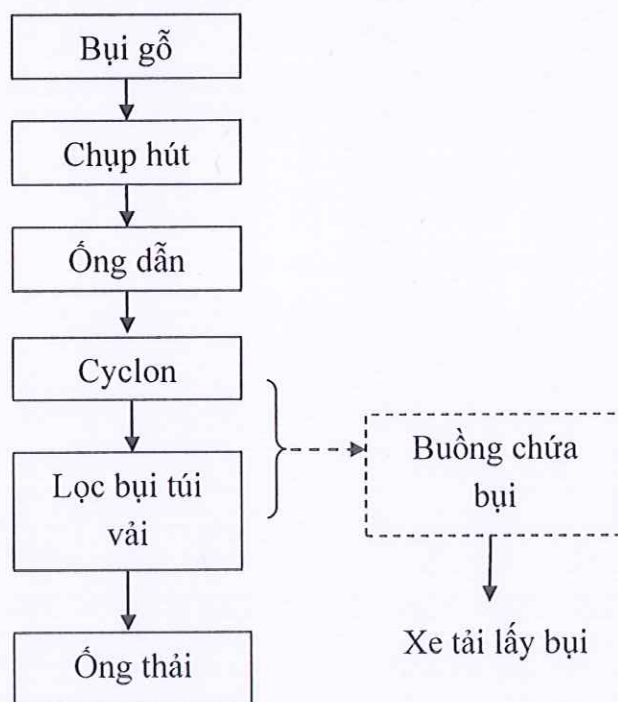
+ Đối với hơi dung môi phát sinh từ quá trình xịt chất chống dính lên khuôn PU: Tại khu vực đổ khuôn PU, công ty đã lắp đặt hệ thống xử lý hơi dung môi. Cụ thể như sau: Hơi dung môi phát tán ở quá trình xịt chất chống dính lên khuôn PU qua chụp hút

nhờ quạt hút. Sau đó, hơi dung môi tiếp tục được xử lý qua thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính trước khi thải ra môi trường xung quanh.

3.2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải

❖ Công trình, thiết bị xử lý bụi gỗ

Công ty đã trang bị hệ thống đường ống thu bụi tại từng thiết bị máy móc sản xuất, lắp đặt hệ thống đường ống nhánh và đường ống chính, trang bị quạt hút có công suất cao để thu bụi, mặt cưa, dầm bào, chà nhám đưa về hệ thống xử lý bụi gồm cyclone để xử lý, tại đây bụi sẽ được thu gom và khí sạch thoát ra ngoài. Công ty đã lắp đặt các hệ thống xử lý bụi gồm các cụm cyclone và túi vải để thu gom toàn bộ lượng bụi phát sinh trong toàn nhà máy. Quy trình như sau:



Hình 3.11. Sơ đồ xử lý bụi gỗ phát sinh từ quá trình sản xuất

Thuyết minh quy trình

Bụi gỗ phát sinh từ quá trình cưa, cắt gỗ được các chụp hút hút tại các máy gia công, vào hệ thống ống nhánh rồi qua hệ thống ống chính và đưa vào cyclon thu bụi. Trong cyclon thu bụi sẽ lắp đặt thêm hệ xoắn dạng dây xích để xoắn và cuốn bụi thô (có kích thước lớn) vào đường ống dẫn và đưa về cyclon chứa bụi.

Dòng khí lẫn bụi mịn sẽ được đưa về hệ thống túi vải thông qua chụp hút, đường ống, các hạt bụi có kích thước lớn hơn khoảng cách giữa các sợi vải sẽ được giữ lại đồng thời tạo thành một lớp liên kết với các sợi vải để có thể giữ lại các hạt bụi có kích

thước nhỏ hơn khoảng cách giữa hai sợi vải nhằm tăng hiệu quả lọc đối với các hạt bụi có kích thước nhỏ (vài μm). Tuy nhiên, khi bụi bám đầy trên mặt túi vải, che kín bề mặt túi vải làm tăng sức cản của nó đối với dòng khí thì sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả lọc của túi vải. Vì vậy, hệ thống túi vải sẽ được thiết kế hệ thống giữ bụi tự động nhờ giàn rung giữ bụi kết hợp với khí thổi ngược vào túi vải để loại bỏ bụi bám và tăng hiệu quả xử lý bụi.

Dòng khí sau hệ thống túi vải có nồng độ bụi đạt quy chuẩn cho phép sẽ được thoát ra ngoài qua ống xả ở đỉnh của thiết bị lọc túi vải. Lượng bụi phát sinh trong quá trình lọc sẽ được chứa ở phễu chứa bụi của thiết bị lọc túi vải và được hút đưa về cyclone chứa bụi. Ngoài ra, trong hệ thống túi vải sẽ được lắp đặt thiết bị cảm ứng nhiệt để khi có sự cố cháy nổ xảy ra, thiết bị cảm ứng nhiệt sẽ hoạt động, cô lập đường ống, đóng các cửa thu bụi trong các bể thu bụi và túi vải để hạn chế việc cháy nổ trong hệ thống đồng thời khởi động hệ thống phun nước tự động.

➤ *Hệ thống của hệ thống xử lý bụi*

Thông số kỹ thuật:

Bảng 3. 3. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử bụi

STT	Công trình	Thông số, đặc điểm
1	Hệ thống ống nhánh	Vật liệu: Inox/thép không rỉ Đường kính: D=90mm, 114mm, 160mm
2	Hệ thống ống chính	Vật liệu: Inox/thép không rỉ Đường kính: D=315mm, 750mm
3	Cyclone thu bụi	Khu tạo phối: 09 cái Kích thước: D $\times$ R $\times$ H=6mx4mx9m
		Khu gia công hàng trắng B: 03 cái Kích thước: D $\times$ R $\times$ H=6mx4mx9m
		Khu gia công hàng trắng A: 02 cái Kích thước: D $\times$ R $\times$ H=6mx4mx9m
4	Hệ thống lọc bụi túi vải	Khu tạo phối: 01 hệ thống
		Khu gia công hàng trắng B: 01 hệ thống
		Khu gia công hàng trắng A: 01 hệ thống

5	Quạt hút	Khu tạo phôi : 09 cái Công suất: 50HP
		Khu gia công hàng trắng B Công suất: 50HP
		Khu gia công hàng trắng A Công suất: 25HP

(Nguồn: Công ty TNHH Công Nghiệp King Jade Việt Nam)

Một số hình ảnh thực tế tại công ty:



Hình 3.12. Hệ thống xử lý bụi chà nhám PU và khu vực gia công, tinh chế



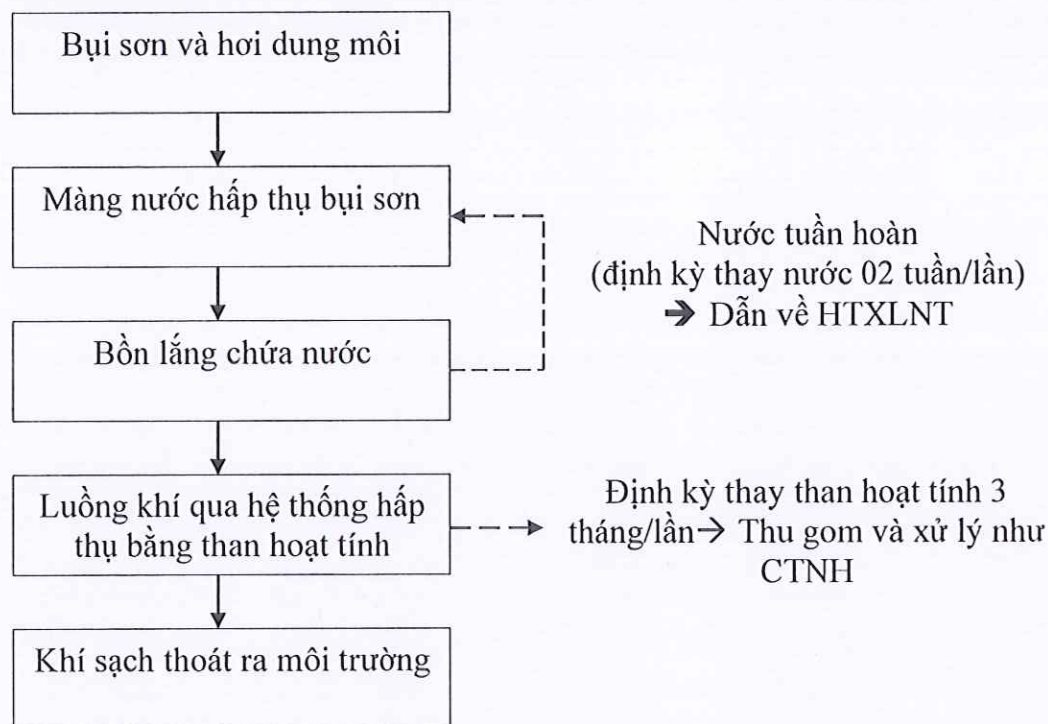
Hình 3.13. Hệ thống túi vải của nhà máy



Hình 3.14. Hệ thống xử lý bụi tại khu tạo phôi và gia công tinh chế

❖ **Công trình, thiết bị xử lý bụi sơn và hơi dung môi**

Tại công ty có 33 buồng sơn hoạt động liên tục và khu vực pha sơn. Khu vực pha sơn chủ yếu để pha sơn và dung môi trong thời gian ngắn. Do đó phát sinh hơi dung môi không nhiều. Nguồn sinh ra hơi dung môi chủ yếu là 33 buồng sơn. Công ty đã bố trí hệ thống hấp thụ bụi sơn bằng màng nước trước khi dẫn về hệ thống hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính, sau đó, khí thải sẽ thoát ra môi trường qua ống khói cao 12m, đường kính 400x400 mm.



Hình 3.15. Quy trình xử lý bụi sơn và hơi dung môi từ công đoạn phun sơn

Thuyết minh quy trình

Khí thải từ các buồng phun sơn có chứa hơi dung môi hữu cơ được xử lý qua màng nước. Nước được phun thành màng mỏng, dưới tác dụng của quạt hút, bụi sơn và hơi dung môi phát sinh sẽ được cuốn vào trong màng nước. Dòng khí ô nhiễm sau khi qua màng nước thì thành phần bụi sơn và một phần hơi dung môi có trong khí thải sẽ được giữ lại.

Sau khi qua màng nước, dòng khí sẽ được dẫn vào thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính nhằm loại bỏ hơi dung môi có trong khí thải.

Sau khi qua thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính dòng khí tương đối sạch và đảm bảo đạt tiêu chuẩn QCVN 20:2009/BTNMT, cột B sẽ được phát tán ra môi trường qua ống khói có chiều cao 12m, đường kính 400x400 mm.

Nước thải sau khi hấp thụ bụi sơn sẽ được lắng cặn và sử dụng tuần hoàn trở lại (định kỳ 02 tuần sẽ thải bỏ để thay lượng nước mới, phần nước này sẽ được dẫn về HTXLNT của công ty), phần cặn lắng sẽ được thu gom và xử lý như CTNH.

Đối với than hoạt tính của thiết bị hấp phụ hơi dung môi từ công đoạn phun sơn, sau một thời gian khoảng từ 03-06 tháng sẽ được thay mới. Than hoạt tính sau khi sử dụng sẽ được thải bỏ và xử lý như CTNH.

➤ Hệ thống xử lý thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi

Thông số kỹ thuật:

Bảng 3. 4. Thông số kỹ thuật của HTXL bụi sơn và hơi dung môi

STT	Các hạng mục công trình	Số lượng	Kích thước (mm)
1	Công trình xử lý bụi sơn và hơi dung môi tại buồng phun sơn	Xưởng C1: 20	Công suất thiết kế mỗi công trình có lưu lượng với quy trình xử lý 40.000 m ³ /h
		Xưởng A2: 13	
2	Chụp hút	Xưởng C1: 40	DxR= 4400x 800(mm)
		Xưởng A2: 26	
3	Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính	Xưởng C1: 20	DxRxH= 800x800x1450 (mm)
		Xưởng A2: 13	
4	Quạt hút 20HP	Xưởng C1: 20	3HP
		Xưởng A2: 13	
5	Ống thải	Xưởng C1: 20	Đường kính 400x400 (mm), cao 12m
		Xưởng A2: 13	

(Nguồn: Công ty TNHH Công Nghiệp King Jade Việt Nam)

Hình ảnh hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi của Cơ sở:



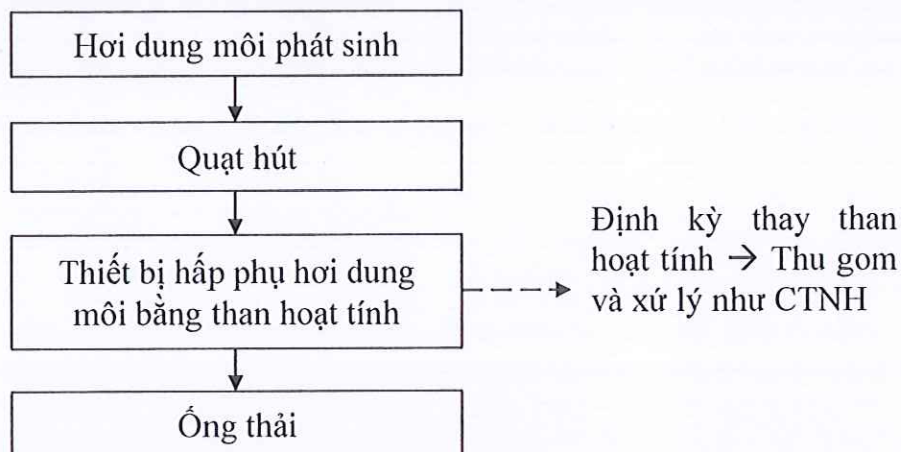
Hình 3. 16. Hệ thống xử lý hơi dung môi sau hệ thống sơn bằng màng nước

❖ Công trình, thiết bị xử lý hơi dung môi từ quá trình xịt chất chống dính lên khuôn PU

Đối với hơi dung môi phát sinh tại công đoạn này, lượng hơi dung môi, khí thải phát sinh tại công đoạn này không lớn nên mức độ ảnh hưởng không nhiều đến sức khỏe công nhân làm việc tại công đoạn này.

Tại khu vực đổ khuôn PU, công ty đã lắp đặt hệ thống xử lý hơi dung môi. Cụ thể như sau: Hơi dung môi phát tán ở quá trình xịt chất chống dính lên khuôn PU qua chụp hút nhờ quạt hút. Sau đó, hơi dung môi tiếp tục được xử lý qua thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính trước khi thải ra môi trường xung quanh. Bố trí ống thoát khí có chiều cao 8m, đường kính 250x250mm. Khí thải sau khi qua hệ thống sẽ đạt tiêu chuẩn môi trường quy định QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v=1,0$; $K_p=1,0$.

Quy trình công nghệ hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính được thể hiện như sau:



Hình 3.17. Quy trình xử lý hơi dung môi từ quá trình xịt chất chống dính lên khuôn PU

Thuyết minh quy trình

Hơi dung môi từ quá trình xịt chất chống dính lên khuôn PU có chứa hơi dung môi được hút lên chụp hút dưới tác dụng của quạt hút (công suất thiết kế mỗi công trình có lưu lượng với quy trình xử lý 25.000 m³/h), hơi dung môi phát sinh sẽ được cuốn vào trong ống thu gom dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi tập trung. Sau đó, dòng khí sẽ được dẫn vào thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính nhằm loại bỏ hơi dung môi có trong khí thải.

Sau khi qua thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính dòng khí tương đối sạch và sẽ đảm bảo đạt tiêu chuẩn QCVN 20:2009/BTNMT trước khi được phát tán ra môi trường qua ống khói có chiều cao 8m, đường kính 250x250mm.

Đối với than hoạt tính của thiết bị hấp phụ hơi dung môi từ quá trình xịt chất chống dính lên khuôn PU, sau một thời gian khoảng từ 03-06 tháng sẽ được thay mới. Than hoạt tính sau khi sử dụng sẽ được thải bỏ và xử lý như CTNH.

➤ *Hệ thống xử lý thống xử lý hơi dung môi*

Thông số kỹ thuật:

Bảng 3. 5. Thông số kỹ thuật của HTXL hơi dung môi

STT	Các hạng mục công trình	Số lượng	Kích thước (mm)
1	Công trình xử lý bụi sơn và hơi dung môi tại buồng phun sơn	1	Công suất thiết kế mỗi công trình có lưu lượng với quy trình xử lý 25.000 m ³ /h

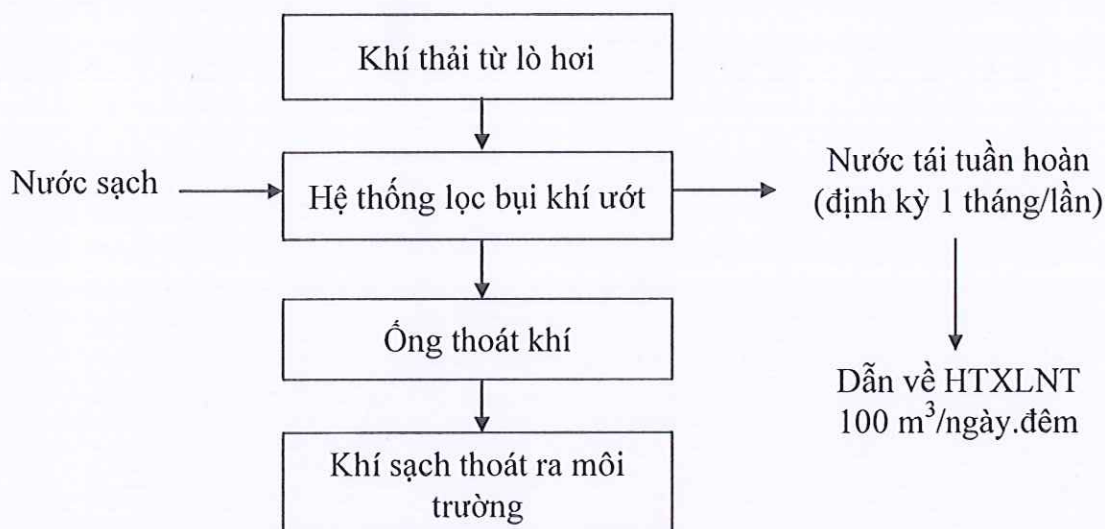
2	Chụp hút	2	DxR= 4400x 800(mm)
3	Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính	1	DxRxH= 400x 400x300 (mm)
4	Quạt hút 20HP	1	Công suất 3Hp
5	Ống thải	1	Đường kính 250x250 (mm), cao 8m

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam)

❖ Công trình, thiết bị xử lý khí thải từ lò hơi đốt củi

Công ty đã trang bị 02 lò hơi có công suất như nhau là 2 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu là củi. Nhằm đảm bảo khí thải đầu ra đạt tiêu chuẩn, công ty đã lắp đặt hệ thống xử lý khí thải với hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1 công suất thiết kế có lưu lượng 15.000 m³/h và hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 2 công suất thiết kế có lưu lượng 8.000 m³/h đồng thời phổ biến cho công nhân quy trình đốt, vận hành lò hơi đảm bảo nhiên liệu cháy hoàn toàn, hạn chế tối đa sự phát sinh bụi và khí ô nhiễm.

Quy trình công nghệ xử lý khí thải lò hơi đốt củi được thể hiện như sau:



Hình 3.18. Sơ đồ quy trình xử lý khí thải lò hơi đốt củi

➤ Hệ thống xử lý thống xử lý khí thải từ lò hơi

Thông số kỹ thuật:

Bảng 3. 6. Thông số kỹ thuật của HTXL khí thải lò hơi

STT	Máy móc thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Tháp hấp thụ thân hình trụ	Cái	2	Kích thước: D x R = 1,2m x 1,8m
2	Hệ thống xoắn phun nước	Hệ thống	2	Chiều dài ống xoắn nước: 1,4m Đường kính ống xoắn: D=49mm Vật liệu: thép CT3
3	Quạt hút	Cái	2	- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1: Công suất thiết kế có lưu lượng 15.000 m³/h - Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 2: Công suất thiết kế có lưu lượng 8.000 m³/h
4	Ống thải	Cái	2	Kích thước: D750 mm và D480mm, cao 18m Vật liệu: thép CT3

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam)

Một số hình ảnh thực tế tại công ty:



Hình 3. 19. Khu vực lò hơi và hệ thống xử lý khí thải lò hơi

❖ **Quy chuẩn áp dụng:**

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, $K_v=0,6$; $K_p=0,9$; QCVN 20:2009/BTNMT.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

❖ **Chất thải rắn sinh hoạt**

Chất thải rắn sinh hoạt của Cơ sở phát sinh trong quá trình sinh hoạt hằng ngày của nhân viên công ty, từ nhà ăn, nhà vệ sinh... Thành phần chủ yếu của rác sinh hoạt là các hợp chất hữu cơ, bao bì thực phẩm, thức ăn thừa của công nhân...

Công ty đã trang bị các thùng nhựa dung tích (15-20 lít tại khu vực văn phòng) và bố trí các thùng dung tích 120 lít khu vực xưởng, dọc theo các tuyến đường khuôn viên nhà máy có nắp đậy bố trí tại các nơi thường xuyên phát sinh chất thải như: văn phòng, nhà vệ sinh sau đó được đưa về lưu trữ trong khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 12 m² được xây dựng tường bao quanh, có mái che nắng, mưa cho

toàn bộ khu vực. Kho chứa được xây dựng nền cao để tránh nước mưa chảy vào bên trong.

lưu chứa chất thải. Công ty đã ký hợp đồng thu gom chất thải sinh hoạt với đơn vị thu gom Võ Thanh Bình (*Hợp đồng đính kèm phụ lục*).



Hình 3.20. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

❖ **Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại**

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ quá trình sản xuất của công ty chủ yếu là gỗ vụn, dăm bào, giấy chà nhám, bao bì carton, giấy vụn, mùt xốp.

Thành phần chất thải này được công nhân của nhà máy thu gom, lưu chứa tại khu vực lưu chứa có diện tích 60 m² có tường bao quanh, có mái che nắng, mưa cho toàn bộ khu vực. Kho chứa được xây dựng nền cao, để tránh nước mưa chảy vào bên trong, theo đúng quy định.

Đối với dăm bào và vụn gỗ: Công ty đã ký hợp đồng mua bán phế liệu với Công ty TNHH MTV Toàn Gia Kim để thu gom dăm bào và gỗ vụn. Đồng thời, công ty TNHH Một Thành Viên Toàn Gia Kim đã ký hợp đồng mua bán với Công ty TNHH TM SX gỗ Nam Cường để tái sử dụng sản xuất viên nén gỗ (*Hợp đồng đính kèm phụ lục*).

Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 3. 7. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở

STT	Loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại (*)
1	Dăm bào, phế liệu, gỗ vụn, giấy vụn...	15.000	03 01 05	TT-R
2	Gỗ vụn (không phải là các loại ván MDF vụn, ván ép vụn, ván giấy vụn)	5.000	03 01 05	TT-R
3	Các loại gỗ vụn lẫn ván MDF vụn, ván ép vụn, ván giấy vụn (từ 50% trở lên)	4.500	03 01 05	TT-R
Tổng cộng		24.500	-	-

(Nguồn: Công ty TNHH Công Nghiệp King Jade Việt Nam)

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Lưu trữ:

Do đặc trưng ngành nghề của Công ty là sản xuất đồ gỗ gia dụng nên thành phần chất thải nguy hại phát sinh chủ yếu bao gồm: bóng đèn huỳnh quang, giẻ lau dính dầu nhớt, keo thải, thùng kim loại đựng dung môi, sơn, keo, dầu nhớt thải, ... Các chất thải rắn kể trên là loại chất thải nguy hại theo Danh mục chất thải nguy hại ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Các loại chất thải này hiện nay được Công ty hợp đồng với Công ty cổ phần môi trường Sao Việt để thu gom, xử lý toàn bộ lượng chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định (*Hợp đồng đính kèm phụ lục*).

Toàn bộ lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Công ty được thu gom, phân loại không để lẫn lộn với chất thải thông thường, dán nhãn, dán mã từng loại chất thải nguy hại và được lưu trữ tại các kho chứa chất thải nguy hại có tổng diện tích 177,6 m², kho có mái che, nền bê tông chống thấm, đảm bảo không để nước mưa chảy tràn vào.

Xử lý:

Cơ sở sẽ tiếp tục ký hợp đồng thu gom chất thải nguy hại với Công ty Cổ phần Môi trường Sao Việt (*Hợp đồng đính kèm phụ lục*).

Phân loại:

Các loại chất thải nguy hại được phân loại, đóng gói, bảo quản CTNH theo chủng loại trong các bồn chứa, thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường, có dán nhãn bao gồm các thông tin sau:

- Tên CTNH, mã CTNH theo danh mục CTNH.
- Mô tả về nguy cơ do CTNH có thể gây ra.
- Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707 – 2009.
- Ngày bắt đầu được đóng gói, bảo quản.

Sử dụng nhiều thùng chứa chuyên dụng để chứa từng loại chất thải như: thùng chứa hóa chất thải; thùng đựng giẻ lau; thùng đựng bóng đèn huỳnh quang thải và hộp mực in dùng cho khối văn phòng thải; thùng chứa dầu bôi trơn thải, bùn từ HTXLNT sản xuất,...

Thời gian thu gom và tần suất thu gom phụ thuộc vào khối lượng chất thải phát sinh, đơn vị thu gom xử lý sẽ đến Cơ sở để thu gom sau 5 ngày kể từ khi Cơ sở gửi văn bản đến đơn vị hợp đồng yêu cầu thu gom, vận chuyển, xử lý.

Trong quá trình giao nhận chất thải nguy hại với đơn vị thu gom, xử lý theo hợp đồng ký kết, Cơ sở sẽ tuân thủ quy định giao nhận và lưu trữ chứng từ quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

Cơ sở đã được Chi Cục Bảo Vệ Môi Trường cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại với mã số 74.000193.T (cấp lần 02 ngày 19/01/2015).

CTNH phát sinh trong quá trình sản xuất được Cơ sở đóng gói, bảo quản theo chủng loại trong các bồn chứa, thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không bị rò rỉ, rơi vãi và phát tán ra môi trường.

Công ty chia thành 03 kho chứa, trong đó:

Kho A có diện tích 15 m² chứa: PU thải và bột mài chi tiết PU



Hình 3.21. Kho A

Kho B có diện tích 50 m² chứa: bùn sơn thải và keo thải



Hình 3.22. Kho B

Kho C có diện tích 100 m² chứa: bóng đèn huỳnh quang thải, thùng kim loại dính sơn, dung môi, dầu nhớt, thùng kim loại dính thành phần nguy hại, giẻ lau, dầu nhớt thải.



Hình 3.23. Kho C

- Khối lượng chất thải nguy hại được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 3. 8. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/tháng)	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại (*)
1	Bùn sơn thải từ hệ thống xử lý nước thải	08 01 02	2.393	28.720	KS
2	Keo thải	08 03 01	58	700	KS
3	Dung môi thải	17 08 03	41	490	NH
4	Giẻ lau, bao tay bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	110	1.325	KS
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	4,3	52	NH
6	Dầu nhớt thải	17 02 04	4,5	30	NH
7	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	5,2	63	NH
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	214	2.569	KS
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa (bao bì thuốc thú y, hóa chất hết hạn, thuốc sát trùng hết hạn)	18 01 03	123	1.470	KS
10	Hộp mực in thải	08 02 04	1,6	20	KS
	Tổng		2.954,6	35.439	

(Nguồn: Công ty TNHH Công Nghiệp King Jade Việt Nam)

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

Đối với tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất, của hệ thống xử lý bụi, khí thải, quạt hút,... Tiếng ồn từ hoạt động sản xuất như chà nhám, đánh mộc,..., và từ quá trình vận hành của máy móc thiết bị,... chủ yếu làm ảnh hưởng đến nhân viên làm việc trực tiếp. Tuy nhiên, trong quá trình làm việc các kỹ thuật viên đều được đào tạo bài bản, được trang bị các thiết bị bảo hộ cá nhân và máy móc sử dụng hiện đại nên tác động từ tiếng ồn là không đáng kể.

Đặc trưng ô nhiễm: Cường độ ồn phát sinh trong nhà máy thường tương đối cao và liên tục (trung bình 60 - 75 dBA). Ngoài ra, tùy theo chu kỳ vận hành thiết bị, tiếng ồn cục bộ có thể > 75 dBA và chưa vượt tiêu chuẩn cho phép tại khu vực sản xuất. Việc tiếp xúc thường xuyên với nguồn ồn từ 80 dBA trở lên làm ức chế thần kinh trung ương, gây trạng thái mệt mỏi khó chịu và làm giảm năng suất lao động, dễ dẫn đến tai nạn lao động.

Cơ sở sử dụng các biện pháp nhằm giảm thiểu tiếng ồn, độ rung tại các khu vực cũng như những tác động không tốt của tiếng ồn đến công nhân làm việc, cụ thể như sau:

- Tất cả các máy móc/thiết bị tại Công ty đều được bảo trì, bảo dưỡng định kỳ đúng qui trình (bảo dưỡng 6 tháng/lần đối với máy mới và 3 tháng/lần đối với máy cũ).
- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng.
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn.
- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn.
- Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng nhân viên có mặt tại nơi có độ ồn cao.
- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.
- Xung quanh nhà máy được xây tường cao để hạn chế tiếng ồn lan truyền với khu vực xung quanh.
- Bố trí hợp lý thời gian vận chuyển vật liệu cũng như bốc xếp hàng hóa, sử dụng các loại xe mới, kiểm tra bảo dưỡng thường xuyên.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên nhà xưởng để hạn chế bụi phát tán ra môi trường xung quanh.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Để phòng chống các sự cố có liên quan đến hệ thống không chế ô nhiễm môi trường ngừng hoạt động. Công ty sử dụng các biện pháp sau:

- Phân công một nhân viên chuyên môn để vận hành, kiểm tra hệ thống không chế ô nhiễm.

- Thường xuyên kiểm tra sự hoạt động của máy móc thiết bị và các hạng mục công trình không chế ô nhiễm.

- Kiểm tra nhắc nhở, giáo dục ý thức làm việc của công nhân tại hệ thống không chế ô nhiễm để kịp thời phát hiện và ứng phó sự cố xảy ra.

- Đối với bể tự hoại: Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể, tránh tình trạng tắc nghẽn bồn cầu, tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi. Bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

❖ Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước:

- Đường ống cấp, thoát nước phải có đường cách ly an toàn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

❖ Đối với sự cố HTXL nước thải:

Trong trường hợp HTXLNT của Cơ sở gặp sự cố về bơm hay bảo trì, cải tạo hệ thống thì các biện pháp ứng phó sự cố như sau:

- Thiết kế bể điều hòa có thể tích đủ chứa lượng nước tải phát sinh của Cơ sở trong 8 h. Trong thời gian này có thể khắc phục các sự cố đơn giản và kịp thời.

- Phân công 1 nhân viên có chuyên môn để vận hành, kiểm tra hệ thống không chế ô nhiễm, đặc biệt là hệ thống xử lý nước thải.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất;

- Lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý định kỳ;

- Kiểm tra quá trình thu gom nước thải của tuyến mương dẫn nhằm kịp thời khắc phục thay thế kịp thời các vị trí bị rò rỉ nước thải. Đường ống cấp thoát nước phải có đường cách ly an toàn.

- Hướng dẫn và đảm bảo khả năng đảm nhận của người vận hành các công trình hệ thống xử lý nước thải.

- Sau khi khắc phục sự cố, bơm nước vận hành thử hệ thống xử lý. Nhận biết chất lượng nước bằng cảm quan (màu sắc, độ đục) và kiểm tra, phân tích một số thông số ô nhiễm thông thường (nếu có điều kiện). Nếu hệ thống vận hành bình thường và chất lượng nước sau xử lý đạt giới hạn yêu cầu, bơm nước tiếp tục quá trình xử lý, vận hành hệ thống theo các nguyên tắc đã đề ra.

- Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

❖ **Đối với sự cố HTXL khí thải:**

- Hệ thống xử lý khí thải quá tải, không xử lý hết lượng khí thải phát sinh. Hệ thống quạt hút, chụp hút không hoạt động.

- Công ty đã tính toán và thiết kế công suất hệ thống xử lý khí thải ứng với trường hợp lưu lượng khói thải cao nhất.

- Công ty sẽ thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Các máy móc, thiết bị đều có dự phòng đề phòng trường hợp hư hỏng cần sửa chữa.

- Những người vận hành hệ thống xử lý khí thải sẽ được đào tạo các kiến thức về:

+ Hướng dẫn lý thuyết vận hành hệ thống xử lý khí thải.
+ Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: cách xử lý các sự cố đơn giản và bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

+ Hướng dẫn an toàn vận hành hệ thống xử lý.

- Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp:

+ Phải lập tức ngưng sản xuất và báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố.

+ Nếu đã thực hiện theo chỉ đạo của cấp trên mà chưa thể khắc phục sự cố thì được phép xử lý theo hướng ưu tiên: 1- Bảo đảm an toàn về con người; 2- An toàn tài sản; 3- An toàn công việc.

+ Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

Khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý khí thải hư hỏng, ngưng hoạt động thì Công ty cam kết ngưng hoạt động các công đoạn sản xuất có phát sinh chất thải để tiến hành khắc phục đến khi hệ thống xử lý khí thải hoạt động trở lại.

❖ **Đối với kho chứa chất thải:**

- Đã xây dựng nhà kho lưu giữ chất thải có mái che, tránh nước mưa rơi xuống cuốn theo chất thải vào đường thoát nước.

- Nhà kho lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ chất thải nguy hại, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ trong nhà kho. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

- Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

a. Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Cơ sở tiến hành thiết kế hệ thống báo cháy và chữa cháy song song với quá trình xây dựng và lắp đặt thiết bị máy móc cho dự án. Hệ thống chữa và báo cháy được thiết kế tuân theo các quy định của luật PCCC và các quy định liên quan do Việt Nam quy định. Kế hoạch ngăn ngừa và ứng phó như sau:

Nhằm đề phòng và khắc phục các sự cố về cháy nổ và hỏa hoạn có thể xảy ra trong nhà máy, biện pháp về phòng chống và ứng cứu cháy nổ sẽ được áp dụng nghiêm túc và tuân theo quy định về an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy của Chính Phủ Việt Nam. Để phòng chống các nguyên nhân gây cháy nổ, Công ty áp dụng các biện pháp sau:

- Tủ điện được đặt nơi riêng biệt, cách ly với khu sản xuất; đường dây điện đều tính dư tải và đi trong các máng dây đảm bảo an toàn cháy nổ, chia ra thành nhiều tủ điện khác nhau và hạn chế sử dụng đồng loạt các motor.

- Gắn trụ chống sét trên mái nhà xưởng và được tiếp đất cẩn thận.

- Triệt để tuân theo các quy định về phòng hoả, chống sét mà Nhà nước đã ban hành.
- Kho chứa vật liệu dễ cháy có bố trí sẵn các dụng cụ chữa cháy, thùng đựng cát khô, bình bọt dập lửa, bể nước và các lối ra phụ.
- Cấm dùng ngọn lửa trần trong môi trường dễ cháy. Không mài các dụng cụ kim loại không để trở thành nguồn phát nhiệt gây cháy nổ, nghiêm cấm việc đốt lửa sưởi ấm, đun nước, nấu ăn trong nhà xưởng.
- Công nhân, thủ kho, bảo vệ cũng được huấn luyện chữa cháy bằng bình xịt.
- Kho bãi chứa vật liệu được sắp xếp hợp lý, thuận tiện, an toàn, đúng theo qui định về PCCN.
- Quy định không được phép hút thuốc lá và ăn uống trong khu vực nhà xưởng;
- Không cho bất kì cá nhân nào mang các vật dụng có khả năng phát sinh lửa vào khu vực đã được quy định, nhất là các khu vực dễ cháy.
- Trang bị hệ thống báo cháy khi có sự cố, và chấp hành nghiêm chỉnh những qui định về an toàn phòng cháy chữa cháy cho khu vực nhà kho.
- Xây dựng các bảng hướng dẫn quy trình nghiêm ngặt trong việc bảo trì, sửa chữa các thiết bị máy móc tại các khu vực sản xuất.
- Trang bị các dụng cụ phòng cháy chữa cháy như: máy bơm, vòi xịt nước, hồ nước dự trữ, cát, bình CO₂, bình bọt hóa chất,... tại khu vực văn phòng và nhà xưởng. Các phương tiện chữa cháy được bố trí phân tán dần đều tại các phân xưởng rất dễ thấy và dễ lấy.
- Đường nội bộ rộng và vào tận các khu vực nhà xưởng, văn phòng nên khi có sự cố, xe chữa cháy có thể vào tận nơi để khắc phục.
- Bố trí các sơ đồ thoát hiểm tại khu vực mọi người quan sát thấy.
- Hệ thống cấp điện cho Nhà máy và hệ thống chiếu sáng bảo vệ được thiết kế độc lập, an toàn, có bộ phận ngắt mạch khi có sự cố chập mạch trên đường dây tải điện.
- Các máy móc, thiết bị có lý lịch kèm theo và được đo đạc theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.
- Thường xuyên kiểm tra các biển báo, biển cấm lửa, nội quy PCCN, phương tiện PCCN.

- Chi nhánh Công ty sẽ lắp đặt hệ thống chống sét tại các điểm cao nhất của Nhà xưởng theo qui định số 79/QĐ ngày 02/03/1983 của Bộ Vật Tư. Điện trở tiếp đất xung kích $< 10 \Omega$ khi điện trở suất của đất $< 50.000 \Omega/\text{cm}^2$. Điện trở tiếp đất xung kích $> 10 \Omega$ khi điện trở của đất $> 50.000 \Omega/\text{cm}^2$.

- Thường xuyên nhắc nhở công nhân tuân thủ công tác phòng cháy chữa cháy. Dụng cụ PCCC (bình CO_2 , xẻng, thang, gàu, máy bơm nước . . .) để đúng nơi qui định, không được tự ý di chuyển hoặc lấy sử dụng vào việc khác. Sau khi dập lửa xong phải để dụng cụ vào vị trí cũ và báo ngay cho cán bộ phụ trách kiểm tra.

- Thường xuyên nhắc nhở công nhân tuân thủ công tác phòng cháy chữa cháy. Dụng cụ PCCC (bình CO_2 , xẻng, thang, gàu, máy bơm nước . . .) để đúng nơi qui định, không được tự ý di chuyển hoặc lấy sử dụng vào việc khác. Sau khi dập lửa xong phải để dụng cụ vào vị trí cũ và báo ngay cho cán bộ phụ trách kiểm tra.

- Công ty sẽ thành lập đội xung kích phòng cháy chữa cháy của mình. Đội này sẽ được Công an phòng cháy chữa cháy của TP. Thủ Dầu Một đào tạo và huấn luyện. Định kỳ thời gian sẽ được ôn luyện và thực tập cứu hoả bộ phận dễ gây cháy nổ.

- Tại các nơi dễ cháy nổ, lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động. Các phương tiện PCCC được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ và luôn ở trong tình trạng sẵn sàng hoạt động.

- Các máy móc thiết bị làm việc ở nhiệt độ và áp suất cao đều có hồ sơ lý lịch được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ.

- Các loại nhiên liệu được lưu giữ trong kho được cách ly, tránh xa nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện. Khoảng cách an toàn giữa các công trình là 12 – 20m để ô tô cứu hoả có thể tiếp cận dễ dàng.

- Cấm công nhân hút thuốc, mang bật lửa và các dụng cụ phát ra lửa trong khu vực dễ cháy.

- Công ty sẽ phối hợp với Công an PCCC TP. Thủ Dầu Một để xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy cho toàn Công ty, bố trí cho đội xung kích cùng công nhân tập dượt theo các phương án đã lập.

*** Các hoạt động khác:**

❖ Sơ tán người, tài sản

Khi xảy ra sự cố thì Cơ sở lập tức báo động, sơ tán những người không phận sự có mặt tại hiện trường cháy nổ tràn đổ và các khu vực có khả năng chịu tác động kể

bên. Sơ tán ngay những nguồn có thể gây nguy hiểm hoặc là tác nhân gây ra các sự cố tiếp theo (nguồn lửa, nhiệt, máy cắt hàn, cắt cầu dao điện...).

Sau khi sơ tán người và tài sản thì cô lập vùng nguy hiểm, cảnh báo cho người không phận sự không được tập trung tại khu vực sự cố.

❖ Huấn luyện và diễn tập theo định kỳ

Hàng năm, Cơ sở cử cán bộ phụ trách an toàn và những người lao động trực tiếp làm việc với hóa chất tham gia các khóa đào tạo an toàn môi trường hóa chất do Sở Công Thương tổ chức, các khóa đào tạo công tác phòng cháy chữa cháy của Công an PCCC.

Những nhân viên không trực tiếp làm việc với hóa chất cũng sẽ được Cơ sở phổ biến các biện pháp xử lý và ứng phó với sự cố nếu gặp phải tình huống bất ngờ.

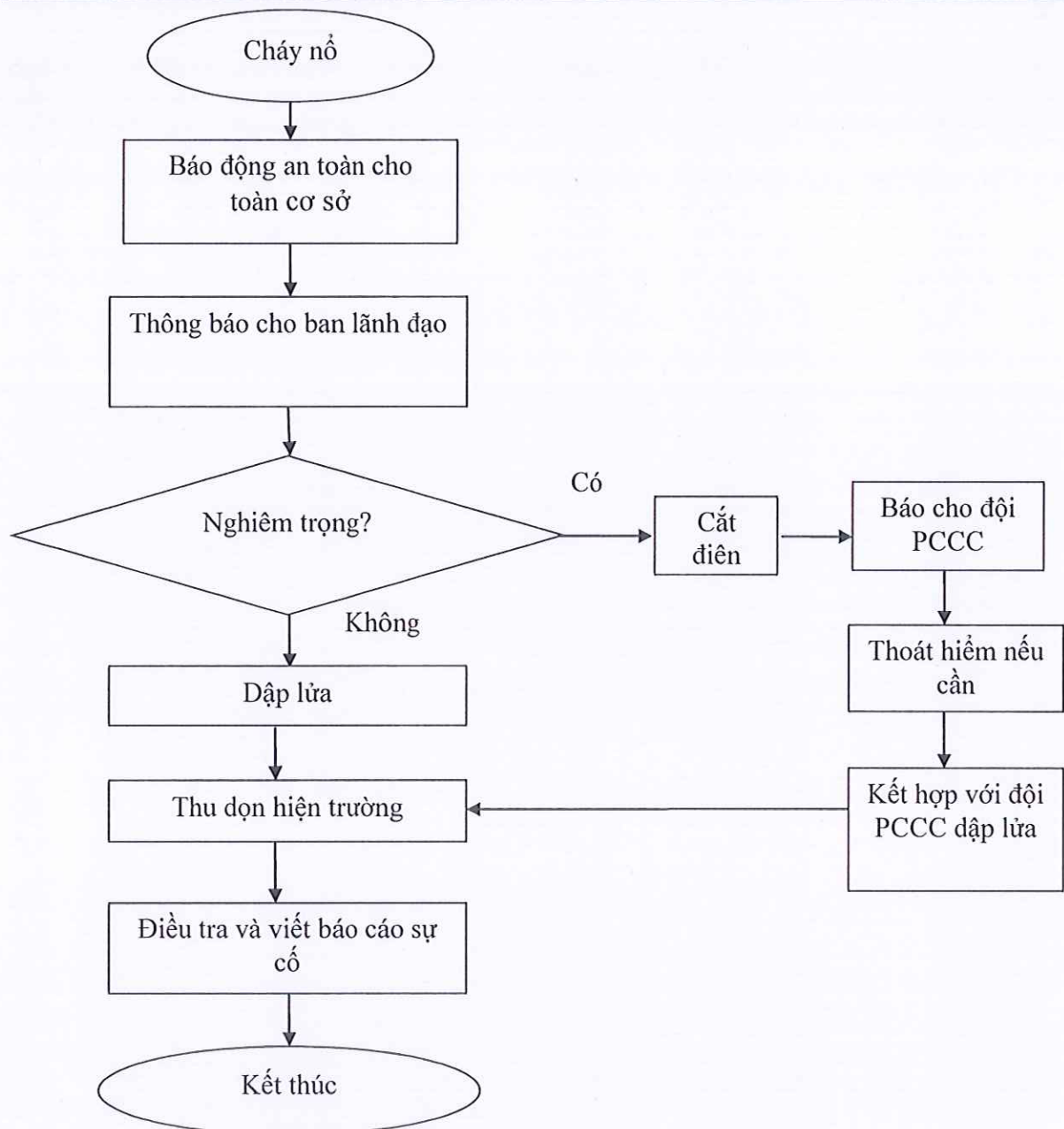
Định kỳ diễn tập ứng phó sự cố PCCC và khi có yêu cầu của đơn vị chức năng.

❖ Quản lý nhà xưởng

Các khu nhà xưởng xây dựng kế hoạch theo dõi và định kỳ kiểm tra việc sử dụng và lưu trữ hóa chất báo cáo về trung tâm.

Thực hiện diễn tập ứng phó sự cố PCCC định kỳ. Tăng cường công tác tuyên truyền, huấn luyện trong quản lý việc PCCC.

Biện pháp chữa cháy:



Hình 3. 24. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

(1) Dập lửa:

Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại các công trường và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa cháy, nước để dập lửa.

(2) Dọn dẹp:

Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.

(3) Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm:

Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó chủ đầu tư sẽ cùng với cơ quan hữu quan sẽ cùng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra Chủ cơ sở sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phần cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.

Hiệu quả của việc áp dụng các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường giúp ngăn ngừa, giảm thiểu các thiệt hại về môi trường và kinh tế nếu xảy ra sự cố.

Kết luận: Những biện pháp giảm thiểu được đề xuất ở trên là các biện pháp khả thi và tối ưu góp phần bảo vệ chất lượng môi trường cũng như sức khỏe của người lao động trong quá trình hoạt động của cơ sở. Do vậy, khi dự án đi vào vận hành chủ cơ sở sẽ thực hiện đúng theo các phương án như trên để đảm bảo chất lượng môi trường tại dự án cũng như khu vực xung quanh, bảo đảm sức khỏe của người lao động.

b. Phòng ngừa và ứng phó sự cố tai nạn lao động

Trong quá trình lao động, tai nạn lao động có thể xảy ra bất kỳ công đoạn nào, thời điểm nào. Do đó để giảm thiểu tai nạn lao động, Công ty đưa ra nội quy cho Nhà máy như sau:

- CBCNV thực hiện đúng tác phong công nghiệp;
- Thường xuyên tổ chức khám sức khỏe cho CBCNV theo định kỳ;
- Tuyên truyền, giáo dục công nhân có ý thức chấp hành nội quy của Nhà máy, tổ chức khen thưởng cho những CBCNV có ý thức BVMT. Đồng thời áp dụng những biện pháp xử phạt nghiêm khắc đối với những công nhân không tuân theo nội quy.

❖ Biện pháp phòng tránh tai nạn điện

- Không chạm vào chỗ đang có điện trong nhà máy như: Ổ cắm điện, cầu dao, cầu chì không có nắp đậy; chỗ tróc vỏ bọc cách điện của dây dẫn điện; chỗ nối dây; dây điện trần...để không bị điện giật chết người.

- Dây điện trong nhà máy phải được đặt trong ống cách điện và dùng loại dây có vỏ bọc cách điện, có tiết diện dây đủ lớn để có dòng điện cho phép của dây dẫn lớn hơn dòng điện phụ tải để dây điện không bị quá tải gây chập chập, phát hỏa trong nhà

- Phải lắp cầu dao hay aptomat ở đầu đường dây điện chính trong nhà, ở đầu mỗi nhánh dây phụ và lắp cầu chì ở trước các ổ cắm điện để ngắt dòng điện khi có chập chập, ngăn ngừa phát hỏa do điện.

- Khi sử dụng các công cụ điện cầm tay (máy khoan, máy mài...) phải mang găng tay cách điện hạ thế để không bị điện giật khi công cụ bị rò điện.
- Khi sửa chữa điện phải cắt cầu dao điện và treo bảng “Cấm đóng điện, có người đang làm việc” tại cầu dao để không bị điện giật.
- Không đóng cầu dao, bật công tắc điện khi tay ướt, chân không mang dép, đứng nơi ẩm ướt để không bị điện giật.
- Không để trang thiết bị điện phát nhiệt ở gần đồ vật dễ cháy nổ để không làm phát hỏa trong nhà máy.
- Các thiết bị điện, đồ dùng điện, cầu dao điện, công tắc, ổ cắm điện... bị hư hỏng phải sửa chữa, thay thế ngay để người sử dụng không chạm phải các phần dẫn điện gây điện giật chết người.
- Không sử dụng dây điện, thiết bị điện, đồ dùng điện có chất lượng kém vì các thiết bị này có lớp cách điện xấu dễ gây chạm chập, rò điện ra vỏ gây điện giật chết người và dễ gây phát hỏa trong nhà máy.

c. Sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu và hóa chất

Cơ sở có sử dụng các loại nguyên nhiên liệu dạng lỏng chủ yếu là xăng, dầu, nhớt, dung môi và hóa chất sử dụng cho hoạt động sản xuất, bảo trì máy móc thiết bị nên khả năng xảy ra sự cố rò rỉ, đổ tràn nhiên liệu và hóa chất là rất dễ xảy ra. Để phòng chống và ứng cứu sự cố rò rỉ nhiên liệu và hóa chất tại khu vực Cơ sở, Chủ cơ sở sẽ phối hợp cùng với các cơ quan chức năng PCCC giám sát, kiểm tra nghiêm ngặt các hệ thống kỹ thuật tại kho chứa, lập phương án ứng cứu khi xảy ra sự cố. Đồng thời, chủ cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố như sau:

- Lưu trữ nguyên nhiên liệu dạng lỏng với khối lượng ít nhất (đủ dùng);
- Bảo quản nguyên nhiên liệu, hóa chất trong các thiết bị chuyên dụng, các thùng chứa phải đậy kín, đặt nơi khô ráo, thông thoáng;
- Lưu trữ các bình chứa nhiên liệu, hóa chất tại kho chứa riêng, thông thoáng và có biển báo ghi đầy đủ thông tin;
- Trong khu vực chứa nguyên nhiên liệu dễ cháy, treo biển cấm không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa;
- Tuân thủ các yêu cầu về đảm bảo an toàn hóa chất của Nhà nước, bảo vệ môi trường phòng chống tràn hóa chất trong quá trình bảo quản, tồn chứa, vận hành và sử dụng;

- Sử dụng đúng kỹ thuật và tuân thủ các quy tắc an toàn trong sản xuất đối với từng chủng loại nguyên nhiên liệu;

- Vận chuyển bình chứa, thùng chứa đúng cách (di chuyển bình ở tư thế đứng, không lăn tròn, hạn chế rung động mạnh), tuyệt đối không được dùng bình chứa, thùng chứa vào các mục đích khác;

- Thường xuyên kiểm tra định kỳ bình chứa và kho chứa;
- Tuân thủ và thực hiện tốt công tác phòng chống cháy nổ;
- Tổ chức nhân sự cho kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố.
- Phương pháp ứng phó khi xảy ra sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu và hóa chất:
- Sơ tán người lao động khỏi khu vực xảy ra sự cố;
- Sử dụng cát, giẻ lau để hạn chế chảy tràn chất lỏng;
- Thu hồi nguyên nhiên liệu và vệ sinh khu vực xảy ra sự cố;
- Tiến hành điều tra nguyên nhân và lên phương án khắc phục các biện pháp an toàn.

d. Phòng chống, ứng phó sự cố lò hơi

- Biện pháp phòng tránh sự cố lò hơi:
 - + Sử dụng nước cấp cho lò hơi theo đúng quy định của nhà sản xuất.
 - + Sử dụng lò hơi có các thông số kỹ thuật đúng quy định và có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền. Thường xuyên kiểm tra hệ thống ống dẫn hơi và các đồng hồ đo nhiệt độ, áp suất.
 - + Định kỳ kiểm tra thiết bị và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên; sửa chữa ngay các thiết bị hư hỏng;
 - + Đảm bảo nhân viên vận hành hiểu rõ hệ thống để vận hành lò hơi đạt hiệu quả yêu cầu.
- Ứng phó, khắc phục khi có sự cố lò hơi xảy ra:
 - + Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp: phải lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.
 - + Các thiết bị hư hỏng sẽ được sửa chữa ngay và lắp đặt vào hệ thống lò hơi để tiếp tục hoạt động;

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

Hiện tại, cơ sở có một số thay đổi về công trình bảo vệ môi trường so với nội dung báo cáo đề án bảo vệ môi trường chi tiết. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường sau điều chỉnh, không làm thay đổi công nghệ, quy mô, công suất sản xuất của dự án. Các hạng mục thay đổi thể hiện chi tiết tại bảng sau:

Bảng 3. 9. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết

STT	Nội dung điều chỉnh	Nội dung theo Đề án BVMT chi tiết số 72/QĐ-STNMT ngày 24/01/2017	Nội dung điều chỉnh	Đánh giá tác động đến môi trường từ việc thay đổi so với nội dung Đề án BVMT chi tiết được duyệt	Ghi chú
1	Hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi tại buồng sơn ướt	+ Bụi sơn, hơi dung môi từ các buồng phun sơn → Màng nước → Sơ dừa → Thải ra ngoài qua ống thải cao 6m, đường kính 0,8m	+ Bụi sơn, hơi dung môi từ các buồng phun sơn (công suất thiết kế mỗi công trình có lưu lượng xử lý 40.000 m ³ /h) → Màng nước → Than hoạt tính → Thải ra ngoài qua ống thải cao 12m, ống thải hình vuông có thiết diện 400 x 400 mm.	Thay thế vật liệu hấp phụ để tăng hiệu quả xử lý Nâng chiều cao ống khói từ 6m lên 8m, thay đổi thiết diện ống thải từ dạng tròn đường kính 0,8m sang dạng vuông thiết diện 400 x 400 mm. Do đó, không phát sinh thêm tác động so với nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết được duyệt.	Đã được xác nhận hoàn thành công trình tại Giấy xác nhận số 2929/GXN-STNMT, ngày 09/08/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp
2	Hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình đổ	+ Hơi dung môi từ quá trình đổ khuôn PU → Hấp phụ qua than	+ Hơi dung môi từ quá trình đổ khuôn PU (công suất thiết kế mỗi	Nâng chiều cao ống khói từ 6m lên 8m, thay đổi thiết diện ống thải từ dạng tròn đường kính	Đã được xác nhận hoàn thành công trình tại Giấy xác nhận số 2929/GXN-STNMT, ngày

	khuôn PU	hoạt tính → Thải ra ngoài qua ống thải cao 6m, đường kính 0,4m.	công trình có lưu lượng với quy trình xử lý 25.000 m ³ /h → Hấp phụ qua than hoạt tính → Thải ra ngoài qua ống thải cao 8m, ống thải hình vuông có thiết diện 250 x 250 mm.	0,4m sang dạng vuông thiết diện 250 x 250 mm. Do đó, không phát sinh thêm tác động so với nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết được duyệt.	09/08/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp
3	Hệ thống xử lý bụi gỗ	+ Bụi gỗ → Chụp hút → Ống dẫn → Cyclone → Khí sạch	+ Bụi gỗ → Chụp hút → Ống dẫn → Cyclone → Lọc bụi túi vải → Khí sạch	Bổ sung công đoạn Lọc bụi túi vải tăng hiệu quả xử lý bụi. Do đó, không phát sinh thêm tác động so với nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết được duyệt.	Đã được xác nhận hoàn thành công trình tại Giấy xác nhận số 2929/GXN-STNMT, ngày 09/08/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp
4	Hệ thống xử lý nước thải	Nước thải xử lý bụi sơn → bể thu gom → bể keo tụ → bể tạo bông → lắng 1 → (1) Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi → (2)	Nước thải xử lý bụi sơn → bể thu gom → bể keo tụ → bể tạo bông → lắng 1 → (1) Nước thải rửa keo (khu ván) → 02 bể thu gom → (2) Nước thải từ hệ	Phát sinh thêm nước thải rửa keo (khu ván). Bổ sung bể anoxic nhằm tăng hiệu quả xử lý, đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra. Do đó, không phát sinh thêm tác động so với nội dung đề	Đã được xác nhận hoàn thành công trình tại Giấy xác nhận số 2929/GXN-STNMT, ngày 09/08/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp

		(1)+(2) → Xử lý chung với nước thải sinh hoạt Nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động (bao gồm nước thải sinh hoạt, nước thải xử lý bụi sơn sau khi xử lý cục bộ và nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi) → Bể điều hòa → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Thiết bị lọc áp lực → Cống thoát nước chung khu vực → suối Bưng Cầu.	thống xử lý khí thải lò hơi → (3) (1)+(2)+(3) → Xử lý chung với nước thải sinh hoạt. + Nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động (bao gồm nước thải sinh hoạt, nước thải xử lý bụi sơn và nước thải rửa keo (khu ván) sau khi xử lý cục bộ và nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi) → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể sinh học hiếu khí dính bám → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Thiết bị lọc áp lực → Cống thoát nước chung khu vực → suối Bưng Cầu.	án bảo vệ môi trường chi tiết được duyệt.	
5	Hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi đốt củi	Khí thải cho 02 lò hơi, công suất 02 tấn hơi/giờ đốt bằng củi vụn được xử lý	Khí thải của 02 lò hơi, công suất 02 tấn hơi/giờ đốt bằng củi vụn được xử lý	Tách riêng 02 hệ thống xử lý khí thải riêng biệt cho 02 lò hơi, nâng cao chiều	Đã được xác nhận hoàn thành công trình tại Giấy xác nhận số 2929/GXN-

		chung 01 hệ thống với quy trình như: Khí thải → Hấp thụ bằng nước → Thải ra môi trường qua ống thải cao 8m, đường kính 350mm.	bằng 02 hệ thống xử lý riêng biệt với quy trình như sau: <u>Hệ thống xử lý lò hơi 1 (Công suất thiết kế có lưu lượng 15.000 m³/h):</u> Khí thải → Hấp thụ bằng nước → Thải ra môi trường qua ống thải cao 18 m, đường kính 780 mm. <u>Hệ thống xử lý lò hơi 2 (Công suất thiết kế có lưu lượng 8.000 m³/h):</u> Khí thải → Hấp thụ bằng nước → Thải ra môi trường qua ống thải cao 18 m, đường kính 480 mm.	cao ống khói từ 08m lên 18m, đường kính từ 350mm lên 480mm và 780mm. Do đó, không phát sinh thêm tác động so với nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết được duyệt.	STNMT, ngày 09/08/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp
--	--	---	--	---	--

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn phát sinh nước thải của cơ sở bao gồm:

- Nước thải sinh hoạt từ quá trình vệ sinh, rửa tay chân của công nhân viên và nước từ quá trình nấu ăn.

- Nước thải sản xuất từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi bằng màng nước và nước thải rửa keo (khu ván).

4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

- Lưu lượng xả thải tối đa theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải $100\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

4.1.3. Dòng nước thải của cơ sở

Nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động (bao gồm nước thải sinh hoạt, nước thải xử lý bụi sơn sau khi xử lý cục bộ và nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi) được dẫn về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở, sau đó xả ra Suối Mắc Mèo, và ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Sài Gòn Chất lượng nước thải trước khi đổ vào sông Đồng Nai đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q=0,9$, $K_f=1,1$.

4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Nước thải phát sinh tại cơ sở bao gồm: nước thải sinh hoạt của công nhân viên và nước thải sản xuất.

Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm thể hiện tại bảng sau:

Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm nước thải và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm của cơ sở

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A
			$K_q=0,9$ và $K_f=1,1$
1	Lưu lượng	m^3/h	-
2	pH	-	$6 \div 9$
3	BOD_5	mg/L	29,7

4	COD	mg/L	74,25
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	49,5
6	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	4,95
7	Tổng Nitơ	mg/L	19,8
8	Tổng Photpho	mg/L	3,96
9	Coliform	mg/L	3.000

4.1.5. Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải

- Vị trí xả thải: Hồ ga đầu nối nước thải vào hệ thống thoát nước chung tọa độ X: 1219 926; Y: 0681 311

+ Phương thức xả thải: Theo phương thức tự chảy.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Nguồn tiếp nhận nước thải: Toàn bộ nước thải phát sinh tại được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải cơ sở công suất 100 m³/ngày đêm để xử lý để đảm bảo chất lượng nguồn nước trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận. Nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q=0,9, K_f=1,1 sẽ đầu nối vào cống thoát nước thải tập trung của khu vực tại 01 hồ ga có kích thước 1 x 1 x 1,5 trong khuôn viên Công ty giáp đường DX-065 tọa độ (X: 1219 926; Y: 0681 311) bằng đường ống BTCT kích thước D=114mm dẫn ra suối Mắc Mèo sau đó chảy ra ra suối Bưng Cầu và chảy ra suối Giữa sau đó chảy ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Sài Gòn

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải:

Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi, từ quá trình gia công, chế biến gỗ (cưa, cắt, khoan, bào, chà nhám), bụi sơn và hơi dung môi phát sinh ở công đoạn phun sơn và quá trình xịt chất chống dính lên khuôn PU.

4.2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa và dòng khí thải của cơ sở

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1: công suất 15.000 m³/h
- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 2: công suất 8.000 m³/h
- Công trình xử lý bụi sơn và hơi dung môi cho 33 buồng sơn ướt: 33 công trình xử lý công suất mỗi công trình là 40.000 m³/h
- Công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình đổ khuôn PU: Công suất 25.000 m³/h.

4.2.3. Thành phần và tính chất khí thải của cơ sở

Các chất ô nhiễm phát sinh tại cơ sở chủ yếu là bụi, từ quá trình sàng, trộn, phối nguyên liệu và đóng gói, các chất ô nhiễm khí thải và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm thể hiện chi tiết tại bảng sau:

Bảng 4. 2. Các chất ô nhiễm khí thải và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm của cơ sở

Stt	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kv=1,0; Kp=1,0	QCVN 20:2009/BTNMT
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	108	-
2	NO _x	mg/Nm ³	459	-
3	SO ₂	mg/Nm ³	270	-
4	CO	mg/Nm ³	540	-
5	O ₂	mg/Nm ³	-	-
6	Toluen	mg/Nm ³	-	750
7	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	-	950
8	Aceton	mg/Nm ³	-	-
9	Propylen	mg/Nm ³	-	-

4.2.3. Vị trí, phương thức khí thải

- Vị trí xả khí thải:

+ Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1

+ Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 2

+ Tại ống thải phát tán khí thải từ 33 hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung môi

+ Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình đổ

khuôn PU

- Phương thức xả thải: khí thải sau quạt hút được thoát ra ống khói thoát khí sạch

Bảng 4. 3. Vị trí, phương thức khí thải của cơ sở

STT	Công trình xử lý khí thải	Số lượng	Vị trí xả thải (tọa độ)		Phương thức xả thải (Chiều cao ống thải)
			X	Y	
1	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1	01 ống	1220 270	599 415	Chiều cao ống khói 18m : D = 780cm
2	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí	01 ống	1220 278	599 470	Chiều cao ống khói 18m : D =

STT	Công trình xử lý khí thải	Số lượng	Vị trí xả thải (tọa độ)		Phương thức xả thải (Chiều cao ống thải)
			X	Y	
	thải lò hơi số 2				480cm
3	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung môi 1	01 ống	1220 061	559 337	cao 12 m, 400 x 400 mm
4	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung môi 2	01 ống	1220 060	599 335	cao 12 m, 400 x 400 mm
5	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung môi 3	01 ống	1220 058	599 333	cao 12 m, 400 x 400 mm
6	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung môi 4	01 ống	1220 053	599 329	cao 12 m, 400 x 400 mm
7	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung môi 5	01 ống	1220 050	599 327	cao 12 m, 400 x 400 mm
8	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung môi 6	01 ống	1220 049	599 326	cao 12 m, 400 x 400 mm
9	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung môi 7	01 ống	1220 033	599 389	cao 12 m, 400 x 400 mm
10	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung môi 8	01 ống	1220 030	599 387	cao 12 m, 400 x 400 mm
11	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung môi 9	01 ống	1220 021	599 379	cao 12 m, 400 x 400 mm
12	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung	01 ống	1220 019	599 377	cao 12 m, 400 x 400 mm

STT	Công trình xử lý khí thải	Số lượng	Vị trí xả thải (tọa độ)		Phương thức xả thải (Chiều cao ống thải)
			X	Y	
	môi 10				
13	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung môi 11	01 ống	1220 017	599 376	cao 12 m, 400 x 400 mm
14	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung môi 12	01 ống	1220 015	599 374	cao 12 m, 400 x 400 mm
15	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung môi 13	01 ống	1220 013	599 372	cao 12 m, 400 x 400 mm
16	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung môi 14	01 ống	1220 143	599 307	cao 12 m, 400 x 400 mm
17	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung môi 15	01 ống	1220 104	599 176	cao 12 m, 400 x 400 mm
18	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung môi 16	01 ống	1220 099	599 175	cao 12 m, 400 x 400 mm
19	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung môi 17	01 ống	1220 096	599 164	cao 12 m, 400 x 400 mm
20	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung môi 18	01 ống	1220 090	599 167	cao 12 m, 400 x 400 mm
21	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung môi 19	01 ống	1220 089	599 165	cao 12 m, 400 x 400 mm
22	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung	01 ống	1220 087	599 164	cao 12 m, 400 x 400 mm

STT	Công trình xử lý khí thải	Số lượng	Vị trí xả thải (tọa độ)		Phương thức xả thải (Chiều cao ống thải)
			X	Y	
	môi 20				
23	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung môi 21	01 ống	1220 084	599 162	cao 12 m, 400 x 400 mm
24	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung môi 22	01 ống	1220 083	599 160	cao 12 m, 400 x 400 mm
25	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung môi 23	01 ống	1220 081	599 158	cao 12 m, 400 x 400 mm
26	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung môi 24	01 ống	1220 080	599 156	cao 12 m, 400 x 400 mm
27	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung môi 25	01 ống	1220 079	599 153	cao 12 m, 400 x 400 mm
28	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung môi 26	01 ống	1220 077	599 151	cao 12 m, 400 x 400 mm
29	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung môi 27	01 ống	1220 075	599 149	cao 12 m, 400 x 400 mm
30	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung môi 28	01 ống	1220 073	599 147	cao 12 m, 400 x 400 mm
31	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung môi 29	01 ống	1220 071	599 145	cao 12 m, 400 x 400 mm
32	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung môi 30	01 ống	1220 069	599 143	cao 12 m, 400 x 400 mm
33	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung	01 ống	1220 065	599 139	cao 12 m, 400 x 400 mm

STT	Công trình xử lý khí thải	Số lượng	Vị trí xả thải (tọa độ)		Phương thức xả thải (Chiều cao ống thải)
			X	Y	
	môi 31				
34	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung môi 32	01 ống	1220 063	599 137	cao 12 m, 400 x 400 mm
35	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý khí bụi sơn và hơi dung môi 33	01 ống	1220 061	599 135	cao 12 m, 400 x 400 mm
36	Tại ống thải phát tán khí thải từ hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình đổ khuôn PU	01 ống	1220 171	599 241	cao 8 m, 250 x 250 mm

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Bảng 5. 1. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2020

TT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số vật lý			Nhóm thông số hóa học					Nhóm thông vi sinh
			pH	TSS (mg/L)	Nhiệt độ (⁰ C)	BOD ₅ (mg/L)	COD (mg/L)	Tổng N (mg/L)	Tổng P (mg/L)	Dầu mỡ động thực vật (mg/L)	
1	NT	NT-03	6,52	26	30,5	23	54	8,16	0,505	1,6	2.400
		NT-05	6,86	36	30,2	24	57	9,52	1,11	1,2	2.800
		NT-08	6,38	33	31,8	27	62	12,94	1,76	1,7	2.400
		NT-10	6,55	35	31,1	23	52	10,8	1,12	1,0	2.300
QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1			6-9	50	40	30	75	20	4	-	3.000

Ghi chú:

- NT: Nước thải đầu ra HTXL
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- NT-03, NT-05, NT-09, NT-10: Ký hiệu mẫu nước thải đầu ra HTXL lấy theo ngày 16/03/2020; 28/05/2020; 12/08/2020; 22/10/2020.

Nhận xét: Theo kết quả phân tích chất lượng nước thải trong năm 2020, nhận thấy: Các thông số trong nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1. Qua đó cho thấy hiệu quả đạt được từ công tác xử lý nước thải của Cơ sở.

Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2021

TT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số vật lý			Nhóm thông số hóa học						Nhóm thông vi sinh
			pH	TSS (mg/L)	Nhiệt độ (°C)	BOD ₅ (mg/L)	COD (mg/L)	Tổng N (mg/L)	Tổng P (mg/L)	Dầu mỡ động thực vật (mg/L)	Amoni (mg/L)	
1	NT	NT-03	7,35	29	28,5	25	69	16,7	1,61	2,8	4,31	2,4 x 10 ³
		NT-05	6,7	25	26,0	28	64	15,9	1,03	2,0	4,01	2,1 x 10 ³
		NT-10	6,71	20	-	23	52	13,8	0,99	-	3,80	2,1 x 10 ³
		NT-12	6,72	24	-	26	58	15,3	1,06	-	4,02	2,4 x 10 ³
QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1			6-9	49,5	40	29,7	74,25	19,8	3,96	-	4,95	3.000

Ghi chú:

- NT: Nước thải đầu ra HTXL
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- NT1-03, NT1-05, NT1-10, NT1-12: Ký hiệu mẫu nước thải đầu ra HTXL lấy theo ngày 09/03/2021; 25/05/2021; 30/10/2021; 01/12/2021.

Nhận xét: Theo kết quả phân tích chất lượng nước thải trong năm 2021, nhận thấy: Các thông số trong nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối KCN Nhơn Trạch V. Qua đó cho thấy hiệu quả đạt được từ công tác xử lý nước thải của Cơ sở.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Bảng 5. 3. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải sau xử lý năm 2020

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhiệt độ khí thải (°C)	Nhóm thông số vô cơ				Nhóm thông số hữu cơ		
				Bụi (mg/m ³)	NO _x (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	Toluen (mg/m ³)	Aceton (mg/m ³)	Propylen (mg/m ³)
1	KT1	KT1-03	92,7	79	102,5	73,4	262,7	-	-	-
		KT1-05	74,6	82	94,2	39,5	461,5	-	-	-
		KT1-08	82	71	113,7	15,6	504,2	-	-	-
		KT1-10	91	88	128,9	30,4	467,5	-	-	-
2	KT2	KT2-03	-	23	-	-	-	32,1	13,1	-
		KT2-05	-	15	-	-	-	33,2	12,9	-
		KT2-08	-	12	-	-	-	24,1	16,3	-
		KT2-10	-	17	-	-	-	12,4	10,8	-
3	KT3	KT3-03	-	27	-	-	-	35,1	16,9	-
		KT3-05	-	17	-	-	-	37,4	8,26	-
		KT3-08	-	16	-	-	-	29,6	11,6	-
		KT3-10	-	19	-	-	-	13,7	15,6	-
4	KT4	KT4-03	-	-	-	-	-	-	-	7,5
		KT4-05	-	-	-	-	-	-	-	4,17
		KT4-08	-	-	-	-	-	-	-	7,15

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhiệt độ khí thải (°C)	Nhóm thông số vô cơ				Nhóm thông số hữu cơ		
				Bụi (mg/m ³)	NO _x (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	Toluen (mg/m ³)	Aceton (mg/m ³)	Propylen (mg/m ³)
		KT4-10	-	-	-	-	-	-	-	5,99
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; K _v = 1; K _p = 1			--	200	850	500	1000	--	--	--
QCVN 20:2009/BTNMT			--	--	--	--	--	750	--	--

Ghi chú:

- KT1-03, KT1-05, KT1-08, KT1-10: Ký hiệu mẫu khí thải tại lò hơi, đốt củi gỗ lấy theo ngày 16/03/2020; 28/05/2020; 12/08/2020; 22/10/2020.
- KT2-03, KT2-05, KT2-008, KT2-10: Ký hiệu mẫu khí thải sâu HTXL bụi sơn và hơi dung môi 1 lấy theo ngày 16/03/2020; 28/05/2020; 12/08/2020; 22/10/2020.
- KT3-03, KT3-05, KT3-08, KT3-10: Ký hiệu mẫu khí thải sâu HTXL bụi sơn và hơi dung môi 2 lấy theo ngày 16/03/2020; 28/05/2020; 12/08/2020; 22/10/2020.
- KT4-03, KT4-05, KT4-08, KT4-10: Ký hiệu mẫu khí thải sau HTXL hơi dung môi từ quá trình xịt chất chống dính lên khuôn PU lấy theo ngày 16/03/2020; 28/05/2020; 12/08/2020; 22/10/2020.
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- KPH: Không phát hiện

Nhận xét: Kết quả đo chất lượng tại Ống khói sau HTXL khí thải tại cơ sở nằm trong quy chuẩn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT cột B với $K_p = 1$ và $K_v = 0,8$. Qua đó cho thấy hiệu quả đạt được từ hệ thống xử lý khí thải tại Cơ sở, chất lượng khí thải đã được cải thiện rõ rệt qua hệ thống xử lý khí thải, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh.

Bảng 5. 4. Kết quả quan trắc chất lượng khí thải tại xưởng sau xử lý năm 2021

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhiệt độ khí thải (°C)	Nhóm thông số vô cơ						Nhóm thông số hữu cơ			
				Bụi (mg/m ³)	NO _x (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	O ₂ (%)	Toluen (mg/m ³)	n-Butyl axetat (mg/m ³)	Aceton (mg/m ³)	Propylen (mg/m ³)	
1	KT1	KT1-03	90,6	94,1	16,5	KPH	260	-	-	-	-	-	
		KT1-05	95,8	86,2	47,2	KPH	364	-	-	-	-	-	
		KT1-10	90,1	80,3	50,2	KPH	319	17,7	-	-	-	-	
		KT1-12	91,3	82,9	51,7	KPH	327	18,2	-	-	-	-	
2	KT2	KT2-03	44,6	86,7	18,8	KPH	386	-	-	-	-	-	
		KT2-05	43,3	96,0	47,0	KPH	365	-	-	-	-	-	
		KT2-10	45,1	91,8	39,8	KPH	418	14,0	-	-	-	-	
		KT2-12	47,5	93,9	41,7	KPH	421	15,7	-	-	-	-	
3	KT3	KT3-03	-	86,9	-	-	-	-	35,7	-	KPH	-	
		KT3-05	-	78,6	-	-	-	-	31,6	-	KPH	-	
		KT3-10	-	-	-	-	-	-	27,2	KPH	-	-	
		KT3-12	-	-	-	-	-	-	29,3	KPH	-	-	
4	KT4	KT4-03	-	79,1	-	-	-	-	30,8	-	KPH	-	

STT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhiệt độ khí thải (°C)	Nhóm thông số vô cơ					Nhóm thông số hữu cơ				
				Bụi (mg/m ³)	NO _x (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	O ₂ (%)	Toluen (mg/m ³)	n-Butyl axetat (mg/m ³)	Aceton (mg/m ³)	Propylen (mg/m ³)	
5	KT5	KT4-05	-	67,3	-	-	-	-	-	28,6	-	KPH	-
		KT4-10	-	-	-	-	-	-	-	23,8	KPH	-	-
		KT4-12	-	-	-	-	-	-	-	24,1	KPH	-	-
		KT5-03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	KPH
		KT5-05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	KPH
		KT5-10	-	-	-	-	-	-	KPH	KPH	-	-	-
		KT5-12	-	-	-	-	-	-	KPH	KPH	-	-	-
	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; K _v = 0,6; K _p = 0,9		--	108	459	270	540	--	--	--	--	--	
			--	--	--	--	--	750	950	--	--	--	

- KT1-03, KT1-05, KT1-10, KT1-12: Ký hiệu mẫu khí thải tại ống thoát khí thải lò hơi, đốt củi gỗ (d = 50cm) lấy theo ngày 09/03/2021; 25/05/2021; 30/10/2021; 01/12/2021.

- KT2-03, KT2-05, KT2-10, KT2-12: Ký hiệu mẫu khí thải tại ống thoát khí thải lò hơi, đốt củi gỗ (d = 80cm) lấy theo ngày 09/03/2021; 25/05/2021; 30/10/2021; 01/12/2021.

- KT3-03, KT3-05, KT3-10, KT3-12: Ký hiệu mẫu khí thải tại ống thoát khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 1 lấy theo ngày 09/03/2021; 25/05/2021; 30/10/2021; 01/12/2021.

- KT4-03, KT4-05, KT4-10, KT4-12: Ký hiệu mẫu khí thải tại ống thoát khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 2 lấy theo ngày 09/03/2021; 25/05/2021; 30/10/2021; 01/12/2021.
- KT5-03, KT5-05, KT5-10, KT5-12: Ký hiệu mẫu khí thải tại ống thoát khí thải sau HTXL của quá trình đổ khuôn PU lấy theo ngày 09/03/2021; 25/05/202; 30/10/2021; 01/12/2021.
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- KPH: Không phát hiện

Nhận xét: Kết quả đo chất lượng tại Ống khói sau HTXL khí thải tại cơ sở nằm trong quy chuẩn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT cột B với $K_p = 1$ và $K_v = 0,8$. Qua đó cho thấy hiệu quả đạt được từ hệ thống xử lý khí thải tại Cơ sở, chất lượng khí thải đã được cải thiện rõ rệt qua hệ thống xử lý khí thải, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh.

CHƯƠNG VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Hiện nay hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở có công suất 100 m³/ngày. đêm; Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình cưa, bào, chà nhám, đánh bóng bề mặt bằng cyclon và thiết bị lọc túi vải ; Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1 công suất 15.000 m³/h, hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 2 công suất 8.000 m³/h ; 33 hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi công suất mỗi công trình là 40.000 m³/h; hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình đổ khuôn PU công suất 25.000 m³/h đã thực hiện vận hành thử nghiệm và có các công trình bảo vệ môi trường từ ngày 25/01/2021 đến ngày 16/04/2021 và đã có văn bản thông báo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải số 2255/STNMT-CCBVM do Sở tài nguyên và môi trường thông báo ngày 17/06/2021.

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

a. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu nước thải

Bảng 6. 1. Kế hoạch lấy mẫu nước thải

STT	Đợt lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu
1	Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất, hiệu quả của công trình, thiết bị xử lý	- Bể điều hòa - Sau bể anoxic - Hồ ga sau HTXL	Ngày 25/01/2021
2			Ngày 08/02/2021
3			Ngày 23/02/2021
4			Ngày 09/03/2021
5			Ngày 24/03/2021
6			Ngày 08/04/2021
7	Giai đoạn vận hành ổn định của công trình, thiết bị xử lý	- Bể điều hòa - Hồ ga sau HTXL	Ngày 09/04/2021
8			Ngày 10/04/2021
9			Ngày 12/04/2021
10			Ngày 13/04/2021
11			Ngày 14/04/2021

STT	Đợt lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu
12			Ngày 15/04/2021
13			Ngày 16/04/2021

❖ Kết quả đánh giá hiệu quả của công trình xử lý khí thải

Bảng 6. 2. Kết quả nước thải tại bể điều hòa

Thông số ô nhiễm	Lưu lượng thải (m ³ /ngày)	Thông số ô nhiễm					
		pH	TSS (mg/L)	COD (mg/L)	BOD ₅ (mg/L)	Tổng nitơ (mg/L)	Tổng photpho (mg/L)
Lần 1: 25/01/2021	45	7,61	45	58	26	-	-
Lần 2: 08/02/2021	57	7,56	62	64	29	-	-
Lần 3: 23/02/2021	51	7,31	42	75	30	-	-
Lần 4: 09/03/2021	50	7,65	58	68	27	-	-
Lần 5: 24/03/2021	46	7,22	50	66	28	-	-
Lần 6: 08/04/2021	69	7,23	27	192	120	-	-
QCVN 40:2011/BTNMT cột A	-	6-9	50	75	30	20	4

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam)

Bảng 6. 3. Kết quả nước thải sau bể Anoxic

Thông số ô nhiễm	Lưu lượng thải (m ³ /ngày)	Thông số ô nhiễm					
		pH	TSS (mg/L)	COD (mg/L)	BOD ₅ (mg/L)	Tổng nitơ (mg/L)	Tổng photpho (mg/L)
Lần 1: 25/01/2021	45	-	-	-	-	14,8	2,63

Thông số ô nhiễm	Lưu lượng thải (m ³ /ngày)	Thông số ô nhiễm					
		pH	TSS (mg/L)	COD (mg/L)	BOD ₅ (mg/L)	Tổng nitơ (mg/L)	Tổng photpho (mg/L)
Lần 2: 08/02/2021	57	-	-	-	-	17,0	2,04
Lần 3: 23/02/2021	51	-	-	-	-	15,5	3,48
Lần 4: 09/03/2021	50	-	-	-	-	16,9	2,84
Lần 5: 24/03/2021	46	-	-	-	-	14,9	2,31
Lần 6: 08/04/2021	69	-	-	-	-	102	9,8
QCVN 40:2011/BTNMT cột A	-	6-9	50	75	30	20	4

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam)

Bảng 6. 4. Kết quả nước thải tại hồ ga sau hệ thống xử lý

Thông số ô nhiễm	Lưu lượng thải (m ³ /ngày)	Thông số ô nhiễm						
		pH	TSS (mg/L)	COD (mg/L)	BOD ₅ (mg/L)	Tổng nitơ (mg/L)	Tổng photpho (mg/L)	Coliform (MPN/100ml)
Lần 1: 25/01/2021	45	-	-	-	-	14,8	2,63	2.600
Lần 2: 08/02/2021	47	-	-	-	-	17,0	2,04	2.400
Lần 3: 23/02/2021	51	-	-	-	-	15,5	3,48	2.700

Thông số ô nhiễm	Lưu lượng thải (m ³ /ngày)	Thông số ô nhiễm						
		pH	TSS (mg/L)	COD (mg/L)	BOD ₅ (mg/L)	Tổng nitơ (mg/L)	Tổng photpho (mg/L)	Coliform (MPN/100ml)
Lần 4: 09/03/2021	50	-	-	-	-	16,9	2,84	2.400
Lần 5: 24/03/2021	46	-	-	-	-	14,9	2,31	2.700
Lần 6: 08/04/2021	69	-	-	-	-	102	9,8	2.700
QCVN 40:2011/BTNMT cột A	-	6-9	50	75	30	20	4	3.000

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam)

❖ Kết quả đánh giá sự phù hợp của toàn bộ hệ thống xử lý

Bảng 6. 5. Kết quả nước thải tại bể điều hòa

Thông số ô nhiễm	Lưu lượng thải (m ³ /ngày)	Thông số ô nhiễm						
		pH	TSS (mg/L)	COD (mg/L)	BOD ₅ (mg/L)	Tổng nitơ (mg/L)	Tổng photpho (mg/L)	Coliform (MPN/100ml)
Lần 1: 09/04/2021	50	7,3	45	170	74	122	15,1	5.000
Lần 2: 10/04/2021	49	-	-	-	-	-	-	-
Lần 3: 12/04/2021	51	-	-	-	-	-	-	-

Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam
Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Thông số ô nhiễm	Lưu lượng thải (m ³ /ngày)	Thông số ô nhiễm						
		pH	TSS (mg/L)	COD (mg/L)	BOD ₅ (mg/L)	Tổng nitơ (mg/L)	Tổng photpho (mg/L)	Coliform (MPN/100ml)
Lần 4: 13/04/2021	45	-	-	-	-	-	-	-
Lần 5: 14/04/2021	52	-	-	-	-	-	-	-
Lần 6: 15/04/2021	55	-	-	-	-	-	-	-
Lần 7: 16/04/2021	53	-	-	-	-	-	-	-
QCVN 40:2011/BTNMT cột A	-	6-9	50	75	30	20	-	-

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam)

Bảng 6. 6. Kết quả nước thải tại hồ ga sau hệ thống xử lý

Thông số ô nhiễm	Lưu lượng thải (m ³ /ngày)	Thông số ô nhiễm						
		pH	TSS (mg/L)	COD (mg/L)	BOD ₅ (mg/L)	Tổng nitơ (mg/L)	Tổng photpho (mg/L)	Coliform (MPN/100ml)
Lần 1: 09/04/2021	50	6,20	23	42	23	13,0	1,24	2.350
Lần 2: 10/04/2021	49	6,22	25	47	24	13,5	1,40	2.500
Lần 3: 12/04/2021	51	6,23	24	46	23	13,3	1,35	2.400
Lần 4: 13/04/2021	45	6,12	22	40	22	12,9	1,22	2.300
Lần 5: 14/04/2021	52	6,14	24	42	22	13,1	1,23	2.300
Lần 6: 15/04/2021	55	6,19	23	43	24	13,3	1,24	2.400
Lần 7: 16/04/2021	53	6,21	24	42	23	13,4	1,24	2.350
QCVN 40:2011/BTNMT cột A	-	6-9	50	75	30	20	4	3.000

b. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu khí thải

Bảng 6. 7. Kế hoạch lấy mẫu khí thải

STT	Đợt lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu
6	Giai đoạn vận hành ổn định của công trình, thiết bị xử lý	- Ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi (3 điểm) - Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi (2 điểm)	Ngày 09/04/2021
7			Ngày 10/04/2021
8			Ngày 12/04/2021
9			Ngày 13/04/2021
10			Ngày 14/04/2021
11			Ngày 15/04/2021
12			Ngày 16/04/2021

❖ Kết quả đánh giá sự phù hợp của toàn bộ hệ thống xử lý

Bảng 6. 8. Kết quả khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi, d=480mm

Thông số ô nhiễm	Lưu lượng thải (m ³ /h)	Thông số ô nhiễm					
		Nhiệt độ (°C)	Bụi (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	O ₂ (%)
Lần 1: 09/04/2021	13.062	91	94	258,7	KPH	16,2	10,5
Lần 2: 10/04/2021	13.040	88	93	275,3	KPH	16,0	13,7
Lần 3: 12/04/2021	13.055	98	92	257,4	KPH	15,9	12,0
Lần 4: 13/04/2021	13.050	91	93	248,7	KPH	16,5	14,3
Lần 5: 14/04/2021	13.070	93	98	266,7	KPH	17,2	9,56
Lần 6: 15/04/2021	13.050	87	91	247,6	KPH	15,8	17,1
Lần 7: 16/04/2021	13.063	90	95	260,4	KPH	16,5	14,9
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6	-	-	180	540	270	459	-

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam)

Bảng 6. 9. Kết quả khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi, d=750mm

Thông số ô nhiễm	Lưu lượng thải (m ³ /h)	Thông số ô nhiễm				
		Nhiệt độ (°C)	Bụi (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)
Lần 1: 09/04/2021	26.780	45	87	386,9	KPH	18,8
Lần 2: 10/04/2021	26.790	45	87	390,7	KPH	19,0
Lần 3: 12/04/2021	26.785	45	97	388,9	KPH	18,8
Lần 4: 13/04/2021	26.788	43	82	375,1	KPH	17,4
Lần 5: 14/04/2021	26.768	44	86	379,5	KPH	17,7
Lần 6: 15/04/2021	26.789	44	88	390,5	KPH	19,2
Lần 7: 16/04/2021	26.795	43	81	368,2	KPH	16,6
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6	-	-	180	540	270	459
						-

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam)

+ KPH: Không phát hiện (<MDL)

+ QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Nhận xét: Từ kết quả phân tích các chỉ tiêu ô nhiễm cho thấy khí thải tại lò hơi đốt củi có kết quả phân tích đều nằm trong quy chuẩn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B), điều này cho thấy hệ thống xử lý khí thải của Công ty hoạt động hiệu quả.

Bảng 6. 10. Kết quả khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi (3 điểm)

Thời gian lấy mẫu; quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng	Thông số ô nhiễm					
	KT3		KT4		KT5	
	Toluene (mg/Nm ³)	n-Butyl axetate (mg/Nm ³)	Toluene (mg/Nm ³)	n-Butyl axetate (mg/Nm ³)	Toluene (mg/Nm ³)	n-Butyl axetate (mg/Nm ³)
Lần 1: 09/04/2021	35,2	18,5	27,6	14,9	32,8	20,1
Lần 2: 10/04/2021	30,4	15,4	35,9	11,6	28,4	17,1
Lần 3: 12/04/2021	25,4	19,9	33,9	15,2	30,1	10,6
Lần 4: 13/04/2021	32,4	11,4	29,1	16,9	345,7	19,2
Lần 5: 14/04/2021	14,6	12,8	30,4	15,3	28,8	19,9
Lần 6: 15/04/2021	31,6	21,4	37,9	17,3	33,4	14,9
Lần 7: 16/04/2021	36,2	13,4	30,7	22,6	35,4	18,5
QCVN 20:2009/BTNMT	750	950	750	950	750	950

Ghi chú:

- + K3: Khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 1
- + K4: Khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 2
- + K5: Khí thải sau HTXL hơi dung môi từ quá trình xịt chất chống dính lên khuôn PU
- + QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Nhận xét: Từ kết quả phân tích các chỉ tiêu ô nhiễm cho thấy khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 1, 2 và khí thải sau HTXL hơi dung môi từ quá trình xít chất chống dính lên khuôn PU có kết quả phân tích đều nằm trong quy chuẩn cho phép QCVN 20:2009/BTNMT, điều này cho thấy hệ thống xử lý khí thải của Công ty hoạt động hiệu quả.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

Bảng 6. 11. Tổng hợp chương trình quan trắc môi trường định kỳ

STT	Thành phần quan trắc	Vị trí giám sát	Ký hiệu	Tần suất	Thông số	Tiêu chuẩn/quy chuẩn so sánh
I Giám sát nước thải						
1	Nước thải	01 mẫu nước thải tại hố gas sau hệ thống xử lý nước thải	NT	06 tháng/lần	Lưu lượng, pH, TSS, COD, BOD5, T-N, T-P, Coliform, Amoni	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1
II Giám sát khí thải						
1	Khí thải	Tại ống thoát khí sau công trình xử lý của lò hơi 2 tấn (lò số 1).	KT1	06 tháng/lần	Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, O ₂ , CO, SO ₂ , NO _x	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _v =0,8; K _p (theo tổng lưu lượng nguồn thải).
2		Tại ống thoát khí sau công trình xử lý của lò hơi 2 tấn (lò số 2).	KT2	06 tháng/lần	Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, O ₂ , CO, SO ₂ , NO _x	
3		Sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi của buồng sơn (vị trí 1)	KT3	06 tháng/lần	Lưu lượng, Toluen, Butyl Axetat	QCVN 20:2009/BTNMT
4		Sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi của buồng sơn (vị trí 2)	KT4	06 tháng/lần	Lưu lượng, Toluen, Butyl Axetat	
5		Sau hệ thống xử lý hơi dung môi của quá trình đổ khuôn PU	KT5	06 tháng/lần	Lưu lượng, Toluen, Butyl Axetat	
III Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại						
1	Chất thải rắn thông thường	Tại khu vực lưu trữ chất thải rắn.	CTR	Liên tục	- Khối lượng, hóa đơn. - Công tác quản lý và kiểm soát việc lưu giữ, giao xử lý chất	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT

STT	Thành phần quan trắc	Vị trí giám sát	Ký hiệu	Tần suất	Thông số	Tiêu chuẩn/quy chuẩn so sánh
					thải rắn.	
2	Chất thải nguy hại	Tại khu vực lưu trữ CTNH.	CTNH	Liên tục	- Khối lượng, chủng loại, hóa đơn, chứng từ. - Công tác quản lý và kiểm soát việc lưu giữ, giao xử lý chất thải rắn.	

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm của cơ sở như sau:

*** Nhân công, vận chuyển, viết báo cáo**

- Chi phí nhân công lấy mẫu: 2 nhân công/lần x 2 lần x 200.000 đồng/nhân công = 800.000 đồng.

- Chi phí vận chuyển: 1.000.000 đồng/chuyến x 2 chuyến = 2.000.000 đồng/năm.

- Chi phí viết báo cáo: 3.000.000 đồng/lần x 1 lần = 3.000.000 đồng.

- Việc lấy mẫu, đo đạc, phân tích các thông số môi trường được thực hiện bởi các đơn vị được cấp có thẩm quyền công nhận đủ điều kiện.

Bảng 6. 12. Tổng kinh phí dự toán cho giám sát môi trường hàng năm của Cơ sở

STT	Hạng mục	Kinh phí (VNĐ)
1	Giám sát chất lượng khí thải	30.000.000
2	Giám sát chất lượng nước thải	10.000.000
3	Giám sát chất thải rắn	2.000.000
4	Nhân công – vận chuyển – viết báo cáo	5.800.000
5	In+photo đóng cuốn báo cáo	500.000
Tổng cộng		48.300.000

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Từ năm 2020 đến nay, Cơ sở không có các Cơ quan quản lý nhà nước nào có liên quan đến thanh tra, kiểm tra về việc bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ

Công ty TNHH Công Nghiệp King Jade Việt Nam cam kết:

- Công ty TNHH Công Nghiệp King Jade Việt Nam cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Công ty TNHH Công Nghiệp King Jade Việt Nam cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
- Nghiêm túc thực hiện các biện pháp khống chế nguồn ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng phương án kỹ thuật đã nêu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này.
- Đảm bảo kinh phí đầu tư các công trình xử lý môi trường cũng như kinh phí thực hiện chương trình giám sát môi trường.
- Đảm bảo các nguồn phát sinh chất thải do hoạt động của cơ sở nằm trong giới hạn cho phép của Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường
- Cam kết hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành và phải được xác nhận của các cơ quan chức năng trước khi đi vào hoạt động chính thức.
- Thực hiện đầy đủ, đúng các nội dung của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở đã được phê duyệt.
- Có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường.
- Công khai thông tin, lưu giữ, cập nhật số liệu môi trường và báo cáo về việc thực hiện nội dung của Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được phê duyệt của cơ sở.
- Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ và nộp Báo cáo kết quả quan trắc môi trường định kỳ đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương.
- Cam kết thực hiện đầy đủ các giải pháp khắc phục ô nhiễm môi trường và bồi thường thiệt hại do ô nhiễm môi trường theo đúng quy định hiện hành trong trường hợp các hệ thống xử lý môi trường của cơ sở hư hỏng gây ô nhiễm môi trường.
- Trong quá trình hoạt động có yếu tố môi trường nào phát sinh chúng tôi sẽ trình báo ngay với các cơ quan quản lý môi trường địa phương và các cơ quan có chuyên môn để xử lý ngay nguồn ô nhiễm này.

- Chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu xảy sự cố gây ô nhiễm môi trường và vi phạm các tiêu chuẩn Việt Nam, các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên./.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

PHỤ LỤC 2: CÁC BẢN VẼ

PHỤ LỤC 3: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

PHỤ LỤC 1: CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số 0300414259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 30/06/2008, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 11/03/2020.
2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 6590259472 do UBND tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 08/02/2002, thay đổi lần thứ 2 ngày 19/02/2020 .
3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
4. Quyết định của chủ tịch Ủy ban nhân tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng Công trình ngày 05/12/2003.
5. Quyết định phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết “ Nhà máy sản xuất gỗ gia dụng, công suất 116.600 sản phẩm/năm” tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương số 79/QĐ-STNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 24/07/2017.
6. Văn bản thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam số 2255/STNMT - CCBVMT ngày 17/06/2021 do Sở Tài nguyên và Môi Trường cấp.
7. Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 113/GP-STNMT gia hạn lần 3 ngày 23/12/2021.
8. Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số 74.000193.T ngày 19/01/2015.
9. Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 59/TD-PCCC ngày 31/04/2004.
10. Hợp đồng thu gom vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại số 346/2021/HDXLCT-SV ngày 01/10/2021.
11. Hợp đồng mua bán phế liệu số 01/HĐMB-2020.
12. Hợp đồng thu gom vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt số 13/HĐ-DV ngày 25/11/2021.
13. Chứng từ chất thải nguy hại năm 2021
14. Hóa đơn điện, nước

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3700414259

Đăng ký lần đầu: ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 11 tháng 03 năm 2020

*(Chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên thành Công ty TNHH hai thành viên
trở lên, ngày 11/3/2020.)*

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE
VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KING JADE INDUSTRIAL CO.,LTD (VN)

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu phố 5, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274.3513113

Fax: 0274.3513120

Email: djvnm@mail@hcm.vnn.vn

Website:

3. Vốn điều lệ 235.402.435.798 đồng.

*Bằng chữ: Hai trăm ba mươi lăm tỷ bốn trăm lẻ hai triệu bốn trăm ba mươi lăm nghìn
bảy trăm chín mươi tám đồng*

*tương đương 13.070.579,5 USD (Mười ba triệu không trăm bảy mươi nghìn năm trăm
bảy mươi chín phẩy năm đô la mỹ)*

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VND và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	KING JADE INDUSTRIAL CO., LTD	PO Box 3321, Road Town, Tortola, British Virgin Islands	180.378.879.185	76,626	433998	
2	HSIEH, MING- CHE	No 5-1, TzuLi First Rd., Nantou City, Đài Loan, Trung Quốc	55.023.556.613	23,374	353103359	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: HSIEH, MING-CHIE

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 01/02/1964

Dân tộc: Quốc tịch:

Trung Quốc (Đài Loan)

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy chứng thực cá nhân: 353103359

Ngày cấp: 08/11/2019

Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Đài Loan

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: No 5-1, TzuLi First Rd., Nantou City, Đài Loan, Trung Quốc

Chỗ ở hiện tại: Khu phố 5, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thanh An

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 6590259472

Chứng nhận lần đầu: ngày 08 tháng 02 năm 2002

(Giấy phép đầu tư số 172/GP-BD ngày 08 tháng 02 năm 2002 và

Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000443 ngày 30 tháng 6 năm 2008)

Chứng nhận thay đổi lần thứ 2: ngày 19 tháng 02 năm 2020

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3700414259 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 24 tháng 6 năm 2016.

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000443 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 19 tháng 5 năm 2014.

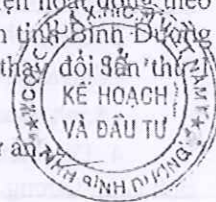
Xét Bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ kèm theo do đại diện nhà đầu tư nộp ngày 13 tháng 01 năm 2020.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG

Chứng nhận:

Dự án NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GỖ GIA DỤNG hiện hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000443 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 19 tháng 5 năm 2014.

đăng ký bổ sung nhà đầu tư và tăng vốn góp thực hiện dự án



Các Nhà đầu tư:

- Nhà đầu tư thứ 1: KING JADE INDUSTRIAL CO., LTD; Giấy phép thành lập số 433998; cấp ngày 27 tháng 02 năm 2001; nơi cấp The British Virgin Island; địa chỉ trụ sở chính tại PO Box 3321, Road Town, Tortola, British Virgin Islands;

Đại diện bởi: ông HSIEH, MING - CHE; sinh ngày 01 tháng 02 năm 1964; quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan); hộ chiếu số 353103359 do Bộ Ngoại giao Đài Loan cấp ngày 08 tháng 11 năm 2019, địa chỉ thường trú tại No 5-1, TzuLi First Rd., NanTou City, Đài Loan, Trung Quốc, chỗ ở hiện tại Khu phố 5, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam; chức vụ: Tổng giám đốc.

- Nhà đầu tư thứ 2: Ông HSIEH, MING-CHE, quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan); sinh ngày 01 tháng 02 năm 1964; hộ chiếu số 353103359 do Bộ Ngoại giao Đài Loan cấp ngày 08 tháng 11 năm 2019, địa chỉ thường trú tại No 5-1, TzuLi First Rd., NanTou City, Đài Loan, Trung Quốc, chỗ ở hiện tại Khu phố 5, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE VIỆT NAM; mã số doanh nghiệp 3700414259 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 24 tháng 6 năm 2016.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT ĐỒ GỖ GIA DỤNG.
2. Mục tiêu dự án:

Số TT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC	Mã ngành CPC
01	Sản xuất đồ gỗ gia dụng.		
02	Kinh doanh bất động sản (cho thuê một phần nhà xưởng dư thừa do doanh nghiệp đầu tư xây dựng). <i>Bất động sản (nhà xưởng) khi đưa vào kinh doanh phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 9 Luật Kinh doanh bất động sản.</i>		

3. Quy mô dự án:

- Sản xuất đồ gỗ: 116.600 sản phẩm/năm
- Kinh doanh bất động sản: Doanh thu 60.000 đô la Mỹ/năm

4. Địa điểm thực hiện dự án: phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

5. Diện tích đất sử dụng: 130.285,1m².



6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 339.400.000.000 (Ba trăm ba mươi chín tỷ bốn trăm triệu) đồng Việt Nam, tương đương 20.000.000 (hai mươi triệu) đô la Mỹ.

Trong đó vốn góp để thực hiện dự án là 235.378.879.185 (Hai trăm ba mươi lăm tỷ ba trăm bảy mươi tám triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn một trăm tám mươi lăm) đồng Việt Nam tương đương 13.070.587,5 (Mười ba triệu không trăm bảy mươi nghìn năm trăm tám mươi bảy phẩy năm) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 65,35% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

Số TT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ %	Phương thức góp vốn	Tiền độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương USD			
01	KING JADE INDUSTRIAL CO.,LTD	180.378.879.185	10.696.316	76,63	Tiền mặt	(*)
02	Ông HSIEH, MING-CHE	55.000.000.0000	2.374.271,5	23,37	Tiền mặt	(**)

(*): Đã góp đủ theo báo cáo tình hình thực hiện dự án của nhà đầu tư

(**): Đến tháng 6 năm 2020.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày 08 tháng 02 năm 2002.

6. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định theo báo cáo tình hình thực hiện dự án của nhà đầu tư.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

3. Các biện pháp hỗ trợ đầu tư: không.

Điều 3: Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư phải tuân thủ và đáp ứng điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.



3. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư chỉ được triển khai hoạt động đối với các lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện khi đáp ứng các điều kiện và/hoặc được cấp Giấy phép/Giấy chứng nhận/chứng chỉ hành nghề hoặc văn bản xác nhận... theo quy định pháp luật liên hành; chấp hành quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các quy định về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và quy định pháp luật khác có liên quan đến lĩnh vực hoạt động đầu tư kinh doanh đã đăng ký.

4. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư và cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Điều 70 Luật Đầu tư và chịu sự kiểm tra và giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Nếu nhà đầu tư không thực hiện chế độ báo cáo về hoạt động đầu tư, báo cáo giám sát, đánh giá dự án đầu tư thì sẽ bị xử phạt theo quy định tại Khoản 2, Điều 13, Nghị định số 50/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.

5. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và đảm bảo quyền sử dụng hợp pháp, sử dụng đúng mục đích theo quy định của pháp luật đối với địa điểm thực hiện dự án đã đăng ký. Cơ quan đăng ký đầu tư không giải quyết tranh chấp phát sinh (nếu có) liên quan đến địa điểm thực hiện dự án đăng ký của nhà đầu tư.

6. Dự án sẽ chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

Điều 4:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế nội dung Điều 2 Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000443 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 19 tháng 5 năm 2014.

Điều 5:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 3 (ba) bản gốc; mỗi nhà đầu tư được cấp 01 (một) bản và 01 (một) bản lưu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

Sao gửi:

- UBND tỉnh Bình Dương;
- UBND thành phố TDM;
- Sở: TNMT, CT, XD, TC, KHCN, NNPTNT, VH-TTDL, TTTT, LĐT-BXH, NgV;
- Cục: Thống kê, Hải Quan, Thuế;
- LĐLĐ tỉnh, BHXH tỉnh, NHNN tỉnh;
- Công an tỉnh, Bộ CHQS tỉnh;
- Phòng ĐKKD, Ttra Sở;
- Lưu KTĐN (Lg).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phú Hữu Minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO ①



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KIM JADE VIỆT NAM

Giấy chứng nhận đầu tư số: 461043000445

Chứng nhận lần đầu ngày 30/6/2008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.

Địa chỉ: phường Hòa Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 0777/2018/CT/BS

Ngày: 17-03-2018

CÔNG CHỨNG VIỆN VPEC TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG



BD 560339

Bai Van Ngoi

CÔNG
CHỨNG
UYÊN
T. BÌNH DƯƠNG

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 01, tờ bản đồ số: 34, 23
b) Địa chỉ: phường Hòa Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
c) Diện tích: 130285,1 m², (bằng chữ: Một trăm ba mươi ngàn hai trăm tám mươi lăm mét vuông)
d) Hình thức sử dụng: riêng: 130285,1 m²; chung: không m²
đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh (130003,4m²); HLLG (281,7m²)
e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 08/02/2052 (SKC)
g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Cấp công trình	Số tầng	Năm hoàn thành xây dựng	Th
Nhà kho - Xưởng 1	5100	5100	BTCT, thép	Cấp 3	01	-/-	
Nhà kho - Xưởng 2	5100	5100	BTCT, thép	Cấp 3	01	-/-	
Nhà kho - Xưởng 3	5100	5100	BTCT, thép	Cấp 3	01	-/-	
Nhà kho - Xưởng 4	5100	5100	BTCT, thép	Cấp 3	01	-/-	
Nhà kho - Xưởng 5	5100	5100	BTCT, thép	Cấp 3	01	-/-	

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Diện tích đất công: 58748m².
- Cấp đổi từ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T-751298 ngày 05/8/2002, AB/722370 ngày 22/8/2005; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA-179229, BA-179230 ngày 20/5/2010, số BD-5600 ngày 30/12/2010; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng hồ sơ gốc số 73/CN-SHCT ngày 10/4/2008 và bổ sung tài sản gắn liền với đất.

Thủ Dầu Một, ngày 25. tháng 3. năm 2011

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
TUO. CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Số vào sổ cấp GCN: CT00079

Phạm Danh

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 01

Tờ bản đồ số: 34, 23

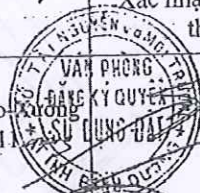
Số phát hành GCN: BD 560339

Số vào sổ cấp GCN: CT 00079

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

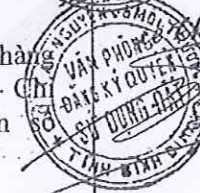
Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Đã xóa đăng ký thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất (Nhà kho trong 1,2,3,4,5,6) ngày 31/10/2011 theo hồ sơ số 946/ quyền số 02/2011.



GIÁM ĐỐC
31.10.2011

Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo hồ sơ số 955/quyền số 02/2011.



GIÁM ĐỐC



Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

Trang bổ sung số: 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KIM JADE VIỆT NAM

Giấy chứng nhận đăng ký số: 461043000443

Chứng nhận lần đầu ngày 30/6/2008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp

Địa chỉ: phường Hòa Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 07/2016

Ngày: 17-03-2016

CÔNG CHỨNG TÂN VPCC TÂN UYÊN

TỈNH BÌNH DƯƠNG



BD 560341

Bùi Văn Ngợi



II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

Thông tin về thửa đất được quyền sử dụng thể hiện trên giấy số CT00079

- a) Thửa đất số:
- b) Địa chỉ:
- c) Diện tích:
- d) Hình thức sử dụng:
- đ) Mục đích sử dụng:
- e) Thời hạn sử dụng:
- g) Nguồn gốc sử dụng:

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam.

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Cấp công trình	Số tầng	Năm HT xây dựng
Nhà kho - Xưởng 6	5100	5100	BCTC, thép	-/-	01	-/-
Nhà xưởng 7	6888	6888	Tường xây gạch. Cột giữa, vì kèo, đòn tay, giằng mái bằng thép, mái lợp tole, không có trần	-/-	01	-/-
Nhà xưởng 8	7140	7140	Tường xây gạch. Cột giữa, vì kèo, đòn tay, giằng mái bằng thép, mái lợp tole, không có trần	-/-	01	-/-
Nhà xưởng 9	7140	7140	Tường xây gạch. Cột giữa, vì kèo, đòn tay, giằng mái bằng thép, mái lợp tole, không có trần	-/-	01	-/-
Nhà xưởng 10	7140	7140	Tường xây gạch. Cột giữa, vì kèo, đòn tay, giằng mái bằng thép, mái lợp tole, không có trần	-/-	01	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Diện tích đất công: 58748m².

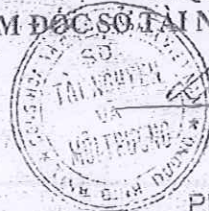
- Cấp đổi từ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T-751298 ngày 05/8/2002, AB-722370 ngày 22/8/2005; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà tài sản khác gắn liền với đất số BA-179229, BA-179230 ngày 20/5/2010, số BD-560 ngày 30/12/2010; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng hồ sơ gốc số 73/CN-SHCT ngày 10/4/2008 và bổ sung tài sản gắn liền với đất.

Thủ Dầu Một, ngày 25... tháng 4... năm 20...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

TUQ. CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

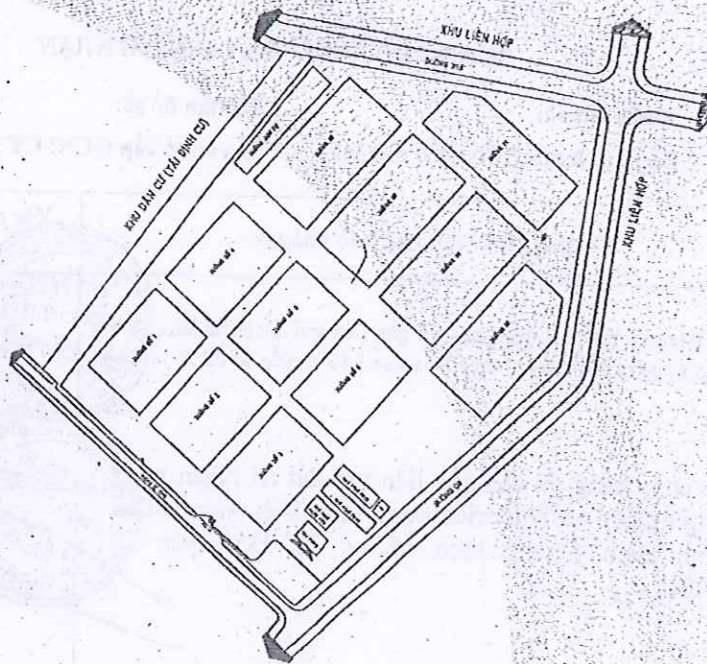


Phạm Danh

Số vào sổ cấp GCN: CT00079

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

ing nhận



hời hạn
sở hữu

-/-

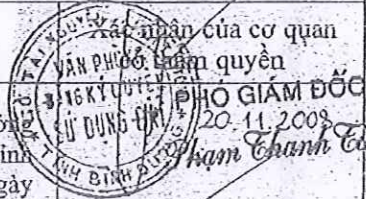
-/-

-/-

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất (Nhà kho-Xưởng 1,2,3,4,5,6) với Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thế chấp số 01-2008/KJ/HĐTC ngày 19/11/2008.



và
01

l.
ĐNG

ỜNG

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số:

Tờ bản đồ số:

Số phát hành GCN: BD 560341

Số vào sổ cấp GCN: CT 00079

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Đã xóa đăng ký thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất (Nhà kho 1,2,3,4,5,6) ngày 31/10/2011 theo hồ sơ số 946/ quyền số 02/2011

Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo hồ sơ số 955/quyển số 02/2011

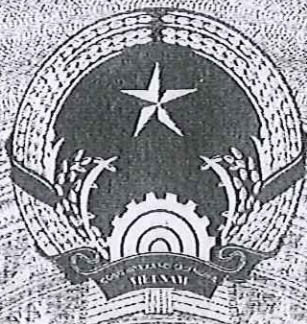


Thị Ngọc Dung
GIAM ĐOC
02.11.2011



Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BẢN SAO

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KIM JADE VIỆT NAM

Giấy chứng nhận đăng ký số: 461043000443

Chứng nhận lần đầu ngày 30/6/2008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.

Địa chỉ: phường Hòa Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

CHỖ THỰC BẢN SAO DỰNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 0777/2016 Quyển số 01/CT/BS

Ngày: 17-03-2016

CÔNG CHỨNG VIỆN VPCC TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG



BD 560342

Bai Văn Ngòi

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

Thông tin về thửa đất được quyền sử dụng thể hiện trên giấy số CT00079.

- a) Thửa đất số:
- b) Địa chỉ:
- c) Diện tích:
- d) Hình thức sử dụng:
- đ) Mục đích sử dụng:
- e) Thời hạn sử dụng:
- g) Nguồn gốc sử dụng:

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam.

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Cấp công trình	Số tầng	Năm HT xây dựng
Nhà xưởng 11	6472	6472	Tường xây gạch. Cột giữa, vì kèo, đòn tay, giằng mái bằng thép, mái lợp tole, không có trần	-/-	01	-/-
Nhà xưởng PU	1864	1864	Tường xây gạch. Vì kèo, đòn tay, giằng mái bằng thép, mái lợp tole, không có trần	-/-	01	-/-
Nhà văn phòng	400,8	400,8	Tường xây gạch. Vì kèo, đòn tay bằng thép, mái lợp ngói, trần thạch cao	-/-	01	-/-
Nhà nghỉ nhân viên	400	400	Tường xây gạch. Vì kèo, đòn tay bằng thép, mái lợp ngói, trần thạch cao	-/-	01	-/-
Nhà nghỉ công nhân 1	623,4	623,4	Tường xây gạch. Đòn tay thép, mái lợp tole giả ngói, trần thạch cao	-/-	01	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Diện tích đất công: 58748m²

- Cấp đổi từ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T-751298 ngày 05/8/2002, AB-722370 ngày 22/8/2005; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà tài sản khác gắn liền với đất số BA-179229, BA-179230 ngày 20/5/2010, số BD-56 ngày 30/12/2010; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng hồ sơ gốc số 73/CN-SHCT ngày 10/4/2008 và bổ sung tài sản gắn liền với đất.

Thủ Dầu Một, ngày 15... tháng 8... năm 20...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

TUQ. CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

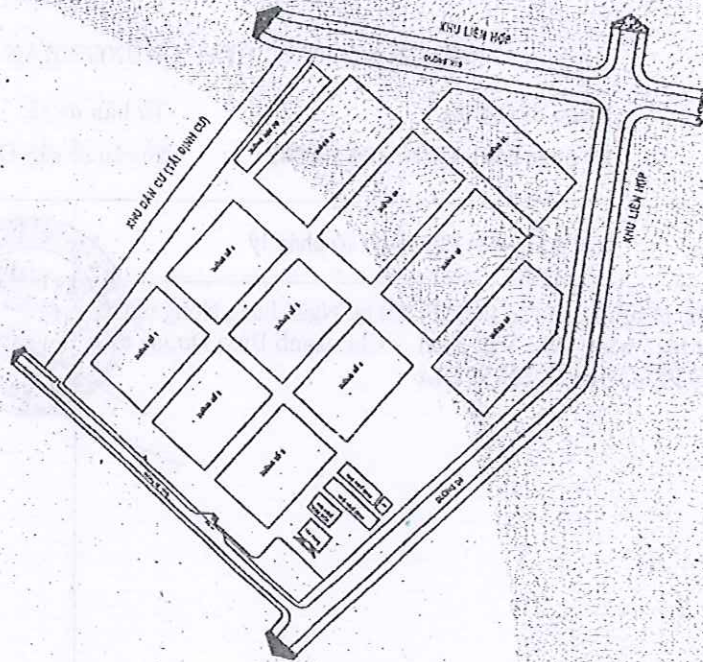


Số vào sổ cấp GCN: CT00079

Phạm Danh

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

ứng nhận



Thời hạn sở hữu
-/-
-/-
-/-



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

ở và
00.

II.
CỘNG
HÒA

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 01

Tờ bản đồ số:

Số phát hành GCN: BD 560342

Số vào sổ cấp GCN: CT00079

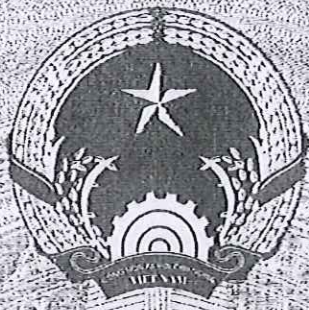
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương hồ sơ số 955/quyển số 02/2011.	GIÁM ĐỐC 2.11.2011 <i>Thị Ngọc Dung</i>  

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

Trang bổ sung số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SÀO



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KIM JADE VIỆT NAM

Giấy chứng nhận đầu tư số: 461043000443

Chứng nhận lần đầu ngày 30/6/2008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp

Địa chỉ: phường Hòa Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

CHỨNG THỰC BẢN SÀO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 077/2016/CT/BS

Ngày: 17-03-2016

CÔNG CHỨNG VIÊN VPCC TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG



BD 560343

Bai Van Ngai

PHÒNG
CHỨNG
NHẬN
BÌNH DƯƠNG

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

Thông tin về thửa đất được quyền sử dụng thể hiện trên giấy số CT00079

- a) Thửa đất số:
- b) Địa chỉ:
- c) Diện tích:
- d) Hình thức sử dụng:
- đ) Mục đích sử dụng:
- e) Thời hạn sử dụng:
- g) Nguồn gốc sử dụng:

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam.

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Cấp công trình	Số tầng	Năm HT xây dựng
Nhà nghỉ công nhân 2	483	483	Tường xây gạch. Đôn tay thép, mái lợp tole giả ngói, trần thạch cao	-/-	01	-/-
Nhà bếp	108	108	Tường xây gạch. Đôn tay thép, mái lợp tole giả ngói, trần thạch cao	-/-	01	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Diện tích đất công: 58748m².
- Cấp đổi từ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T-751298 ngày 05/8/2002, AB-722370 ngày 22/8/2005; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà tài sản khác gắn liền với đất số BA-179229, BA-179230 ngày 20/5/2010, số BĐ-560 ngày 30/12/2010; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng hồ sơ gốc số 73/CN-SHCT ngày 10/4/2008 và bổ sung tài sản gắn liền với đất.

Thủ Dầu Một, ngày 15... tháng 4... năm 20...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
TUO. CHỦ TỊCH
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

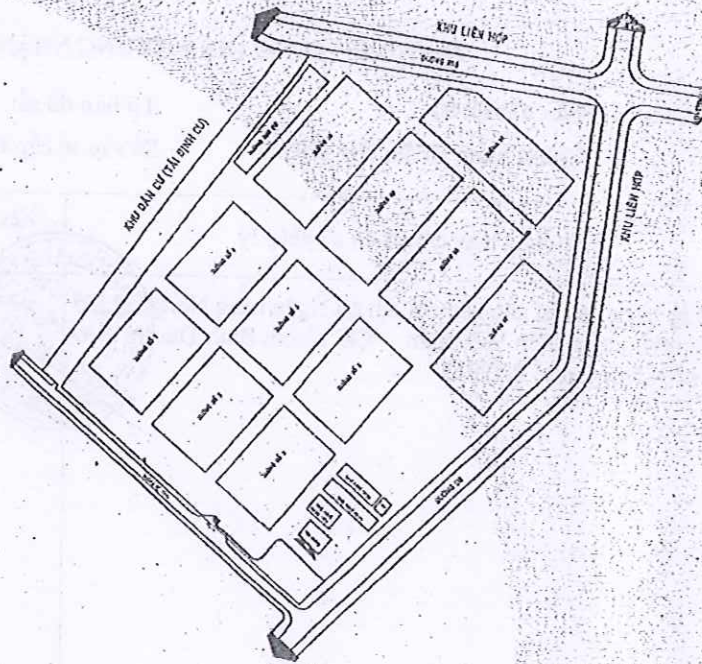


Phạm Danh

Số vào sổ cấp GCN: CT00079

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

ứng nhận



Thời hạn sở hữu
-/-
-/-



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

ở và
001

h.
ròng
ròng

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 01

Tờ bản đồ số:

Số phát hành GCN: BD 560343

Số vào sổ cấp GCN: CT00079

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Thẻ chấp bằng tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo hồ sơ số 955/quyền số 02/2011.	02.11.2011 <i>Lê Thị Ngọc Dung</i>  

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

Trang bổ sung số: ...

BẢN SAO

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12 /HĐ.TĐ

Thủ Dầu Một, ngày 12 tháng 1 năm 2011

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 3076/QĐ-UBND ngày 12/10/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc thu hồi đất có nguồn gốc do Nhà nước quản lý, cho Công ty TNHH công nghiệp King Jade Việt Nam thuê đất tại phường Hòa Phú (trước đây là xã Định Hòa), thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-STC ngày 03/11/2010 của Sở Tài chính tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đơn giá thuê đất của Công ty TNHH công nghiệp King Jade Việt Nam;

Hôm nay, ngày 12 tháng 1 năm 2011, tại Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, chúng tôi gồm:

I. BÊN CHO THUÊ ĐẤT: (Bên A)

- Đại diện : SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG.
- Họ tên : BÙI VĂN HẢI.
- Chức vụ : PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ.
- Trụ sở : phường Phú Hòa, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (06503) 822252 – 827198 - 84232

II. BÊN THUÊ ĐẤT: (Bên B)

- Đại diện : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE VIỆT NAM.
- Họ tên : FENG CHIH KUAN (theo Giấy Ủy quyền số 0105/HKJ-MT ngày 30/12/2010 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH CN King Jade Việt Nam).
- Chức vụ : PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC.
- Trụ sở : phường Hòa Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1: Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Tổng diện tích đất thuê: 2.275,1m² tại phường Hòa Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Đề sử dụng vào mục đích: đất cơ sở sản xuất, kinh doanh (SKC).

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000 và sơ đồ vị trí 1/10000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Bình Dương xác lập ngày 26/7/2010.

3. Thời hạn thuê đất: đến ngày 08/02/2052

4. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2: Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Giá tiền thuê đất là: 2.685 đồng/m²/năm (theo Quyết định số 445/QĐ-STC ngày 03/11/2010 của Sở Tài chính tỉnh Bình Dương).

Giá thuê đất này được ổn định 05 năm, kể từ ngày 03/11/2010 đến ngày 03/11/2015. Hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2. Phương thức nộp tiền thuê đất: Theo khoản 1 Điều 35 Luật Đất đai năm 2003.

Điều 3: Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi trong Điều 1 của hợp đồng này.

Điều 4: Quyền và nghĩa vụ của các Bên:

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai);

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 119 của Luật Đất đai;

3. Trường hợp Bên thuê đất bị chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp mà hình thành pháp nhân mới, chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê hoặc bán tài sản gắn liền với đất thuê cho tổ chức, cá nhân khác thì pháp nhân mới, người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê hoặc tổ chức, cá nhân mua tài sản được tiếp tục thuê đất trong thời gian còn lại của hợp đồng này;

4. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải làm thủ tục thu hồi đất theo quy định tại Điều 131 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 5: Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;

3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;

4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 của Luật đất đai.

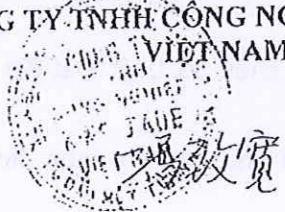
Điều 6: Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 7: Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này; nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường do việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 8: Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế nơi xác định mức thu tiền thuê đất, kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

P. TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE
VIỆT NAM



PHONG CHINH KHUÂN

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Bùi Văn Hai

BẢN SAO

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----oOo-----

-----oOo-----

Số: 1133 /HD.TĐ

Thủ Dầu Một, ngày 01 tháng 9 năm 2005.

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003.
- Căn cứ Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ về thi hành Luật đất đai.

- Căn cứ Giấy phép đầu tư số: 172/GP-BD ngày 08/02/2002 và giấy phép đầu tư điều chỉnh số: 172/GPĐC1-BD ngày 30/7/2003; số: 172/GPĐC2-BD ngày 31/12/2003; số: 172/GPĐC3-BD ngày 28/6/2004 và số: 172/GPĐC4-BD ngày 03/02/2005 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.

- Căn cứ Quyết định số: 4006/QĐ-UBND ngày 22/08/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương V/v Cho thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê cho Công ty TNHH Tech Lane International tại xã Định Hoà, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Hôm nay, ngày 01 tháng 9 năm 2005, tại Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, chúng tôi gồm có:

I. Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương:

- Do ông: CAO MINH HUỆ.

Chứng thực bản sao

- Chức vụ: Quyền Giám Đốc Sở Tài nguyên và Môi trường

II. Bên thuê đất là Công Ty TNHH Tech Lane International:

- Trụ sở chính tại Việt Nam: xã Định Hoà, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Do bà : HSIEH MING CHE.

- Chức vụ : Tổng Giám đốc

- Số tài khoản: tại

- Số điện thoại:

Hai bên thống nhất ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1: Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích: 65.176,9m² (Sáu mươi lăm ngàn một trăm bảy mươi sáu phẩy chín mét vuông).

- Tại xã Định Hoà, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương để sử dụng vào mục đích: theo điều 02 của giấy phép đầu tư số: 172/GP-BD ngày 8/02/2002 do UBND tỉnh Bình Dương cấp.

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000 và sơ đồ vị trí tỷ lệ 1/10.000 do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường xác lập.

3. Thời hạn thuê đất: 50(Năm mươi) năm kể từ ngày 8/02/2002 đến ngày 8/02/2052.

4. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất,

Điều 2: Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau :

1. Giá tiền thuê đất: 0,18 USD/m²/năm theo điều 5 của giấy phép đầu tư số: 172/GPĐC-BD ngày 8/02/2002 do UBND tỉnh Bình Dương cấp.

* Số tiền thuê đất 01 năm là: $65.176,9m^2 \times 0,18 \text{ USD}/m^2/năm = 11.731,84 \text{ USD}/năm$.

2. Số tiền thuê đất bắt đầu được tính từ ngày: bàn giao cột mốc ngoài thực địa cho đơn vị.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Theo khoản 1 điều 35 Luật đất đai năm 2003.

4. Nơi nộp tiền thuê đất:

- Tại tài khoản 741 của Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Dương, nếu thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam và được tính theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán.

- Tại tài khoản 710A00060 Ngân hàng công thương tỉnh Bình Dương, nếu thanh toán bằng ngoại tệ.

Điều 3: Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong điều I của hợp đồng này và phù hợp với Giấy phép đầu tư.

Điều 4: Trách nhiệm của mỗi bên:

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho Bên thứ ba khi chưa được bên thuê đất thỏa thuận (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật đất đai);

2. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

3. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau :

a. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;

b. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận.

c. Bên thuê đất bị phát mãi tài sản hoặc bị phá sản hoặc giải thể.

d. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 của Luật đất đai.

CHỖ CH
SỞ
TÀI NG
VÀ
TRƯC
30/01/02

Điều 5: Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 6: Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của hợp đồng này, nếu bên nào không thực hiện thì bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 7: Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế để xác định mức thu tiền thuê đất, Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
TECH LANE INTERNATIONAL



HSIEH MING CHE

GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



BẢN SAO

SỞ ĐỊA CHÍNH
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

SỐ : 551 /HĐ.TĐ

Bình Dương, ngày 11 tháng 8 năm 2002

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 14/07/1993 của Nước CHXHCN Việt Nam và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai được Quốc hội thông qua ngày 02/12/1998.

- Căn cứ quyết định số: 4615/QĐ-CT ngày 05/8/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương V/v thu hồi đất của bà Phạm Thị Bé và 21 hộ dân có nguồn gốc đất công, cho thuê và cấp giấy CNQSD đất cho Công ty TNHH TECH LANE INTERNATIONAL.

Số chứng thực: 9931/02
Ngày 08 tháng 08 năm 2002

I. Bên cho thuê đất : (Bên A)

- Đại diện : SỞ ĐỊA CHÍNH TỈNH BÌNH DƯƠNG
- Họ tên : CAO MINH HUỆ.
- Chức vụ : GIÁM ĐỐC.
- Trụ sở : phường Phú Thọ, thị Xã TDM tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (0650) 822367 - 822252 - 827198.



Võ Đức Phong

II. Bên thuê đất : (Bên B)

- Đại diện : CÔNG TY TNHH TECH LANE INTERNATIONAL.
- Họ tên : KUO YEH FENG CHU.
- Chức vụ : TỔNG GIÁM ĐỐC.
- Trụ sở : Xã Định Hòa, TX.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau đây:

Điều I:

1. Bên A cho Bên B thuê: 59.428 m² tại xã Định Hòa, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Để sử dụng vào mục đích: sản xuất đồ gỗ gia dụng (theo điều 2 của Giấy phép đầu tư số: 172/GP-BD ngày 08/02/2002 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp).

2. Vị trí khu đất được xác định theo tờ bản đồ địa chính tỉ lệ 1/500 và sơ đồ vị trí tỷ lệ 1/5.000 do Trung tâm lưu trữ và dịch vụ địa chính xác lập ngày 14/6/2002(kèm theo).

Bản đồ này là một bộ phận hợp đồng.

3. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều II:

Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong điều I của hợp đồng này.

Điều III:

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên B không được chuyển giao khu đất cho tổ chức, cá nhân khác dưới bất cứ hình thức nào nếu chưa được cơ quan có thẩm quyền của nhà nước cho phép.

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên A đảm bảo quyền sử dụng đất của bên B, không chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba khi chưa được bên B thỏa thuận.

2. Trường hợp bên B bị phân chia, sát nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì chủ đầu tư mới phải làm lại thủ tục thuê đất, thời hạn thuê đất là thời hạn còn lại của hợp đồng này. Bên B phải chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao khu đất thuê.

3. Trong thời gian hợp đồng có hiệu lực, nếu bên B muốn trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất trước thời hạn thì bên B phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất 6 tháng. Bên A phải trả lời cho bên B trong thời gian 3 tháng kể từ ngày nhận được đề nghị của bên B.

4. Hợp đồng thuê đất đương nhiên hết hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

- Hết thời hạn thuê đất.
- Bên B bị phát mãi tài sản hoặc bị phá sản.
- Bên B bị thu hồi quyết định cho thuê đất hoặc giấy phép hoạt động trước thời hạn.

Điều IV:

1. Thời hạn thuê đất: 50 (năm mươi) năm kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư số: 172/GP-BD ngày 08/02/2002 (theo điều 4 của Giấy phép đầu tư).

2. Giá tiền thuê đất: 0,18 USD/m²/năm (theo điều 5 của Giấy phép đầu tư số: 172/GP-BD ngày 08/02/2002 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp).

*Số tiền thuê đất 01 năm là: $59.428\text{m}^2 \times 0,18\text{USD/m}^2/\text{năm} = 10.697,04 \text{ USD/năm}$.

3. Số tiền thuê đất được trả theo phương thức: Mỗi năm thanh toán hai lần, lần đầu trước ngày 30/06, lần sau nộp trước ngày 30/12 hàng năm với số tiền thuê đất cả năm là : 10.697,04 USD;

4. Số tiền thuê đất bắt đầu được tính từ ngày : bàn giao cột mốc, ranh giới thửa đất ngoài thực địa ngày 08/8/2002 (có biên bản kèm theo).

Nộp vào tài khoản kho bạc số: 741 của Kho bạc Nhà nước theo chương, loại, khoản, hạn tương ứng mục 21.

Điều V:

Hai bên thỏa thuận giải quyết tài sản gắn liền với việc sử dụng đất sau khi kết thúc hợp đồng này theo quy định của pháp luật.

Điều VI:

Tranh chấp giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết phải được giải quyết bằng thương lượng, trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều VII:

1. Bên A có trách nhiệm cung cấp các văn bản có liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của bên B, tôn trọng quyền sở hữu về tài sản của bên B xây dựng trên khu đất thuê theo qui định của pháp luật.

2. Bên B có trách nhiệm thực hiện việc sử dụng đất đúng pháp luật và các quy định trong hợp đồng này.

Điều VIII:

Trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thay đổi mục đích sử dụng, giá thuê đất, các bên có trách nhiệm làm lại hợp đồng.

Điều IX:

Hợp đồng được ký tại Sở Địa chính tỉnh Bình Dương ngày M / 8 / 2002 có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 08 bản, bên A 02 bản, bên B 02 bản và 04 bản gửi Sở Tài chính - Vật giá, Cục thuế, Kho bạc Nhà nước, Sở Kế hoạch - Đầu tư để theo dõi quản lý.

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH TECH LANE
INTERNATIONAL



KUO. YEH FENG CHU

GIÁM ĐỐC
SỞ ĐỊA CHÍNH TỈNH BÌNH DƯƠNG



Leao - Minh - Thuy

Số: 114) /HĐ.TĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thủ Dầu Một, ngày 20 tháng 5 năm 2010.

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số : 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số: 461043000443 chứng nhận lần đầu ngày 30/6/2008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp;

Căn cứ Quyết định cho thuê đất số: 660/QĐ-UBND ngày 22/02/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc thu hồi đất của ông Võ Văn Tấn, cho Công ty TNHH công nghiệp KING JADE VIỆT NAM thuê đất tại phường Định Hòa, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Hôm nay, ngày 20 tháng 5 năm 2010, tại Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, chúng tôi gồm:

Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương:

- Do Ông : BÙI VĂN HAI.

- Chức vụ : Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương

làm đại diện.

Bên thuê đất là Công ty TNHH công nghiệp KING JADE VIỆT NAM:

- Trụ sở chính : phường Định Hòa, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Do Ông : HSIEH, MING - CHE.

- Chức vụ : Tổng Giám đốc.

- Quốc tịch : Đài Loan.

- Số tài khoản: 550.0211000589, tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, CK Bình Dương.

- Số điện thoại:

Hai Bên thống nhất ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1 : Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất thuê: 3.123,4m² (Ba ngàn một trăm hai mươi ba phẩy bốn mét vuông).

Tại phường Định Hòa, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Để sử dụng vào mục đích: đất cơ sở sản xuất, kinh doanh (SKC).

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000 và sơ đồ vị trí tỷ lệ 1/10000 do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất xác lập ngày 07/7/2005.

3. Thời hạn thuê đất: đến ngày 08/02/2052 (theo Điều 2 của Giấy chứng nhận đầu tư số: 461043000443 chứng nhận lần đầu ngày 30/6/2008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp).

4. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2 : Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau :

1. Hình thức nộp tiền thuê đất:

- Trả tiền thuê đất hàng năm;

Giá tiền thuê đất là 2.250đ/m²/năm (theo Quyết định phê duyệt đơn giá thuê đất số 80/QĐ-STC ngày 12/3/2010 của Sở Tài chính tỉnh Bình Dương).

Giá thuê đất này được ổn định 05 năm, kể từ ngày 12/3/2010 đến ngày 12/3/2015. Hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2. Phương thức nộp tiền thuê đất: Theo khoản 1 Điều 35 Luật Đất đai năm 2003.

3. Nơi nộp tiền thuê đất:

- Tại tài khoản 741 của Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Dương, nếu thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam và được tính theo trị giá tại thời điểm thanh toán.

- Tại tài khoản 710A00060 Ngân hàng công thương tỉnh Bình Dương, nếu thanh toán bằng ngoại tệ.

Điều 3 : Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi trong Điều 1 của hợp đồng này.

Điều 4 : Quyền và nghĩa vụ của các Bên:

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai);

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 119 của Luật Đất đai;

3. Trường hợp Bên thuê đất bị chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp mà hình thành pháp nhân mới, chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê hoặc bán tài sản gắn liền với đất thuê cho tổ chức, cá nhân khác thì pháp nhân mới, người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê hoặc tổ chức, cá nhân mua tài sản được tiếp tục thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này;

4. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải làm thủ tục thu hồi đất theo quy định tại Điều 131 của Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 5: Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;
2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;
3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mãi tài sản hoặc giải thể (đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm);
4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 của Luật đất đai.

Điều 6: Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 7: Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường do việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 8: Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế nơi xác định mức thu tiền thuê đất, kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
KING JADE VIỆT NAM



HSIEH MING CHE

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
SỞ
TÀI NGUYÊN
VÀ
MÔI TRƯỜNG
BUI VĂN HAI



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 423/..... Quyển số: 01.. TP/SCT
Hà Nội, Ngày 26 tháng 5 năm 2010
TM. UBND PHƯỜNG HÒA PHÚ
CHỦ TỊCH



3 Võ Thanh Bình



UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 685 /STNMT-MT

Thủ Dầu Một, ngày 29 tháng 9 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận cho Công ty TNHH công nghiệp King Jade Việt Nam đã hoàn thành việc thực hiện các biện pháp xử lý triệt để theo Quyết định số: 1750/QĐ-UBND ngày 17 tháng 06 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Quyết định số: 1750/QĐ-UBND ngày 17 tháng 06 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường năm 2010 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số: 61/2008/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn tổ chức hoạt động của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét đơn xin chứng nhận cơ sở đã hoàn thành xử lý ô nhiễm triệt để theo Quyết định số: 1750/QĐ-UBND ngày 17 tháng 06 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cho Công ty TNHH công nghiệp King Jade Việt Nam tại văn bản ngày 25 tháng 08 năm 2010;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận cho Công ty TNHH công nghiệp King Jade Việt Nam đã hoàn thành xử lý ô nhiễm triệt để theo Quyết định số: 1750/QĐ-UBND ngày 17 tháng 06 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Công ty TNHH công nghiệp King Jade Việt Nam có trách nhiệm tiếp tục duy trì các biện pháp bảo vệ môi trường, bảo đảm toàn bộ các chất thải phát sinh được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- UBND thị xã Thủ Dầu Một (để biết);
- UBND phường Định Hòa (để biết);
- Thanh tra Sở;
- Chi cục BVMT;
- Lưu: VT, A1 6.





CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
TỔNG QUÂN LÃ
TỔNG CỤC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ nhiệm và miễn nhiệm các chức vụ trong Bộ Quốc phòng
Ngày 15 tháng 10 năm 1970

CHẤM DỨT VIỆC BỔ NHIỆM VÀ MIỄN NHIỆM

Đã xem xét và quyết định về việc bổ nhiệm và miễn nhiệm các chức vụ trong Bộ Quốc phòng theo đề nghị của Bộ Quốc phòng và các cơ quan liên quan.
Đã quyết định bổ nhiệm và miễn nhiệm các chức vụ trong Bộ Quốc phòng theo đề nghị của Bộ Quốc phòng và các cơ quan liên quan.
Đã quyết định bổ nhiệm và miễn nhiệm các chức vụ trong Bộ Quốc phòng theo đề nghị của Bộ Quốc phòng và các cơ quan liên quan.
Đã quyết định bổ nhiệm và miễn nhiệm các chức vụ trong Bộ Quốc phòng theo đề nghị của Bộ Quốc phòng và các cơ quan liên quan.
Đã quyết định bổ nhiệm và miễn nhiệm các chức vụ trong Bộ Quốc phòng theo đề nghị của Bộ Quốc phòng và các cơ quan liên quan.

ĐIỀU KHOẢN

Điều 1. Các cơ quan và cá nhân có liên quan phải nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật và các văn bản quy phạm pháp luật.
Điều 2. Các cơ quan và cá nhân có liên quan phải nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật và các văn bản quy phạm pháp luật.
Điều 3. Các cơ quan và cá nhân có liên quan phải nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật và các văn bản quy phạm pháp luật.

CHỖ DÁN DẤU VÀ CHỮ KÝ



định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

3.4. Các yêu cầu khác:

Sau khi hoàn thành toàn bộ các công trình bảo vệ môi trường theo yêu cầu tại Quyết định phê duyệt đề án chi tiết, Công ty phải gửi văn bản báo cáo hoàn thành toàn bộ các công trình đến Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xác nhận.

Điều 2. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi liên quan đến phạm vi, quy mô, công suất, các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, Công ty phải có văn bản báo cáo với cơ quan thẩm định, phê duyệt đề án chi tiết và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở XD, Sở CT;
- UBND Tp. Thủ Dầu Một;
- Công ty công nghiệp King Jade Việt Nam;
- Lưu: VT, CCBVMT, Quang7.

GIÁM ĐỐC



Phạm Danh

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12 /QĐ-STNMT

Bình Dương, ngày 01 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết
Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng, công suất 116.600 sản phẩm/năm
tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
của Công ty TNHH công nghiệp King Jade Việt Nam

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 50/2015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và hoàn thành phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với các dự án nằm ngoài khu công nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Biên bản kiểm tra công tác bảo vệ môi trường phục vụ công tác thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng, công suất 116.600 sản phẩm/năm tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH công nghiệp King Jade Việt Nam;

Xét nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng, công suất 116.600 sản phẩm/năm đã được hoàn chỉnh gửi kèm văn bản số 01/MT ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Công ty TNHH công nghiệp King Jade Việt Nam;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 41/TTr-CCBVMT ngày 23 tháng 01 năm 2017,



định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

3.4. Các yêu cầu khác:

Sau khi hoàn thành toàn bộ các công trình bảo vệ môi trường theo yêu cầu tại Quyết định phê duyệt đề án chi tiết, Công ty phải gửi văn bản báo cáo hoàn thành toàn bộ các công trình đến Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xác nhận.

Điều 2. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi liên quan đến phạm vi, quy mô, công suất, các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, Công ty phải có văn bản báo cáo với cơ quan thẩm định, phê duyệt đề án chi tiết và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở XD, Sở CT;
- UBND Tp. Thủ Dầu Một;
- Công ty công nghiệp King Jade Việt Nam;
- Lưu: VT, CCBVMT, Quang7.

GIÁM ĐỐC



Phạm Danh



Người ký: Sở Tài nguyên và Môi trường
Email: sotnmt@binhduong.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bình Dương
Thời gian ký: 17.06.2021 14:29:24
+07:00

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 05/STNMT-CCBVMT

V/v thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án

Bình Dương, ngày 17 tháng 6 năm 2021

Kính gửi: Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam

Căn cứ quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm đối với Dự án Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng, công suất 116.600 sản phẩm/năm tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam của Đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định số 02/QĐ-STNMT ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án như sau:

1. Đối với công trình xử lý nước thải:

- Đã xây dựng tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước thải, cụ thể:
 - + Đã xây dựng hệ thống mương thoát nước mưa có kích thước 400 x 500 mm xung quanh nhà xưởng để thu gom toàn bộ nước mưa, sau đó thoát ra cống thoát nước mưa khu vực và chảy ra suối Bưng Cầu.
 - + Đã lắp đặt đường ống nhựa đường kính 100 mm để thu gom nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại, nước rửa tay, nước thải từ Khu ký túc xá (khoảng 12 người), nước thải từ quá trình xử lý bụi sơn và nước thải từ công trình xử lý khí thải lò hơi về công trình xử lý nước thải.
- Công ty đã xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 100 m³/ngày, gồm các hạng mục công trình xử lý cụ thể như sau:
 - + Nước thải sản xuất từ quá trình xử lý bụi sơn → Bể thu gom → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng 1 → Xử lý chung với nước thải sinh hoạt (công suất xử lý 20 m³/ngày).
 - + Nước thải sinh hoạt + Nước thải sản xuất sau khi xử lý cục bộ + Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể sinh học hiếu khí đánh bám → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Thiết bị lọc áp lực → Cống thoát nước chung khu vực → suối Bưng Cầu.

2. Đối với công trình xử lý bụi, khí thải:

- Đã xây dựng công trình xử lý bụi phát sinh từ quá trình cưa, bào, chà nhám, đánh bóng bề mặt bằng cyclon và thiết bị lọc bụi túi vải, sau đó lưu giữ bằng buồng chứa bụi.

- Đã xây dựng công trình xử lý bụi sơn và hơi dung môi cho 33 buồng sơn ướt với quy trình xử lý như sau:

+ Bụi sơn, hơi dung môi từ các buồng phun sơn → Màng nước → Than hoạt tính → Thải ra ngoài qua ống thải cao 12m, ống thải hình vuông có thiết diện 400 x 400 mm.

+ Hơi dung môi từ quá trình đổ khuôn PU → Hấp phụ qua than hoạt tính → Thải ra ngoài qua ống thải cao 8m, ống thải hình vuông có thiết diện 250 x 250 mm.

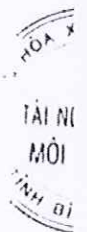
- Đã xây dựng công trình xử lý khí thải cho 02 lò hơi, công suất 02 tấn hơi/giờ đốt bằng củi vụn với quy trình như sau: Khí thải → Hấp thụ bằng nước → Thải ra môi trường qua ống thải cao 18 m (01 lò hơi đường kính ống khói 780 mm và 01 lò hơi đường kính ống khói 480 mm).

3. Đối với công trình xử lý, lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường thường (phát sinh từ quá trình sinh hoạt): Đã trang bị các thùng nhựa dung tích 120 - 240 lít có nắp đậy kín để thu gom và hợp đồng với Đội thu gom rác của Ủy ban nhân dân phường Hòa Phú để thu gom xử lý tại Hợp đồng ký ngày 15/12/2019, thời hạn hợp đồng 15/12/2021.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường thường (chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất): Đã bố trí khu vực lưu giữ chất thải với diện tích 60 m² để lưu giữ và hợp đồng với Công ty TNHH Một thành viên Toàn Gia Kim để thu gom, xử lý tại Hợp đồng số 01/HĐMB-2019 ký ngày 23/8/2019, thời hạn hợp đồng đến 23/08/2023.

- Chất thải nguy hại: Đã bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại với tổng diện tích 180 m² cơ bản đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại được chia là 03 nhà kho như sau: Kho A có diện tích 30 m² chứa PU thải, bột mài chi tiết PU; Kho B có diện tích 50 m² chứa bùn sơn thải và keo thải; Kho C có diện tích 100 m² chứa bóng đèn huỳnh quang thải, thùng kim loại dính sơn, dung môi, dầu nhớt, thùng kim loại dính thành phần nguy hại, giẻ lau, dầu nhớt thải... Chất thải nguy hại được Hợp đồng với Công ty cổ phần Môi trường Sao Việt thu gom, vận chuyển, xử lý định kỳ theo Hợp đồng số 323/2020/HĐXLCT-SV ký ngày 30/09/2020, thời hạn hợp đồng 30/9/2021.



4. Đối với công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

Công ty đã triển khai các biện pháp phòng cháy và chữa cháy và được Công an tỉnh Bình Dương thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy tại Văn bản số 70/PCCC/NT ngày 30 tháng 3 năm 2007.

Theo báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm của Công ty thì trong thời gian vận hành thử nghiệm Công ty đã phối hợp với đơn vị đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động, Vimcerts 026) tiến hành lấy mẫu phân tích đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý chất thải và kết quả cho thấy nước thải, khí thải sau công trình xử lý đạt quy chuẩn thải ra môi trường.

Theo kết quả kiểm tra, lấy mẫu phân tích của Sở Tài nguyên và Môi trường vào ngày 13 tháng 4 năm 2021 thì nước thải và khí thải sau các công trình xử lý của Dự án đạt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường kèm theo Phiếu kết quả thử nghiệm số 1523/KQ-TTQTKT ngày 20 tháng 4 năm 2021 của Trung Tâm Quan trắc – Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường.

Căn cứ kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường của Dự án như nêu trên, cho thấy Dự án đã đủ điều kiện để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo để Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam biết, làm căn cứ triển khai các bước tiếp theo, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định về bảo vệ môi trường./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Phòng TNMT TP. TDM (để biết);
- Lưu: VT, CCBVMT, Trámó.

GIÁM ĐỐC



Ngô Quang Sự



Người ký: Sở Tài nguyên và Môi trường
Email: sotnmt@binhduong.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bình Dương
Thời gian ký: 03.06.2021 15:06:43 +07:00

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 9919/GXN-STNMT

Bình Dương, ngày 09 tháng 6 năm 2021

GIẤY XÁC NHẬN

HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Dự án Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng, công suất 116.600 sản phẩm/năm
tại khu phố 5, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
của Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN/CƠ SỞ

Tên chủ dự án: Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam

Địa chỉ văn phòng: khu phố 5, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một

Địa điểm hoạt động: khu phố 5, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một

Điện thoại: (0274) 3513113;

Fax: (0274) 3513120

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên,
mã số Doanh nghiệp: 3700414259

Ngày cấp lần đầu: ngày 30 tháng 6 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 11 tháng
03 năm 2020.

Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

Quyết định phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết số 72/QĐ-STNMT ngày 24 tháng 01
năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương.

II. NỘI DUNG XÁC NHẬN

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường Dự án Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng,
công suất 116.600 sản phẩm/năm tại khu phố 5, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một
của Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

III. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ DỰ ÁN/CƠ SỞ

Tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận
hành và lập nhật ký vận hành các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường đã nêu tại
Mục 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chương trình quan trắc
môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ và đột xuất theo quy định của
pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Chủ dự án đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Giấy xác
nhận này là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi
trường trong quá trình hoạt động; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo
quy định của pháp luật. *l.l*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- UBND TP.TDM;
- Công ty TNHH CN King Jade VN;
- Lưu: VT, CCBVMT, Trần5.



GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số 2999/GXN-STNMT ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

1. Công trình thu gom và xử lý nước thải:

- Đã xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng biệt.
- Đã xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 100 m³/ngày, gồm các hạng mục công trình xử lý cụ thể như sau:
 - + Nước thải sản xuất từ quá trình xử lý bụi sơn → Bể thu gom → Bể kéo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng 1 → Xử lý chung với nước thải sinh hoạt (công suất xử lý 20 m³/ngày).
 - + Nước thải sinh hoạt + Nước thải sản xuất sau khi xử lý cục bộ + Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể sinh học hiếu khí dính bám → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Thiết bị lọc áp lực → Công thoát nước chung khu vực → suối Bưng Cầu.
 - + Chế độ vận hành: liên tục.
 - + Hóa chất sử dụng: Polymer, PAC, NaOH, Clorine.
 - + Bùn thải phát sinh từ quá trình vận hành của công trình xử lý nước thải được thu gom, xử lý như sau: Bùn thải → Tuần hoàn về bể xử lý sinh học thiếu khí và xử lý sinh học hiếu khí (Bùn dư → Sân phơi bùn → Chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom xử lý).
 - + Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A, K_f = 0,9; K_q = 1,1).

2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Đã xây dựng 02 công trình riêng biệt để xử lý khí thải cho 02 lò hơi, công suất mỗi lò là 02 tấn hơi/giờ, đốt bằng củi vụn với quy trình xử lý như sau:
 - + Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1 (công suất thiết kế có lưu lượng 15.000 m³/giờ): Khí thải → Hấp thụ bằng nước → Thải ra môi trường qua ống thải cao 18m, đường kính ống khói 780 mm.
 - + Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 2 (công suất thiết kế có lưu lượng 8.000 m³/giờ): Khí thải → Hấp thụ bằng nước → Thải ra môi trường qua ống thải cao 18m, đường kính ống khói 480 mm.
- Đã xây dựng 33 công trình xử lý bụi sơn và hơi dung môi cho 33 buồng sơn ướt với quy trình như sau: Bụi sơn, hơi dung môi từ các buồng phun sơn (công suất thiết kế mỗi công trình có lưu lượng 40.000 m³/giờ) → Màng nước → Hấp phụ qua than hoạt tính → Thải ra môi trường qua ống thải cao 12m, ống thải hình vuông có thiết diện 400 x 400 mm.
- Đã xây dựng 01 công trình xử lý hơi dung môi từ quá trình đổ khuôn PU (công suất thiết kế có lưu lượng 25.000 m³/giờ) với quy trình như sau: Hơi dung

HOA
TÀI NG
MÔI
TRƯỜNG

6

môi → Hấp phụ qua than hoạt tính → Thải ra môi trường qua ống thải cao 8m, ống thải hình vuông có thiết diện 250 x 250 mm.

- Đã xây dựng công trình xử lý bụi phát sinh từ quá trình cưa, bào, chà nhám, đánh bóng bề mặt bằng cyclon và thiết bị lọc bụi túi vải, sau đó lưu giữ bằng buồng chứa bụi.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ quá trình sinh hoạt: Đã trang bị các thùng nhựa dung tích 120 - 240 lít có nắp đậy kín để lưu giữ.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ quá trình sản xuất: Đã bố trí khu vực lưu giữ chất thải với diện tích 60 m² để lưu giữ.

- Các chất thải công nghiệp thông thường định kỳ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý và tái chế.

4. Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

- Đã bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại với tổng diện tích 180 m². Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại được chia là 03 nhà kho như sau: Kho A có diện tích 30 m² chứa PU thải, bột mài chi tiết PU; Kho B có diện tích 50 m² chứa bùn sơn thải và keo thải; Kho C có diện tích 100 m² chứa bóng đèn huỳnh quang thải, thùng kim loại dính sơn, dung môi, dầu nhớt, thùng kim loại dính thành phần nguy hại, giẻ lau, dầu nhớt thải. Các kho chứa đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Phụ lục 2 (A) và Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các chất thải nguy hại định kỳ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý.

5. Công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

Đã triển khai các biện pháp phòng cháy và chữa cháy và được Công an tỉnh Bình Dương nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Văn bản số: 70 PCCC/NT ngày 30 tháng 3 năm 2007.

6. Công trình bảo vệ môi trường khác:

- Đã xây dựng hệ thống mương thoát nước mưa có kích thước 400 x 500 mm xung quanh nhà xưởng để thu gom toàn bộ nước mưa, sau đó thoát ra cống thoát nước mưa khu vực và chảy ra suối Bưng Cầu.

- Đã lắp đặt đường ống nhựa đường kính 100 mm để thu gom nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại, nước rửa tay, nước thải từ Khu ký túc xá (khoảng 12 người), nước thải từ quá trình xử lý bụi sơn và nước thải từ công trình xử lý khí thải lò hơi về công trình xử lý nước thải.

SỞ
UYỂN
TRƯỞNG
H C

h

7. Chương trình quan trắc môi trường:

7.1. Quan trắc khí thải

7.1.1. Khí thải 02 lò hơi, công suất mỗi lò hơi là 02 tấn hơi/giờ

- Vị trí giám sát: Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải của các lò hơi.
- Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, O₂, CO, SO₂, NO_x.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B).

7.1.2. Khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi

- Vị trí giám sát: 02 vị trí sau hệ thống xử lý của buồng phun sơn; 01 vị trí sau hệ thống xử lý của quá trình đổ khuôn PU.
- Thông số giám sát: Lưu lượng, Toluen, Butyl Axetat.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

7.2. Quan trắc nước thải

- Vị trí giám sát: tại đầu ra của công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 100 m³/ngày.đêm.
- Thông số giám sát: Lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra, pH, TSS, COD, BOD₅, T-N, T-P, Coliform, Amoni.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A, K_f = 0,9; K_q = 1,1).

7.3. Quan trắc chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

- Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (không nguy hại) theo đúng quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường.
- Quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

8. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Xây dựng phương án ứng phó sự cố chất thải theo đúng quy định tại Quyết định số 09/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng chính phủ về quy chế ứng phó sự cố chất thải.

h

- Vận hành thường xuyên, đúng quy trình, đảm bảo các công trình xử lý chất thải hoạt động đúng công suất, hiệu suất xử lý, các chất thải sau xử lý đạt Quy chuẩn theo quy định, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, Công ty phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan xác nhận để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn. /.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Số: 502/H /QĐ-CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ,

----- 000 -----
Bình Dương, ngày 05 tháng 12 năm 2003

QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
Về việc chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng
Công trình nhà xưởng sản xuất đồ gỗ gia dụng của Công ty trách
nhiệm hữu hạn Tech Lane International

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

- Căn cứ luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 21/06/1994.

- Căn cứ luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Căn cứ Nghị Định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/07/2000 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Thông Tư số 16/BXD-CSXD ngày 11/12/2000 của Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng " Hướng dẫn về quản lý xây dựng các công trình có vốn đầu tư nước ngoài và nhà thầu nước ngoài nhận thầu xây dựng tại Việt Nam "

- Xét hồ sơ thẩm định thiết kế công trình Nhà xưởng sản xuất đồ gỗ gia dụng của Chủ đầu tư là Công ty trách nhiệm hữu hạn Tech Lane International.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Chấp thuận thiết kế kỹ thuật công trình: Nhà xưởng sản xuất đồ gỗ gia dụng do Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư Bình Dương lập, gồm các hạng mục sau:

- 1/ Nhà xưởng: (gồm 6 đơn nguyên giống nhau)
- Qui mô: Nhà công nghiệp 1 tầng, cấp III.
 - Diện tích: $6 \times 5100m^2 = 30.600m^2$.

- Cấu trúc: Móng, cột bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông. Tường xây gạch. Cửa đi khung sắt bọc tole, cửa sổ kính khung sắt. Vì kèo, đòn tay bằng thép. Mái lợp tole.

2/ Hạ tầng:

Công trình có thiết kế hệ thống cấp thoát nước, thu lồi chống sét và phòng cháy chữa cháy.

Công trình xây dựng trên lô đất có diện tích 51.428m². Tại xã Định Hòa, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 519-QSĐĐ/2002 ngày 05/08/2002 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp, kèm hợp đồng thuê đất số 351/HĐ-TĐ ngày 11/08/2002 của Sở Địa chính tỉnh Bình Dương.

Chủ đầu tư là: Công ty trách nhiệm hữu hạn Tech Lane International.

Có địa chỉ tại: Xã Định Hòa, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Được phép đầu tư xây dựng theo giấy phép đầu tư số 172/GP-BD ngày 08/02/2002 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp đã được thiết kế phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và đạt tiêu chuẩn kỹ thuật.

Về an toàn công trình đã được cơ quan Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn xây dựng tổng hợp Tín Đức tỉnh Bình Dương thẩm tra thiết kế theo văn bản số 06/BCKQTT ngày 07/11/2003 và kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn thẩm định thiết kế : Sở Xây Dựng tỉnh Bình Dương tại văn bản sốA5.11...../BC-XD ngày22./.....12...../2003.

Điều 2: Công trình được tiến hành xây dựng theo thiết kế đã được thẩm định và theo văn bản này kể từ ngày tháng năm 2003. Quyết định này thay thế giấy phép xây dựng. Với các điều kiện sau:

1/ Mặt bằng công trình đã được đền bù, giải phóng và có văn bản bàn giao của địa phương.

2/ Hoàn chỉnh hồ sơ thiết kế theo mục 3 nêu trong báo cáo thẩm định số 1511 /BC-XD ngày 02 tháng 12 năm 2003 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương.

3/ Đã chuẩn bị điều kiện an toàn xây dựng để khởi công xây dựng công trình.

4/ Đã có thông báo ngày giờ khởi công cho Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh và Huyện sở tại trước khi khởi công xây dựng công trình.

Điều 3: Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu xâm phạm các quyền, lợi ích hợp pháp của người có liên quan khi tiến hành xây dựng công trình và phải thực hiện các quy định khác của pháp luật Việt Nam liên quan.

Điều 4: Các ông Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân – Ủy ban nhân dân Tỉnh, Giám đốc sở Xây Dựng, Ủy ban nhân dân thị xã Thủ Dầu Một, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, sau 1 năm công trình chưa được tiến hành xây dựng hoặc đã khởi công xây dựng nhưng để ngất quãng trên 1 năm thì chủ đầu tư phải báo cáo lý do và xin gia hạn.

KT. CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
ĐẠI CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như trên.
- Sở Xây Dựng.
- UBND thị xã TDM.
- Văn phòng (để Lưu).



Trần Thị Kim Vân

Số: 113 /GP-STNMT

Bình Dương, ngày 23 tháng 12 năm 2021

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
(Gia hạn lần 3)

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

Xét đơn đề nghị gia hạn giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam ngày 07 tháng 12 năm 2021 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn tại tờ trình số. 12.12.21/Tr-TNNKSKTTV ngày 23 tháng 12 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam; ngành nghề: sản xuất đồ gỗ gia dụng; địa chỉ: khu phố 5, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung như sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: cống thoát nước đường DX 065 → suối Mắc Mèo → suối Bưng Cầu → suối Giữa → sông Sài Gòn;

2. Vị trí nơi xả nước thải:

- Địa chỉ: phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương;

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 12.19.926; Y: 06.81.311;



3. Phương thức xả nước thải: tự chảy;
4. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày;
5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 90 m³/ngày đêm;
6. Chất lượng nước thải: nước thải sau hệ thống xử lý phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $k_d = 0,9$; $K_f = 1,1$ đối với các thông số pH, BOD, COD, SS, tổng N, tổng P, amoni, Coliform;
7. Thời hạn của giấy phép: ba (03) năm kể từ ngày ký.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này;
2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:
 - a) Quan trắc nước thải:

Quan trắc định kỳ lưu lượng, chất lượng nước thải sau xử lý với vị trí, thông số, tần suất quan trắc như sau:

 - Vị trí quan trắc: nước thải sau hệ thống xử lý;
 - Các thông số quan trắc chất lượng nước thải theo quy định tại Khoản 6, Mục I của Tờ trình này;
 - Tần suất quan trắc chất lượng nước thải: ba (03) tháng/lần;
 - Tần suất quan trắc lưu lượng nước thải: mỗi ngày một (01) lần vào cùng một thời điểm.
 - b) Quan trắc nguồn nước tiếp nhận:
 - Vị trí quan trắc chất lượng nguồn tiếp nhận: một (01) điểm trên suối Mắc Mèo cách vị trí cống thoát nước đường ĐX 065 đổ vào 30m về phía hạ nguồn.
 - Thông số quan trắc: pH, COD, BOD, TSS, nitrit, nitrat, phosphat, amoni, coliform theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2.
 - Tần suất quan trắc: ba (03) tháng/lần.
3. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào vượt quá mức quy định của Giấy phép và ngưng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục;
4. Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép;
5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường;
6. Thực hiện báo cáo hoạt động xả nước thải vào nguồn nước theo Điều 10 và Biểu mẫu số 24, 25 tại phụ lục đính kèm Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo;

7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước.

Điều 3. Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (gia hạn lần 2) số 49/GP-STNMT ngày 25 tháng 04 năm 2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định. /

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- UBND tỉnh Bình Dương;
- UBND thành phố Thủ Dầu Một;
- Cty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam;
- Chi cục BVMT;
- Lưu: VT. *P*

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Thúy

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BÌNH DƯƠNG
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2015

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 74.000193.T
(Cấp lần 2)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên: Công ty TNHH công nghiệp King Jade Việt Nam.

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650 351311

Fax: 0650 3513120

Email: hongdutrung@yahoo.com.vn

Tài khoản số: 5500211000589 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bình Dương.

Giấy chứng nhận đầu tư số: 461043000443

Ngày cấp (thay đổi lần thứ 1): ngày 19 tháng 5 năm 2014.

Nơi cấp: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH và chất thải thông thường theo Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Đăng ký cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH khi có các thay đổi, bổ sung, điều chỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế Sổ đăng ký có mã số QLCTNH : 74.000193.T cấp lần 1 ngày 23 tháng 10 năm 2008.

Nơi nhận:

- Cty TNHH CN King Jade VN;
- Lưu: VT, Nga3.





74.000193.T (19./01./2015)

PHỤ LỤC

(Kèm) theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH: 74.000193.T do
Chi cục Bảo vệ môi trường cấp lần 2 ngày 19 tháng 01 năm 2015)

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên: Công ty TNHH công nghiệp King Jade Việt Nam.

Địa chỉ: phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650 351311

Fax: 0650 3513120

Giấy chứng nhận đầu tư số: 461043000443

Ngày cấp (thay đổi lần thứ 1): ngày 19 tháng 5 năm 2014.

Nơi cấp: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ghi chú
1	Bùn sơn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	5.400	08 01 02	-
2	Keo thải	Lỏng	50	08 03 01	Bổ sung
3	Dung môi thải	Lỏng	20	17 08 03	Bổ sung
4	Giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, sơn, dung môi, keo thải	Rắn	960	18 02 01	Tăng
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	6	16 01 06	Tăng
6	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	3	19 06 01	Bổ sung
7	Hộp mực in thải	Rắn	3	08 02 04	Bổ sung
8	Dầu nhớt thải	Lỏng	600	17 02 04	Giảm
9	Thùng kim loại dính sơn, keo, dung môi, dầu nhớt, dính thành phần nguy hại	Rắn	4.200	18 01 02	Bổ sung
10	Thùng nhựa dính thành phần nguy hại	Rắn	200	18 01 03	Bổ sung
Tổng số lượng:			11.442 kg		



74.000193.T (19/11/2015)

Trang 3/3

Đính sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	Rắn	3.600
2	Mút xốp	Rắn	240
3	Bao nylon	Rắn	600
4	Bao bì carton, giấy văn phòng	Rắn	1.800
5	Mùn cưa, phoi bào	Rắn	100.000
6	Giấy nhám	Rắn	280
Tổng số lượng:			106.520 kg

4. Hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:

Bộ hồ sơ đăng ký "Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có Mã số QLCTNH: 74.000193.T do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp lần 2 ngày 19. tháng 11 năm 2015" được Chi cục Bảo vệ môi trường đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này.

Bộ Công An
CÔNG AN T. BÌNH DƯƠNG
Số : 426/PC23

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 25 tháng 11 năm 2003.

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM ĐỊNH VỀ THIẾT KẾ VÀ THIẾT BỊ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

CÔNG TRÌNH: CÔNG TY TECH LANE INTERNATIONAL

- Căn cứ nghị định số 220/CP ngày 28/12/1961 của Hội Đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng PCCC chuyên nghiệp.

- Căn cứ thông tư số 03/TTLB ngày 03/11/1989 của Liên Bộ Nội Vụ - Bộ Xây Dựng quy định chế độ an toàn PCCC, phòng nổ trong xây dựng công trình.

- Căn cứ điều lệ việc lập, thẩm tra, xét duyệt thiết kế các công trình xây dựng ban hành theo Nghị định số 237/HĐBT ngày 19/09/1985 của Hội đồng Bộ trưởng (nay Chính phủ).

Trường phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy Công an tỉnh Bình Dương.

Thẩm định về thiết kế và thiết bị phòng cháy, chữa cháy và phòng nổ cho công trình:
Công ty TECH LANE INTERNATIONAL.

Thuộc : Công ty TECH LANE INTERNATIONAL.

Địa chỉ: Xã Định Hoà, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Theo các Bản vẽ : KT-01/07 đến KT-07/07; KC- 01/08 đến KC-08/08; PCCC-01/03 đến PCCC-03/03; TN-01/01; CS-01/01.

Và công văn số:..... ngày 13 tháng 11 năm 2003 của công ty.

Để đảm bảo an toàn về phòng cháy và chữa cháy cho công trình yêu cầu:

+ Thi công đúng bản thiết kế đã được thẩm định.

+ Thiết kế bổ sung ≥ 2 cửa thoát nạn cho mỗi xưởng, cánh mở ra ngoài rộng $\geq 0.8m$, bố trí phân tán; cho phép bố trí lối thoát nạn trên cánh cửa lửa, theo tiêu chuẩn TCVN 2622-95.

+ Hệ thống chống sét đánh thẳng diện tích $S_{pv} \leq 20\%$ tổng diện tích bảo vệ công trình; tiết diện dây thu sét từ $50 - 70mm^2$; $R_{td} < 10 Ohm$ theo tiêu chuẩn ngành 20TCN 46-84

+ Hệ thống cấp nước chữa cháy thiết kế mạng lưới vòng: $\varnothing 100$; trang bị 01 máy bơm chữa cháy chuyên dùng $Q_B = 1.800l/phút$ và xây dựng 01 bể nước chữa cháy dự trữ đạt $324m^3$.

+ Trang bị 15 bộ nội quy tiêu lệnh PCCC và 12 bình bột Ansul MFT35; 80 bình bột Ansul MFZ8; $CO_2 T_5$.

+ Tổ chức nghiệm thu công trình trước khi đưa vào sử dụng.

Phòng Cảnh sát PCCC sẽ cử cán bộ theo dõi việc thi công và làm thủ tục nghiệm thu về an toàn PCCC trước khi đưa công trình vào sử dụng.

TL. GIÁM ĐỐC CÔNG AN BÌNH DƯƠNG
TRƯỞNG PHÒNG CS.PCCC

Nơi nhận:

- Như trên.

- Bộ Công an (C23) để báo cáo.

- Lưu PC23.

TRUNG TÁ: Lê Anh Việt

**BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 70 PCCC/NT

Thủ Dầu Một, ngày 30 tháng 3 năm 2007.

*T/y: nghiệm thu hệ thống
Phòng cháy chữa cháy.*

Kính gửi: CÔNG TY TNHH TECH LANE INTERNATIONAL

Theo văn bản số 05/CV ngày 30 tháng 3 năm 2007 về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) của **CÔNG TY TNHH TECH LANE INTERNATIONAL**.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy lập ngày 27 tháng 3 năm 2007.

Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy – Công an Bình Dương đồng ý nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

Công trình: CÔNG TY TNHH TECH LANE INTERNATIONAL.

Chủ đầu tư là: CÔNG TY TNHH TECH LANE INTERNATIONAL.

Xây dựng tại: Xã Định Hoà – Thị xã Thủ Dầu Một – Bình Dương.

Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

Hệ thống chữa cháy vách tường.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong Biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC lập ngày 27 tháng 3 năm 2007.

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận:

- Cục CS PCCC – BCA / Báo cáo.
- Công ty TNHH Tech Lane International.
- Lưu CS.PCCC.

**TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG CS PCCC**

CHỖ NGÃ : Lê Anh Việt

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PCCC

SỐ TT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
	VĂN PHÒNG	KT1/7 - 7/7	
	NHÀ NGHỈ CÔNG NHÂN	KC1/12 - 12/12	
		KT1/8 - 8/8, KC1/9 - 9/9	
		KT1/3 - 3/3, KC1/5 - 5/5	
		KT1/3 - 3/3, KC1/5 - 5/5	
	XUỐNG 7	KT1/6 - 6/6	
		KC1/16 - 16/16	
	XUỐNG 8,9,10	KT1/4 - 4/4	
		KC1/12 - 12/12	
	XUỐNG 11	KT1/6 - 6/6	
		KC1/15 - 15/15	
	XUỐNG SƠN PL	KT1/4 - 4/4	
		PCCC1/3 - 3/3	
		HTTN 1/1	

CÔNG TY TNHH MTV
CƠ HỌC ỨNG DỤNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Số: 85/2018/CHUD-CS

Bình Dương, Ngày 21 tháng 5 năm 2018

KẾT QUẢ ĐO ĐIỆN TRỞ NỔI ĐẤT CỦA HỆ THỐNG CHỐNG SÉT ĐÁNH THẮNG

ĐƠN VỊ YÊU CẦU

Địa chỉ

Đối tượng kiểm tra

Lý do kiểm tra

ĐƠN VỊ KIỂM TRA

Người kiểm tra

Tiêu chuẩn áp dụng

Phương pháp đo

Thiết bị đo kiểm

Thời gian thực hiện

Điều kiện môi trường

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KÍNH JADE VN.

Phường Hòa Phú, Tp Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Điện trở hệ thống chống sét đánh thẳng;

Lần đầu: ☐; định kỳ: ☒; bất thường: ☐;

CÔNG TY TNHH MTV CƠ HỌC ỨNG DỤNG

Bùi Đình Hiếu - Kỹ thuật viên;

TCVN 9385-2012: Tiêu chuẩn chống sét cho các công trình xây dựng - hướng dẫn thiết kế, kiểm tra, bảo trì hệ thống;

Theo sơ đồ đo của máy đo - Phương pháp đo 03 cực;

Earth Resistance Tester Kyoritsu 4105A (Nhật bản);

Ngày 19 tháng 5 năm 2018;

Trời nắng, $t^0 = 33^0C$;

I. KẾT QUẢ KIỂM TRA:

1.1 Đặc điểm của hệ thống:

- Kim thu sét: Chủ động phát tia tiên đạo (INGESCO PDC 3.3);
- Dây thoát sét: Cáp đồng bọc 50 mm²;

1.2 Kết quả đo:

Số TT	VỊ TRÍ ĐO	$R_{đoTB}(\Omega)$	Hệ số (K)	$R_{DG}(\Omega)$	Đánh giá
01	Xưởng son	3,35	1,4	4,69	Đạt
02	Xưởng tinh chế	0,04	1,4	0,56	Đạt
03	Xưởng bao bì	6,55	1,4	9,17	Đạt

$R_{đoTB}(\Omega)$: Giá trị đo trung bình

K: hệ số phụ

$R_{DG}(\Omega)$: Trị số đánh giá $\leq 10 \Omega$

II. KIẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN:

2.1 Kiến nghị:

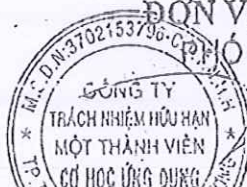
- Thường xuyên kiểm tra bảo trì hệ thống (những mối nối, chỗ tiếp xúc) và thực hiện đầy đủ các quy định PCCC;
- Định kỳ kiểm tra điện trở nổi đất đúng thời hạn;

2.2 Kết luận:

- Trị số điện trở nổi đất của hệ thống chống sét đánh thẳng: Đạt yêu cầu;
- Thời gian kiểm tra lần sau: Ngày 19 tháng 5 năm 2019.

NGƯỜI KIỂM TRA

ĐƠN VỊ KIỂM TRA



CHỖ GIÁM ĐỐC



TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN KHU VỰC II (CISR)

www.kiemdinh.vn - Tel: (028) 38208095 - Số ĐKCN: 01/GCN-KĐ

I. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SỬ DỤNG

Tên tổ chức, cá nhân sử dụng: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE VIỆT NAM

Địa chỉ: KP5, P. Hòa Phú, Tp. Thủ Dầu Một, Bình Dương

II. ĐỐI TƯỢNG KIỂM ĐỊNH

Tên đối tượng kiểm định: NỒI HƠI

Mã hiệu: TOUN SHING

Số chế tạo: 00450

Nhà sản xuất/nước sản xuất: TOUN SHING - ĐÀI LOAN

Năm chế tạo: 2000

Đặc tính, thông số kỹ thuật:

- | | |
|---------------------|-----------|
| - Công suất: | 2 tấn/giờ |
| - Áp suất thiết kế: | 10 bar |
| - Áp suất làm việc: | 5 bar |

Địa điểm lắp đặt: KP5, P. Hòa Phú, Tp. Thủ Dầu Một, Bình Dương

Đã được kiểm định định kỳ đạt yêu cầu theo biên bản kiểm định số G68722/KĐ2 ngày 14-05-2021 (*)

Tem kiểm định số: G68722

Giấy chứng nhận kết quả kiểm định có hiệu lực đến ngày: 14-05-2022



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 5 năm 2021

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Hồng Hà

(*) Và điều kiện tổ chức, cá nhân sử dụng phải tuân thủ các quy định về sử dụng và bảo quản tại quy chuẩn kỹ thuật và quy định của nhà sản xuất.
Serial: 01-2101020382



TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN KHU VỰC II (CISR)

www.klemdlnh.vn - Tel: (028) 38208095 - Số ĐCKN: 01/GCN-KĐ

I. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SỬ DỤNG

Tên tổ chức, cá nhân sử dụng: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE VIỆT NAM

Địa chỉ: KP5, P. Hòa Phú, Tp. Thủ Dầu Một, Bình Dương

II. ĐỐI TƯỢNG KIỂM ĐỊNH

Tên đối tượng kiểm định: NỒI HƠI

Mã hiệu: CF - 1246

Số chế tạo: 11562

Nhà sản xuất/nước sản xuất: CHENG CHEN - ĐÀI LOAN

Năm chế tạo: 2003

Đặc tính, thông số kỹ thuật:

- Công suất: 2 tấn/giờ
- Áp suất thiết kế: 10 bar
- Áp suất làm việc: 5 bar

Địa điểm lắp đặt: KP5, P. Hòa Phú, Tp. Thủ Dầu Một, Bình Dương

Đã được kiểm định định kỳ đạt yêu cầu theo biên bản kiểm định số G68721/KĐ2 ngày 14-05-2021 (*)

Tem kiểm định số: G68721

Giấy chứng nhận kết quả kiểm định có hiệu lực đến ngày: 14-05-2022



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 5 năm 2021

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRẦN HỒNG HÀ

(*) Và điều kiện tổ chức, cá nhân sử dụng phải tuân thủ các quy định về sử dụng và bảo quản tại quy chuẩn kỹ thuật và quy định của nhà sản xuất.

Số seri: 01-2101020381

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1701/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 26 tháng 06 năm 2012.

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng
Đô thị Bình Dương đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11/8/2010 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Căn cứ công văn số 418/BXD-KTQH ngày 20/3/2012 của Bộ Xây dựng về việc ý kiến về lập đồ án quy hoạch xây dựng của tỉnh Bình Dương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại tờ trình số 507/TTr-SXD ngày 9/04/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/25000) đô thị Bình Dương đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo các nội dung chính như sau:

1. Vị trí, diện tích và phạm vi ranh giới khu vực quy hoạch:

- Tỉnh Bình Dương thuộc miền Đông Nam Bộ, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích tự nhiên của Tỉnh là 2.695,22km².

- Ranh giới nghiên cứu lập quy hoạch đô thị Bình Dương là ranh giới hành chính tỉnh Bình Dương hiện nay:

+ Phía Đông giáp: Tỉnh Đồng Nai.

+ Phía Tây giáp: Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Phía Nam giáp: Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Phía Bắc giáp: Tỉnh Tây Ninh và tỉnh Bình Phước.

2. Tính chất và mục tiêu

2.1. Tính chất:

- Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội, khoa học kỹ thuật và an ninh quốc phòng.

- Là thành phố đạt tiêu chuẩn đô thị loại I. Các đơn vị hành chính gồm 6 quận và 4 huyện.

- Là thành phố công nghiệp, hình thành trên cơ sở phát triển các khu công nghiệp tập trung, đồng thời phát triển các chức năng tổng hợp như: Đô thị, dịch vụ, trung tâm đào tạo, y tế, thể dục thể thao cấp quốc gia.

- Vùng phát triển công nghiệp – nông nghiệp sinh học.

- Vùng du lịch sinh thái, bảo tồn thiên nhiên và nghỉ dưỡng.

2.2. Mục tiêu:

- Xây dựng Bình Dương trở thành thành phố trực thuộc Trung Ương vào giai đoạn 2020-2030.

- Trước mắt đến 2015, tỉnh Bình Dương gồm 01 thành phố, 4 thị xã, 4 huyện trực thuộc tỉnh. Hoàn thành việc xây dựng trung tâm chính trị - hành chính tập trung của tỉnh, phát triển khu đô thị mới Hoà Phú-Phú Tân gắn kết với đô thị Thủ Dầu Một hiện hữu, trở thành đô thị trung tâm của hệ thống đô thị Bình Dương.

3. Các chỉ tiêu phát triển đô thị

3.1. Quy mô dân số:

Dân số Bình Dương năm 2010 là 1,5 triệu người. Với tỷ lệ tăng trưởng khoảng 6% qua các năm, dự báo dân số năm 2020 đạt khoảng 2,5 triệu người và năm 2030 đạt 3,5 triệu người.

3.2. Quy mô đất đai:

Diện tích tự nhiên là 2.695,22km².

Tỷ lệ đô thị hoá:

- Năm 2010 đạt 65%.

- Năm 2015 đạt 75%.

- Năm 2020 đạt 85%.

Dự báo quy mô sử dụng đất xây dựng tại các khu vực như sau:

- Khu vực đô thị phía Nam: 14.400ha, chỉ tiêu: 120m²/người.

- Khu vực đô thị trung tâm: 50.040ha, chỉ tiêu: 240m²/người.

- Khu vực phía Bắc: 21.060ha, chỉ tiêu: 280m²/người.

3.3. Chỉ tiêu kinh tế:

- GDP đầu người hiện tại năm 2010 là 27,4 triệu đồng, đến năm 2015 đạt 63,2 triệu đồng.

- Chỉ tiêu tốc độ phát triển kinh tế đạt 14% (giai đoạn 2010 - 2015)

- Tỷ trọng Công nghiệp-Dịch vụ-Nông nghiệp tương ứng là 59%-38%-3%

- Chỉ tiêu thu hút vốn đầu tư nước ngoài cả thời kỳ 5 tỷ USD

- Giá trị dịch vụ tăng bình quân hàng năm 26 - 28%, kim ngạch xuất khẩu tăng từ 22 - 24%, giá trị sản xuất nông nghiệp tăng từ 3,5 - 4%.

3.4. Chỉ tiêu xã hội:

- Tỷ lệ xã phường có cơ sở văn hóa, thể dục thể thao đạt 55 - 60%

- Tỷ lệ xã phường đạt chuẩn về y tế 100%

- Số giường bệnh trên 10.000 dân đạt 27 giường

- Hàng năm giải quyết 44.000 lao động

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn Bình Dương đến năm 2015 đạt 70%. Diện tích nhà ở bình quân đạt 20m²/ người

- Tỷ lệ đạt tiêu chí nông thôn mới chiến 40%

3.5. Chỉ tiêu môi trường:

- Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom và xử lý đạt 100%

- Tỷ lệ chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý đạt 100%

- Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch đạt 99%.

- Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý đạt 70%

4. Định hướng tổ chức không gian đô thị

4.1. Hình thái đô thị Bình Dương:

Trên cơ sở phân tích kinh tế xã hội, đô thị vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng thành phố Hồ Chí Minh và thực tiễn Bình Dương lựa chọn phương án phát triển đồng đều theo chiến lược khu vực: phía Nam, phía Bắc và Trung tâm. Mô hình “chùm đô thị” và đô thị vệ tinh liên kết chặt chẽ với nhau trên nguyên tắc “một đô thị ba chiến lược phát triển kết nối với hành lang xanh” là sự lựa chọn hợp lý và khả thi.

Đô thị Bình Dương được phân chia thành 3 khu vực như sau:

* Khu vực 1: Khu vực đô thị phía Nam xây dựng theo mô hình “đô thị nén”, mật độ cao.

- Đô thị Thuận An: chức năng dịch vụ - công nghiệp.

- Đô thị Dĩ An: chức năng dịch vụ-công nghiệp-đầu mối giao thông vùng.

* Khu vực 2: Khu vực đô thị trung tâm: xây dựng theo mô hình “đa chức năng, đa trung tâm”, mật độ trung bình.

- Đô thị mới Hoà Phú - Phú Tân (thành phố mới Bình Dương): chức năng dịch vụ - công nghiệp, là trung tâm chính trị - hành chính thành phố Bình Dương giai đoạn sau 2015.

- Đô thị cũ Phú Cường - Phú Lợi: chức năng dịch vụ - thương mại.

- Đô thị Nam Bến Cát: chức năng dịch vụ-công nghiệp.

- Đô thị Nam Tân Uyên: chức năng là đô thị - công nghiệp - dịch vụ.

- Đô thị cảng: Chức năng là đô thị cảng, dịch vụ, công nghiệp gồm khu vực Tân Ba, Thái Hoà và Tân Bình.

* Khu vực 3: Khu vực đô thị phía Bắc: xây dựng theo mô hình “đô thị vệ tinh”, mật độ thấp.

- Đô thị Tân Thành: chức năng dịch vụ-du lịch, là trung tâm chính trị - hành chính huyện.

- Đô thị Công Xanh: chức năng công nghiệp - dịch vụ.

- Đô thị Thường Tân: chức năng công nghiệp - dịch vụ.

- Đô thị Phước Vĩnh: chức năng dịch vụ - công nghiệp, là trung tâm chính trị - hành chính huyện.

- Đô thị Bàu Bàng: chức năng công nghiệp - dịch vụ là trung tâm chính trị - hành chính huyện.

- Đô thị Dầu Tiếng: chức năng dịch vụ - du lịch là trung tâm chính trị - hành chính huyện.

- Đô thị Long Hòa - An Lập: chức năng công nghiệp - dịch vụ.

- Đô thị Thanh Tuyên: chức năng dịch vụ - du lịch.

- Đô thị Minh Hoà - Minh Thạnh: chức năng dịch vụ - du lịch.

4.2. Tổ chức không gian

a) Chùm đô thị phía Nam và khu vực trung tâm: được bố trí theo các đô thị độc lập (tương đương cấp quận - thị xã) nối kết chặt chẽ với nhau với đô thị trung tâm Thủ Dầu Một (Hoà Phú - Phú Tân, Phú Cường - Phú Lợi) và hệ thống đô thị vệ tinh qua hệ thống khung giao thông kết nối vùng và các đô thị Bình Dương.

* Không gian các đô thị được ngăn cách qua hệ thống sông rạch tự nhiên tổ chức như là các “nêm” cây xanh, mặt nước trong đô thị, hành lang ven sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Thị Tính được kết nối với các không gian mở và hệ thống công viên, vườn hoa để cải thiện cảnh quan, môi trường đô thị.

* Khung giao thông và hệ thống sông rạch tự nhiên định hướng các khu vực chức năng của từng đô thị, các khu chức năng được quy hoạch, thiết kế có bản sắc riêng theo từng loại địa hình và cảnh quan thiên nhiên.

* Các phân khu chức năng: phục vụ cho toàn thành phố bố trí theo các đô thị độc lập, điều kiện về đất đai, hạ tầng và bán kính phục vụ.

- Khu vực đô thị Dĩ An: bố trí đô thị đại học quốc gia, các công trình đầu mối giao thông.

- Khu vực đô thị Thuận An: bố trí các công trình dịch vụ y tế, trung tâm thương mại, dịch vụ, nhà ở cao cấp.

- Khu vực đô thị Thủ Dầu Một: bố trí các công trình chính trị, hành chính, tài chính, ngân hàng, giáo dục,...

- Khu vực đô thị Nam Bến Cát, Nam Tân Uyên: bố trí các công trình giáo dục, dịch vụ công nghiệp, cảng sông, nhà ở...

b) Các đô thị vệ tinh

- Tổ chức không gian theo tính chất, quy mô dân số dự báo giai đoạn 2020-2030 và đặc điểm đất đai, địa hình, cảnh quan, ... của từng đô thị

- Tổ chức không gian đáp ứng yêu cầu theo cấp hành chính.

- Kết nối chặt chẽ với khu vực đô thị trung tâm và các đô thị vệ tinh với nhau thông qua hệ thống giao thông đô thị.

c) Hệ thống trung tâm: Đa chức năng, đa trung tâm – Tầng bậc và phi tầng bậc theo hành lang dịch vụ chuyên ngành, tổng hợp.

d) Vùng nông thôn Bình Dương được quy hoạch, tổ chức không gian từng bước đáp ứng bộ tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới của Chính phủ.

5. Vị trí, quy mô các khu chức năng chính

5.1. Trung tâm hành chính:

- Xây dựng trung tâm hành chính – chính trị thành phố Bình Dương ngang tầm với đô thị loại I trực thuộc Trung ương tại đô thị mới Hòa Phú - Phú Tân.

- Phát triển các trung tâm hành chính mới cấp quận, huyện, thị xã tương lai gắn với việc hình thành các đô thị mới Bàu Bàng, Nam Bến Cát, Nam Tân Uyên, Tân Thành.

- Nâng cấp điều chỉnh quy mô các trung tâm hành chính có sẵn như Dĩ An, Thuận An, Thủ Dầu Một, các thị trấn phù hợp với quy hoạch được duyệt.

- Quy hoạch, thiết kế trung tâm hành chính các cấp theo hướng tập trung, hiện đại, đáp ứng nhu cầu cải cách hành chính, thuận lợi cho nhân dân khi đến giao dịch.

5.2. Nhà ở:

a) Diện tích bình quân đầu người hiện nay đạt $16,92\text{m}^2/\text{người}$ trong đó khu vực thành thị đạt $19\text{m}^2/\text{người}$, khu vực nông thôn đạt $16,1\text{m}^2/\text{người}$. Phân đầu nhà ở đô thị tăng trên $25\text{m}^2/\text{người}$ và nông thôn đạt trên $20\text{m}^2/\text{người}$.

b) Tập trung xây dựng nhà ở cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp và người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị, nhà ở cho học sinh, sinh viên tại các cơ sở đào tạo trong đó:

- Nhà ở công nhân: hiện có 825.400m^2 đáp ứng nhu cầu cho 53,11% công nhân, phân đầu 2015-2020 tăng lên gần $2.000.000\text{m}^2$, tỷ lệ đáp ứng đạt 74,15% nhu cầu.

- Nhà ở cho người có thu nhập thấp: hiện có 405.530m^2 đáp ứng cho 59,69% nhu cầu. Phân đầu 2015-2020 tăng lên $1.150.000\text{m}^2$, tỷ lệ đáp ứng đạt 70,66% nhu cầu.

- Nhà ở cho học sinh, sinh viên: hiện có 31.199m^2 đáp ứng nhu cầu cho 36,58% học sinh, sinh viên. Phân đầu 2015-2020 tăng lên 208.154m^2 , tỷ lệ đáp ứng đạt 64,13% nhu cầu.

c) Thu hút lao động nhập cư từ các vùng, miền, đặc biệt là cư dân vùng thành phố Hồ Chí Minh về các khu vực đô thị mới đã được quy hoạch xây dựng với các tiêu chuẩn nhà ở đạt tiêu chuẩn quốc gia và đa dạng về loại hình đáp ứng nhu cầu của nhiều đối tượng sử dụng trong xã hội. Phát triển một số mô hình nhà ở tiên tiến cao tầng và thấp tầng.

d) Đối với các khu đô thị cũ, tập trung quy hoạch, cải tạo và nâng cấp quỹ nhà ở hiện có, bổ sung, hoàn thiện các chức năng công cộng và hạ tầng kỹ thuật không gian tăng quá nhiều quy mô dân số.

e) Đối với nhà ở nông thôn: giữ gìn truyền thống ở của cộng đồng dân cư nông thôn, cần quy hoạch lại với nhiều hình thái thích hợp như nhà ở theo tuyến, nhà ở theo cụm để có điều kiện trang bị, nâng cấp cơ sở hạ tầng và đảm bảo an toàn giao thông.

5.3. Mạng lưới giáo dục, đào tạo: Để có một nguồn lực chất lượng phục vụ yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh Bình Dương giai đoạn 2020-2030 tập trung xây dựng cơ sở vật chất cho ngành giáo dục, đào tạo như sau:

a) Trường đại học, cao đẳng và dạy nghề:

- Tăng cường phối hợp với các cơ quan Chính phủ xây dựng hoàn chỉnh Đại học Quốc gia, khu vực Dĩ An – Thủ Đức.

- Xây dựng đại học quốc tế miền Đông tại khu đô thị mới Hòa Phú - Phú Tân.

- Xây dựng trường đại học Thủ Dầu Một, đại học Việt Đức tại đô thị Nam Bến Cát.

- Xây dựng khu đô thị đại học Công Anh, Nam Tân Uyên.

- Nâng cấp, mở rộng, tăng quy mô đầu tư các trường đại học Bình Dương, đại học kinh tế kỹ thuật Bình Dương, đại học mở bán công Thủ Dầu Một, ...

- Xây mới, nâng cấp các trường dạy nghề quy mô như: cao đẳng nghề Đồng An, cao đẳng y tế Bình Dương, trường cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore.

- Hệ thống các trường đại học, cao đẳng, nghề từng bước được xây dựng đồng bộ về cơ sở vật chất phù hợp với môi trường đào tạo tiên tiến, chỉ tiêu đất xây dựng đạt $50-60\text{m}^2/\text{người}$.

b) Hệ thống giáo dục phổ thông và mầm non:

- Chỉ tiêu đất xây dựng hiện nay đạt $8-10m^2$ /học sinh so với tiêu chuẩn là trên $15m^2$ /học sinh giai đoạn 2020-2030, bố trí quỹ đất hợp lý để phát triển mạng lưới trường lớp theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa, hiện đại hóa đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh với mục tiêu năm 2015 có 60-65% trường học đạt chuẩn quốc gia.

- Tại các đô thị cũ: cải tạo và nâng cấp các trường hiện có, tăng cường diện tích xây dựng trường thông qua các dự án tái đầu tư quỹ đất từ chuyển đổi chức năng các khu vực khác trong đô thị.

- Tại các đô thị mới: kiểm soát chặt chẽ việc bố trí quỹ đất xây dựng trường học theo tiêu chuẩn quốc gia khi xét duyệt và thực thi các quy hoạch xây dựng.

5.4. Mạng lưới y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng:

a) Cấp thành phố:

- Xây dựng mới bệnh viện 1.500 giường, bệnh viện nhi 400 giường, bệnh viện ung bướu 400 giường, bệnh viện điều dưỡng 200 giường khu vực Định Hòa-Suối Giữa.

- Xây dựng mới bệnh viện đa khoa 1.500 giường và phụ sản quốc tế 300 giường trên địa bàn Thuận An theo hình thức xã hội hóa.

- Xây dựng mới bệnh viện lao (300 giường), bệnh viện tâm thần (300 giường) tại khu vực Phú Chánh liền kề với đô thị mới Hoà Phú - Phú Tân.

- Cải tạo, nâng cấp, mở rộng bệnh viện y dược học dân tộc và các trung tâm chuyên khoa ngành y tế.

b) Cấp quận, huyện, xã phường:

- Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp tăng cường nhu cầu giường bệnh trong các trung tâm y tế gắn với đổi mới trang thiết bị y tế và đội ngũ y bác sĩ.

- Đẩy mạnh xã hội hóa việc xây dựng các bệnh viện tư nhân, phòng khám đa khoa,... tại các khu vực dân cư đô thị tập trung, các đô thị vệ tinh căn cứ vào quy mô dân số từng khu vực.

- Củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cấp xã, phường.

5.5. Mạng lưới công trình văn hóa:

a) Cấp thành phố:

- Xây dựng cung văn hóa, triển lãm tại đô thị mới Hoà Phú-Phú Tân.

- Nâng cấp, mở rộng hoặc xây dựng mới các công trình: bảo tàng, thư viện, câu lạc bộ thanh thiếu niên.

- Tập trung xây dựng đưa vào sử dụng các công trình văn hóa mang yếu tố lịch sử, cách mạng như: chiến khu D, khu địa đạo tam giác sắt, khu di tích rừng lịch sử Kiến An, khu di tích Bến Dược mở rộng, ...

- Quy hoạch, xây dựng hệ thống tượng đài, tranh hoành tráng có tính nghệ thuật, thẩm mỹ cao.

b) Cấp quận, huyện, xã phường:

- Quy hoạch mạng lưới công trình văn hóa cấp quận, huyện, xã phường như nhà hát, nhà biểu diễn văn nghệ, câu lạc bộ, ...

- Đẩy mạnh xã hội hóa, chuyển đổi công năng sử dụng đất từ các loại đất chưa sử dụng sang đất xây dựng các công trình văn hóa, xây dựng các tụ điểm vui chơi giải trí, các điểm sinh hoạt cộng đồng tại các địa phương.

5.6. Mạng lưới công trình thể dục thể thao:

a) Cấp thành phố:

- Xây dựng mới trung tâm thể dục thể thao cấp thành phố Bình Dương và có tính đến quy mô phục vụ cấp vùng thành phố Hồ Chí Minh tại khu vực Bưng Đĩa - Tân Định (Bến Cát).

- Xây dựng trung tâm huấn luyện thể dục thể thao tại đô thị mới Hòa Phú - Phú Tân.

- Xã hội hóa đầu tư các công trình thể dục thể thao gắn với du lịch tại 2 huyện Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bến Cát, Tân Uyên như: sân golf, đua ngựa, đua xe công thức 1, đua xe địa hình, leo núi, tàu lượn nhảy dù, thể thao dưới nước.

b) Cấp quận, huyện, xã phường:

- Cải tạo, mở rộng, nâng cấp các trung tâm thể dục thể thao cấp huyện.

- Đẩy mạnh việc xã hội hóa, chuyển đổi công năng sử dụng đất từ các loại đất chưa sử dụng sang đất xây dựng các công trình thể dục thể thao, xây dựng các tụ điểm sân bãi thể dục thể thao tại các địa phương.

5.7. Mạng lưới dịch vụ thương mại:

- Hình thành trung tâm tài chính-ngân hàng-bảo hiểm tại thành phố mới Bình Dương và hành lang dịch vụ-thương mại-văn phòng dọc quốc lộ 13 từ ngã 4 Gò Cát đến Mỹ Phước. Chú trọng phát triển thương mại-dịch vụ trên các hành lang quốc lộ 1K, ĐT743, đường cao tốc Vùng và đường Mỹ Phước - Tân Vạn.

- Hình thành các trung tâm thương mại - dịch vụ gắn với các đầu mối giao thông quan trọng (TOD) như Bình Thắng (đầu mối Metro - bến xe vùng thành phố Hồ Chí Minh), Bình Chuẩn (ga đường sắt xuyên Á), đô thị mới Hoà Phú - Phú Tân (ga đường sắt xuyên Á), Sóng Thần (ga lập đầu), ... và các trạm giao thông công cộng trong đô thị.

- Đẩy mạnh việc xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, ... theo cấp phục vụ tại các đô thị.

5.8. Mạng lưới công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:

a) Theo số liệu thống kê năm 2010 Bình Dương có 39 khu, cụm công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Dương với tổng diện tích hơn 12.000 ha

b) Dự kiến quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện thị giai đoạn 2020-2030 như sau:

- Thủ Dầu Một: Không phát triển thêm ngoài 6 khu công nghiệp hiện có.

- Thuận An: Không phát triển thêm ngoài 5 khu công nghiệp hiện có.

- Dĩ An: Không phát triển thêm ngoài 7 khu công nghiệp hiện có.

- Bến Cát: Ngoài 03 khu công nghiệp, cụm công nghiệp hiện có, phát triển thêm khu công nghiệp đô thị Bàu Bàng mở rộng 3.000 ha. Xây dựng 1 khu công nghiệp kỹ thuật cao và 1 cụm công nghiệp hỗ trợ.

- Tân Uyên: Ngoài 10 khu công nghiệp, cụm công nghiệp hiện có, phát triển thêm khu công nghiệp đô thị Thường Tân 1.000 ha, soát xét năng lực chủ đầu tư khi triển khai khu công nghiệp Tân Bình - Bình Mỹ - Tân Lập 1.650 ha.

- Dầu Tiếng: ngoài cụm công nghiệp Thanh An hiện có, xây dựng thêm 2-3 cụm công nghiệp vật liệu xây dựng - chế biến nông sản thực phẩm - công nghiệp phụ trợ.

- Phú Giáo: Xây dựng 2-3 cụm công nghiệp vật liệu xây dựng - chế biến nông sản thực phẩm - công nghiệp phụ trợ.

c) Giai đoạn sau 2030: Chuyển đổi công năng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn Dĩ An, Thuận An sang đất dịch vụ - thương mại, nhà ở. Đối với các khu công nghiệp Sóng Thần 1, 2, khu công nghiệp Việt Nam -

Singapore nâng cấp thành công viên công nghiệp - công nghệ cao. Từng bước chấm dứt hoạt động các nhà máy riêng lẻ nằm xen lẫn trong các khu dân cư, đô thị gây ô nhiễm.

5.9. Định hướng quy hoạch không gian du lịch: phân vùng không gian phát triển du lịch Bình Dương với 2 hình thức chủ yếu là tuyến và điểm du lịch.

a) Phân vùng Tây và Tây Bắc: các địa điểm nổi tiếng là núi Cậu, hồ Dầu Tiếng, sông Sài Gòn, Bến Dược (mở rộng), địa đạo tam giác sắt,...

- Tính chất: tham quan, nghỉ ngơi, giải trí, du lịch mạo hiểm, ...vv...

- Các công trình dự kiến đầu tư: sân golf, công viên hồ, rừng, núi, sở thú, trang trại, trường đua xe công thức 1, đua ngựa,...

b) Phân vùng Đông và Đông Bắc: gần với sông Bé, sông Đồng Nai, hồ Phước Hòa, di tích rừng lịch sử chiến khu D, cù lao Rùa, cù lao Bạch Đằng, ...

- Tính chất: du lịch mạo hiểm, nghỉ dưỡng, tham quan, vui chơi giải trí.

- Các công trình dự kiến đầu tư: sân golf, trang trại, khu du lịch sinh thái, công viên rừng, hồ, sở thú.

c) Phân vùng phía Nam và trung tâm đô thị: gần với các địa điểm nổi tiếng như: núi Châu Thới, vườn cây Lái Thiêu, chùa Bà, thành phố mới Bình Dương, khu du lịch Đại Nam Văn Hiến, làng sơn mài Tương Bình Hiệp, gốm sứ Minh Long.

- Tính chất: Tham quan mua sắm, giải trí gần gũi, thí điểm mô hình du lịch "home stay" tại khu vực vườn trái cây Cầu Ngang - Lái Thiêu và cù lao Bạch Đằng.

- Các công trình dự kiến đầu tư: khu du lịch trung tâm giải trí tổng hợp.

5.10. Định hướng quy hoạch không gian nông lâm nghiệp và cây xanh tập trung:

a) Phát triển không gian sản xuất nông nghiệp Bình Dương dưới các hình thức: Trang trại nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp kỹ thuật cao, nông nghiệp đô thị, nông nghiệp du lịch, ... với mục tiêu xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện, bền vững theo hướng hiện đại hóa; gắn sản xuất với thị trường và quá trình đô thị hóa. Các dự án tập trung:

- Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao An Thái (Phú Giáo) 411,75ha.

- Khu nông nghiệp công nghệ cao Hiếu Liêm (Tân Uyên) 89,95ha.

- Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phước Sang - Tân Hiệp (Phú Giáo) 471ha.

b) Bảo vệ, chăm sóc và phát triển rừng trồng theo dạng tập trung ở các không gian "đệm" giữa các đô thị và không gian ngăn cách giữa các đô thị vệ tinh và khu vực đô thị trung tâm. Hệ thống trang trại cao su, tiêu, điều cần được phát triển với ý nghĩa môi trường, cân bằng sinh thái.

c) Không gian cây xanh tập trung trong đô thị:

- Cây xanh tập trung lưu vực sông Thị Tinh, ven sông Đồng Nai, sông Sài Gòn.

- Cây xanh tập trung lưu vực suối Cái - Tân Uyên.

- Cây xanh tập trung khu vực hồ chứa nước Phước Hòa.

- Cây xanh tập trung lưu vực rạch Bà Lụa, Thuận An.

- Cây xanh tập trung lưu vực vườn cây Lái Thiêu.

- Cây xanh tập trung lưu vực suối Giữa - Thủ Dầu Một.

- Công viên Thanh Lễ, công viên trong các khu du lịch,....

- Cây xanh ven giao thông cao tốc, trục chính và đường phố đô thị.

Kết nối không gian nông lâm nghiệp, cây xanh tập trung và các khu vực bảo tồn cảnh quan tạo thành 01 hệ thống cây xanh đồng bộ để cân bằng sinh thái đô thị - nông thôn phục vụ hoạt động nghỉ ngơi, giải trí cho các tầng lớp nhân dân. Bảo tồn và phát triển các loại cây đặc thù miền Đông Nam Bộ như sầu, sao.

Tỷ lệ che phủ rừng, cây lâm nghiệp, cây công nghiệp lâu năm đạt 57% giai đoạn 2010-2015 và 65% giai đoạn 2020-2030.

5.11. Định hướng không gian các trục rừng tâm, trục phụ:

a) Thiết kế đô thị dọc theo các trục giao thông chủ đạo để quản lý kiến trúc xây dựng tạo lập hình ảnh đặc trưng cho đô thị Bình Dương:

* Trục Bắc Nam:

- Đại lộ Bình Dương (kể cả đường trên cao)
- Cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Chơn Thành.
- Mỹ Phước Tân Vạn

* Trục Đông Tây:

- Đường vành đai 3
- Đường vành đai 4

b) Thiết kế đô thị các trục liên kết đô thị và các nút giao thông quan trọng.

- Trục ngã 6 thư viện - Đại lộ Bình Dương đến trung tâm đô thị mới Hòa Phú-Phú Tân.

- Trục Đông-Tây đô thị Dĩ An.

- Trục từ trung tâm Khu liên hợp ra cảng Thạnh Phước.

- Trục ĐT742 nối đô thị mới Hòa Phú-Phú Tân và đô thị Cổng Xanh.

- Nút giao thông Bình Chuẩn.

- Nút giao thông ngã 6 thư viện - Đại lộ Bình Dương.

8.12. Định hướng phát triển xây dựng nông thôn Bình Dương qua các mô hình phát triển như sau:

a) Mô hình trang trại: Tiếp tục phát triển trên cơ sở 10-13 ngàn trang trại (cao su, chăn nuôi) hiện có chủ yếu tập trung ở Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bến Cát.

b) Mô hình quần cư theo tuyến giao thông: Cần có quy hoạch thích hợp để không phát triển quá dài, tốn kém hạ tầng và bất tiện trong sinh hoạt. Hạn chế việc giao cắt trực tiếp giao thông - dân cư bằng hệ thống đường gom.

c) Mô hình đô thị kết hợp với nông thôn:

- Vùng phía Bắc: quy hoạch xây dựng các xã theo mô hình "nông thôn mới" đáp ứng 19 tiêu chí do Chính phủ quy định.

- Vùng phía Nam và khu trung tâm: quy hoạch xây dựng các khu dân cư nhà vườn kết hợp du lịch sinh thái.

6. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung:

6.1. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng:

- Quy hoạch chiều cao đất xây dựng (sàn nền): theo thiết kế riêng cho toàn đô thị nhằm đảm bảo các đô thị không bị ngập úng, thuận tiện cho giao thông và thoát nước mưa với cao độ đỉnh triều cộng với ảnh hưởng xã lũ của các hồ, đập.

- Quy hoạch thoát nước mưa: Toàn bộ lưu vực thoát nước Bình Dương chia thành 4 lưu vực chính là sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Bé, sông Thị Tính, và

gần 70 lưu vực dựa theo địa hình suối, kênh, rạch. Tiêu chí hệ thống thoát nước sau quy hoạch đạt 120m-140m/ha đất xây dựng.

6.2. Giao thông: Hệ thống giao thông Bình Dương được từng bước đầu tư, phát triển và quản lý theo tiêu chuẩn đường đô thị.

a) Đường bộ:

- Đại lộ Bình Dương 1 (từ cầu Vĩnh Bình đến cầu Tham Rót): Tiếp tục giữ vai trò trục hướng tâm vùng thành phố Hồ Chí Minh và là trục giao thông đô thị huyết mạch đối với Bình Dương. Giai đoạn 2012-2015 xây dựng đường trên cao kết nối vào giao thông vùng TP.HCM.

- Đại lộ Bình Dương 2 (đường ĐT743 từ Sóng Thần đến ĐT747, đi Công Xanh): Là trục giao thông cao tốc thành phố Hồ Chí Minh – Chơn Thành qua địa bàn tỉnh Bình Dương và là trục chính đô thị. Giai đoạn 2020, nâng cấp mở rộng kết nối với đường Mỹ Phước Tân Vạn tại giao lộ Bầu Bàng – Bô Lát. Giai đoạn 2030, tiếp tục xây dựng đường cao tốc vùng về phía Bắc đi Chơn Thành – Bình Phước theo dự án của Bộ Giao thông Vận tải. Trong giai đoạn này đoạn từ Sóng Thần đến giao lộ vành đai 4 được xây dựng trên cao.

- Xây dựng tuyến N2 - đường Hồ Chí Minh: qua Bình Dương theo dự án Bộ Giao thông Vận tải.

- Đường vành đai 3, 4 đoạn qua Bình Dương: xây dựng vành đai 4 theo hướng hiện đại 10 làn xe. Xây dựng vành đai 3 theo dự án của Bộ Giao thông Vận tải.

- Kết nối đường trên cao Vành đai 3, Vành đai 4 với đường trên cao Đại lộ Bình Dương 1, Đại lộ Bình Dương 2 thành hệ thống đường trên cao.

- Quốc lộ 1K, xa lộ Hà Nội đoạn qua Bình Dương: chuyển theo tiêu chuẩn đường đô thị.

- Đường Mỹ Phước – Tân Vạn: Đi từ Tân Vạn, qua Mỹ Phước, đến giao lộ Bầu Bàng – Bô Lát.

- Xây dựng mới tuyến vành đai trong (vành đai 5) của Bình Dương nối từ cầu Thủ Biên (phía Đông) đi Bầu Bàng vòng về phía Tây vượt sông Sài Gòn tại cầu Bến Súc. Xây dựng mới tuyến vành đai ngoài (vành đai 6) của Bình Dương nối từ vành đai 4 đi Tân Thành – Phước Vĩnh về phía Bắc nối với tuyến N2, Dầu Tiếng về phía Tây.

- Nâng cấp, mở rộng kết hợp làm mới hoàn chỉnh hệ thống đường đô thị theo hướng đồng bộ, hiện đại; xây dựng các nút giao thông khác cốt trên các trục chính đô thị. Kiểm soát và dành đủ quỹ bố trí bến bãi đậu xe.

b) Đường sắt: Xây dựng mới tuyến đường sắt xuyên Á Dĩ An – Lộc Ninh và tuyến Sài Gòn-Mỹ Tho theo dự án của Bộ Giao thông Vận tải.

c) Đường thủy: Đưa vào khai thác vận chuyển hàng hóa, hành khách phục vụ du lịch trên ba tuyến sông Sài Gòn, Đồng Nai, Thị Tính gắn với hệ thống cảng.

d) Đường hàng không: Xây dựng các sân bay dịch vụ qui mô nhỏ, trung bình ở Dầu Tiếng, Bầu Bàng và sân bay trực thăng tại các khu du lịch – dịch vụ có nhu cầu.

e) Giao thông công cộng: phát triển hệ thống giao thông công cộng hiện đại như Metro, light Metro, tramway, BRT kết nối với giao thông công cộng vùng thành phố Hồ Chí Minh và các đô thị vệ tinh tạo thành mạng lưới liên hoàn, hiệu quả.

6.3. Cấp nước:

a) Tính toán nhu cầu sử dụng nước cho Bình Dương theo phương án tiết kiệm mức độ trung bình theo tiêu chuẩn: 150 lít/người/ngày đêm. Tỷ lệ thất thoát nước dưới 20%.

- Tỷ lệ dân số thành thị sử dụng nước sạch đạt 99%, tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98%.

- Nhu cầu năm 2010 là: 521.519m³/ngàyđêm; năm 2020 là: 1.011.539m³/ngàyđêm; năm 2030 là: 1.443.834m³/ngàyđêm.

b) Nguồn nước: Kết nối các nguồn nước mặt từ sông Đồng Nai, hồ Phước Hòa, sông Sài Gòn, khai thác sử dụng một phần nước ngầm ở huyện phía Bắc.

- Dự án cấp nước và vệ sinh môi trường Bắc Bình Dương với công suất nhà máy cấp nước sạch đạt 600.000 m³/ngàyđêm.

- Dự án nhà máy nước Tân Hiệp công suất 60.000m³.

- Dự án nhà máy nước thị xã Thủ Dầu Một công suất 30.000m³.

- Dự án nhà máy nước Dĩ An công suất 30.000m³.

c) Giải pháp quy hoạch cung cấp nước phân theo 3 khu vực:

- Trung tâm phân phối khu vực phía Nam.

- Trung tâm phân phối khu vực trung tâm.

- Các hệ thống phân phối khu vực đô thị vệ tinh phía Bắc.

6.4. Cấp điện và chiếu sáng:

a) Cấp điện:

Nhu cầu: Năm 2010, sản lượng điện tối đa đạt 900MW. Dự báo nhu cầu sử dụng tăng cao vào năm 2020, tính trung bình là: 2.200kwh/năm/hộ, tương ứng với cao điểm tiêu thụ là 332MW.

Dự báo mức tăng công suất theo khu vực năm 2020 là:

- Khu đô thị phía Nam: 310MVA.

- Khu đô thị trung tâm: 1.057MVA.

- Khu đô thị phía Bắc: 840MVA.

Phát triển hệ thống:

- Chi phí tổng mức đầu tư chuyển tải giai đoạn 2010-2015 là 3.370 tỷ. Trong đó:

- Chi trạm biến áp 220KV: 330 tỷ.

- Chi trạm biến áp 110KV: 2.300 tỷ.

- Chi phí đường dây truyền tải: 740 tỷ.

- Từng bước ngầm hóa hệ thống phân phối điện tại các đô thị.

b) Chiếu sáng đô thị:

- Năm 2020, toàn bộ trục chính đô thị, đường khu vực, không gian công cộng được chiếu sáng 100%.

- Tỷ lệ chiếu sáng ngõ, xóm (có chiều rộng $\geq 2m$, đạt 85%.

6.5. Mạng lưới thông tin liên lạc

- Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin toàn diện đảm bảo cho các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh phòng của thành phố Bình Dương là đô thị loại I vào năm 2020.

- Một số chỉ tiêu phát triển đến năm 2020: Mật độ điện thoại cố định đạt 45%, di động đạt 90%; Thuê bao Internet/100 hộ dân đạt 25%; Số điểm bưu điện văn hóa

có Internet, ADSL đạt 100%; Xây dựng đồng bộ mạng LAN tại các cơ quan hành chính cấp phường, thị trấn đạt 100%.

- Đến năm 2020, tỷ lệ ngầm hóa hệ thống thông tin liên lạc Bình Dương là 100%, chất lượng mạng lưới thông tin liên lạc đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

6.6. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

a) Quy hoạch thoát nước thải

- Mục tiêu giai đoạn 2020-2030: 100% các khu đô thị, khu nhà ở xây dựng hệ thống thoát nước thải và xử lý nước thải tập trung.

- Hệ thống 1: thu gom xử lý nước thải khu vực phía Nam với công suất 65.000m³/ngày vào năm 2020 và 95.000m³/ngày vào năm 2030.

- Hệ thống 2: thu gom và xử lý nước thải khu vực đô thị trung tâm với công suất 80.000m³/ngày vào năm 2020 và 110.000m³/ngày vào năm 2030.

- Hệ thống 3: thu gom và xử lý nước thải khu vực phía Bắc với công suất 55.000m³/ngày vào năm 2020 và 100.000m³/ngày vào năm 2030.

Toàn bộ nước thải công nghiệp trước khi xả vào hệ thống xử lý chung của đô thị phải đạt tiêu chuẩn A-TCVN về môi trường.

b) Quy hoạch quản lý chất thải rắn

- Tập trung vào tính bền vững và chiến lược 5R.

- Dự báo khối lượng chất thải rắn năm 2020 là 2.900 tấn/ngày và năm 2030 là 4.200 tấn/ngày trong đó chất thải nguy hại chiếm 10-15%.

- Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn đạt 90%.

- Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải y tế đạt 100%.

- Mức tái chế năm 2020 là 30%.

- Trạm trung chuyển: mỗi huyện, thị có 01-02 trạm trung chuyển quy mô đất xây dựng 1ha/1trạm (trừ đô thị Thủ Dầu Một).

- Khu xử lý rác tập trung: Xây dựng 02 nhà máy với công nghệ từng bước hiện đại hóa. Chung quanh khu xử lý rác phải đảm bảo khoảng cách ly đến các khu vực dân cư.

c) Nghĩa trang

- Nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ cấp tỉnh-thành phố và các huyện tại vị trí hiện nay. Đối với các huyện mới thành lập như: Bắc Tân Uyên, Bàu Bàng sẽ nâng cấp mở rộng các nghĩa trang liệt sỹ hiện có thành nghĩa trang liệt sỹ huyện theo quy hoạch chung Đô thị Bàu Bàng và Tân Thành. Quy mô xây dựng khoảng 5ha.

- Nghĩa trang nhân dân: Ngoài công viên nghĩa trang khu vực Chánh Phú Hòa với quy mô 200ha, xây dựng thêm 1 nghĩa trang công viên ở huyện phía Bắc Tân Uyên.

- Khuyến khích hình thức hỏa táng, từng bước chấm dứt việc chôn cất tự phát trong khu dân cư.

7. Đánh giá môi trường chiến lược

Đi đôi với phát triển công nghiệp và đô thị hóa, Bình Dương đang phải đối mặt với nhiều vấn đề bức xúc như: ô nhiễm môi trường do chất thải, nước thải, khí thải từ sản xuất, sinh hoạt và giao thông đô thị; suy thoái tài nguyên nước mặt, nước ngầm,...

Bảo vệ môi trường thành phố Bình Dương cần được giải quyết bằng nhiều giải pháp tổng thể, đồng bộ nhằm: kiểm soát ô nhiễm các khu vực phát triển, xử lý

các cơ sở gây ô nhiễm, xử lý triệt để chất thải rắn, lỏng, khí, đảm bảo chất lượng không khí trong lành, phục hồi môi trường cải thiện và sử dụng bền vững tài nguyên đất, giảm thiểu tai biến môi trường, hạn chế thiên tai, ngập úng, bảo vệ cảnh quan, bảo vệ rừng trồng, các thảm thực vật, bảo vệ phát triển các hệ sinh thái tự nhiên,...đồng thời đảm bảo các điều kiện xã hội đặc biệt tại các khu nghèo đô thị, khu tái định cư, khu nhà ở công nhân.

Nghiên cứu đánh giá môi trường chiến lược cho thấy quy hoạch chung xây dựng đô thị Bình Dương sẽ góp phần quan trọng trong việc phòng ngừa, khắc phục ô nhiễm và suy thoái môi trường cũng như cải thiện chất lượng môi trường sống thông qua quá trình phát triển đô thị. Những định hướng lớn trong đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị Bình Dương như “03 chiến lược phát triển kết nối hành lang xanh”, mô hình đô thị vệ tinh, kế hoạch di chuyển các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phía Nam về phía Bắc và vào các khu công nghiệp tập trung theo quy hoạch,...về tổng thể đều phù hợp với mục tiêu bảo vệ và cải thiện môi trường của Bình Dương.

Đề bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch, cần thực hiện các công việc sau:

- Kiểm soát, khống chế ô nhiễm môi trường đô thị do các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gây ra tại các địa phương
- Hạn chế cấp phép xây dựng các nhà máy riêng lẻ, đảm bảo 100% các dự án đầu tư mới được bố trí xây dựng trong khu công nghiệp tập trung, 100% các cơ sở gây ô nhiễm môi trường được xử lý triệt để hoặc di dời ra khỏi khu dân cư.
- Phòng hộ môi trường: thiết lập vành đai xanh phân cách giữa các đô thị, giữa đô thị vệ tinh và khu đô thị trung tâm, vành đai xanh ven sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Thị Tinh, sông Bé, các hồ, đìa, kênh, rạch, và các trục giao thông cao tốc, trục chính ...vv...
- Bảo vệ sinh thái vùng hồ Dầu Tiếng, hồ Phước Hòa, núi Cậu.
- Kiểm soát, khống chế ô nhiễm môi trường nông thôn.

8. Các quy định về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị:

Việc quản lý thực hiện quy hoạch được quy định cụ thể trong “Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng Đô thị Bình Dương đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030”.

9. Các chương trình ưu tiên đầu tư:

- Hoàn Thành đường Mỹ Phước –Tân Vạn, đường ĐT 744, đường Thủ Biên – Hung Hòa và các tuyến đường BOT trên địa bàn huyện Tân Uyên.
- Thông tuyến Đại lộ Bình Dương 2 (tên gọi tạm) từ giao lộ Vành đai 2 –Khu Vực Cận Thủ Đức thành phố Hồ Chí Minh đến Sóng Thần, Miếu Ông Cù, ĐT 747B với quy mô 6 làn xe. Khởi công dự án đường trên cao Đại lộ Bình Dương 1 kết nối vào hệ thống đường vành đai thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoàn thành dự án đường ven sông Sài Gòn từ cầu Vĩnh Bình (thị xã Thuận An) đến cầu Phú Cường (thị xã Thủ Dầu Một), lập dự án đường ven sông từ cầu Phú Cường đến cầu Ông Cộ.
- Hoàn thành tuyến đường trục nối từ ngã năm Thư viện –Đại lộ Bình Dương đến trung tâm đô thị mới Hòa Phú.

- Xây dựng xong Trung tâm chính trị hành chính tập trung tại đô thị mới Hòa Phú, trung tâm hành chính huyện Bến Cát. Hoàn thành khu di tích lịch sử Rừng Kiến An và khu di tích địa đạo Tam Giác Sắt.

- Xây dựng 3 dự án nhà ở xã hội, tại 3 địa phương Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An với qui mô cao tầng, hiện đại.

- Xây dựng xong cụm công trình Y tế Định Hòa – Thủ Dầu Một.

- Xây dựng, khánh thành các hạng mục chính trường Đại học – Thủ Dầu Một và Cao Đẳng Nghề Việt-Hàn.

- Hoàn thành dự án cấp nước và vệ sinh môi trường khu vực Bắc Bình Dương. Hoàn thành tiểu dự án 1 (Thủ Dầu Một), tiểu dự án 2 (Lái Thiêu), tiểu dự án 3 (Dĩ An); Nam Bến Cát, Nam Tân Uyên trong dự án Cải thiện vệ sinh môi trường khu vực Nam Bình Dương. Hoàn thành dự án dẫn nước thô từ hồ Phước Hòa về khu vực Chánh Phú Hoà.

- Hoàn thành dự án trục thoát nước – cảnh quan – hồ Suối Giữa, Thủ Dầu Một.

- Thiết kế đô thị, qui chế quản lý quy hoạch kiến trúc, cảnh quan kết hợp đề án trồng cây xanh đặc chủng (sao, dầu) dọc theo các đường cao tốc và trục chính đô thị.

- Các dự án trọng điểm về dịch vụ, thương mại, đô thị như: Khu Gò Cát – Lái Thiêu Thuận An; Khu Goucoland – Bình Hoà Thuận An; Khu Charmplaza – Ngã tư 550; Khu Becamex City center 1 và 2 Thủ Dầu Một; Khu đô thị – dịch vụ sân golf thuộc khu đô thị mới Hòa Phú; Khu đô thị công nghiệp – dịch vụ An Tây – Bến Cát; Khu đô thị sinh thái Chánh Mỹ; Khu đô thị – Cảng du lịch Tân Ba – Cù Lao Rùa Tân Uyên; Khu du lịch núi cụt – Hồ Dầu Tiếng.

Điều 2. Thành phần hồ sơ bản vẽ kèm theo

- Sơ đồ vị trí và mối liên hệ vùng, tỷ lệ 1/100.000.

- Các bản đồ hiện trạng gồm: hiện trạng sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, giao thông, cấp điện và chiếu sáng đô thị, cấp nước, cao độ nền và thoát nước mưa, thoát nước bẩn, thu gom chất thải rắn, nghĩa trang, môi trường, đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất xây dựng, tỷ lệ 1/25.000.

- Sơ đồ định hướng phát triển không gian toàn đô thị, tỷ lệ 1/25.000.

- Sơ đồ định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật toàn đô thị, tỷ lệ 1/25.000.

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng của khu vực đô thị trung tâm theo các giai đoạn quy hoạch, tỷ lệ 1/10.000.

- Các bản đồ định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường của khu vực đô thị trung tâm, tỷ lệ 1/10.000.

- Bản đồ đánh giá môi trường chiến lược, tỷ lệ 1/25.000.

- Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung (có sơ đồ kèm theo).

Điều 3. Đồ án Quy hoạch chung xây dựng đô thị Bình Dương đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được duyệt là cơ sở để các ngành, các cấp triển khai công

tác quy hoạch kinh tế xã hội, quy hoạch ngành, quy hoạch phân khu và quản lý đầu tư, xây dựng cơ bản, đảm bảo lộ trình phát triển nâng cấp đô thị tỉnh Bình Dương theo Quyết định số 81/2007/QĐ-TTg ngày 05/06/2007 của Thủ Tướng Chính Phủ về “ Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020”.

Đến năm 2020, khi tỉnh Bình Dương được công nhận đô thị loại I, Ủy Ban nhân dân tỉnh xin ý kiến Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xây dựng thành phố Bình Dương, để làm cơ sở nâng cấp tỉnh Bình Dương trở thành thành phố trực thuộc Trung Ương.

Điều 4. Phân công trách nhiệm

1. Sở Xây dựng :

- Sau khi đồ án Quy hoạch chung xây dựng đô thị Bình Dương đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 được duyệt, Sở Xây dựng chủ trì tổ chức thực hiện công bố, công khai quy hoạch, lưu trữ hồ sơ đồ án theo quy định.

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện/ thị triển khai công tác quản lý đô thị Bình Dương, lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị, lập quy chế quản lý kiến trúc.

2. Các sở, ngành và địa phương liên quan trên cơ sở quy hoạch được duyệt, triển khai thực hiện điều chỉnh quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng của địa phương đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch chung xây dựng đô thị Bình Dương.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký. /.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- VP Chính phủ;
- TT.TU – TT.HĐND (b/c);
- CT & các PCT;
- Như Điều 3;
- Các Sở, Ngành, Huyện, Thị;
- TT Công báo, Website BD;
- LĐVP, CV, TH;
- Lưu VT. 440



CHÁNH VĂN PHÒNG

Nguyễn Khánh



Lê Thanh Cung

Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một
24.01.2022 16:19:51 +07:00

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 131 /UBND-VP

Thủ Dầu Một, ngày 24 tháng 01 năm 2022

V/v triển khai thực hiện Quyết định
số 04/QĐ-UBND ngày 05/01/2022
của UBND tỉnh Bình Dương

Kính gửi:

- Các Cơ quan, ban ngành thành phố Thủ Dầu Một;
- Ủy ban nhân dân các phường.

Thực hiện Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thủ Dầu Một;

Qua xem xét Báo cáo số 18/BC-TNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố về việc công bố, công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thủ Dầu Một;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố có ý kiến như sau:

1. Giao Phòng Văn hoá và Thông tin thành phố thực hiện công bố, công khai nội dung Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thủ Dầu Một trên Cổng thông tin điện tử thành phố.

2. Giao Đài Truyền thanh thành phố phối hợp UBND các phường tăng cường hoạt động thông tin nội dung Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Bình Dương trên hệ thống truyền thanh từ thành phố đến phường để nhân dân địa phương kịp thời nắm bắt thông tin.

3. Yêu cầu các cơ quan, ban ngành thành phố và UBND các phường liên quan căn cứ nội dung Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Bình Dương để triển khai thực hiện theo quy định. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm theo dõi việc triển khai thực hiện của các đơn vị liên quan, báo cáo kết quả về UBND thành phố.

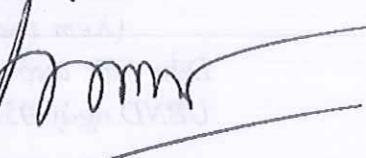
(Kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Bình Dương)./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- UBND tỉnh BD;
- Sở TN&MT tỉnh BD;
- CT UBND TP;
- Các PCT UBND TP;
- LĐVP (M, Ng H);
- Lưu: VT, Liêm.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**




Võ Chí Thành

UBND THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 18 /BC-TNMT

Thủ Dầu Một, ngày 14 tháng 1 năm 2022

VĂN PHÒNG UBND-UBND TP. THỦ DẦU MỘT

BÁO CÁO

ĐẾN Số:..... Về việc công bố, công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
Ngày: 18/01/22 thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Chuyên:.....

Lưu hồ sơ số:.....

Kính gửi: UBND thành phố Thủ Dầu Một

Ủ
PCT (th)
VP (m)
Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thực hiện quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thủ Dầu Một; Để triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thủ Dầu Một, phòng Tài nguyên và Môi trường xin báo cáo UBND thành phố ban hành văn bản chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị có liên quan, UBND các phường tổ chức công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thủ Dầu Một, cụ thể như sau:

1. Các phòng, ban, đơn vị thành phố, UBND 14 phường căn cứ nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thủ Dầu Một được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt tại quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2022 để thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai và thông báo rộng rãi trên Cổng thông tin điện tử, Đài Truyền thanh, Trụ sở của UBND phường theo quy định.

2. Phòng Văn hoá Thông tin, Đài Truyền Thanh thành phố công bố công khai nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thủ Dầu Một trên cổng thông tin điện tử, Đài Truyền thanh của UBND thành phố Thủ Dầu Một.

(Kèm theo hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thủ Dầu Một được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt tại quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2022)

Trên đây là nội dung triển khai thực hiện việc công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thủ Dầu Một được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt tại quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm

2022, phòng Tài nguyên và Môi trường kính trình UBND thành phố xem xét, chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND TP.TDM (b/c);
- Lãnh đạo phòng;
- Lưu: VT,TTY.



Võ Thị Lý



Ủy ban nhân dân tỉnh Bình
Dương
10.01.2022 16:08:27
+07:00

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04 /QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 05 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
thành phố Thủ Dầu Một

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Thủ Dầu Một tại Tờ trình số 328/TTr-UBND ngày 30/11/2021; Tờ trình số 416/TTr-STNMT ngày 30/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thủ Dầu Một với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thủ Dầu Một

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng diện tích tự nhiên	11.890,6	100,0	11.890,6	100,0
1	Đất nông nghiệp	2.946,6	24,8	368,5	3,1
1.1	Đất trồng lúa				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	679,66	5,72	73,94	0,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.244,16	18,87	284,66	2,39
1.4	Đất rừng phòng hộ				
1.5	Đất rừng đặc dụng				
1.6	Đất rừng sản xuất				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	11,95	0,10	1,39	0,01
1.8	Đất làm muối				
1.9	Đất nông nghiệp khác	10,79	0,09	6,52	0,05
2	Đất phi nông nghiệp	8.944,0	75,2	11.522,1	96,9
2.1	Đất quốc phòng	367,03	3,09	367,11	3,09
2.2	Đất an ninh	22,66	0,19	30,24	0,25
2.3	Đất khu công nghiệp	1.674,08	14,08	1.563,40	13,15
2.4	Đất cụm công nghiệp				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	395,54	3,33	494,93	4,16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	423,69	3,56	79,13	0,67
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.178,60	18,32	2.957,50	24,87
	Trong đó:			0,00	0,00
-	Đất giao thông	1.416,46	11,91	1.983,79	16,68
-	Đất thủy lợi	47,19	0,40	45,61	0,38
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	23,78	0,20	43,03	0,36
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	43,77	0,37	44,13	0,37
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	166,40	1,40	212,27	1,79
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	356,52	3,00	486,53	4,09
-	Đất công trình năng lượng	19,34	0,16	20,19	0,17
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	4,97	0,04	4,97	0,04
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	7,84	0,07	8,74	0,07
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	15,26	0,13	18,07	0,15
-	Đất cơ sở tôn giáo	33,79	0,28	33,79	0,28
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	31,85	0,27	19,20	0,16

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	1,14	0,01	1,14	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	1,17	0,01	1,17	0,01
-	Đất chợ	9,11	0,08	16,61	0,14
2.10	Đất danh lam thắng cảnh				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,54	0,05	6,16	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	280,56	2,36	707,92	5,95
2.13	Đất ở tại nông thôn				
2.14	Đất ở tại đô thị	3.161,22	26,59	4.835,16	40,66
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	35,50	0,30	39,45	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,87	0,02	1,87	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	15,14	0,13	15,14	0,13
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	365,19	3,07	387,60	3,26
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	17,43	0,15	36,49	0,31
2.21	Đất phi nông nghiệp khác				
3	Đất chưa sử dụng				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Kèm theo Phụ lục).

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: Trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một hiện không còn quỹ đất chưa sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thủ Dầu Một tỷ lệ 1:10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Thủ Dầu Một.

Điều 2. Nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Thủ Dầu Một thực hiện theo Quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 và Quyết định số 2323/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Thủ Dầu Một.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu lực về tổ chức, quản lý

nhà nước về đất đai; quy định cụ thể trách nhiệm của từng ngành trong tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giám sát môi trường trong quá trình triển khai kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo cho sử dụng đất bền vững.

4. Sau khi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thủ Dầu Một được phê duyệt, trong quá trình thực hiện nếu có mâu thuẫn với Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (có tích hợp Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai cấp tỉnh) thì Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh. /.

Nơi nhận:

- TT, TU, TT, HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- UBND TP. Thủ Dầu Một;
- Website tỉnh;
- LĐVP, CV, Tn, TH;
- Lưu: VT. //

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng



Phụ lục: Diện tích chuyển nhượng đất đai đến năm 2030 của thành phố Thủ Dầu Một
(Kèm theo Quyết định số: 04 /QĐ-UBND / 04 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiết sử dụng đất	MRL	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Chính quyền	Chính quyền	Chính quyền	Chính quyền	Chính quyền	Chính quyền	Chính quyền	Chính quyền	Chính quyền	Chính quyền	Chính quyền
	Tổng			Chính quyền	Chính quyền	Chính quyền	Chính quyền	Chính quyền	Chính quyền	Chính quyền	Chính quyền	Chính quyền	Chính quyền	Chính quyền
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		1.975,45	38,99	74,99	40,82	134,95	59,43	168,40		31,26	34,25	42,53	181,26
1.1	Đất trồng lúa		643,20	38,86	74,73	40,82	42,20	57,63	12,10		31,26	34,25	42,53	12,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác													
1.3	Đất trồng cây lâu năm		141,88	13,33		14,33	1,33	7,00			20,00	13,33	13,33	2,24
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		501,32	17,53	74,73	26,49	40,87	50,63	12,10		13,26	22,92	29,20	10
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở		216,06	0,00	0,13	0,00	47,18	1,00	78,19					84,51
			216,19	0,13	0,13		47,18	1,00	78,19					84,51

HỢP ĐỒNG
THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI
(Số: 346/2021/HĐXLCT-SV)

- Căn cứ Bộ luật Dân sự (sửa đổi) và Luật Thương mại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thông qua ngày 14/06/2005 tại kỳ họp thứ 7 – Quốc hội khóa XI;
- Căn cứ Luật bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23 tháng 06 năm 2014;
- Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ tài Nguyên và môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại;
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 3-4-5-6.011.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần đầu ngày 26/12/2018;
- Căn cứ vào Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy của Công ty TNHH King Jade;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của các Bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 10 năm 2021, tại Văn phòng Công ty CP Môi trường Sao Việt, chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE VIỆT NAM

Địa chỉ : Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0274 335 1311

Fax: 0274 3351312

Mã số thuế: 3700414259

Đại diện : Ông HSIEH MING CHE

Chức vụ: Tổng Giám đốc

BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SAO VIỆT

Địa chỉ : Lô số 7, Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Văn phòng đại diện tại Bình Dương: Số 27 Đại Lộ Bình Dương, Khu Phố Bình Hòa P. Lái Thiêu, TX. Thuận An, T. Bình Dương.

Điện thoại: 0274. 3868 888

Fax: 0274. 3777 957

Tài khoản : 1007289988 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB), Chi nhánh Bình Dương.

Mã số thuế : 3500889960

Đại diện : Ông ĐỖ HUY DƯƠNG

Chức vụ: Giám đốc Điều hành

Hai Bên đã thảo luận và nhất trí ký Hợp đồng cung ứng dịch vụ về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (sau đây được gọi là "Hợp đồng") với các điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1.1. Theo yêu cầu của Bên A, Bên B đồng ý đảm nhiệm việc thu gom, vận chuyển xử lý chất thải nguy hại (CTNH; sau đây được gọi chung là "chất thải") mà Bên B được phép vận chuyển trong Giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 3-4-5-6.011.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần đầu ngày 26/12/2018.

1.2. Bên A sẽ giao chất thải cho Bên B tại Bãi thu gom chất thải của Bên A (Địa chỉ: Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương) Bên B vận chuyển CTNH đến địa điểm Nhà máy xử lý của Công ty CP Môi trường Sao Việt (Địa chỉ: Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, Xã Tóc Tiên, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) để tiến hành xử lý toàn bộ chất thải theo đúng quy định của Pháp luật.

1.3. Thời gian thực hiện thu gom: Thời gian cụ thể theo số lượng chất thải thực tế phát sinh. Bên A thông báo cho Bên B bằng văn bản về thời gian thu gom trước ít nhất 02 ngày làm việc.

1.4. Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực 01 (một) năm, kể từ ngày ký.

ĐIỀU 2. GIÁ CẢ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá:

Theo Phụ lục đính kèm của Hợp đồng này.

2.2. Đơn giá trên đã bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.

2.3. Đơn giá trên sẽ thay đổi khi có quy định mới liên quan của các cơ quan chính quyền hoặc có sự thỏa thuận bằng văn bản trên cơ sở pháp lý giữa hai Bên.

2.5. Hình thức thanh toán:

Sau mỗi lần thu gom, Bên A thanh toán cho Bên B bằng phương thức chuyển khoản trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Hóa đơn tài chính hợp lệ.

2.6. Nếu quá thời hạn trên mà Bên A không thanh toán cho Bên B thì:

- Bên A phải chịu phạt với mức lãi suất theo mức lãi suất tín dụng quá hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm thanh toán đối với phần giá trị chưa thanh toán.

- Bên B ngừng thu gom chất thải cho Bên A.

ĐIỀU 3. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Trách nhiệm của Bên A:

- Bên A có trách nhiệm cung cấp cho Bên B Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại hợp lệ đã đăng ký với các cơ quan chức năng. Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính pháp lý của Sổ chủ nguồn thải đã nói trên. Nếu có bất kỳ sai sót nào liên quan thì Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này.

- Theo Quy định về trách nhiệm của chủ nguồn thải tại thông tư 36/2015/TT-BTNMT: Bên A có trách nhiệm lập chứng từ CTNH mỗi lần giao CTNH cho Bên B; thu gom, phân loại và lưu trữ CTNH tại kho của bên A theo đúng Quy định "Kho lưu trữ CTNH" trước khi giao cho Bên B; lưu chứa các loại chất thải vào các bao, thùng chứa riêng biệt có dán tên chất thải ngoài bao chứa và thùng chứa.

- Bên A có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bên B về thời gian thu gom trước ít nhất 02 ngày làm việc; khi giao nhận chất thải Bên A phải đảm bảo giao đúng số xe và Nhân viên giao nhận của Bên B.

- Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp Luật về các loại CTNH giao cho Bên B để xử lý. CTNH này phải đúng với tên gọi và mã CTNH đã nêu ở Mục 2.1.

- Bên A phải bố trí điểm lấy chất thải nguy hại ở vị trí xe ra vào thuận tiện.

- Bên A có trách nhiệm bố trí phương tiện và thiết bị để xếp các thùng chất thải nguy hại lên phương tiện của Bên B tại địa điểm thu gom.

- Sau khi vận chuyển chất thải, đại diện các Bên phải cùng ký vào Biên bản xác nhận khối lượng chất thải để làm cơ sở thanh toán và thanh lý Hợp đồng sau này.

- Tuân thủ các yêu cầu của Nhà Nước về Luật Môi trường và các văn bản dưới luật khác đối với trách nhiệm của chủ nguồn thải.

- Trong khi Hợp đồng này còn hiệu lực, Bên A không được giao các loại chất thải này cho các đơn vị khác để thu gom, vận chuyển, xử lý hoặc thu mua.

- Chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên B đầy đủ và đúng hạn theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này.

3.2. Trách nhiệm của Bên B:

- Bên B tự chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hoạt động dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

- Bên B không nhận xử lý và không chịu trách nhiệm khi Bên A giao các loại chất thải không đúng với số xe và Nhân viên giao nhận có trong Lệnh điều động lấy hàng của Bên B.

- Bên B không nhận xử lý và không chịu trách nhiệm khi Bên A giao các loại CTNH không có trong Giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 3-4-5-6.011.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần đầu ngày 26/12/2018.

- Trong quá trình thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải, Bên B phải tuyệt đối tuân thủ theo đúng các quy định hiện hành của Pháp luật.

- Cán bộ, nhân viên của Bên B khi ra vào làm việc tại khu vực của Bên A phải chấp hành nội quy nơi làm việc, thực hiện theo đúng hệ thống quản lý an toàn và bảo vệ môi trường của Bên A để đảm bảo trật tự an toàn cho nơi làm việc của Bên A; nhân viên của Bên B phải tuyệt đối chấp hành mọi chỉ dẫn của người đại diện Bên A về việc đi lại, vị trí thu gom chất thải.

- Tất cả các xe vận chuyển chất thải nguy hại của Bên B phải là xe chuyên dụng để tránh rơi vãi chất độc hại ra môi trường trong quá trình vận chuyển.

- Có trách nhiệm ký vào Biên bản xác nhận khối lượng chất thải để làm cơ sở thanh toán và thanh lý Hợp đồng sau này.

ĐIỀU 4. BẤT KHẢ KHÁNG

4.1. Bất khả kháng là bất kỳ sự kiện hay hoàn cảnh nào hoặc tập hợp của các sự kiện, hoàn cảnh nào vượt ra ngoài sự kiểm soát của các Bên làm cho Bên đó không thể thực hiện một phần hay toàn bộ trách nhiệm của mình theo Hợp đồng bao gồm nhưng không hạn chế ở: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, hỏa hoạn, sự thay đổi của luật pháp, thay đổi chính sách và các quy định khác có tính chất tương tự của Nhà nước liên quan trực tiếp đến việc thực hiện Hợp đồng. Những khó khăn về sản xuất không được xem là Bất khả kháng và không giải phóng các Bên khỏi trách nhiệm thực hiện Hợp đồng hay là lý do chính đáng để các Bên trì hoãn hoặc kéo dài việc thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng.

4.2. Bên gặp phải Bất khả kháng phải thông báo cho Bên kia biết trong thời hạn không quá 07 (bảy) ngày. Nếu quá thời hạn trên mà không có thông báo thì sẽ không được chấp nhận là Bất khả kháng và bên bị ảnh hưởng của Bất khả kháng sẽ mất quyền miễn trách về Bất khả kháng. Nếu Bên nào bị ảnh hưởng của Bất khả kháng thì nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng của Bên đó sẽ được tạm dừng trong thời gian xảy ra Bất khả kháng cộng với thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả Bất khả kháng. Bên bị ảnh hưởng của Bất khả kháng có trách nhiệm sử dụng những nỗ lực hợp lý để khắc phục ảnh hưởng của Bất khả kháng hoặc làm giảm nhẹ hậu quả của ảnh hưởng đó trong thời gian sớm nhất có thể.

4.3. Xác nhận của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là bằng chứng pháp lý xác nhận sự kiện và khoảng thời gian kéo dài của sự kiện Bất khả kháng.

ĐIỀU 5. BẢO MẬT THÔNG TIN

5.1. Tất cả các thông tin, bí quyết kỹ thuật và bất cứ tài liệu kỹ thuật bảo mật nào khác xuất phát từ bản Hợp đồng này sẽ là tài sản của cả hai Bên và trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không được phép tiết lộ cho Bên thứ ba nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của cả Bên A và Bên B.

5.2. Trong trường hợp không có thỏa thuận khác, Bên nào vi phạm sẽ phải đền bù cho Bên bị vi phạm toàn bộ những thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp do những vi phạm đó gây ra.

5.3. Trách nhiệm giữ bảo mật của hai Bên trong điều khoản này sẽ không được áp dụng cho việc trình, báo cáo Công ty, Tổng công ty và các Công ty thành viên, Kiểm toán của cả hai Bên hoặc khi các cơ quan đại diện pháp luật yêu cầu.

ĐIỀU 6. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

6.1. Hai Bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản như đã thỏa thuận trong Hợp đồng, không được đơn phương thay đổi hay hủy bỏ Hợp đồng (trừ trường hợp pháp

36
3 TY
PHẢI
RUC
36

luật quy định). Bên nào vi phạm các điều khoản trên đây, không thực hiện hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện Hợp đồng mà không có lý do chính đáng, sẽ bị phạt với mức phạt cụ thể dựa trên khung phạt Nhà nước quy định trong các văn bản pháp luật về hợp đồng.

6.2. Mọi tranh chấp xảy ra nếu không cùng nhau thương lượng giải quyết được sẽ được đưa ra Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phân xử, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án là quyết định cuối cùng để hai Bên cùng tuân thủ. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và lệ phí toà án do bên có lỗi chịu.

ĐIỀU 7. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

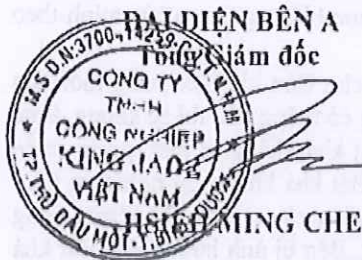
7.1. Hai Bên cam kết chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp gặp khó khăn trở ngại, hai Bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi để đi tới thống nhất bằng văn bản và văn bản này được coi là một điều khoản của hợp đồng. Mọi sửa đổi hoặc bổ sung hợp đồng chỉ có giá trị khi được lập bằng văn bản và có chữ ký của đại diện có thẩm quyền của hai Bên.

7.2. Các Bên có quyền chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn. Trong trường hợp một trong hai Bên muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày, trong đó nêu rõ lý do.

7.3. Khi hiệu lực của Hợp đồng kết thúc và khi các Bên đã thực hiện đầy đủ các cam kết như đã thoả thuận thì Hợp đồng coi như đã được thanh lý.

7.4. Những gì không được quy định trong Hợp đồng này, hai Bên sẽ tuân thủ theo pháp luật hiện hành của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

7.5. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản và có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản để làm cơ sở thực hiện.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

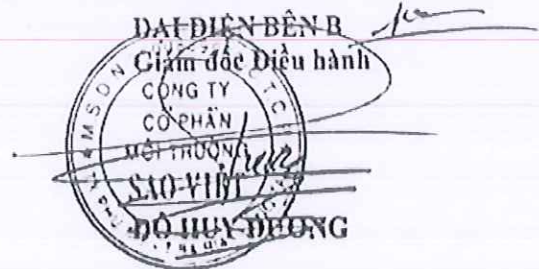
PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG
THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI
(Của Hợp đồng số: 346/2021/HĐXLCT-SV)

Danh mục các loại chất thải mà Bên B thu gom từ Bên A và đơn giá tương ứng:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Đơn vị tính ĐVT	Đơn giá xử lý (VNĐ/ĐVT)
01	Bùn sơ thải từ hệ thống xử lý nước thải	08 01 02	Kg	3.600
02	Keo thải	08 03 01	Kg	5.000
03	Dung môi thải	17 08 03	Kg	5.000
04	Giẻ lau, bao tay nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Kg	5.000
05	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Kg	5.000
06	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Kg	5.000
07	Hộp mực in thải	08 02 04	Kg	5.000
08	Dầu nhớt thải	17 02 04	Kg	5.000
09	Thùng kim loại dính thành phần nguy hại	18 01 02	Kg	2.000
10	Thùng nhựa dính thành phần nguy hại	18 01 03	Kg	2.000

Ghi chú:

- ✓ Đơn giá xử lý trên chưa bao gồm 10% thuế VAT.
- ✓ Các loại chất thải phải được đóng gói và lưu trữ đúng quy định của Pháp Luật.
- ✓ Khối lượng tối thiểu mỗi lần thu gom đối với chất thải nguy hại là 3.000kg. Nếu không đủ 3.000Kg thì vẫn tính là 3.000Kg với đơn giá 4.500 đồng/Kg.
- ✓ Trường hợp mục 09 và 10 được thu gom riêng với các loại chất thải khác thì sẽ không quy định khối lượng tối thiểu.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN PHÉ LIỆU

(Số: 01/HĐMB-2020)

- Căn cứ Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ Luật Thương mại năm 2015;
- Căn cứ Luật bảo vệ môi trường năm 2014;
- Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên,

Hôm nay, ngày 01 tháng 08 năm 2020, tại địa chỉ trụ sở Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam (số Khu phố 5, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam), chúng tôi gồm:

Bên Bán (Bên A):

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE VIỆT NAM

Mã số doanh nghiệp: 3700414259

Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố 5, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 02743.513113

Email:

Số tài khoản: tại ngân hàng chi nhánh

Đại diện theo pháp luật: Ông HSIEH, MING-CHE Chức danh: Tổng giám đốc

Và:

Bên Mua (Bên B):

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TOÀN GIA KIM

Mã số doanh nghiệp: 3701994690

Địa chỉ trụ sở chính: Số 86/29, Khu phố Bình Phước B, Phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 02743.738984

Email: joney_wu168@hotmail.com

Số tài khoản: tại ngân hàng chi nhánh

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Thanh Lan. Chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm Giám Đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông WU CHANG-YOU (Theo Hợp đồng ủy quyền số 5926, quyền số 07 TP/CC-SCC/HĐGD lập tại Văn phòng công chứng Trần Thị Thanh Mai, tỉnh Bình Dương ngày 15/07/2019).

Hai bên thỏa thuận ký kết Hợp đồng mua bán phế liệu với những điều khoản sau:

Điều 1. Đối tượng Hợp đồng

Bên A giao và Bên B đồng ý thu mua tất cả các loại phế liệu trong quá trình sản xuất của Bên A, bao gồm: dăm bào, gỗ vụn (bao gồm tất cả các loại là gỗ vụn từ sản xuất bàn, ghế và đồ nội thất khác..., các loại ván MDF vụn, ván ép vụn, ván giấy vụn.)

Điều 2: Đơn giá, phương thức và thời hạn thanh toán

2.1. Đơn giá:

Bên A đồng ý bán và Bên B đồng ý thu mua toàn bộ phế liệu trong quá trình sản xuất nêu tại Điều 1 Hợp đồng này với đơn giá như sau:

STT	Loại phế liệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Dăm bào	Xe (2.5 tấn)	3.000.000
2	Gỗ vụn	Xe (2.5 tấn)	1.000.000

Đơn giá nêu trên bao gồm thuế giá trị gia tăng và được áp dụng không đổi suốt trong thời gian có hiệu lực của Hợp đồng này. Thông báo thay đổi đơn giá đơn phương của một trong các Bên không có hiệu lực áp dụng đối với Bên còn lại.

Trường hợp giá cả thị trường có biến động lớn, đơn giá chỉ được thay đổi trong trường hợp các bên thỏa thuận, cùng thống nhất thay đổi và đã ký xác nhận bằng bản Phụ lục Hợp đồng đính kèm Hợp đồng này.

2.2. Phương thức và thời hạn thanh toán:

Bên B thanh toán cho Bên A bằng chuyển khoản hàng tháng. Cụ thể:

Từ ngày 01 tây đến ngày 05 tây hàng tháng tiếp theo, Bên B phải thanh toán tiền của kỳ công nợ từ ngày 01 tây đến ngày 30 tây (hoặc ngày 31 tây đối với tháng có 31 ngày) của tháng liền kề trước đó cho Bên A.

2.3. Lãi chậm thanh toán:

Trường hợp Bên B chậm thanh toán tiền cho Bên A theo thời hạn quy định tại Mục 2.2 Điều này thì Bên B phải chịu thêm lãi suất chậm trả là 10%/tháng/trên tổng số tiền chậm thanh toán phát sinh (trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác).

Điều 3. Thời hạn, địa điểm và phương thức thực hiện hợp đồng

3.1. Thời hạn thực hiện Hợp đồng:

Thời hạn thực hiện Hợp đồng này được hai bên thỏa thuận là từ ngày 01/08/2020 đến hết ngày 01/08/2025.

3.2. Địa điểm và phương thức thực hiện:

3.2.1. Địa điểm giao hàng:

Toàn bộ số phế liệu đã được xác định tại Điều 1 Hợp đồng này sẽ được Bên A giao cho Bên B tại nhà kho của Bên A tại Khu phố 5, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

3.2.2. Phương thức thực hiện:

- **Thu gom và vận chuyển:** Bên B có trách nhiệm tự thu gom các mặt hàng phế liệu và vận chuyển từ kho chứa của Bên A. Xe thu gom đảm bảo Bên B phải vào trong nhà chứa đảm bảo tiến hành thu gom nhằm tránh bụi phát tán ra ngoài ảnh hưởng đến môi trường.

- **Thông báo thu gom:** Bên B tiến hành thu gom theo từng đợt và thời gian do Bên A thông báo.

- **Cung cấp thông tin:** Bên B phải cung cấp cho Bên A văn bản, thông tin tài liệu liên quan của các nhân viên của Bên B được phân công tiến hành việc thu gom, vận chuyển phế liệu tại kho hàng của Bên A. Đồng thời, Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A biết người được Bên B phân công và có quyền xác nhận trên các văn bản giao nhận, thu gom phế liệu với Bên A.

- **Kiểm tra và xác nhận số liệu:** Ngay sau khi nhận được số phế liệu trong từng đợt, Người được Bên B phân công có nghĩa vụ kiểm tra số lượng, chủng loại, tình trạng của số lượng phế liệu đã nhận, ký xác nhận việc đã nhận số lượng phế liệu cũng như tình trạng phế liệu khi nhận hàng vào Biên bản giao- nhận hàng phế liệu với người được phân công phụ trách việc giao phế liệu của Bên A.

Điều 4. Đặt cọc

4.1. Ngay tại thời điểm ký kết Hợp đồng này, Bên B có trách nhiệm đặt cọc cho Bên A số tiền là 100.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm triệu Đồng*) để bảo đảm cho việc Bên B sẽ mua toàn bộ số phế liệu đã xác định tại Điều 1 Hợp đồng trong thời hạn hiệu lực quy định tại Mục 3.1 Điều 3 của Hợp đồng này.

Trường hợp Bên B thanh toán số tiền đặt cọc trễ hạn so với thời hạn thỏa thuận nêu trên thì Bên B phải chịu thêm lãi chậm trả trên số tiền cọc chậm thanh toán là 10%/tháng. Số tiền lãi chậm trả này sẽ không được Bên A hoàn trả cho Bên B khi các Bên hoàn thành các nghĩa vụ liên quan và chấm dứt Hợp đồng này theo quy định.

Quá thời hạn thanh toán tiền đặt cọc 07 ngày, Bên A được quyền tự chấm dứt Hợp đồng mua bán phế liệu này mà không cần phải có sự đồng ý của Bên B.

4.2. Trường hợp Bên A thực hiện đúng nghĩa vụ mà Bên B không tiếp tục thu mua toàn bộ số phế liệu nêu tại Điều 1 Hợp đồng này hoặc không mua/không nhận toàn bộ số phế liệu theo đúng thỏa thuận, thì Bên B phải chịu mất toàn bộ số tiền đã đặt cọc nêu trên cho Bên A.

4.3. Trường hợp Bên A không thực hiện đúng nghĩa vụ dẫn đến Hợp đồng không được thực hiện hoặc Bên A không tiếp tục bán số phế liệu đã thỏa thuận nêu tại Điều 1 Hợp đồng này cho Bên B thì Bên A có trách nhiệm trả lại toàn bộ số tiền đã đặt cọc trên cho Bên B.

4.4. Sau khi các Bên đã thực hiện đúng và Bên B đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ liên quan theo quy định tại hợp đồng này, Bên A hoàn trả cho Bên B toàn bộ số tiền mà Bên B đã đặt cọc nêu tại Mục 4.1 Điều này. Trường hợp khi hết thời hạn thực hiện Hợp đồng hoặc các Bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng mà Bên B chưa hoàn thành các

nghĩa vụ thanh toán cho Bên A, thì Bên A có quyền dùng số tiền mà Bên B đã đặt cọc để khấu trừ các nghĩa vụ của Bên B trước khi hoàn trả số tiền đặt cọc còn lại.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

5.1. Được thanh toán đủ và đúng thời hạn tiền đặt cọc và tiền bán phế liệu theo thỏa thuận tại Điều 2 và Điều 4 Hợp đồng này.

5.2. Được yêu cầu Bên B đảm bảo và cung cấp các giấy tờ liên quan chứng minh Bên B có quyền thu mua phế thải theo quy định của pháp luật.

5.3. Được Bên B cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến những người được phân công trách nhiệm giao nhận hàng với Bên B.

5.4. Hỗ trợ Bên B phân loại phế liệu (phân loại đảm bảo riêng với các loại gỗ vụn), tạo điều kiện thuận lợi để Bên B tiến hành thu gom các loại phế liệu.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

6.1. Được quyền thu mua toàn bộ phế liệu trong quá trình sản xuất của Bên A nêu tại Điều 1 Hợp đồng này.

6.2. Thanh toán đủ và đúng thời hạn tiền đặt cọc và tiền thu mua phế liệu theo thỏa thuận tại Điều 2 và Điều 4 Hợp đồng này

6.3. Thực hiện việc thu gom phế liệu theo đúng thỏa thuận và theo thời gian thông báo cụ thể của Bên A.

6.4. Bên B phải chuyển toàn bộ phế liệu trong quá trình sản xuất của Bên A nêu tại Điều 1 Hợp đồng này cho đơn vị có chức năng để tái chế sản xuất viên nén gỗ theo Luật định.

Điều 7. Tạm dừng hoặc đình chỉ thực hiện Hợp đồng.

7.1. Tạm dừng Hợp đồng:

7.1.1. Hợp đồng mua bán phế liệu này có thể bị tạm dừng trong trường hợp:

- Theo thỏa thuận của các bên;

- *Hoặc*, một trong các bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ của Hợp đồng này (bao gồm nhưng không hạn chế các nghĩa vụ như: nghĩa vụ thu mua, nghĩa vụ bán phế liệu, nghĩa vụ thanh toán,).

7.1.2. Khi Hợp đồng bị tạm ngừng thực hiện thì Hợp đồng vẫn còn hiệu lực và bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với các thiệt hại phát sinh liên quan.

7.2. Đình chỉ thực hiện Hợp đồng:

7.2.1. Hợp đồng mua bán phế liệu này sẽ bị đình chỉ thực hiện trong các trường hợp:

- Theo thỏa thuận của các bên;

- *Hoặc/và*, Bên B vi phạm nghĩa vụ đặt cọc nêu tại Mục 4.1 Điều 4 Hợp đồng này;

- *Hoặc/và*, Bên B vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, nếu Bên B chậm thanh toán tiền mua phế liệu theo thỏa thuận tại Điều 2 Hợp đồng này từ 15 ngày trở lên, Bên A có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện Hợp đồng với Bên B;

- *Hoặc/và*, một trong các bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ khác của Hợp đồng này (*bao gồm nhưng không hạn chế các nghĩa vụ như: nghĩa vụ thu mua, nghĩa vụ bán phế liệu,....*).

- *Hoặc/và*, Hợp đồng không thể thực hiện theo chính sách mới của Nhà nước hoặc quy định pháp luật.

7.2.2. Khi Hợp đồng bị đình chỉ thực hiện thì Hợp đồng chấm dứt từ thời điểm một bên nhận được thông báo đình chỉ. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng, đồng thời Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh liên quan.

Điều 8. Phạt vi phạm hợp đồng

9.1. Trong trường hợp một trong hai bên vi phạm hợp đồng vì bất kỳ lý do gì bên còn lại có các quyền sau:

- Phạt vi phạm đối với bên vi phạm một số tiền là 08% trên phần giá trị Hợp đồng bị vi phạm.

- Ngoài ra, bên bị vi phạm có quyền yêu cầu và được bên vi phạm bồi thường thiệt hại thực tế phát sinh bởi hành vi vi phạm và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm.

Điều 9. Giải quyết tranh chấp:

9.1. Trong trường hợp xảy ra tranh chấp, các Bên phải có trách nhiệm thương lượng giải quyết.

9.2. Trường hợp không đạt được thỏa thuận, việc tranh chấp sẽ được phân quyết thông qua Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Cam kết của các bên

10.1. Các bên cam kết những thông tin mà các bên đã đưa ra là trung thực, chính xác và đảm bảo sẽ chịu trách nhiệm hoàn toàn đối với những sự việc phát sinh từ tính trung thực, chính xác của những thông tin này.

10.2. Bên B cam kết có đủ chức năng để thực hiện ngành nghề kinh doanh thu gom phế liệu theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

10.3. Các bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận tại Hợp đồng này. Trường hợp có phát sinh khó khăn hay tranh chấp phát sinh, các bên giải quyết các vấn đề này trên tinh thần thương lượng, đôi bên cùng có lợi.

Điều 11. Hiệu lực hợp đồng

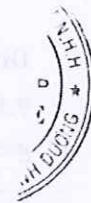
11.1. Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày các bên ký kết (tức ngày 01/08/2020).

11.2. Hợp đồng này được thanh lý khi các bên đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ của mình quy định tại Hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

11.3. Hợp đồng này được lập thành 04 bản, mỗi bản gồm 06 tờ 06 trang, bằng tiếng Việt, các bản Hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 bản để làm căn cứ thực hiện.

Bên A

Bên B



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN PHẾ LIỆU

(Số: 01 /HĐMB-2019)

- Căn cứ Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ Luật Thương mại năm 2015;
- Căn cứ Luật bảo vệ môi trường năm 2014;
- Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên,

Hôm nay, ngày 23 tháng 08 năm 2019, tại địa chỉ trụ sở Công ty TNHH Công nghiệp King Jade Việt Nam (số Khu phố 5, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam), chúng tôi gồm:

Bên Bán (Bên A):

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE VIỆT NAM

Mã số doanh nghiệp: 3700414259

Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố 5, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 02743.513113

Email:

Số tài khoản: tại ngân hàng chi nhánh

Đại diện theo pháp luật: Ông **HSIEH, MING-CHE** Chức danh: Tổng giám đốc

Và:

Bên Mua (Bên B):

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TOÀN GIA KIM

Mã số doanh nghiệp: 3701994690

Địa chỉ trụ sở chính: Số 86/29, Khu phố Bình Phước B, Phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 02743.738984

Email: joney_wu168@hotmail.com

Số tài khoản: tại ngân hàng chi nhánh

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Thanh Lan. Chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm Giám Đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông WU CHANG-YOU (Theo Hợp đồng ủy quyền số 5926, quyền số 07 TP/CC-SCC/HĐGD lập tại Văn phòng công chứng Trần Thị Thanh Mai, tỉnh Bình Dương ngày 15/07/2019).

Hai bên thỏa thuận ký kết Hợp đồng mua bán phế liệu với những điều khoản sau:

Điều 1. Đối tượng Hợp đồng

Bên A giao và Bên B đồng ý thu mua tất cả các loại phế liệu trong quá trình sản xuất của Bên A, bao gồm: dăm bào, gỗ vụn (bao gồm tất cả các loại là gỗ vụn từ sản xuất bàn, ghế và đồ nội thất khác ..., các loại ván MDF vụn, ván ép vụn, ván giấy vụn.)

Điều 2: Đơn giá, phương thức và thời hạn thanh toán

2.1. Đơn giá:

Bên A đồng ý bán và Bên B đồng ý thu mua toàn bộ phế liệu trong quá trình sản xuất nêu tại Điều 1 Hợp đồng này với đơn giá như sau:

STT	Loại phế liệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Dăm bào	Xe (Thùng xe không quá $30M^3$)	3.000.000
2	Gỗ vụn (không phải là các loại ván MDF vụn, ván ép vụn, ván giấy vụn)	Xe (Thùng xe không quá $30M^3$)	1.000.000
3	Các loại gỗ vụn lẫn nhiều ván MDF vụn, ván ép vụn, ván giấy vụn (từ 50% trở lên)	xe	Không tính phí

Đơn giá nêu trên được áp dụng không đổi suốt trong thời gian có hiệu lực của Hợp đồng này. Thông báo thay đổi đơn giá đơn phương của một trong các Bên không có hiệu lực áp dụng đối với Bên còn lại.

Trường hợp giá cả thị trường có biến động lớn, đơn giá chỉ được thay đổi trong trường hợp các bên thỏa thuận, cùng thống nhất thay đổi và đã ký xác nhận bằng văn bản Phụ lục Hợp đồng đính kèm Hợp đồng này.

2.2. Phương thức và thời hạn thanh toán:

Bên B thanh toán cho Bên A bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản thành 02 (hai) đợt hàng tháng. Cụ thể:

- **Đợt 1:** Từ ngày 16 tây đến ngày 20 tây hàng tháng, Bên B phải thanh toán tiền của kỳ công nợ từ ngày 01 tây đến ngày 15 tây của tháng đó cho Bên A.

- **Đợt 2:** Từ ngày 01 tây đến ngày 05 tây hàng tháng tiếp theo, Bên B phải thanh toán tiền của kỳ công nợ từ ngày 16 tây đến ngày 30 (hoặc ngày 31 tây đối với tháng có 31 ngày) của tháng liền kề trước đó cho Bên A.

2.3. Lãi chậm thanh toán:

Trường hợp Bên B chậm thanh toán tiền cho Bên A theo thời hạn quy định tại Mục 2.2 Điều này thì Bên B phải chịu thêm lãi suất chậm trả là 10%/hàng/trên tổng số tiền chậm thanh toán phát sinh (trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác).

Điều 3. Thời hạn, địa điểm và phương thức thực hiện hợp đồng

3.1. Thời hạn thực hiện Hợp đồng:

Thời hạn thực hiện Hợp đồng này được hai bên thỏa thuận là từ ngày 23 / 08 / 2019 đến hết ngày 23 / 08 / 2023.

3.2. Địa điểm và phương thức thực hiện:

3.2.1. Địa điểm giao hàng:

Toàn bộ số phế liệu đã được xác định tại Điều 1 Hợp đồng này sẽ được Bên A giao cho Bên B tại nhà kho của Bên A tại Khu phố 5, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

3.2.2. Phương thức thực hiện:

- **Thu gom và vận chuyển:** Bên B có trách nhiệm tự thu gom các mặt hàng phế liệu và vận chuyển từ kho chứa của Bên A. Xe thu gom đảm bảo Bên B phải vào trong nhà chứa đảm bảo tiến hành thu gom nhằm tránh bụi phát tán ra ngoài ảnh hưởng đến môi trường.

- **Thông báo thu gom:** Bên B tiến hành thu gom theo từng đợt và thời gian do Bên A thông báo.

- **Cung cấp thông tin:** Bên B phải cung cấp cho Bên A văn bản, thông tin tài liệu liên quan của các nhân viên của Bên B được phân công tiến hành việc thu gom, vận chuyển phế liệu tại kho hàng của Bên A. Đồng thời, Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A biết người được Bên B phân công và có quyền xác nhận trên các văn bản giao nhận, thu gom phế liệu với Bên A.

- **Kiểm tra và xác nhận số liệu:** Ngay sau khi nhận được số phế liệu trong từng đợt, Người được Bên B phân công có nghĩa vụ kiểm tra số lượng, chủng loại, tình trạng của số lượng phế liệu đã nhận, ký xác nhận việc đã nhận số lượng phế liệu cũng như tình trạng phế liệu khi nhận hàng vào Biên bản giao- nhận hàng phế liệu với người được phân công phụ trách việc giao phế liệu của Bên A.

Điều 4. Đặt cọc

4.1. Ngay tại thời điểm ký kết Hợp đồng này, Bên B có trách nhiệm đặt cọc cho Bên A số tiền là 1.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ Đồng) để bảo đảm cho việc Bên B sẽ mua toàn bộ số phế liệu đã xác định tại Điều 1 Hợp đồng trong thời hạn hiệu lực quy định tại Mục 3.1 Điều 3 của Hợp đồng này.

Trường hợp Bên B thanh toán số tiền đặt cọc trễ hạn so với thời hạn thỏa thuận nêu trên thì Bên B phải chịu thêm lãi chậm trả trên số tiền cọc chậm thanh toán là 10%/tháng. Số tiền lãi chậm trả này sẽ không được Bên A hoàn trả cho Bên B khi các Bên hoàn thành các nghĩa vụ liên quan và chấm dứt Hợp đồng này theo quy định.

Quá thời hạn thanh toán tiền đặt cọc 07 ngày, Bên A được quyền tự chấm dứt Hợp đồng mua bán phế liệu này mà không cần phải có sự đồng ý của Bên B.

4.2. Trường hợp Bên A thực hiện đúng nghĩa vụ mà Bên B không tiếp tục thu mua toàn bộ số phế liệu nêu tại Điều 1 Hợp đồng này hoặc không mua/không nhận toàn bộ số phế liệu theo đúng thỏa thuận, thì Bên B phải chịu mất toàn bộ số tiền đã đặt cọc nêu trên cho Bên A.

4.3. Trường hợp Bên A không thực hiện đúng nghĩa vụ dẫn đến Hợp đồng không được thực hiện hoặc Bên A không tiếp tục bán số phế liệu đã thỏa thuận nêu tại Điều 1 Hợp đồng này cho Bên B thì Bên A có trách nhiệm trả lại toàn bộ số tiền đã đặt cọc trên cho Bên B.

4.4. Sau khi các Bên đã thực hiện đúng và Bên B đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ liên quan theo quy định tại hợp đồng này, Bên A hoàn trả cho Bên B toàn bộ số tiền mà Bên B đã đặt cọc nêu tại Mục 4.1 Điều này. Trường hợp khi hết thời hạn thực hiện Hợp đồng hoặc các Bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng mà Bên B chưa hoàn thành các nghĩa vụ thanh toán cho Bên A, thì Bên A có quyền dùng số tiền mà Bên B đã đặt cọc để khấu trừ các nghĩa vụ của Bên B trước khi hoàn trả số tiền đặt cọc còn lại.

Điều 5. Trách nhiệm thu gom và xử lý rác thải tại nhà máy của Bên A

5.1. Bên B có trách nhiệm thuê và chi trả cho đơn vị thứ ba có chức năng để tiến hành thu gom, xử lý toàn bộ rác thải công nghiệp, rác thải nguy hại và các vấn đề về môi trường liên quan tại nhà máy của Bên A.

Danh mục các loại rác thải cần thu gom, xử lý như sau:

No	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải	Ghi chú
Chất thải nguy hại			
1	Bùn sơn thải từ hệ thống xử lý nước thải	08 01 02	
2	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung	08 01 02	
3	Keo thải	08 03 01	
4	Giẻ lau	18 02 01	
5	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	
6	Thùng kim loại dính sơn, dung môi, keo	18 01 02	
7	Bia Carton dính sơn		
8	Nhựa Poly, PU thải		
Chất thải công nghiệp			
1	Dăm bảo củi vụn trọt		
2	Giấy vụn, nhựa vụn chai		

3	Tro lò đốt		
4	Rác bao bì đóng gói (<i>kính gương bém vải EPE,</i>)		
5	Phế liệu sản xuất		

5.2. Việc tiến hành thu gom, xử lý rác thải, các vấn đề môi trường tại nhà máy của Bên thứ ba nêu tại Mục 5.1 Điều 5 này sẽ được tiến hành theo lịch thông báo cụ thể của Bên A.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

6.1. Được thanh toán đủ và đúng thời hạn tiền đặt cọc và tiền bán phế liệu theo thỏa thuận tại Điều 2 và Điều 4 Hợp đồng này.

6.2. Được yêu cầu Bên B đảm bảo và cung cấp các giấy tờ liên quan chứng minh Bên B có quyền thu mua phế thải theo quy định của pháp luật.

6.3. Được Bên B cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến những người được phân công trách nhiệm giao nhận hàng với Bên B.

6.4. Hỗ trợ Bên B phân loại phế liệu (phân loại đảm bảo riêng với các loại gỗ vụn, ván MDF vụn, ván ép vụn), tạo điều kiện thuận lợi để Bên B tiến hành thu gom các loại phế liệu.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

7.1. Được quyền thu mua toàn bộ phế liệu trong quá trình sản xuất của Bên A nêu tại Điều 1 Hợp đồng này.

7.2. Thanh toán đủ và đúng thời hạn tiền đặt cọc và tiền thu mua phế liệu theo thỏa thuận tại Điều 2 và Điều 4 Hợp đồng này

7.3. Thực hiện việc thu gom phế liệu theo đúng thỏa thuận và theo thời gian thông báo cụ thể của Bên A.

7.4. Chịu trách nhiệm thuê và chi trả cho Bên thứ ba để tiến hành thu gom và xử lý các rác thải công nghiệp, chất thải nguy hại, các vấn đề môi trường liên quan tại nhà máy của Bên B theo thỏa thuận.

7.5. Chịu trách nhiệm xử lý các vấn đề liên quan đến cơ quan quản lý môi trường các cấp đến kiểm tra nhà máy bên A và chi trả mọi chi phí liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính hoặc các chi phí khác liên quan đến môi trường (nếu có).

Điều 8. Tạm dừng hoặc đình chỉ thực hiện Hợp đồng.

8.1. Tạm dừng Hợp đồng:

8.1.1. Hợp đồng mua bán phế liệu này có thể bị tạm dừng trong trường hợp:

- Theo thỏa thuận của các bên;

- *Hoặc*, một trong các bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ của Hợp đồng này (bao gồm nhưng không hạn chế các nghĩa vụ như: nghĩa vụ thu mua, nghĩa vụ bán phế liệu, nghĩa vụ thanh toán,).

8.1.2. Khi Hợp đồng bị tạm ngừng thực hiện thì Hợp đồng vẫn còn hiệu lực và bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với các thiệt hại phát sinh liên quan.

8.2. Đình chỉ thực hiện Hợp đồng:

8.2.1. Hợp đồng mua bán phế liệu này sẽ bị đình chỉ thực hiện trong các trường hợp:

- Theo thỏa thuận của các bên;

- *Hoặc/và*, Bên B vi phạm nghĩa vụ đặt cọc nêu tại Mục 4.1 Điều 4 Hợp đồng này;

- *Hoặc/và*, Bên B vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Trường hợp có thỏa thuận khác, nếu Bên B chậm thanh toán tiền mua phế liệu theo thỏa thuận tại Điều 2 Hợp đồng này từ 15 ngày trở lên, Bên A có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện Hợp đồng với Bên B;

- *Hoặc/và*, một trong các bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ khác của Hợp đồng này (bao gồm nhưng không hạn chế các nghĩa vụ như: nghĩa vụ thu mua, nghĩa vụ bán phế liệu,).

- *Hoặc/và*, Hợp đồng không thể thực hiện theo chính sách mới của Nhà nước hoặc quy định pháp luật.

8.2.2. Khi Hợp đồng bị đình chỉ thực hiện thì Hợp đồng chấm dứt từ thời điểm một bên nhận được thông báo đình chỉ. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng, đồng thời Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh liên quan.

Điều 9. Phạt vi phạm hợp đồng

9.1. Trong trường hợp một trong hai bên vi phạm hợp đồng vì bất kỳ lý do gì bên còn lại có các quyền sau:

- Phạt vi phạm đối với bên vi phạm một số tiền là 08% trên phần giá trị Hợp đồng bị vi phạm.

- Ngoài ra, bên bị vi phạm có quyền yêu cầu và được bên vi phạm bồi thường thiệt hại thực tế phát sinh bởi hành vi vi phạm và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm.

Điều 10. Giải quyết tranh chấp:

10.1. Trong trường hợp xảy ra tranh chấp, các Bên phải có trách nhiệm thương lượng giải quyết.

10.2. Trường hợp không đạt được thỏa thuận, việc tranh chấp sẽ được phân quyết thông qua Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Cam kết của các bên

11.1. Các bên cam kết những thông tin mà các bên đã đưa ra là trung thực, chính xác và đảm bảo sẽ chịu trách nhiệm hoàn toàn đối với những sự việc phát sinh từ tình trung thực, chính xác của những thông tin này.

11.2. Bên B cam kết có đủ chức năng để thực hiện ngành nghề kinh doanh thu gom phế liệu (bao gồm các mặt hàng phế liệu nêu tại Điều 1 Hợp đồng này) theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

11.3. Các bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận tại Hợp đồng này. Trường hợp có phát sinh khó khăn hay tranh chấp phát sinh, các bên giải quyết các vấn đề nêu trên tinh thần thương lượng, đôi bên cùng có lợi.

Điều 12. Hiệu lực hợp đồng

12.1. Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày các bên ký kết (tức ngày 23/08/2019).

12.2. Hợp đồng này được thanh lý khi các bên đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ của mình quy định tại Hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

12.3. Hợp đồng này được lập thành 04 bản, mỗi bản gồm 07 tờ 07 trang, bằng tiếng Việt, các bản Hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 bản để làm căn cứ thực hiện.

Bên A
TỔNG GIÁM ĐỐC

HSIEH MING CHE

Bên B



XU CHANG YOU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thủ Dầu Một, ngày 27 tháng 11 năm 2021

HỢP ĐỒNG

SỐ 43 /HD.DV

Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 05/08/2016 của UBND tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bình Dương và quyết định số 29/2017/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 5/8/2016 của UBND tỉnh Bình Dương;

Căn cứ nhu cầu và khả năng của 02 bên.

Hôm nay, ngày 27 tháng 11 năm 2021, tại Văn phòng Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

BÊN A: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

- Địa chỉ: Khu phố 5, phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Điện thoại: 02743.513.113

- Mã số thuế: 3700414259

- Đại diện: Ông HSIEH, MING-CHE Chức vụ: Giám đốc

BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BÌNH DƯƠNG

- Địa chỉ: 606 Đại lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Điện thoại: 02743.822.864;

Fax: 02743.831.102

- Tài khoản: 6501.0000.226707 tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh tỉnh Bình Dương.

- Mã số thuế: 3700144108

- Đại diện: Ông Lâm Văn Hùng

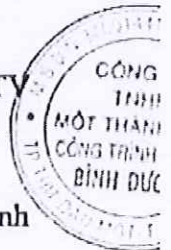
Chức vụ: Phó Giám đốc

Là người được ủy quyền theo giấy ủy quyền số 06/GUQ.CTĐT ngày 31/12/2020 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương.

Hai bên cùng trao đổi, thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1 Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt.



1.2 Thời gian và địa điểm giao nhận:

- Tần suất thu gom: hàng ngày.
- Địa điểm thu gom: Khu phố 5, phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

1.3 Điều kiện trong thu gom vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt:

- Chất thải rắn sinh hoạt được bên A thu gom, phân loại và lưu chứa trong các thùng chứa hoặc bao bì riêng biệt, đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường. Thùng chứa do bên A tự trang bị, đặt trước công ty.
- Nếu xảy ra tình trạng chất thải ngoài quy định của hợp đồng (chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải công nghiệp từ hoạt động sản xuất) để chung với chất thải rắn sinh hoạt, bên B có quyền từ chối tiếp nhận chất thải, bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý đầy đủ theo hợp đồng.

ĐIỀU 2. GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1 Giá trị hợp đồng: 19.000.000 đồng/tháng (đã bao gồm thuế VAT)

(Bằng chữ: Mười chín triệu đồng)

Ghi chú:

- Khối lượng không quá 15 tấn/tháng.
- Đơn giá này đã bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.
- Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản

2.2 Thời gian thực hiện:

- Thời gian bắt đầu: 01/01/2022.
- Thời gian kết thúc: 31/12/2022.

2.3 Thanh toán:

- Hàng tháng căn cứ vào giá trị hợp đồng đã ký kết, bên B phát hành hóa đơn GTGT cho bên A.
- Bên A thanh toán cho bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Thời gian thanh toán không quá 07 (bảy) ngày kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn GTGT do bên B phát hành.

2.4 Điều chỉnh đơn giá:

Trong một số trường hợp sau đây có thể xem xét điều chỉnh đơn giá của hợp đồng:

- Nếu có phê duyệt phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt mới của cơ quan có thẩm quyền thì mặc nhiên Công ty TNHH MTV Công trình đô thị Bình Dương sẽ áp dụng phí mới theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.
- Thay đổi đột biến về khối lượng hoặc quy mô so với hợp đồng đã ký (mức thay đổi trên 10%) sẽ tính lại giá khối lượng.
- Thay đổi tần suất và địa điểm thu gom giao nhận chất thải.

ĐIỀU 3. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1 Trách nhiệm Bên B:

- Đảm bảo việc tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt như Điều 1.
- Có quyền từ chối tiếp nhận thu gom rác thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn công nghiệp.
- Giữ vệ sinh trong quá trình thu gom và vận chuyển.
- Đảm bảo các mặt an toàn (an toàn lao động, an toàn giao thông).

3.2 Trách nhiệm Bên A:

- Thực hiện đúng như Điều 1
- Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B trong quá trình tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt (đúng thời gian, vị trí đã thống nhất).
- Thanh toán đúng như điều 2 của hợp đồng

ĐIỀU 4. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

4.1 Hai bên có trách nhiệm thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng; Các bên không được đơn phương chấm dứt hợp đồng hoặc tự ý sửa đổi các điều khoản nói trên, trường hợp thay đổi phải được sự đồng ý của hai bên và được xác nhận bằng văn bản. Bên nào vi phạm hợp đồng sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

4.2 Khi có tranh chấp xảy ra cả hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không thương lượng giải quyết được các tranh chấp thì được giải quyết vụ việc tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Mọi chi phí do bên vi phạm chịu trách nhiệm thanh toán.

4.3 Trường hợp các bên có thay đổi người đại diện doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5. TẠM DỪNG, HỦY BỎ HỢP ĐỒNG

- Các trường hợp bất khả kháng.
- Một bên có quyền quyết định tạm dừng hoặc hủy bỏ hợp đồng do bên kia không thực hiện đúng nghĩa vụ và không thông báo, nhưng phải báo bằng văn bản và cùng bàn bạc giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết; trường hợp bên nào tự ý tạm dừng hoặc hủy bỏ hợp đồng mà không thông báo gây thiệt hại cho bên còn lại thì phải bồi thường cho bên bị thiệt hại.

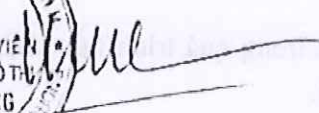
- Thời gian và mức đền bù thiệt hại do tạm dừng hoặc hủy bỏ hợp đồng sẽ do hai bên thỏa thuận để khắc phục.

ĐIỀU 6. HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

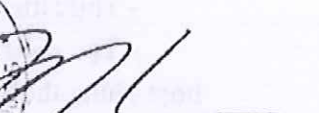
6.1 Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2022 và chấm dứt khi bên A thanh toán đầy đủ cho bên B xem như hợp đồng đã thanh lý.

Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.

6.2 Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản có giá trị như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản, có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN B
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lâm Văn Hùng



ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC

HSIEH, MING-CHE





HÓA ĐƠN TIỀN NƯỚC GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 8/1/2022 đến ngày: 7/2/2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
11 Ngõ Văn Trĩ - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694 Mẫu số: 01GTKT0/001

Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Chi nhánh: CN CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG
BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: TN/21E Số: 2391723

Số BL: 391674

Ông (Bà): CTY TNHH CÔNG NGHIỆP KINH JADE VIỆT NAM

Địa chỉ KH: KP05-ĐƯỜNG TRẦN NGỌC LÊN - P. HOÀ PHÚ - TX TDM - BD

DCLD: . ĐƯỜNG ĐX065-KTĐC ĐỊNH HÒA

Mã số thuế KH: 3700414259

Danh bộ	Ký/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8705.1500.00	02/2022	0	146620	148836	2216
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả		
SX: 2216	14.490	32.109.840	Tiền nước: 30.580.800 Tiền thuế GTGT 5%: 1.529.040 Phí BV môi trường 0%: 0		
Tổng số tiền phải trả:		32.109.840	Ngày 11 tháng 02 năm 2022 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 11/02/2022		
Bằng chữ: Ba mươi hai triệu một trăm lẻ chín ngàn tám trăm bốn mươi đồng					



HÓA ĐƠN TIỀN NƯỚC GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 8/4/2022 đến ngày: 7/5/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trĩ - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Mẫu số: 01GTKT0/001

Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Chi nhánh: CN CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG
BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: TN/21E

Số: 3360057

Số BL: 1270476

Ông (Bà): CTY TNHH CÔNG NGHIỆP KINH JADE VIỆT NAM

Địa chỉ KH: KP05-ĐƯỜNG TRẦN NGỌC LÊN - P. HOÀ PHÚ - TX TDM - BD

DCLD: . ĐƯỜNG ĐX065-KTĐC ĐỊNH HÒA

Mã số thuế KH: 3700414259

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8705.1500.00	05/2022	0	152258	154196	1938
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả		
SX: 1938	14.490	28.081.620	Tiền nước: 26.744.400		
			Tiền thuế GTGT 5%: 1.337.220		
			Phí BV môi trường 0%: 0		
Tổng số tiền phải trả: 28.081.620			Ngày 10 tháng 05 năm 2022 TỔNG GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Hai mươi tám triệu không trăm tám mươi một ngàn sáu trăm hai mươi đồng			Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 10/05/2022		



HÓA ĐƠN TIỀN NƯỚC GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 8/5/2022 đến ngày: 7/6/2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
11 Ngõ Văn Trĩ - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Ký hiệu: 1K22TTN

Số: 00037838

Chi nhánh: CN CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG
BÌNH DƯƠNG

Số BL: 1615956

Ông (Bà): CTY TNHH CÔNG NGHIỆP KINH JADE VIỆT NAM

Địa chỉ KH: KP05-ĐƯỜNG TRẦN NGỌC LÊN - P. HOÀ PHÚ - TX TDM - BD

DCLD: . ĐƯỜNG ĐX065-KTĐC ĐỊNH HÒA-P.HÒA PHÚ

Mã số thuế KH: 3700414259

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8705.1500.00		06/2022	0	154.196	156.398	2.202
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 2.202	14.490	31.906.980		Tiền nước: 30.387.600 Tiền thuế GTGT 5%: 1.519.380 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 31.906.980 Bằng chữ: Ba mươi một triệu chín trăm lẻ sáu ngàn chín trăm tám mươi đồng				Ngày 17 tháng 06 năm 2022 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 17/06/2022 16:23:19		



HÓA ĐƠN TIỀN NƯỚC GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 8/6/2022 đến ngày: 7/7/2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Ký hiệu: 1K22TTN

Số: 00473782

Chi nhánh: CN CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG
BÌNH DƯƠNG

Số BL: 1906493

Ông (Bà): CTY TNHH CÔNG NGHIỆP KINH JADE VIỆT NAM

Địa chỉ KH: KP05-ĐƯỜNG TRẦN NGỌC LÊN - P. HOÀ PHÚ - TX TDM - BD
DCLD: . ĐƯỜNG ĐX065-KTĐC ĐỊNH HÒA-P. HÒA PHÚ

Mã số thuế KH: 3700414259

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8705.1500.00		07/2022	0	156.398	158.519	2.121
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 2.121	14.490	30.733.290		Tiền nước: 29.269.800 Tiền thuế GTGT 5%: 1.463.490 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 30.733.290				Ngày 12 tháng 07 năm 2022 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 12/07/2022 14:06:09		
Bằng chữ: Ba mươi triệu bảy trăm ba mươi ba ngàn hai trăm chín mươi đồng						



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
11 Ngõ Văn Trĩ - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Chi nhánh: CN CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG
BÌNH DƯƠNG
Số BL: 1615956

Ông (Bà): CTY TNHH CÔNG NGHIỆP KINH JADE VIỆT NAM

Địa chỉ KH: KP05-ĐƯỜNG TRẦN NGỌC LÊN - P. HOÀ PHÚ - TX TDM - BD
DCLD: . ĐƯỜNG ĐX065-KTĐC ĐỊNH HÒA-P. HÒA PHÚ

Mã số thuế KH: 3700414259

HÓA ĐƠN TIỀN NƯỚC GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 8/5/2022 đến ngày: 7/6/2022

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Ký hiệu: 1K22TTN

Số: 00037838

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8705.1500.00		06/2022	0	154.196	156.398	2.202
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 2.202	14.490	31.906.980		Tiền nước: 30.387.600 Tiền thuế GTGT 5%: 1.519.380 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 31.906.980 Bằng chữ: Ba mươi một triệu chín trăm lẻ sáu ngàn chín trăm tám mươi đồng				Ngày 17 tháng 06 năm 2022 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 17/06/2022 16:23:19		



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
11 Ngõ Văn Trĩ - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Chi nhánh: CN CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG
BÌNH DƯƠNG

Số BL: 1906493

Ông (Bà): CTY TNHH CÔNG NGHIỆP KINH JADE VIỆT NAM

Địa chỉ KH: KP05-ĐƯỜNG TRẦN NGỌC LÊN - P. HOÀ PHÚ - TX TDM - BD
DCLD: . ĐƯỜNG ĐX065-KTĐC ĐỊNH HÒA-P. HÒA PHÚ

Mã số thuế KH: 3700414259

HÓA ĐƠN TIỀN NƯỚC GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 8/6/2022 đến ngày: 7/7/2022

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Ký hiệu: 1K22TTN

Số: 00473782

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8705.1500.00		07/2022	0	156.398	158.519	2.121
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 2.121	14.490	30.733.290		Tiền nước: 29.269.800 Tiền thuế GTGT 5%: 1.463.490 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 30.733.290				Ngày 12 tháng 07 năm 2022 TỔNG GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Ba mươi triệu bảy trăm ba mươi ba ngàn hai trăm chín mươi đồng				Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 12/07/2022 14:06:09		



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0422379

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Công ty TNHH CN King Jade Việt Nam

Địa chỉ

Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam

Điện thoại

0918773533

Email

Mã số thuế

3700414259

Địa chỉ sử dụng điện

Hòa Phú TP TDM

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

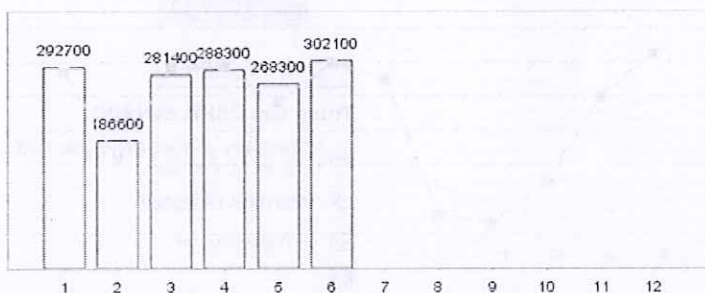
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 6/2022 (10 ngày từ 16/06/2022 đến 25/06/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2010022096				
Khung giờ bình thường	100	28.777	28.172	60.500
Khung giờ cao điểm	100	14.016	13.692	32.400
Khung giờ thấp điểm	100	175	174	100
				Tổng: 93.000



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	60.500	94.077.500
Khung giờ cao điểm	2.871	32.400	93.020.400
Khung giờ thấp điểm	1.007	100	100.700
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		93.000	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			187.198.600
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			14.975.888
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			202.174.488

Bảng chữ: Hai trăm linh hai triệu một trăm bảy mươi bốn nghìn bốn trăm tám mươi tám đồng.



Mã khách hàng

PB04010100082



Số tiền thanh toán

202.174.488 đồng



Hạn thanh toán

01/07/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ

<https://www.cskh.evnspsc.vn/>

và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BẢN ĐIỆN

Ngày ký 26/06/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTK0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0422369

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thẻ hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Cty TNHH CN King Jade Việt Nam

Địa chỉ

Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam

Điện thoại

0916727920

Email

anhdao020684@yahoo.com.vn

Mã số thuế

3700414259

Địa chỉ sử dụng điện

Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

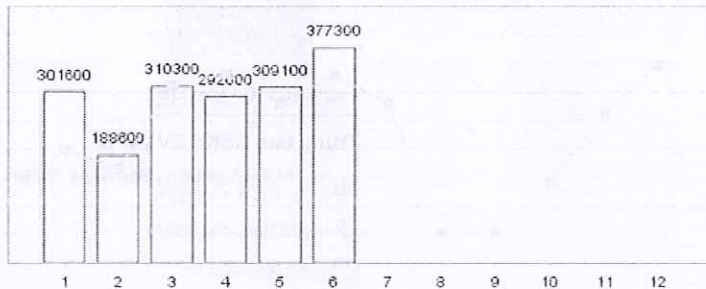
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 6/2022 (10 ngày từ 16/06/2022 đến 25/06/2022)

CÔNG TỶ ĐO Đếm	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2010022677				
Khung giờ bình thường	100	30.779	30.106	67.300
Khung giờ cao điểm	100	14.831	14.478	35.300
Khung giờ thấp điểm	100	784	771	1.300
				Tổng: 103.900



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	67.300	104.651.500
Khung giờ cao điểm	2.871	35.300	101.346.300
Khung giờ thấp điểm	1.007	1.300	1.309.100
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		103.900	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			207.306.900
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			16.584.552
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			223.891.452

Bảng chữ: Hai trăm hai mươi ba triệu tám trăm chín mươi một nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng.



Mã khách hàng

PB04010027651



Số tiền thanh toán

223.891.452 đồng



Hạn thanh toán

01/07/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC



Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 26/06/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0422370

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Cty TNHH CN King Jade Việt Nam

Địa chỉ

Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam

Điện thoại

0916727920

Email

anhdao020684@yahoo.com.vn

Mã số thuế

3700414259

Địa chỉ sử dụng điện

Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

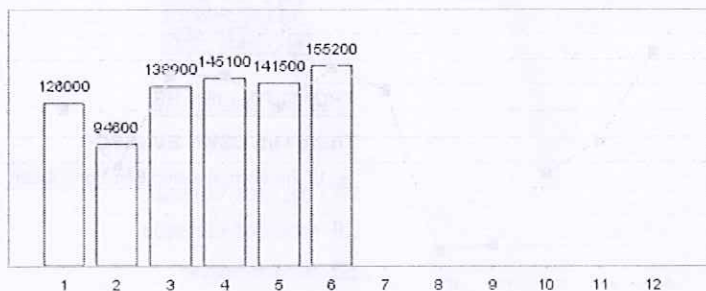
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 6/2022 (10 ngày từ 16/06/2022 đến 25/06/2022)

CÔNG TỶ ĐO Đếm	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17091323				
Khung giờ bình thường	100	110.942	110.622	32.000
Khung giờ cao điểm	100	45.335	45.189	14.600
Khung giờ thấp điểm	100	18.396	18.388	800
				Tổng: 47.400



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	32.000	49.760.000
Khung giờ cao điểm	2.871	14.600	41.916.600
Khung giờ thấp điểm	1.007	800	805.600
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		47.400	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			92.482.200
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			7.398.576
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			99.880.776

Bảng chữ: Chín mươi chín triệu tám trăm tám mươi nghìn bảy trăm bảy mươi sáu đồng.



Mã khách hàng

PB04010027198



Số tiền thanh toán

99.880.776 đồng



Hạn thanh toán

01/07/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BẢN ĐIỆN

Ngày ký 26/06/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0422260

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

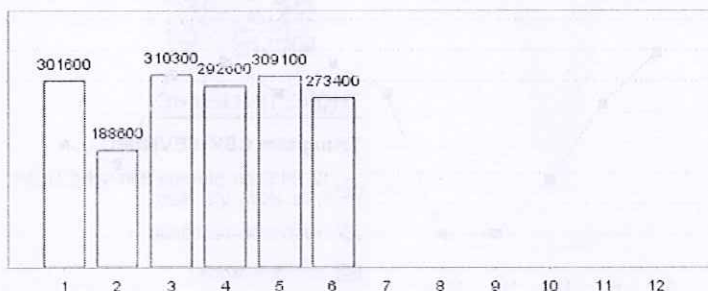
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng Cty TNHH CN King Jade Việt Nam
Địa chỉ Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam
Điện thoại 0916727920
Email anhdiao020684@yahoo.com.vn
Mã số thuế 3700414259
Địa chỉ sử dụng điện Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương
Mục đích sử dụng điện 100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 6/2022 (10 ngày từ 06/06/2022 đến 15/06/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHẬN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2010022677				
Khung giờ bình thường	100	30.106	29.402	70.400
Khung giờ cao điểm	100	14.478	14.081	39.700
Khung giờ thấp điểm	100	771	757	1.400
				Tổng: 111.500



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	70.400	109.472.000
Khung giờ cao điểm	2.871	39.700	113.978.700
Khung giờ thấp điểm	1.007	1.400	1.409.800
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		111.500	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			224.860.500
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			17.988.840
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			242.849.340

Bảng chữ: Hai trăm bốn mươi hai triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm bốn mươi đồng.



Mã khách hàng

PB04010027651



Số tiền thanh toán

242.849.340 đồng



Hạn thanh toán

21/06/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 16/06/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0422270

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Công ty TNHH CN King Jade Việt Nam

Địa chỉ

Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam

Điện thoại

0918773533

Email

Mã số thuế

3700414259

Địa chỉ sử dụng điện

Hòa Phú TP TDM

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

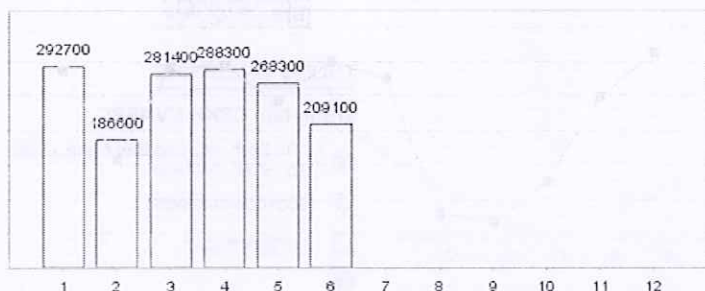
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 6/2022 (10 ngày từ 06/06/2022 đến 15/06/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2010022096				
Khung giờ bình thường	100	28.172	27.517	65.500
Khung giờ cao điểm	100	13.692	13.335	35.700
Khung giờ thấp điểm	100	174	173	100
				Tổng: 101.300



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	65.500	101.852.500
Khung giờ cao điểm	2.871	35.700	102.494.700
Khung giờ thấp điểm	1.007	100	100.700
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		101.300	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			204.447.900
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			16.355.832
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			220.803.732

Bảng chữ: Hai trăm hai mươi triệu tám trăm linh ba nghìn bảy trăm ba mươi hai đồng.



Mã khách hàng

PB04010100082



Số tiền thanh toán

220.803.732 đồng



Hạn thanh toán

21/06/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ

<https://www.cskh.evnspsc.vn/>

và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 16/06/2022

Người ký : Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0422261

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

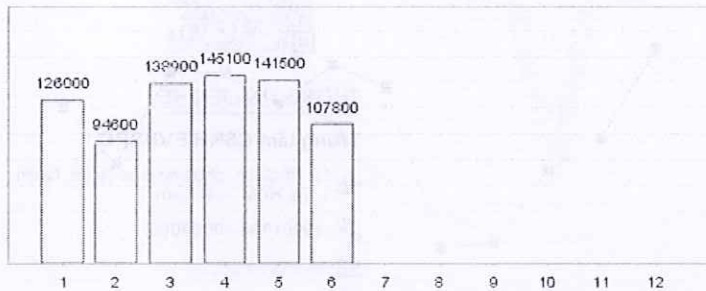
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng Cty TNHH CN King Jade Việt Nam
Địa chỉ Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam
Điện thoại 0916727920
Email anhdiao020684@yahoo.com.vn
Mã số thuế 3700414259
Địa chỉ sử dụng điện Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương
Mục đích sử dụng điện 100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 6/2022 (10 ngày từ 06/06/2022 đến 15/06/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17091323				
Khung giờ bình thường	100	110.622	110.267	35.500
Khung giờ cao điểm	100	45.189	45.020	16.900
Khung giờ thấp điểm	100	18.388	18.379	900
				Tổng: 53.300



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	35.500	55.202.500
Khung giờ cao điểm	2.871	16.900	48.519.900
Khung giờ thấp điểm	1.007	900	906.300
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		53.300	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			104.628.700
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			8.370.296
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			112.998.996

Bảng chữ: Một trăm mười hai triệu chín trăm chín mươi tám nghìn chín trăm chín mươi sáu đồng.



Mã khách hàng

PB04010027198



Số tiền thanh toán

112.998.996 đồng



Hạn thanh toán

21/06/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BẢN ĐIỆN

Ngày ký 16/06/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTKT0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0352328

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

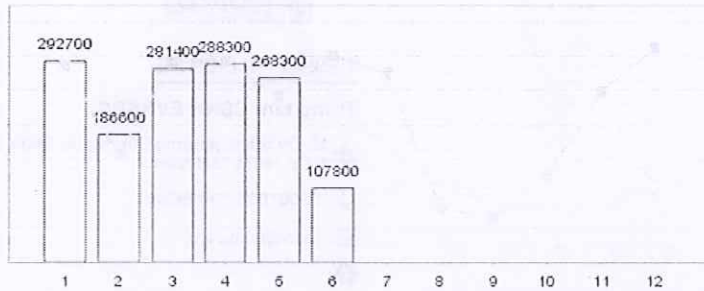
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng: Công ty TNHH CN King Jade Việt Nam
Địa chỉ: Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam
Điện thoại: 0918773533
Email:
Mã số thuế: 3700414259
Địa chỉ sử dụng điện: Hòa Phú TP TDM
Mục đích sử dụng điện: 100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng: Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 6/2022 (11 ngày từ 26/05/2022 đến 05/06/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2010022096				
Khung giờ bình thường	100	27.517	26.783	73.400
Khung giờ cao điểm	100	13.335	12.993	34.200
Khung giờ thấp điểm	100	173	171	200
				Tổng: 107.800



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	73.400	114.137.000
Khung giờ cao điểm	2.871	34.200	98.188.200
Khung giờ thấp điểm	1.007	200	201.400
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		107.800	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			212.526.600
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			17.002.128
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			229.528.728

Bằng chữ: Hai trăm hai mươi chín triệu năm trăm hai mươi tám nghìn bảy trăm hai mươi tám đồng.



Mã khách hàng

PB04010100082



Số tiền thanh toán

229.528.728 đồng



Hạn thanh toán

11/06/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 06/06/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một
 Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
 MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
 Ký hiệu: AA/22E
 Số: 0352318

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

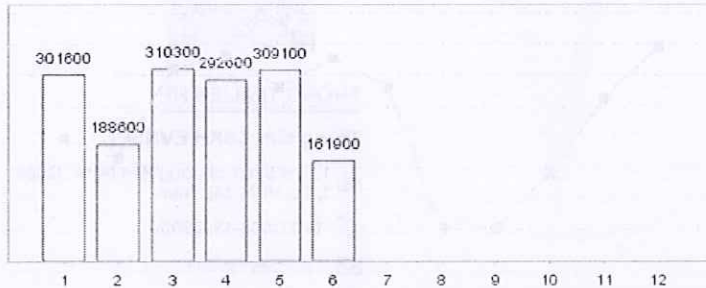
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng Cty TNHH CN King Jade Việt Nam
Địa chỉ Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam
Điện thoại 0916727920
Email anhdao020684@yahoo.com.vn
Mã số thuế 3700414259
Địa chỉ sử dụng điện Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương
Mục đích sử dụng điện 100 % Sản xuất - Giờ bình thường
 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 6/2022 (11 ngày từ 26/05/2022 đến 05/06/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2010022677				
Khung giờ bình thường	100	29.402	28.319	108.300
Khung giờ cao điểm	100	14.081	13.567	51.400
Khung giờ thấp điểm	100	757	735	2.200
				Tổng: 161.900



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	108.300	168.406.500
Khung giờ cao điểm	2.871	51.400	147.569.400
Khung giờ thấp điểm	1.007	2.200	2.215.400
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		161.900	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			318.191.300
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			25.455.304
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			343.646.604

Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi ba triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm linh bốn đồng.



Mã khách hàng
PB04010027651



Số tiền thanh toán
343.646.604 đồng



Hạn thanh toán
11/06/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
 và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC



Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



IOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 06/06/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

EVN

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0352319

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Cty TNHH CN King Jade Việt Nam

Địa chỉ

Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam

Điện thoại

0916727920

Email

anhdao020684@yahoo.com.vn

Mã số thuế

3700414259

Địa chỉ sử dụng điện

Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

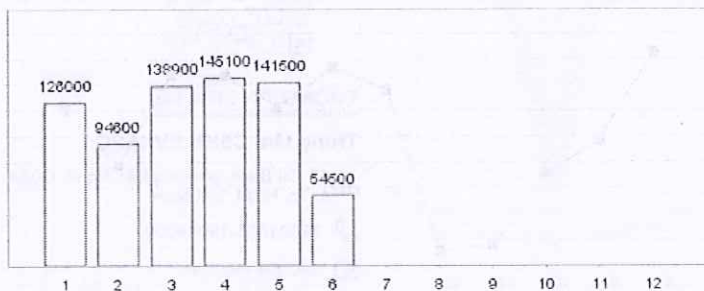
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 6/2022 (11 ngày từ 26/05/2022 đến 05/06/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17091323				
Khung giờ bình thường	100	110.267	109.901	36.600
Khung giờ cao điểm	100	45.020	44.849	17.100
Khung giờ thấp điểm	100	18.379	18.371	800
				Tổng: 54.500



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	36.600	56.913.000
Khung giờ cao điểm	2.871	17.100	49.094.100
Khung giờ thấp điểm	1.007	800	805.600
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		54.500	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			106.812.700
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			8.545.016
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			115.357.716

Bảng chữ: Một trăm mười lăm triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn bảy trăm mười sáu đồng.



Mã khách hàng

PB04010027198



Số tiền thanh toán

115.357.716 đồng



Hạn thanh toán

11/06/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC



Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 06/06/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0333388

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Cty TNHH CN King Jade Việt Nam

Địa chỉ

Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam

Điện thoại

0916727920

Email

anhdao020684@yahoo.com.vn

Mã số thuế

3700414259

Địa chỉ sử dụng điện

Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

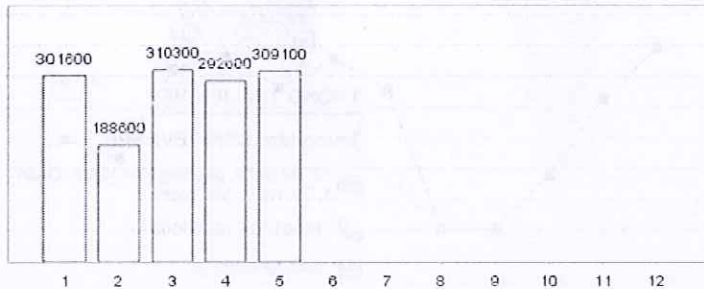
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 5/2022 (10 ngày từ 16/05/2022 đến 25/05/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2010022677				
Khung giờ bình thường	100	28.319	27.763	55.600
Khung giờ cao điểm	100	13.567	13.290	27.700
Khung giờ thấp điểm	100	735	726	900
				Tổng: 84.200



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	55.600	86.458.000
Khung giờ cao điểm	2.871	27.700	79.526.700
Khung giờ thấp điểm	1.007	900	906.300
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		84.200	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			166.891.000
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			13.351.280
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			180.242.280

Bảng chữ: Một trăm tám mươi triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn hai trăm tám mươi đồng.



Mã khách hàng

PB04010027651



Số tiền thanh toán

180.242.280 đồng



Hạn thanh toán

31/05/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



IOS



Android

BÊN BẢN ĐIỆN

Ngày ký 26/05/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0301616

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Cty TNHH CN King Jade Việt Nam

Địa chỉ

Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam

Điện thoại

0916727920

Email

anhdao020684@yahoo.com.vn

Mã số thuế

3700414259

Địa chỉ sử dụng điện

Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

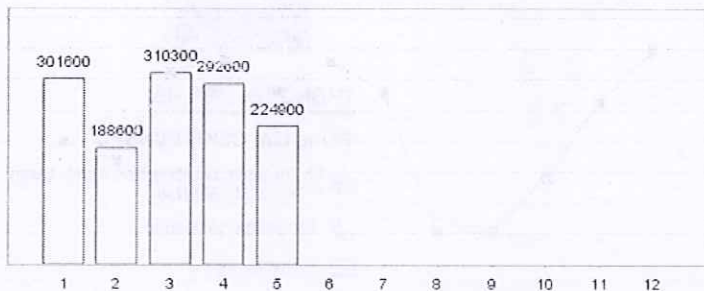
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 5/2022 (10 ngày từ 06/05/2022 đến 15/05/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2010022677				
Khung giờ bình thường	100	27.763	27.029	73.400
Khung giờ cao điểm	100	13.290	12.934	35.600
Khung giờ thấp điểm	100	726	711	1.500
				Tổng: 110.500



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	73.400	114.137.000
Khung giờ cao điểm	2.871	35.600	102.207.600
Khung giờ thấp điểm	1.007	1.500	1.510.500
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		110.500	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			217.855.100
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			17.428.408
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			235.283.508

Bảng chữ: Hai trăm ba mươi lăm triệu hai trăm tám mươi ba nghìn năm trăm linh tám đồng.



Mã khách hàng

PB04010027651



Số tiền thanh toán

235.283.508 đồng



Hạn thanh toán

21/05/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BẢN ĐIỆN

Ngày ký 16/05/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0301626

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

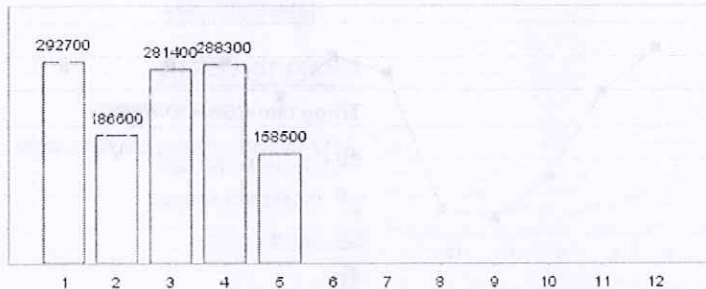
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng Công ty TNHH CN King Jade Việt Nam
Địa chỉ Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam
Điện thoại 0918773533
Email
Mã số thuế 3700414259
Địa chỉ sử dụng điện Hòa Phú TP TDM
Mục đích sử dụng điện 100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 5/2022 (10 ngày từ 06/05/2022 đến 15/05/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐEM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2010022096				
Khung giờ bình thường	100	26.042	25.386	65.600
Khung giờ cao điểm	100	12.637	12.320	31.700
Khung giờ thấp điểm	100	170	169	100
				Tổng: 97.400



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	65.600	102.008.000
Khung giờ cao điểm	2.871	31.700	91.010.700
Khung giờ thấp điểm	1.007	100	100.700
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		97.400	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			193.119.400
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			15.449.552
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			208.568.952

Bảng chữ: Hai trăm linh tám triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm năm mươi hai đồng.



Mã khách hàng

PB04010100082



Số tiền thanh toán

208.568.952 đồng



Hạn thanh toán

21/05/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC



Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 16/05/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



EVN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTK0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0301617

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Cty TNHH CN King Jade Việt Nam

Địa chỉ

Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam

Điện thoại

0916727920

Email

anhdao020684@yahoo.com.vn

Mã số thuế

3700414259

Địa chỉ sử dụng điện

Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

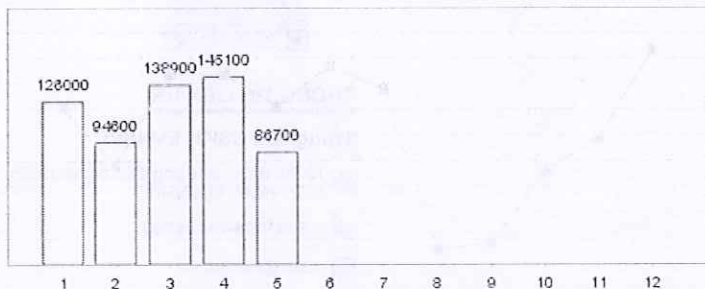
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 5/2022 (10 ngày từ 06/05/2022 đến 15/05/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17091323				
Khung giờ bình thường	100	109.533	109.195	33.800
Khung giờ cao điểm	100	44.677	44.509	16.800
Khung giờ thấp điểm	100	18.363	18.356	700
				Tổng: 51.300


☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại
 ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	33.800	52.559.000
Khung giờ cao điểm	2.871	16.800	48.232.800
Khung giờ thấp điểm	1.007	700	704.900
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		51.300	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			101.496.700
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			8.119.736
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			109.616.436

Bảng chữ: Một trăm linh chín triệu sáu trăm mười sáu nghìn bốn trăm ba mươi sáu đồng.



Mã khách hàng

PB04010027198



Số tiền thanh toán

109.616.436 đồng



Hạn thanh toán

21/05/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 16/05/2022

Người ký : Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0255337

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

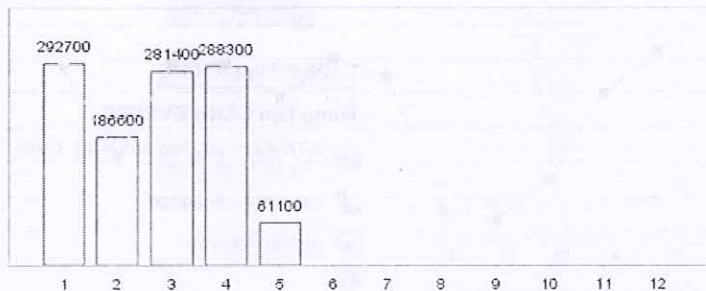
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng Công ty TNHH CN King Jade Việt Nam
Địa chỉ Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam
Điện thoại 0918773533
Email
Mã số thuế 3700414259
Địa chỉ sử dụng điện Hòa Phú TP TDM
Mục đích sử dụng điện 100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 5/2022 (10 ngày từ 26/04/2022 đến 05/05/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2010022096				
Khung giờ bình thường	100	25.386	24.987	39.900
Khung giờ cao điểm	100	12.320	12.110	21.000
Khung giờ thấp điểm	100	169	167	200
				Tổng: 61.100



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	39.900	62.044.500
Khung giờ cao điểm	2.871	21.000	60.291.000
Khung giờ thấp điểm	1.007	200	201.400
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		61.100	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			122.536.900
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			9.802.952
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			132.339.852

Bảng chữ: Một trăm ba mươi hai triệu ba trăm ba mươi chín nghìn tám trăm năm mươi hai đồng.



Mã khách hàng

PB04010100082



Số tiền thanh toán

132.339.852 đồng



Hạn thanh toán

11/05/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC



Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 06/05/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0255327

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Cty TNHH CN King Jade Việt Nam

Địa chỉ

Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam

Điện thoại

0916727920

Email

anhdao020684@yahoo.com.vn

Mã số thuế

3700414259

Địa chỉ sử dụng điện

Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

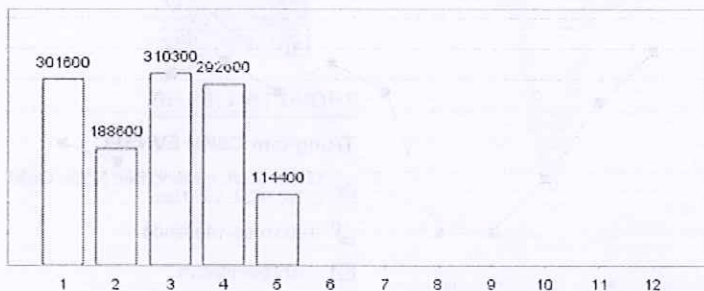
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 5/2022 (10 ngày từ 26/04/2022 đến 05/05/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2010022677				
Khung giờ bình thường	100	27.029	26.280	74.900
Khung giờ cao điểm	100	12.934	12.558	37.600
Khung giờ thấp điểm	100	711	692	1.900
				Tổng: 114.400



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	74.900	116.469.500
Khung giờ cao điểm	2.871	37.600	107.949.600
Khung giờ thấp điểm	1.007	1.900	1.913.300
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		114.400	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			226.332.400
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			18.106.592
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			244.438.992

Bảng chữ: Hai trăm bốn mươi bốn triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn chín trăm chín mươi hai đồng.



Mã khách hàng

PB04010027651



Số tiền thanh toán

244.438.992 đồng



Hạn thanh toán

11/05/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 06/05/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

EVN

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTKT0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0255328

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

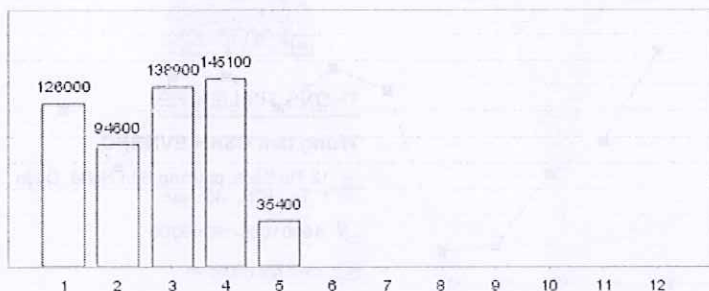
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng **Cty TNHH CN King Jade Việt Nam**
Địa chỉ Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam
Điện thoại 0916727920
Email anhdao020684@yahoo.com.vn
Mã số thuế 3700414259
Địa chỉ sử dụng điện Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương
Mục đích sử dụng điện 100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 5/2022 (10 ngày từ 26/04/2022 đến 05/05/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17091323				
Khung giờ bình thường	100	109.195	108.959	23.600
Khung giờ cao điểm	100	44.509	44.399	11.000
Khung giờ thấp điểm	100	18.356	18.348	800
				Tổng: 35.400



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	23.600	36.698.000
Khung giờ cao điểm	2.871	11.000	31.581.000
Khung giờ thấp điểm	1.007	800	805.600
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		35.400	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			69.084.600
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			5.526.768
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			74.611.368

Bảng chữ: Bảy mươi bốn triệu sáu trăm mười một nghìn ba trăm sáu mươi tám đồng.



Mã khách hàng

PB04010027198



Số tiền thanh toán

74.611.368 đồng



Hạn thanh toán

11/05/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 06/05/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0244853

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

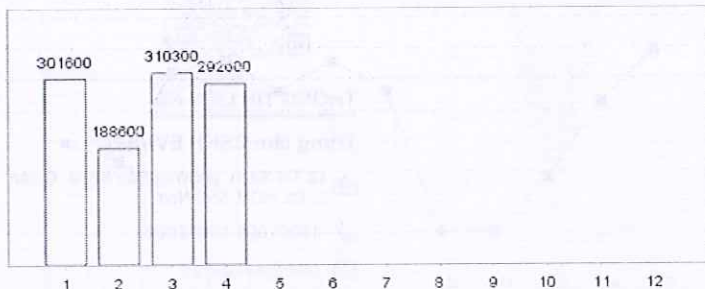
Khách hàng Cty TNHH CN King Jade Việt Nam
Địa chỉ Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam
Điện thoại 0916727920
Email anhdao020684@yahoo.com.vn
Mã số thuế 3700414259
Địa chỉ sử dụng điện Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương
Mục đích sử dụng điện 100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 4/2022 (10 ngày từ 16/04/2022 đến 25/04/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2010022677				
Khung giờ bình thường	100	26.280	25.812	46.800
Khung giờ cao điểm	100	12.558	12.340	21.800
Khung giờ thấp điểm	100	692	682	1.000
				Tổng: 69.600



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	46.800	72.774.000
Khung giờ cao điểm	2.871	21.800	62.587.800
Khung giờ thấp điểm	1.007	1.000	1.007.000
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		69.600	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			136.368.800
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			10.909.504
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			147.278.304

Bảng chữ: Một trăm bốn mươi bảy triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn ba trăm linh bốn đồng.



Mã khách hàng
PB04010027651



Số tiền thanh toán
147.278.304 đồng



Hạn thanh toán
01/05/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vì phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 26/04/2022

Người ký : Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTK0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0230092

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

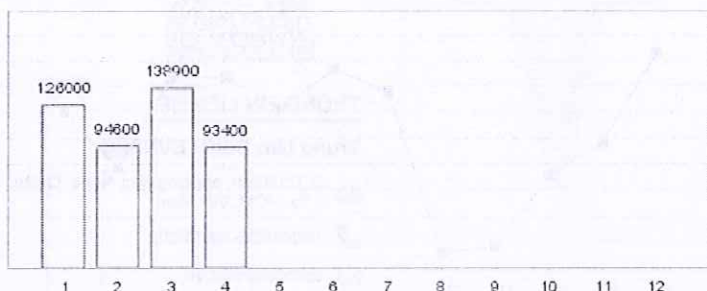
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng Cty TNHH CN King Jade Việt Nam
Địa chỉ Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam
Điện thoại 0916727920
Email anhdiao020684@yahoo.com.vn
Mã số thuế 3700414259
Địa chỉ sử dụng điện Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương
Mục đích sử dụng điện 100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 4/2022 (10 ngày từ 06/04/2022 đến 15/04/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17091323				
Khung giờ bình thường	100	108.607	108.309	29.800
Khung giờ cao điểm	100	44.241	44.084	15.700
Khung giờ thấp điểm	100	18.341	18.335	600
				Tổng: 46.100



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	29.800	46.339.000
Khung giờ cao điểm	2.871	15.700	45.074.700
Khung giờ thấp điểm	1.007	600	604.200
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		46.100	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			92.017.900
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			7.361.432
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			99.379.332

Bảng chữ: Chín mươi chín triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm ba mươi hai đồng.



Mã khách hàng

PB04010027198



Số tiền thanh toán

99.379.332 đồng



Hạn thanh toán

21/04/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BẢN ĐIỆN

Ngày ký 16/04/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



EVN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0168379

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Cty TNHH CN King Jade Việt Nam

Địa chỉ

Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam

Điện thoại

0916727920

Email

anhdao020684@yahoo.com.vn

Mã số thuế

3700414259

Địa chỉ sử dụng điện

Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

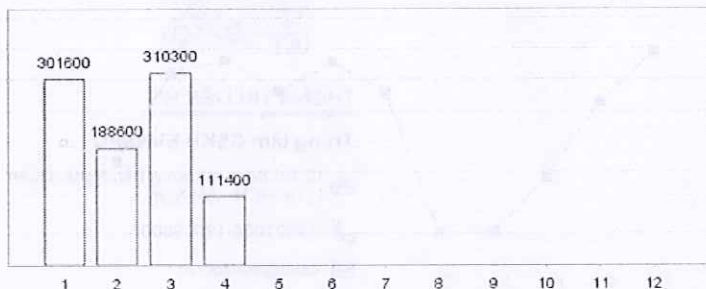
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 4/2022 (11 ngày từ 26/03/2022 đến 05/04/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2010022677				
Khung giờ bình thường	100	25.097	24.354	74.300
Khung giờ cao điểm	100	11.953	11.597	35.600
Khung giờ thấp điểm	100	668	653	1.500
				Tổng: 111.400


☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại
 ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	74.300	115.536.500
Khung giờ cao điểm	2.871	35.600	102.207.600
Khung giờ thấp điểm	1.007	1.500	1.510.500
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		111.400	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			219.254.600
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			17.540.368
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			236.794.968

Bảng chữ: Hai trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi bốn nghìn chín trăm sáu mươi tám đồng.



Mã khách hàng

PB04010027651



Số tiền thanh toán

236.794.968 đồng



Hạn thanh toán

11/04/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 06/04/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một
Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTK0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0168380

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

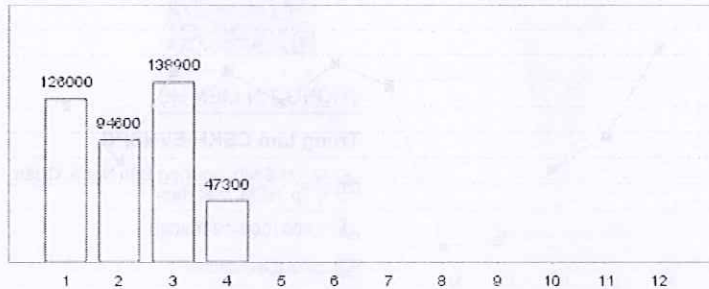
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng **Cty TNHH CN King Jade Việt Nam**
Địa chỉ Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam
Điện thoại 0916727920
Email anhdiao020684@yahoo.com.vn
Mã số thuế 3700414259
Địa chỉ sử dụng điện Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương
Mục đích sử dụng điện 100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 4/2022 (11 ngày từ 26/03/2022 đến 05/04/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17091323				
Khung giờ bình thường	100	108.309	107.985	32.400
Khung giờ cao điểm	100	44.084	43.942	14.200
Khung giờ thấp điểm	100	18.335	18.328	700
				Tổng: 47.300



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	32.400	50.382.000
Khung giờ cao điểm	2.871	14.200	40.768.200
Khung giờ thấp điểm	1.007	700	704.900
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		47.300	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			91.855.100
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			7.348.408
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			99.203.508

Bảng chữ: Chín mươi chín triệu hai trăm linh ba nghìn năm trăm linh tám đồng.



Mã khách hàng
PB04010027198



Số tiền thanh toán
99.203.508 đồng



Hạn thanh toán
11/04/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.csqh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

csqh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC



Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 06/04/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0168389

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

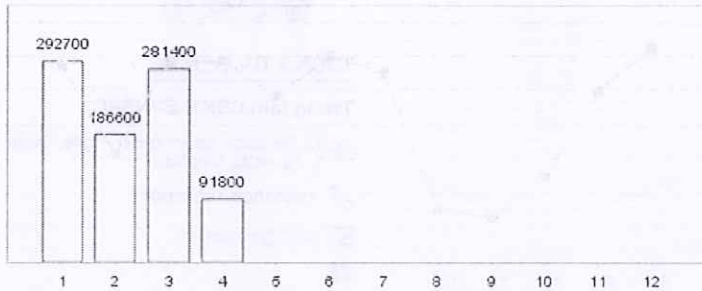
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng Công ty TNHH CN King Jade Việt Nam
Địa chỉ Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam
Điện thoại 0918773533
Email
Mã số thuế 3700414259
Địa chỉ sử dụng điện Hòa Phú TP TDM
Mục đích sử dụng điện 100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 4/2022 (11 ngày từ 26/03/2022 đến 05/04/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2010022096				
Khung giờ bình thường	100	23.692	23.086	60.600
Khung giờ cao điểm	100	11.443	11.133	31.000
Khung giờ thấp điểm	100	164	162	200
				Tổng: 91.800



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	60.600	94.233.000
Khung giờ cao điểm	2.871	31.000	89.001.000
Khung giờ thấp điểm	1.007	200	201.400
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		91.800	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			183.435.400
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			14.674.832
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			198.110.232

Bảng chữ: Một trăm chín mươi tám triệu một trăm mười nghìn hai trăm ba mươi hai đồng.



Mã khách hàng

PB04010100082



Số tiền thanh toán

198.110.232 đồng



Hạn thanh toán

11/04/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ

<https://www.cskh.evnspsc.vn/>

và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC



Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BỀN BẢN ĐIỆN

Ngày ký 06/04/2022

Người ký : Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTK0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0156715

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

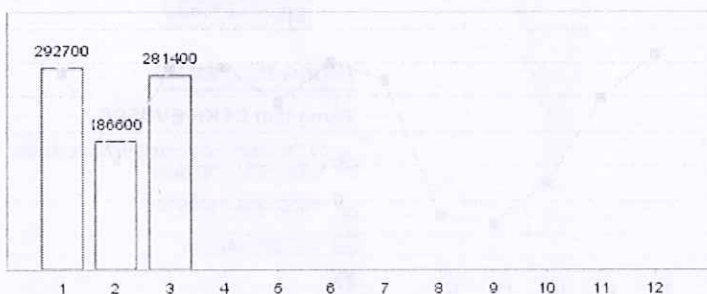
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng: Công ty TNHH CN King Jade Việt Nam
Địa chỉ: Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam
Điện thoại: 0918773533
Email:
Mã số thuế: 3700414259
Địa chỉ sử dụng điện: Hòa Phú TP TDM
Mục đích sử dụng điện: 100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng: Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 3/2022 (10 ngày từ 16/03/2022 đến 25/03/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2010022096				
Khung giờ bình thường	100	23.086	22.391	69.500
Khung giờ cao điểm	100	11.133	10.783	35.000
Khung giờ thấp điểm	100	162	161	100
				Tổng: 104.600



Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	69.500	108.072.500
Khung giờ cao điểm	2.871	35.000	100.485.000
Khung giờ thấp điểm	1.007	100	100.700
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		104.600	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			208.658.200
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			16.692.656
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			225.350.856

Bằng chữ: Hai trăm hai mươi lăm triệu ba trăm năm mươi nghìn tám trăm năm mươi sáu đồng.



Mã khách hàng

PB0401010082



Số tiền thanh toán

225.350.856 đồng



Hạn thanh toán

31/03/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 26/03/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTK0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0156705

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Cty TNHH CN King Jade Việt Nam

Địa chỉ

Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam

Điện thoại

0916727920

Email

anhdao020684@yahoo.com.vn

Mã số thuế

3700414259

Địa chỉ sử dụng điện

Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

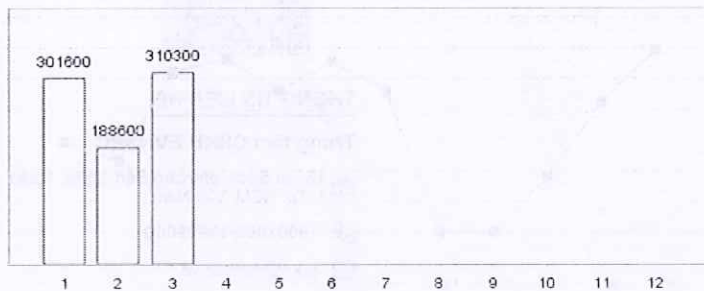
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 3/2022 (10 ngày từ 16/03/2022 đến 25/03/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2010022677				
Khung giờ bình thường	100	24.354	23.582	77.200
Khung giờ cao điểm	100	11.597	11.195	40.200
Khung giờ thấp điểm	100	653	639	1.400
				Tổng: 118.800



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	77.200	120.046.000
Khung giờ cao điểm	2.871	40.200	115.414.200
Khung giờ thấp điểm	1.007	1.400	1.409.800
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		118.800	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			236.870.000
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			18.949.600
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			255.819.600

Bảng chữ: Hai trăm năm mươi lăm triệu tám trăm mười chín nghìn sáu trăm đồng.



Mã khách hàng

PB04010027651



Số tiền thanh toán

255.819.600 đồng



Hạn thanh toán

31/03/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BẢN ĐIỆN

Ngày ký 26/03/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTTK/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0156706

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Cty TNHH CN King Jade Việt Nam

Địa chỉ

Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam

Điện thoại

0916727920

Email

anhdao020684@yahoo.com.vn

Mã số thuế

3700414259

Địa chỉ sử dụng điện

Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

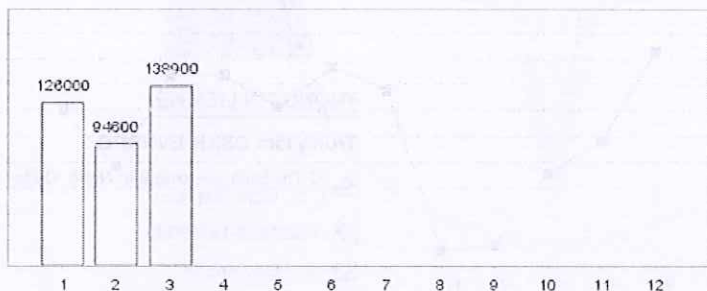
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 3/2022 (10 ngày từ 16/03/2022 đến 25/03/2022)

CÔNG TỶ ĐO Đếm	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17091323				
Khung giờ bình thường	100	107.985	107.643	34.200
Khung giờ cao điểm	100	43.942	43.782	16.000
Khung giờ thấp điểm	100	18.328	18.321	700
				Tổng: 50.900



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	34.200	53.181.000
Khung giờ cao điểm	2.871	16.000	45.936.000
Khung giờ thấp điểm	1.007	700	704.900
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		50.900	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			99.821.900
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			7.985.752
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			107.807.652

Bảng chữ: Một trăm linh bảy triệu tám trăm linh bảy nghìn sáu trăm năm mươi hai đồng.



Mã khách hàng

PB04010027198



Số tiền thanh toán

107.807.652 đồng



Hạn thanh toán

31/03/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC



Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BẢN ĐIỆN

Ngày ký 26/03/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0151101

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Công ty TNHH CN King Jade Việt Nam

Địa chỉ

Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam

Điện thoại

0918773533

Email

Mã số thuế

3700414259

Địa chỉ sử dụng điện

Hòa Phú TP TDM

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

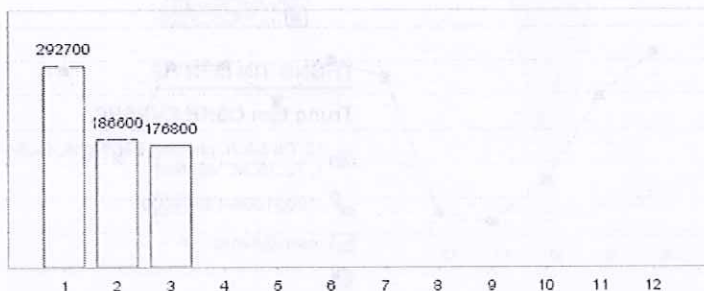
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 3/2022 (10 ngày từ 06/03/2022 đến 15/03/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2010022096				
Khung giờ bình thường	100	22.391	21.717	67.400
Khung giờ cao điểm	100	10.783	10.483	30.000
Khung giờ thấp điểm	100	161	158	300
				Tổng: 97.700



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	67.400	104.807.000
Khung giờ cao điểm	2.871	30.000	86.130.000
Khung giờ thấp điểm	1.007	300	302.100
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		97.700	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			191.239.100
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			15.299.128
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			206.538.228

Bằng chữ: Hai trăm linh sáu triệu năm trăm ba mươi tám nghìn hai trăm hai mươi tám đồng.



Mã khách hàng

PB04010100082



Số tiền thanh toán

206.538.228 đồng



Hạn thanh toán

21/03/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 16/03/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TÔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0080364

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng
Cty TNHH CN King Jade Việt Nam

Địa chỉ
Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam

Điện thoại
0916727920

Email
anhdao020684@yahoo.com.vn

Mã số thuế
3700414259

Địa chỉ sử dụng điện
Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương

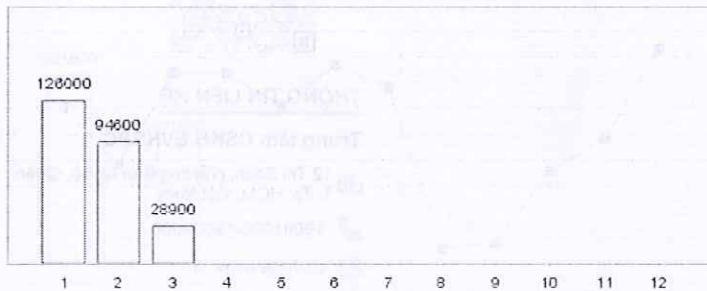
Mục đích sử dụng điện
100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng
Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 3/2022 (8 ngày từ 26/02/2022 đến 05/03/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17091323				
Khung giờ bình thường	100	107.250	107.061	18.900
Khung giờ cao điểm	100	43.592	43.496	9.600
Khung giờ thấp điểm	100	18.313	18.309	400
				Tổng: 28.900



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	18.900	29.389.500
Khung giờ cao điểm	2.871	9.600	27.561.600
Khung giờ thấp điểm	1.007	400	402.800
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		28.900	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			57.353.900
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			4.588.312
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			61.942.212

Bảng chữ: Sáu mươi một triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn hai trăm mười hai đồng.



Mã khách hàng

PB04010027198



Số tiền thanh toán

61.942.212 đồng



Hạn thanh toán

11/03/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 06/03/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0080363

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Cty TNHH CN King Jade Việt Nam

Địa chỉ

Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam

Điện thoại

0916727920

Email

anhdao020684@yahoo.com.vn

Mã số thuế

3700414259

Địa chỉ sử dụng điện

Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

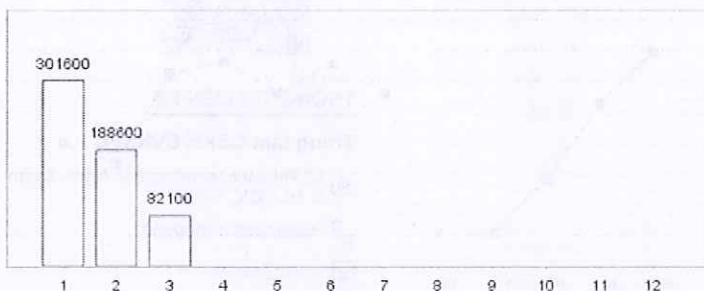
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 3/2022 (8 ngày từ 26/02/2022 đến 05/03/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2010022677				
Khung giờ bình thường	100	22.828	22.287	54.100
Khung giờ cao điểm	100	10.869	10.599	27.000
Khung giờ thấp điểm	100	625	615	1.000
				Tổng: 82.100



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỔ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	54.100	84.125.500
Khung giờ cao điểm	2.871	27.000	77.517.000
Khung giờ thấp điểm	1.007	1.000	1.007.000
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		82.100	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			162.649.500
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			13.011.960
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			175.661.460

Bảng chữ: Một trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi một nghìn bốn trăm sáu mươi đồng.



Mã khách hàng

PB04010027651



Số tiền thanh toán

175.661.460 đồng



Hạn thanh toán

11/03/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ

<https://www.cskh.evnspsc.vn/>

và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BẢN ĐIỆN

Ngày ký 06/03/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0069097

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

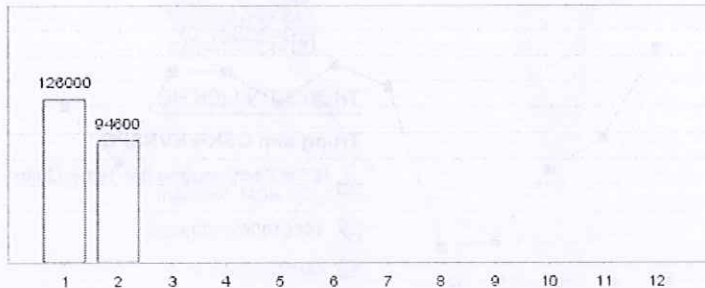
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng Cty TNHH CN King Jade Việt Nam
Địa chỉ Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam
Điện thoại 0916727920
Email anhdao020684@yahoo.com.vn
Mã số thuế 3700414259
Địa chỉ sử dụng điện Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương
Mục đích sử dụng điện 100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 2/2022 (10 ngày từ 16/02/2022 đến 25/02/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17091323				
Khung giờ bình thường	100	107.061	106.800	26.100
Khung giờ cao điểm	100	43.496	43.352	14.400
Khung giờ thấp điểm	100	18.309	18.304	500
				Tổng: 41.000



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	26.100	40.585.500
Khung giờ cao điểm	2.871	14.400	41.342.400
Khung giờ thấp điểm	1.007	500	503.500
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		41.000	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			82.431.400
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			6.594.512
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			89.025.912

Bằng chữ: Tám mươi chín triệu không trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm mười hai đồng.



Mã khách hàng

PB04010027198



Số tiền thanh toán

89.025.912 đồng



Hạn thanh toán

03/03/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC



Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 26/02/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0069096

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

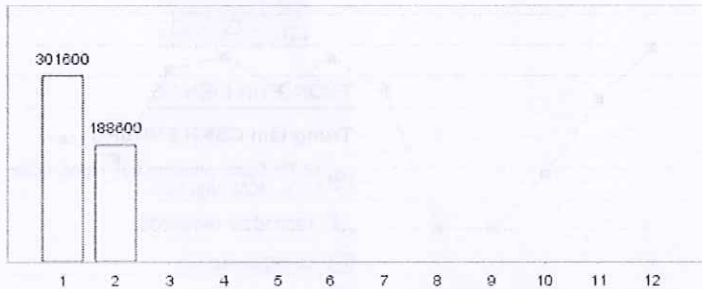
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng Cty TNHH CN King Jade Việt Nam
Địa chỉ Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam
Điện thoại 0916727920
Email anhdao020684@yahoo.com.vn
Mã số thuế 3700414259
Địa chỉ sử dụng điện Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương
Mục đích sử dụng điện 100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 2/2022 (10 ngày từ 16/02/2022 đến 25/02/2022)

CÔNG TỶ ĐO Đếm	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2010022677				
Khung giờ bình thường	100	22.287	21.599	68.800
Khung giờ cao điểm	100	10.599	10.285	31.400
Khung giờ thấp điểm	100	615	600	1.500
				Tổng: 101.700



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	68.800	106.984.000
Khung giờ cao điểm	2.871	31.400	90.149.400
Khung giờ thấp điểm	1.007	1.500	1.510.500
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		101.700	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			198.643.900
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			15.891.512
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			214.535.412

Bảng chữ: Hai trăm mười bốn triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn bốn trăm mười hai đồng.



Mã khách hàng

PB04010027651



Số tiền thanh toán

214.535.412 đồng



Hạn thanh toán

03/03/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên iOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 28/02/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

EVN

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTK0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0069106

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

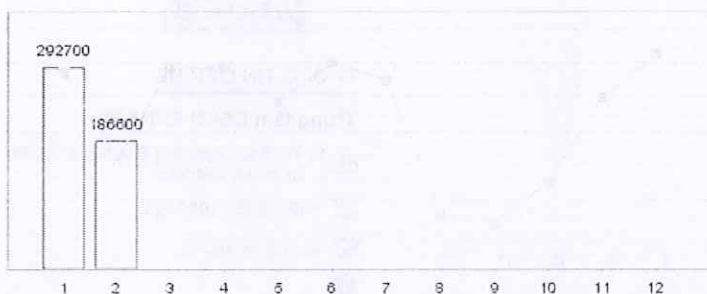
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng: Công ty TNHH CN King Jade Việt Nam
Địa chỉ: Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam
Điện thoại: 0918773533
Email:
Mã số thuế: 3700414259
Địa chỉ sử dụng điện: Hòa Phú TP TDM
Mục đích sử dụng điện: 100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng: Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 2/2022 (10 ngày từ 16/02/2022 đến 25/02/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2010022096				
Khung giờ bình thường	100	21.184	20.510	67.400
Khung giờ cao điểm	100	10.226	9.889	33.700
Khung giờ thấp điểm	100	157	156	100
				Tổng: 101.200



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	67.400	104.807.000
Khung giờ cao điểm	2.871	33.700	96.752.700
Khung giờ thấp điểm	1.007	100	100.700
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		101.200	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			201.660.400
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			16.132.832
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			217.793.232

Bảng chữ: Hai trăm mười bảy triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn hai trăm ba mươi hai đồng.



Mã khách hàng

PB04010100082



Số tiền thanh toán

217.793.232 đồng



Hạn thanh toán

03/03/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 26/02/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0151092

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

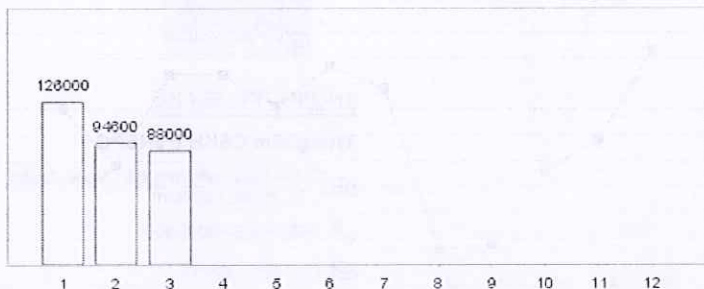
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng: **Cty TNHH CN King Jade Việt Nam**
Địa chỉ: **Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam**
Điện thoại: **0916727920**
Email: **anhdao020684@yahoo.com.vn**
Mã số thuế: **3700414259**
Địa chỉ sử dụng điện: **Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương**
Mục đích sử dụng điện: **100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng: **Từ 22kV đến dưới 35kV**

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 3/2022 (10 ngày từ 06/03/2022 đến 15/03/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐÉM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17091323				
Khung giờ bình thường	100	107.643	107.250	39.300
Khung giờ cao điểm	100	43.782	43.592	19.000
Khung giờ thấp điểm	100	18.321	18.313	800
				Tổng: 59.100



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	39.300	61.111.500
Khung giờ cao điểm	2.871	19.000	54.549.000
Khung giờ thấp điểm	1.007	800	805.600
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		59.100	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			116.466.100
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			9.317.288
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			125.783.388

Bảng chữ: Một trăm hai mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn ba trăm tám mươi tám đồng.



Mã khách hàng

PB04010027198



Số tiền thanh toán

125.783.388 đồng



Hạn thanh toán

21/03/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BẢN ĐIỆN

Ngày ký 16/03/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0024321

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

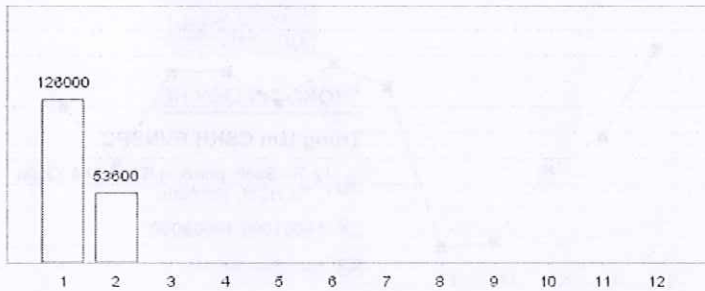
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng Cty TNHH CN King Jade Việt Nam
Địa chỉ Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam
Điện thoại 0916727920
Email anhdiao020684@yahoo.com.vn
Mã số thuế 3700414259
Địa chỉ sử dụng điện Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương
Mục đích sử dụng điện 100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Ký hóa đơn: Kỳ 2 - 2/2022 (10 ngày từ 06/02/2022 đến 15/02/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17091323				
Khung giờ bình thường	100	106.800	106.617	18.300
Khung giờ cao điểm	100	43.352	43.262	9.000
Khung giờ thấp điểm	100	18.304	18.299	500
				Tổng: 27.800



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	18.300	28.456.500
Khung giờ cao điểm	2.871	9.000	25.839.000
Khung giờ thấp điểm	1.007	500	503.500
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		27.800	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			54.799.000
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			4.383.920
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			59.182.920

Bảng chữ: Năm mươi chín triệu một trăm tám mươi hai nghìn chín trăm hai mươi đồng.



Mã khách hàng

PB04010027198



Số tiền thanh toán

59.182.920 đồng



Hạn thanh toán

21/02/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC



Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BẰN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 16/02/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0024320

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Cty TNHH CN King Jade Việt Nam

Địa chỉ

Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam

Điện thoại

0916727920

Email

anhdao020684@yahoo.com.vn

Mã số thuế

3700414259

Địa chỉ sử dụng điện

Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

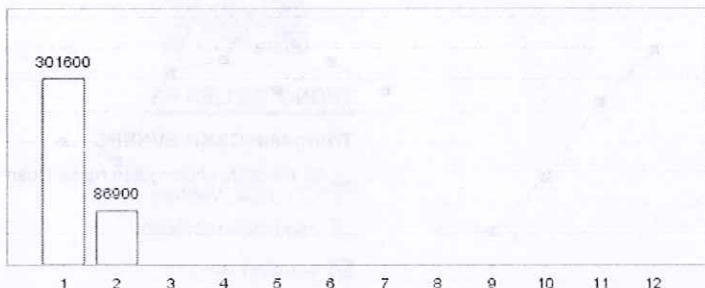
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 2/2022 (10 ngày từ 06/02/2022 đến 15/02/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2010022677				
Khung giờ bình thường	100	21.599	21.205	39.400
Khung giờ cao điểm	100	10.285	10.106	17.900
Khung giờ thấp điểm	100	600	587	1.300
				Tổng: 58.600



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	39.400	61.267.000
Khung giờ cao điểm	2.871	17.900	51.390.900
Khung giờ thấp điểm	1.007	1.300	1.309.100
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		58.600	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			113.967.000
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			9.117.360
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			123.084.360

Bảng chữ: Một trăm hai mươi ba triệu không trăm tám mươi bốn nghìn ba trăm sáu mươi đồng.



Mã khách hàng

PB04010027651



Số tiền thanh toán

123.084.360 đồng



Hạn thanh toán

21/02/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BẢN ĐIỆN

Ngày ký 16/02/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AA/22E
Số: 0024330

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

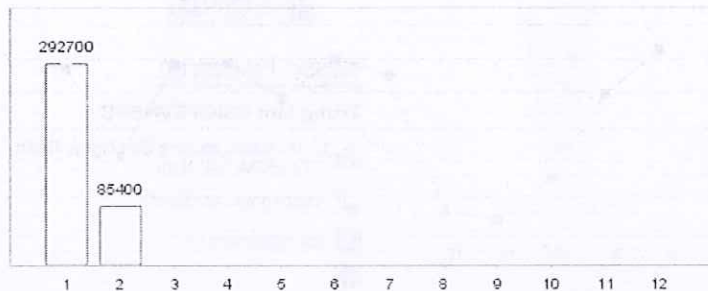
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng Công ty TNHH CN King Jade Việt Nam
Địa chỉ Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam
Điện thoại 0918773533
Email
Mã số thuế 3700414259
Địa chỉ sử dụng điện Hòa Phú TP TDM
Mục đích sử dụng điện 100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 2/2022 (10 ngày từ 06/02/2022 đến 15/02/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2010022096				
Khung giờ bình thường	100	20.510	20.083	42.700
Khung giờ cao điểm	100	9.889	9.699	19.000
Khung giờ thấp điểm	100	156	154	200
				Tổng: 61.900



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	42.700	66.398.500
Khung giờ cao điểm	2.871	19.000	54.549.000
Khung giờ thấp điểm	1.007	200	201.400
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		61.900	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			121.148.900
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			9.691.912
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			130.840.812

Bảng chữ: Một trăm ba mươi triệu tám trăm bốn mươi nghìn tám trăm mười hai đồng.



Mã khách hàng

PB04010100082



Số tiền thanh toán

130.840.812 đồng



Hạn thanh toán

21/02/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn

TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 16/02/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTTK0/003
Ký hiệu: AA/21E
Số: 1061893

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Công ty TNHH CN King Jade Việt Nam

Địa chỉ

Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam

Điện thoại

0918773533

Email

Mã số thuế

3700414259

Địa chỉ sử dụng điện

Hòa Phú TP TDM

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

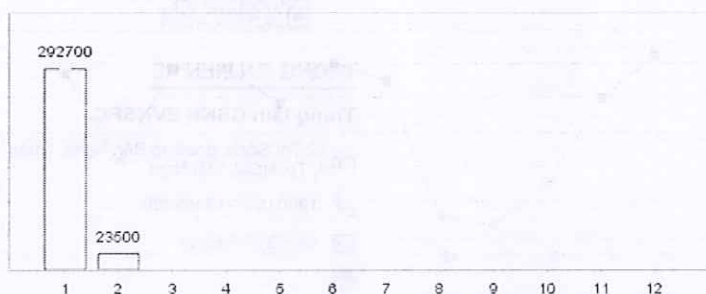
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 2/2022 (11 ngày từ 26/01/2022 đến 05/02/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2010022096				
Khung giờ bình thường	100	20.083	19.924	15.900
Khung giờ cao điểm	100	9.699	9.624	7.500
Khung giờ thấp điểm	100	154	153	100
				Tổng: 23.500



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	15.900	24.724.500
Khung giờ cao điểm	2.871	7.500	21.532.500
Khung giờ thấp điểm	1.007	100	100.700
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		23.500	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			46.357.700
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			3.708.616
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			50.066.316

Bảng chữ: Năm mươi triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn ba trăm mười sáu đồng.



Mã khách hàng

PB04010100082



Số tiền thanh toán

50.066.316 đồng



Hạn thanh toán

12/02/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ

<https://www.cskh.evnspsc.vn/>

và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BẢN ĐIỆN

Ngày ký 07/02/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTK0/003
Ký hiệu: AA/21E
Số: 1061883

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

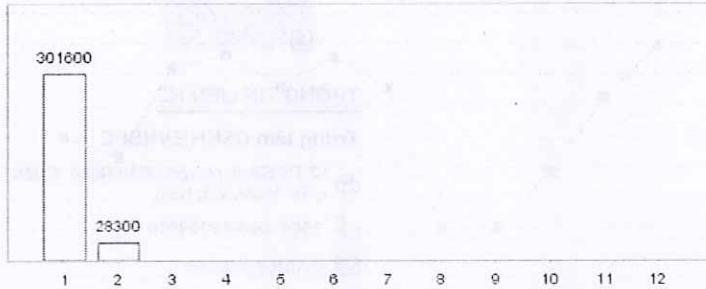
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng Cty TNHH CN King Jade Việt Nam
Địa chỉ Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam
Điện thoại 0916727920
Email anhdao020684@yahoo.com.vn
Mã số thuế 3700414259
Địa chỉ sử dụng điện Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương
Mục đích sử dụng điện 100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 2/2022 (11 ngày từ 26/01/2022 đến 05/02/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2010022677				
Khung giờ bình thường	100	21.205	21.015	19.000
Khung giờ cao điểm	100	10.106	10.027	7.900
Khung giờ thấp điểm	100	587	573	1.400
				Tổng: 28.300



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	19.000	29.545.000
Khung giờ cao điểm	2.871	7.900	22.680.900
Khung giờ thấp điểm	1.007	1.400	1.409.800
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		28.300	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			53.635.700
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			4.290.856
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			57.926.556

Bảng chữ: Năm mươi bảy triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm năm mươi sáu đồng.



Mã khách hàng

PB04010027651



Số tiền thanh toán

57.926.556 đồng



Hạn thanh toán

12/02/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BẢN ĐIỆN

Ngày ký 07/02/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AA/21E
Số: 1061827

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Công ty TNHH CN King Jade Việt Nam

Địa chỉ

Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam

Điện thoại

0918773533

Email

Mã số thuế

3700414259

Địa chỉ sử dụng điện

Hòa Phú TP TDM

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

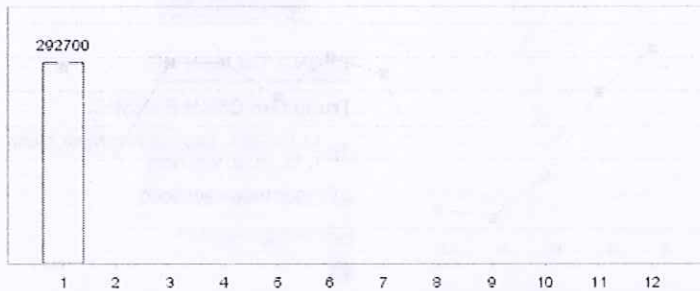
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 1/2022 (10 ngày từ 16/01/2022 đến 25/01/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2010022096				
Khung giờ bình thường	100	19.924	19.316	60.800
Khung giờ cao điểm	100	9.624	9.378	24.600
Khung giờ thấp điểm	100	153	151	200
				Tổng: 85.600



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	60.800	94.544.000
Khung giờ cao điểm	2.871	24.600	70.626.600
Khung giờ thấp điểm	1.007	200	201.400
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		85.600	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			165.372.000
Thuế suất GTGT			10%
Thuế GTGT (đồng)			16.537.200
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			181.909.200

Bảng chữ: Một trăm tám mươi một triệu chín trăm linh chín nghìn hai trăm đồng.



Mã khách hàng

PB04010100082



Số tiền thanh toán

181.909.200 đồng



Hạn thanh toán

31/01/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BẢN ĐIỆN

Ngày ký 26/01/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AA/21E
Số: 1061817

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

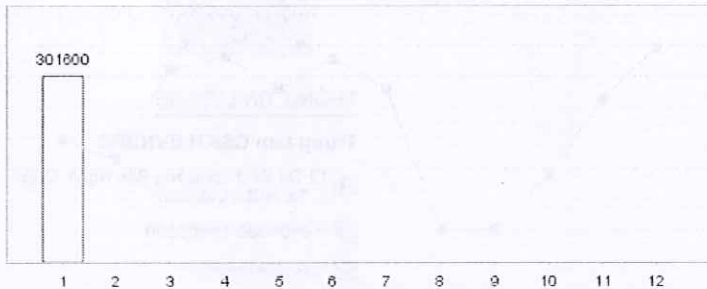
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng: **Cty TNHH CN King Jade Việt Nam**
Địa chỉ: **Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam**
Điện thoại: **0916727920**
Email: **anhdao020684@yahoo.com.vn**
Mã số thuế: **3700414259**
Địa chỉ sử dụng điện: **Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương**
Mục đích sử dụng điện: **100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng: **Từ 22kV đến dưới 35kV**

TÍNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 1/2022 (10 ngày từ 16/01/2022 đến 25/01/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2010022677				
Khung giờ bình thường	100	21.015	20.410	60.500
Khung giờ cao điểm	100	10.027	9.777	25.000
Khung giờ thấp điểm	100	573	561	1.200
				Tổng: 86.700



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	60.500	94.077.500
Khung giờ cao điểm	2.871	25.000	71.775.000
Khung giờ thấp điểm	1.007	1.200	1.208.400
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		86.700	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			167.060.900
Thuế suất GTGT			10%
Thuế GTGT (đồng)			16.706.090
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			183.766.990

Bằng chữ: Một trăm tám mươi ba triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn chín trăm chín mươi đồng.



Mã khách hàng
PB04010027651



Số tiền thanh toán
183.766.990 đồng



Hạn thanh toán
31/01/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BẢN ĐIỆN

Ngày ký 26/01/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTK0/003
Ký hiệu: AA/21E
Số: 1061818

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

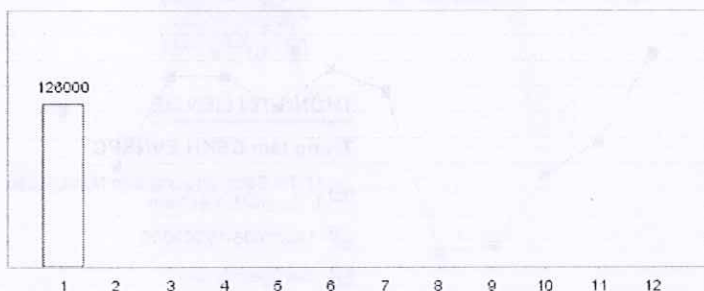
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng **Cty TNHH CN King Jade Việt Nam**
Địa chỉ **Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam**
Điện thoại **0916727920**
Email **anhdao020684@yahoo.com.vn**
Mã số thuế **3700414259**
Địa chỉ sử dụng điện **Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương**
Mục đích sử dụng điện **100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng **Từ 22kV đến dưới 35kV**

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 1/2022 (10 ngày từ 16/01/2022 đến 25/01/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17091323				
Khung giờ bình thường	100	106.402	106.240	16.200
Khung giờ cao điểm	100	43.226	43.114	11.200
Khung giờ thấp điểm	100	18.292	18.283	900
				Tổng: 28.300



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	16.200	25.191.000
Khung giờ cao điểm	2.871	11.200	32.155.200
Khung giờ thấp điểm	1.007	900	906.300
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		28.300	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			58.252.500
Thuế suất GTGT			10%
Thuế GTGT (đồng)			5.825.250
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			64.077.750

Bảng chữ: Sáu mươi bốn triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm năm mươi đồng.



Mã khách hàng

PB04010027198



Số tiền thanh toán

64.077.750 đồng



Hạn thanh toán

31/01/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BẢN ĐIỆN

Ngày ký 26/01/2022

Người ký : Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AA/21E
Số: 1035039

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

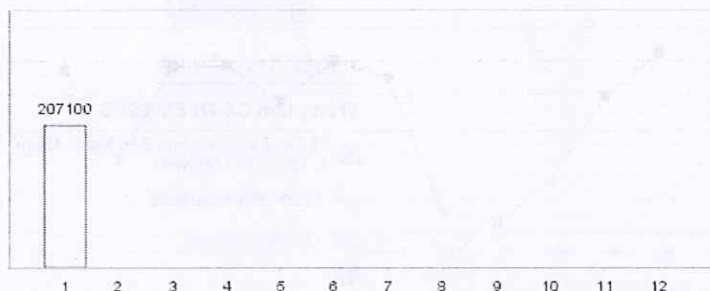
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng Công ty TNHH CN King Jade Việt Nam
Địa chỉ Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam
Điện thoại 0918773533
Email
Mã số thuế 3700414259
Địa chỉ sử dụng điện Hòa Phú TP TDM
Mục đích sử dụng điện 100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 1/2022 (10 ngày từ 06/01/2022 đến 15/01/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2010022096				
Khung giờ bình thường	100	19.316	18.654	66.200
Khung giờ cao điểm	100	9.378	9.048	33.000
Khung giờ thấp điểm	100	151	149	200
				Tổng: 99.400



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	66.200	102.941.000
Khung giờ cao điểm	2.871	33.000	94.743.000
Khung giờ thấp điểm	1.007	200	201.400
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		99.400	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			197.885.400
Thuế suất GTGT			10%
Thuế GTGT (đồng)			19.788.540
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			217.673.940

Bằng chữ: Hai trăm mười bảy triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm bốn mươi đồng.



Mã khách hàng

PB04010100082



Số tiền thanh toán

217.673.940 đồng



Hạn thanh toán

22/01/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BẢN ĐIỆN

Ngày ký 17/01/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AA/21E
Số: 1035029

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

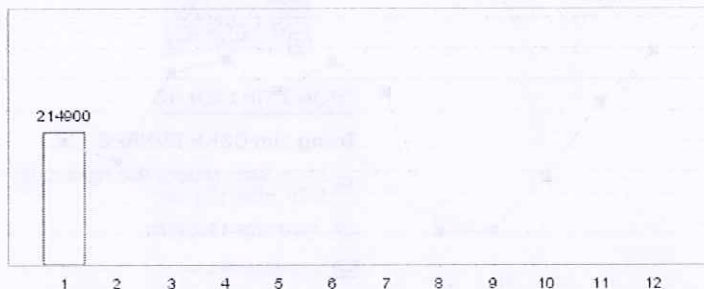
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng **Cty TNHH CN King Jade Việt Nam**
Địa chỉ **Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam**
Điện thoại **0916727920**
Email **anhdao020684@yahoo.com.vn**
Mã số thuế **3700414259**
Địa chỉ sử dụng điện **Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương**
Mục đích sử dụng điện **100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng **Từ 22kV đến dưới 35kV**

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 1/2022 (10 ngày từ 06/01/2022 đến 15/01/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2010022677				
Khung giờ bình thường	100	20.410	19.731	67.900
Khung giờ cao điểm	100	9.777	9.439	33.800
Khung giờ thấp điểm	100	561	547	1.400
				Tổng: 103.100



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	67.900	105.584.500
Khung giờ cao điểm	2.871	33.800	97.039.800
Khung giờ thấp điểm	1.007	1.400	1.409.800
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		103.100	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			204.034.100
Thuế suất GTGT			10%
Thuế GTGT (đồng)			20.403.410
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			224.437.510

Bảng chữ: Hai trăm hai mươi bốn triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm mười đồng.



Mã khách hàng
PB04010027651



Số tiền thanh toán
224.437.510 đồng



Hạn thanh toán
22/01/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BẢN ĐIỆN

Ngày ký 17/01/2022

Người ký : Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AA21E
Số: 1035030

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng **Cty TNHH CN King Jade Việt Nam**
Địa chỉ Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam
Điện thoại 0916727920
Email anhdiao020684@yahoo.com.vn
Mã số thuế 3700414259
Địa chỉ sử dụng điện Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương
Mục đích sử dụng điện 100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 1/2022 (10 ngày từ 06/01/2022 đến 15/01/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17091323				
Khung giờ bình thường	100	106.240	105.935	30.500
Khung giờ cao điểm	100	43.114	42.958	15.600
Khung giờ thấp điểm	100	18.283	18.278	500
				Tổng: 46.600



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	30.500	47.427.500
Khung giờ cao điểm	2.871	15.600	44.787.600
Khung giờ thấp điểm	1.007	500	503.500
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		46.600	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			92.718.600
Thuế suất GTGT			10%
Thuế GTGT (đồng)			9.271.860
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			101.990.460

Bảng chữ: Một trăm linh một triệu chín trăm chín mươi nghìn bốn trăm sáu mươi đồng.



Mã khách hàng

PB04010027198



Số tiền thanh toán

101.990.460 đồng



Hạn thanh toán

22/01/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 17/01/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AA/21E
Số: 0980952

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

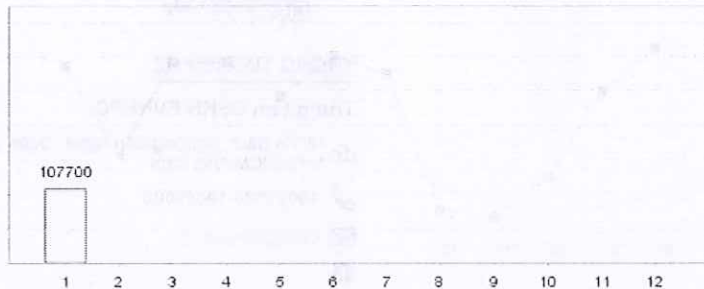
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng: Công ty TNHH CN King Jade Việt Nam
Địa chỉ: Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam
Điện thoại: 0918773533
Email:
Mã số thuế: 3700414259
Địa chỉ sử dụng điện: Hòa Phú TP TDM
Mục đích sử dụng điện: 100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng: Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 1/2022 (11 ngày từ 26/12/2021 đến 05/01/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2010022096				
Khung giờ bình thường	100	18.654	17.909	74.500
Khung giờ cao điểm	100	9.048	8.718	33.000
Khung giờ thấp điểm	100	149	147	200
				Tổng: 107.700



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	74.500	115.847.500
Khung giờ cao điểm	2.871	33.000	94.743.000
Khung giờ thấp điểm	1.007	200	201.400
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		107.700	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			210.791.900
Thuế suất GTGT			10%
Thuế GTGT (đồng)			21.079.190
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			231.871.090

Bảng chữ: Hai trăm ba mươi một triệu tám trăm bảy mươi một nghìn không trăm chín mươi đồng.



Mã khách hàng

PB04010100082



Số tiền thanh toán

231.871.090 đồng



Hạn thanh toán

11/01/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ

<https://www.cskh.evnspsc.vn/>

và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên iOS và Android



iOS



Android

BÊN BẢN ĐIỆN

Ngày ký 06/01/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AA/21E
Số: 0980942

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Cty TNHH CN King Jade Việt Nam

Địa chỉ

Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam

Điện thoại

0916727920

Email

anhdao020684@yahoo.com.vn

Mã số thuế

3700414259

Địa chỉ sử dụng điện

Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

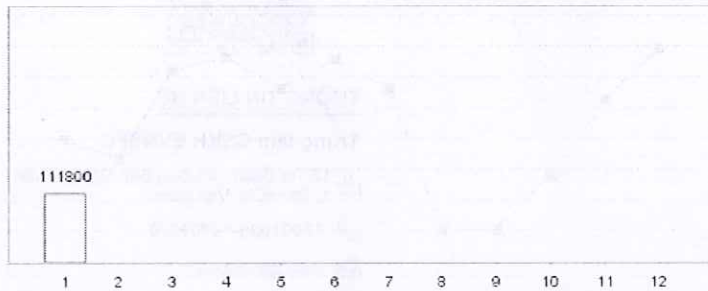
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 1/2022 (11 ngày từ 26/12/2021 đến 05/01/2022)

CÔNG TỶ ĐO Đếm	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
2010022677				
Khung giờ bình thường	100	19.731	18.946	78.500
Khung giờ cao điểm	100	9.439	9.122	31.700
Khung giờ thấp điểm	100	547	531	1.600
				Tổng: 111.800



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	78.500	122.067.500
Khung giờ cao điểm	2.871	31.700	91.010.700
Khung giờ thấp điểm	1.007	1.600	1.611.200
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		111.800	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			214.689.400
Thuế suất GTGT			10%
Thuế GTGT (đồng)			21.468.940
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			236.158.340

Bảng chữ: Hai trăm ba mươi sáu triệu một trăm năm mươi tám nghìn ba trăm bốn mươi đồng.



Mã khách hàng

PB04010027651



Số tiền thanh toán

236.158.340 đồng



Hạn thanh toán

11/01/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.csqh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

csqh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BẢN ĐIỆN

Ngày ký 06/01/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



EVN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTTK0/003
Ký hiệu: AA/21E
Số: 1061884

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Cty TNHH CN King Jade Việt Nam

Địa chỉ

Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam

Điện thoại

0916727920

Email

anhdao020684@yahoo.com.vn

Mã số thuế

3700414259

Địa chỉ sử dụng điện

Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

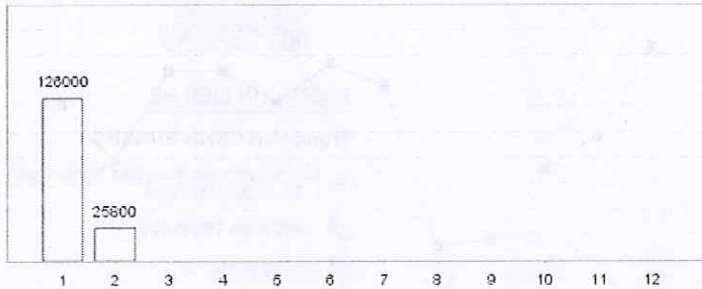
Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 2/2022 (11 ngày từ 26/01/2022 đến 05/02/2022)

CÔNG TỶ ĐO Đếm	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17091323				
Khung giờ bình thường	100	106.617	106.402	21.500
Khung giờ cao điểm	100	43.262	43.226	3.600
Khung giờ thấp điểm	100	18.299	18.292	700
				Tổng: 25.800


☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại
 ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	21.500	33.432.500
Khung giờ cao điểm	2.871	3.600	10.335.600
Khung giờ thấp điểm	1.007	700	704.900
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		25.800	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			44.473.000
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			3.557.840
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			48.030.840

Bảng chữ: Bốn mươi tám triệu không trăm ba mươi nghìn tám trăm bốn mươi đồng.



Mã khách hàng

PB04010027198



Số tiền thanh toán

48.030.840 đồng



Hạn thanh toán

12/02/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 07/02/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Thủ Dầu Một

EVN

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTTK0/003
Ký hiệu: AA/21E
Số: 0980943

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

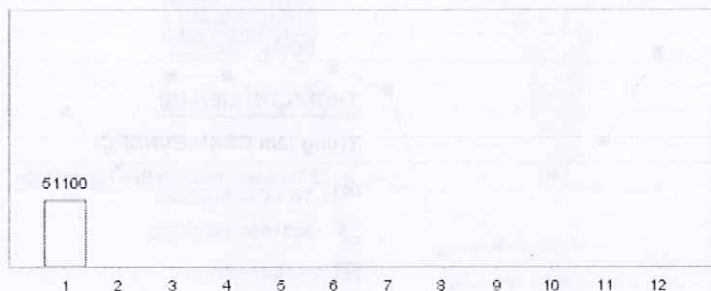
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng **Cty TNHH CN King Jade Việt Nam**
Địa chỉ **Khu phố 5 P.Hòa Phú TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương Việt Nam**
Điện thoại **0916727920**
Email **anhdao020684@yahoo.com.vn**
Mã số thuế **3700414259**
Địa chỉ sử dụng điện **Khu 3 Định Hòa TP.Thủ Dầu Một T.Bình Dương**
Mục đích sử dụng điện **100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm**
Cấp điện áp sử dụng **Từ 22kV đến dưới 35kV**

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 1/2022 (11 ngày từ 26/12/2021 đến 05/01/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐÈM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17091323				
Khung giờ bình thường	100	105.935	105.589	34.600
Khung giờ cao điểm	100	42.958	42.802	15.600
Khung giờ thấp điểm	100	18.278	18.269	900
				Tổng: 51.100



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.555	34.600	53.803.000
Khung giờ cao điểm	2.871	15.600	44.787.600
Khung giờ thấp điểm	1.007	900	906.300
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		51.100	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			99.496.900
Thuế suất GTGT			10%
Thuế GTGT (đồng)			9.949.690
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			109.446.590

Bảng chữ: Một trăm linh chín triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm chín mươi đồng.



Mã khách hàng

PB04010027198



Số tiền thanh toán

109.446.590 đồng



Hạn thanh toán

11/01/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC



Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS

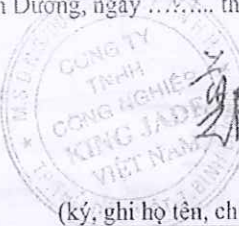


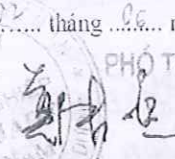
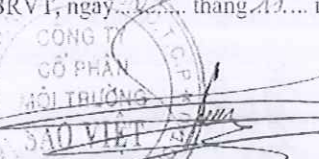
Android

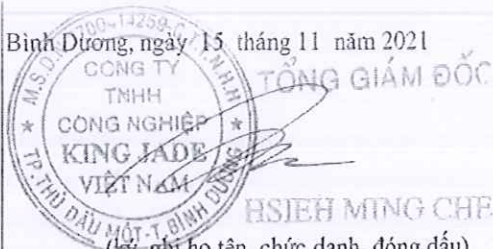
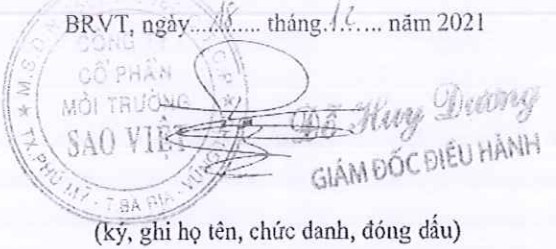
BÊN BẢN ĐIỆN

Ngày ký 06/01/2022

Người ký: Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Thủ Dầu Một

Tỉnh/ Thành phố Binh Duong		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 01/2021/ 79.000433.T					
1. Chủ nguồn thải: Công Ty TNHH Công Nghiệp King Jade Việt Nam Địa chỉ văn phòng: Kp 5, P. Hoà Phú, TP, Thủ Dầu Một, BD Địa chỉ nhà máy: Kp 5, P. Hoà Phú, TP. Thủ Dầu Một, BD					Mã số QLCTNH: 79.000433.T ĐT: ĐT:		
2. Chủ hành nghề QLCTNH1: Công ty Cổ phần Môi trường Sao Việt Địa chỉ văn phòng: Khu xử lý tập trung Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ, Bà Rịa Vũng Tàu Địa chỉ cơ sở: Khu xử lý tập trung Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ, Bà Rịa Vũng Tàu					Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.011.VX ĐT: 0254 3 948 678 ĐT: 0254 3 948 678		
3. Chủ hành nghề QLCTNH2:							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn sơn thải từ hệ thống xử lý nước thải			x	08 01 02	9.720	TĐ,HR-C
2	Keo thải		x		08 03 01		TĐ, HR,C
3	Dung môi thải		x		17 08 03		HT lọc dung môi, TĐ
4	Giẻ lau, bao tay nhiễm TPNH	x			18 02 01		TĐ, HR,C
5	Bồn đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06		HT xử lý bóng đèn
6	Pin, ắc quy chì thải	x			19 06 01		HT sơ chế pin, ắc quy chì
7	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ,HR,C
8	Dầu nhớt thải		x		17 02 04		TĐ,HR,C
9	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			18 01 02		TĐ, HR, C
10	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03		TĐ,HR,C
*Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cò lập/dóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)		Nước nhập khẩu:			Cửa nhập khẩu:		
Số hiệu phương tiện: 79-01.71		Ngày xuất cảng:			Cửa xuất khẩu:		
6. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4							
6.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề vận chuyển CTNH: Vũ Văn Tuấn							
Ký: Ngày: 5/12/2021							
7. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5).				8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu).			
Bình Dương, ngày 05 tháng 02 năm 2021  PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC CHENG SHU YUAN (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				BRVT, ngày 02 tháng 06 năm 2021  GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY Trần Chí Sĩ Văn (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
Liên số: 1□ - 2□ - 2 ^S □ - 2 ^T □ - 3□ - 3 ^S □ - 3 ^T □ - 4□ - 5□							

Tỉnh/ Thành phố Bình Dương		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
		Số: <u>02</u> /2021/ <u>74.000/193.7</u>					
1. Chủ nguồn thải: Công Ty TNHH Công Nghiệp King Jade Việt Nam		Mã số QLCTNH: <u>74.000/193.7</u>				ĐT:	
Địa chỉ văn phòng: Kp 5, P. Hoà Phú, TP. Thủ Dầu Một, BD						ĐT:	
Địa chỉ nhà máy: Kp 5, P. Hoà Phú, TP. Thủ Dầu Một, BD						ĐT:	
2. Chủ hành nghề QLCTNH1: Công ty Cổ phần Môi trường Sao Việt		Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.011.VX				ĐT: 0254 3 948 678	
Địa chỉ văn phòng: Khu xử lý tập trung Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ, Bà Rịa Vũng Tàu						ĐT: 0254 3 948 678	
Địa chỉ cơ sở: Khu xử lý tập trung Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ, Bà Rịa Vũng Tàu						ĐT: 0254 3 948 678	
3. Chủ hành nghề QLCTNH2:							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn sơn thải từ hệ thống xử lý nước thải			x	08 01 02	8.260	TĐ,HR-C
2	Keo thải		x		08 03 01		TĐ, HR,C
3	Dung môi thải		x		17 08 03		HT lọc dung môi, TĐ
4	Giẻ lau, bao tay nhiễm TPNH	x			18 02 01		TĐ, HR,C
5	Bồn đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06		HT xử lý bóng đèn
6	Pin, ắc quy chì thải	x			19 06 01		HT sơ chế pin, ắc quy chì
7	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ,HR,C
8	Dầu nhớt thải		x		17 02 04		TĐ,HR,C
9	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			18 01 02		TĐ, HR, C
10	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03		TĐ,HR,C
*Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cò lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)		Nước nhập khẩu:		Cửa nhập khẩu:			
Số hiệu phương tiện: <u>74.000/193.7</u>		Ngày xuất cảng:		Cửa xuất khẩu:			
6. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4							
6.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề vận chuyển CTNH: <u>Nguyễn Văn Tuấn</u> Ký: <u>Tuấn</u> Ngày: <u>7/6/2021</u>							
7. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5).				8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu).			
Bình Dương, ngày <u>02</u> tháng <u>06</u> năm 2021  CHENG SHU YUAN (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				BRVT, ngày <u>02</u> tháng <u>06</u> năm 2021  ĐƯƠNG (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
Liên số: 1□ - 2□ - 2 ^S □ - 2 ^T □ - 3□ - 3 ^S □ - 3 ^T □ GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH 4□ - 5□							

Tỉnh/ Thành phố		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
Binh Dương		Số: 01/2021/74000493T.....					
1. Chủ nguồn thải: Công Ty TNHH Công Nghiệp King Jade Việt Nam		Mã số QLCTNH: 74.000493T.....					
Địa chỉ văn phòng: Kp 5, P. Hoà Phú, TP. Thủ Dầu Một, BD		ĐT:					
Địa chỉ nhà máy: Kp 5, P. Hoà Phú, TP. Thủ Dầu Một, BD		ĐT:					
2. Chủ hành nghề QLCTNH1: Công ty Cổ phần Môi trường Sao Việt		Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.011.VX					
Địa chỉ văn phòng: Khu xử lý tập trung Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ, Bà Rịa Vũng Tàu		ĐT: 0254 3 948 678					
Địa chỉ cơ sở: Khu xử lý tập trung Tóc Tiên, thị xã Phú Mỹ, Bà Rịa Vũng Tàu		ĐT: 0254 3 948 678					
3. Chủ hành nghề QLCTNH2:							
4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn son thải từ hệ thống xử lý nước thải			x	08 01 02	10.740	TĐ,HR-C
2	Keo thải		x		08 03 01		TĐ, HR,C
3	Dung môi thải		x		17 08 03		HT lọc dung môi, TĐ
4	Giẻ lau, bao tay nhiễm TPNH	x			18 02 01		TĐ, HR,C
5	Bồn đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06		HT xử lý bóng đèn
6	Pin, ắc quy chì thải	x			19 06 01		HT sơ chế pin, ắc quy chì
7	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ,HR,C
8	Dầu nhớt thải		x		17 02 04		TĐ,HR,C
9	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			18 01 02		TĐ, HR, C
10	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03		TĐ,HR,C
*Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiếu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cò lập/dóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)		Nước nhập khẩu:.....		Cửa nhập khẩu:			
Số hiệu phương tiện: 74000493		Ngày xuất cảng:		Cửa xuất khẩu:			
6. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4							
6.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề vận chuyển CTNH: <u>Trần Văn Quý</u> Ký: <u>Trần Văn Quý</u> Ngày: 15/11/2021							
7. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5).				8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu).			
Bình Dương, ngày 15 tháng 11 năm 2021  HsIEH MING CHE (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				BRVT, ngày 15 tháng 11 năm 2021  GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
Liên số: 1□ - 2□ - 2 ^S □ - 2 ^T □ - 3□ - 3 ^S □ - 3 ^T □ - 4□ - 5□							

SAFETY DATA SHEET

LACQUER THINNER



Section 1. Chemical product and company identification

Product name and/or code : 480-XDG-214
Manufacturer : Akzo Nobel Coatings (Dongguan) Co. Ltd.
Dalingshan Science and Industrial Park
Dongguan, Guangdong, China 523816
(86) 769 562 0333
Emergency telephone :
number of the company :
Emergency telephone : 0532-83889090
number of official advisory
body :

Section 2. Composition, information on ingredients

Chemical name*	CAS number
xylene, mixed isomers	1330-20-7
butyl acetate	123-86-4
ethyl benzene	100-41-4
ethyl alcohol	64-17-5
methyl alcohol	67-56-1
1-methoxy-2-acetoxypentan	108-65-6

* Occupational Exposure Limit(s), if available, are listed in section 8

Section 3. Hazards identification

Full text of R phrases : R11- Highly flammable.
R20/21/22- Harmful by inhalation, in contact with skin and if swallowed.
R68/20/21/22- Harmful: possible risk of irreversible effects through inhalation, in contact with skin and if swallowed.
R38- Irritating to skin.

Section 4. First aid measures

First aid measures

General : In all cases of doubt, or when symptoms persist, seek medical attention. Never give anything by mouth to an unconscious person.
Inhalation : Remove to fresh air. Keep person warm and at rest. If not breathing, if breathing is irregular or if respiratory arrest occurs, provide artificial respiration or oxygen by trained personnel. Give nothing by mouth. If unconscious, place in recovery position and seek medical advice.
Skin contact : Remove contaminated clothing and shoes. Wash skin thoroughly with soap and water or use recognized skin cleanser. Do not use solvents or thinners.
Eye contact : Check for and remove any contact lenses. Immediately flush eyes with running water for at least 15 minutes, keeping eyelids open.
Ingestion : If swallowed, seek medical advice immediately and show this container or label. Keep person warm and at rest. Do not induce vomiting.

Section 5. Fire fighting measures

Extinguishing media : Recommended: alcohol-resistant foam, CQ, powders, water spray.
Not to be used : water jet.
Recommendations : Fire will produce dense black smoke. Exposure to decomposition products may cause a health hazard. Appropriate breathing apparatus may be required. Cool closed containers exposed to fire with water. Do not release runoff from fire to sewers or waterways.

Section 6. Accidental release measures

- Personal precautions** : Exclude sources of ignition and ventilate the area. Avoid breathing vapor or mist. Refer to protective measures listed in sections 7 and 8.
- Spill** : Contain and collect spillage with non-combustible, absorbent material e.g. sand, earth, vermiculite or diatomaceous earth and place in container for disposal according to local regulations (see section 13). Do not allow to enter drains or watercourses. Preferably clean with a detergent. Avoid using solvents. If the product contaminates lakes, rivers, or sewers, inform the appropriate authorities in accordance with local regulations.

Note: see section 8 for personal protective equipment and section 13 for waste disposal.

Section 7. Handling and storage

- Handling** : Vapors are heavier than air and may spread along floors. Vapors may form explosive mixtures with air. Prevent the creation of flammable or explosive concentrations of vapors in air and avoid vapor concentrations higher than the occupational exposure limits.

In addition, the product should only be used in areas from which all naked lights and other sources of ignition have been excluded. Electrical equipment should be protected to the appropriate standard.

To dissipate static electricity during transfer, ground drum and connect to receiving container with bonding strap. Operators should wear antistatic footwear and clothing and floors should be of the conducting type.

Keep container tightly closed. Keep away from heat, sparks and flame. No sparking tools should be used.

Avoid contact with skin and eyes. Avoid the inhalation of dust, particulates, spray or mist arising from the application of this preparation. Avoid inhalation of dust from sanding.

Eating, drinking and smoking should be prohibited in area where this material is handled, stored and processed. Workers should wash hands and face before eating, drinking and smoking.

Put on appropriate personal protective equipment (see section 8).

Never use pressure to empty. Container is not a pressure vessel. Always keep in containers made from the same material as the original one.

Comply with the health and safety at work laws.

- Storage** : Store in accordance with local regulations. Observe label precautions. Store in a cool, well-ventilated area away from incompatible materials and ignition source

Keep away from: oxidizing agents, strong alkalis, strong acids.
No smoking. Prevent unauthorized access. Containers that have been opened must be carefully resealed and kept upright to prevent leakage.
Do not empty into drains..

Section 8. Exposure controls, personal protection

- Engineering measures** : Provide adequate ventilation. Where reasonably practicable, this should be achieved by the use of local exhaust ventilation and good general extraction. If these are not sufficient to maintain concentrations of particulates and solvent vapors below the OEL, suitable respiratory protection must be worn.
- Occupational exposure limits** : Not available.

Chemical name	Exposure limits

xylylene, mixed isomers	GBZ-2 (China, 1/2002). STEL: 100 mg/m ³ 15 minute/minutes. Form: All forms TWA: 50 mg/m ³ 8 hour/hours. Form: All forms
butyl acetate	GBZ-2 (China, 1/2002). STEL: 300 mg/m ³ 15 minute/minutes. Form: All forms TWA: 200 mg/m ³ 8 hour/hours. Form: All forms
ethyl benzene	GBZ-2 (China, 1/2002). STEL: 150 mg/m ³ 15 minute/minutes. Form: All forms TWA: 100 mg/m ³ 8 hour/hours. Form: All forms
methyl alcohol	GBZ-2 (China, 1/2002). Skin STEL: 50 mg/m ³ 15 minute/minutes. Form: All forms TWA: 25 mg/m ³ 8 hour/hours. Form: All forms
toluene	GBZ-2 (China, 1/2002). Skin STEL: 100 mg/m ³ 15 minute/minutes. Form: All forms TWA: 50 mg/m ³ 8 hour/hours. Form: All forms

Personal protective equipment

Selection of personal protective equipment (including type, fit and performance criteria) should be done by consultation between the equipment supplier and your health and safety personnel. The individual pieces of personal protective equipment listed below are suggested starting points, but may not be appropriate for all conditions of product use in your operation.

- Respiratory system** : If workers are exposed to concentrations above the exposure limit, they must use appropriate, certified respirators.
- Dry sanding, flame cutting and/or welding of the dry paint film will give rise to dust and/or hazardous fumes. Wet sanding/flattening should be used wherever possible. If exposure cannot be avoided by the provision of local exhaust ventilation, suitable respiratory protective equipment should be used.
- Skin and body** : Personnel should wear antistatic clothing made of natural fibers or of high-temperature-resistant synthetic fibers.
- Hands** : For prolonged or repeated handling, use gloves: polyvinyl alcohol or nitrile.
- Barrier creams may help to protect the exposed areas of the skin but should not be applied once exposure has occurred.
- Eyes** : Use safety eyewear designed to protect against splash of liquids.

Environmental exposure controls

Do not allow to enter drains or watercourses.

Section 9. Physical and chemical properties

- Physical state** : Liquid.
- Flash point** : Closed cup: 6°C (42.8°F).
- Viscosity** : Kinematic: >8 cSt
Kinematic (40C): >8 cSt
- Specific gravity** : 0.863975 (Water = 1)
- Vapor density** : The highest known value is 4.6 (Air = 1) (1-methoxy-2-acetoxyp propane). Weighted average: 3.5 (Air = 1)
- Explosion limits** : The greatest known range is Lower: 6% Upper: 44% (methyl alcohol)
- Solubility** : Insoluble in cold water.

Section 10. Stability and reactivity

Stable under recommended storage and handling conditions (see section 7).

Hazardous decomposition products: carbon monoxide, carbon dioxide, smoke, oxides of nitrogen.

Keep away from the following materials to prevent strong exothermic reactions: oxidizing agents, strong alkalis, strong acids.

Section 11. Toxicological information

There is no data available on the preparation itself. The preparation has been assessed following a conventional method and classified for toxicological hazards accordingly. See sections 2 and 15 for details.

Exposure to component solvent vapor concentrations in excess of the stated occupational exposure limit may result in adverse health effects such as mucous membrane and respiratory system irritation and adverse effects on the kidneys, liver and central nervous system. Solvents may cause some of the above effects by absorption through the skin. Symptoms and signs include headache, dizziness, fatigue, muscular weakness, drowsiness and, in extreme cases, loss of consciousness. Repeated or prolonged contact with the preparation may cause removal of natural fat from the skin, resulting in non-allergic contact dermatitis and absorption through the skin. If splashed in the eyes, the liquid may cause irritation and reversible damage.

Section 12. Ecological information

Ecotoxicity data

<u>Ingredient name</u>	<u>Species</u>	<u>Period</u>	<u>Result</u>
xylene, mixed isomers	Oncorhynchus mykiss (LC50)	96 hour/hours	3.3 mg/l
	Oncorhynchus mykiss (LC50)	96 hour/hours	8.2 mg/l
	Lepomis macrochirus (LC50)	96 hour/hours	8.6 mg/l
	Lepomis macrochirus (LC50)	96 hour/hours	12 mg/l
	Lepomis macrochirus (LC50)	96 hour/hours	13.3 mg/l
butyl acetate	Pimephales promelas (LC50)	96 hour/hours	13.4 mg/l
	Pimephales promelas (EC50)	48 hour/hours	19 mg/l
	Pimephales promelas (LC50)	96 hour/hours	18 mg/l
	Lepomis macrochirus (LC50)	96 hour/hours	100 mg/l
	Daphnia magna (EC50)	48 hour/hours	2.93 mg/l
ethyl benzene	Daphnia magna (EC50)	48 hour/hours	2.97 mg/l
	Selenastrum capricornutum (EC50)	48 hour/hours	7.2 mg/l
	Oncorhynchus mykiss (LC50)	96 hour/hours	4.2 mg/l
	Pimephales promelas (LC50)	96 hour/hours	9.09 mg/l
	Poecilia reticulata (LC50)	96 hour/hours	9.6 mg/l
ethyl alcohol	Daphnia magna (EC50)	48 hour/hours	2 mg/l
	Daphnia magna (EC50)	48 hour/hours	9.3 mg/l
	Daphnia magna (EC50)	48 hour/hours	>100 mg/l
	Daphnia magna (LC50)	96 hour/hours	>100 mg/l
	Pimephales promelas (LC50)	96 hour/hours	>100 mg/l
methyl alcohol	Oncorhynchus mykiss (LC50)	96 hour/hours	13000 mg/l
	Daphnia magna (EC50)	48 hour/hours	>10000 mg/l
	Oncorhynchus mykiss (EC50)	48 hour/hours	13200 mg/l
	Lepomis macrochirus (EC50)	48 hour/hours	16000 mg/l
	Daphnia magna (LC50)	96 hour/hours	>100 mg/l
	Pimephales promelas (LC50)	96 hour/hours	>100 mg/l
	Lepomis macrochirus (LC50)	96 hour/hours	15400 mg/l

Section 13. Disposal considerations

Do not allow to enter drains or watercourses.

Dispose of according to all federal, state and local applicable regulations.

Hazardous waste : The classification of the product may meet the criteria for a hazardous waste.

Section 14. Transport information

UN number : UN1993
Package mark : Flammable liquid (medium flash point)
Packing group : II



Sea

UN number : UN1263
Proper shipping name : PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base)
IMDG Class : 3
Packing group : II
IMDG Label :



Marine pollutant : No.

Air

UN number : UN1263
Proper shipping name : PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base)
ICAO/IATA Classification : 3
Packing group : II
ICAO/IATA label :



Inland waterways

UN number : UN1263
Proper shipping name : PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base)
ADNR Classification : 3
Packing group : II
ADNR Label :



Section 15. Regulatory information

Safety phrases : S36/37- Wear suitable protective clothing and gloves.
Contains : xylene, mixed isomers
methyl alcohol

Section 16. Other information

Date of issue : 10/17/2006.

Notice to reader

The information in this SDS is based on the present state of our knowledge and on current laws. It always is the responsibility of the user to take all necessary steps to fulfill the demands set out in the local rules and legislation. The information in this SDS is meant as a description of the safety requirements of our product: It is not to be considered a guarantee of the product's properties.

SAFETY DATA SHEET

FAST NGR BASE



Section 1. Chemical product and company identification

Product name and/or code : 506-XDG-031
Manufacturer : Akzo Nobel Coatings (Dongguan) Co., Ltd.
Dallingshan Science and Industrial Park
Dongguan, Guangdong, China 523816
(86) 769 562 0333
Emergency telephone :
number of the company
Emergency telephone : 0532-3880909
number of official advisory
body

Section 2. Composition, Information on Ingredients

Chemical name*	CAS number
ethyl alcohol	64-17-5
dimethyl ketone	67-64-1
methyl alcohol	67-56-1

* Occupational Exposure Limit(s), if available, are listed in section 8

Section 3. Hazards identification

Full text of R phrases : R11- Highly flammable.
R20/21/22- Harmful by inhalation, in contact with skin and if swallowed.
R68/20/21/22- Harmful: possible risk of irreversible effects through inhalation, in contact with skin and if swallowed.
R36- Irritating to eyes.
R66- Repeated exposure may cause skin dryness or cracking.

Section 4. First aid measures

First aid measures

General : In all cases of doubt, or when symptoms persist, seek medical attention. Never give anything by mouth to an unconscious person.

Inhalation : Remove to fresh air. Keep person warm and at rest. If not breathing, if irregular breathing, or respiratory arrest occurs provide artificial respiration or oxygen by trained personnel. Give nothing by mouth. If unconscious, place in recovery position and seek medical advice.

Skin contact : Remove contaminated clothing and shoes. Wash skin thoroughly with soap and water or use recognized skin cleanser. Do NOT use solvents or thinners.

Eye contact : Check for and remove any contact lenses. Immediately flush eyes with running water for at least 15 minutes, keeping eyelids open.

Ingestion : If swallowed, seek medical advice immediately and show this container or label. Keep person warm and at rest. Do not induce vomiting.

Section 5. Fire fighting measures

Extinguishing media : Recommended: alcohol resistant foam, CO₂, powders, water spray.
Not to be used : waterjet.

Recommendations : Fire will produce dense black smoke. Exposure to decomposition products may cause a health hazard. Appropriate breathing apparatus may be required. Cool closed containers exposed to fire with water. Do not release runoff from fire to sewers or waterways.

Date of issue : 1/4/2005.

Page: 1/5

Section 6. Accidental release measures

- Personal precautions** : Exclude sources of ignition and ventilate the area. Avoid breathing vapor or mist. Refer to protective measures listed in sections 7 and 8.
- Spill** : Contain and collect spillage with non-combustible absorbent materials, e.g. sand, earth, vermiculite, diatomaceous earth, and place in container for disposal according to local regulations (see section 13). Do not allow to enter drains or watercourses. Clean preferably with a detergent; avoid use of solvents. If the product contaminates lakes, rivers, or sewers, inform the appropriate authorities in accordance with local regulations.

Noté: see section 8 for personal protective equipment and section 13 for waste disposal.

Section 7. Handling and storage

- Handling**
- : Vapors are heavier than air and may spread along floors. Vapours may form explosive mixtures with air. Prevent the creation of flammable or explosive concentrations of vapors in air and avoid vapor concentrations higher than the occupational exposure limits.
- In addition, the product should be used only in areas from which all naked lights and other sources of ignition have been excluded. Electrical equipment should be protected to the appropriate standard.
- To dissipate static electricity during transfer, ground drum and connect to receiving container with bonding strap. Operators should wear antistatic footwear and clothing and floors should be of the conducting type.
- Keep container tightly closed. Keep away from heat, sparks and flame. No sparking tools should be used.
- Avoid contact with skin and eyes. Avoid the inhalation of dust, particulates and spray mist arising from the application of this preparation. Avoid inhalation of dust from sanding.
- Eating, drinking and smoking should be prohibited in area where this material is handled, stored and processed. Workers should wash hands and face before eating, drinking and smoking.
- Put on appropriate personal protective equipment (see Section 8).
- Never use pressure to empty: container is not a pressure vessel. Always keep in containers made from the same material as the original one.
- Comply with the health and safety at work laws.
- Storage**
- : Store in accordance with local regulations. Observe label precautions. Store in a cool, well-ventilated area away from incompatible materials and ignition source
- Keep away from: oxidizing agents, strong alkalis, strong acids.
No smoking. Prevent unauthorized access. Containers that are opened must be carefully resealed and kept upright to prevent leakage.
Do not empty into drains..

Specific uses :

Section 8. Exposure Controls, Personal Protection

- Engineering measures** : Provide adequate ventilation. Where reasonably practicable, this should be achieved by the use of local exhaust ventilation and good general extraction. If these are not sufficient to maintain concentrations of particulates and solvent vapors below the OEL, suitable respiratory protection must be worn.
- Occupational exposure limits** : Not available.

Chemical name	Exposure limits

Date of Issue : 1/4/2005.

Page: 2/5

FAST NGR BASE

dimethyl ketone	GBZ-2 (China, 1/2002). STEL: 450 mg/m ³ 15 minute(s). Form: All forms
methyl alcohol	TWA: 300 mg/m ³ 8 hour(s). Form: All forms GBZ-2 (China, 1/2002). Skin STEL: 50 mg/m ³ 15 minute(s). Form: All forms TWA: 25 mg/m ³ 8 hour(s). Form: All forms

Personal protective equipment

Selection of personal protective equipment (including type, fit and performance criteria) should be done by consultation between the equipment supplier and your health and safety personnel. The individual pieces of personal protective equipment listed below are suggested starting points, but may not be appropriate for all conditions of product use in your operation.

- Respiratory system** : If workers are exposed to concentrations above the exposure limit, they must use appropriate, certified respirators.
- Skin and body** : Personnel should wear antistatic clothing made of natural fibers or of high-temperature-resistant synthetic fibers.
- Hands** : For prolonged or repeated handling, use gloves: neoprene or nitrile.
- Barrier creams may help to protect the exposed areas of the skin, but should not be applied once exposure has occurred.
- Eyes** : Use safety eyewear designed to protect against splash of liquids.

Environmental exposure control

Do not allow to enter drains or watercourses.

Section 9. Physical and chemical properties

- Physical state** : Liquid.
- Flash point** : Closed cup: 55°C (131°F).
- Viscosity** : Kinematic: >8 cSt
Kinematic (40°C): >8 cSt
- Specific gravity** : 0.79 (Water = 1)
- Vapor density** : The highest known value is 2 (Air = 1) (dimethyl ketone). Weighted average: 1.66 (Air = 1)
- Explosion limits** : The greatest known range is Lower: 5.4% Upper: 44% (methyl alcohol)
- Solubility** : Not available.

Section 10. Stability and reactivity

Stable under recommended storage and handling conditions (see section 7).

Hazardous decomposition products: carbon monoxide, carbon dioxide, smoke, oxides of nitrogen.

Keep away from the following materials to prevent strong exothermic reactions: oxidizing agents, strong alkalis, strong acids.

Section 11. Toxicological information

There is no data available on the preparation itself. The preparation has been assessed following a conventional method and classified for toxicological hazards accordingly. See Chapters 2 and 15 for details.

Exposure to component solvent vapor concentrations in excess of the stated occupational exposure limit may result in adverse health effects such as mucous membrane and respiratory system irritation and adverse effects on the kidneys, liver and central nervous system. Solvents may cause some of the above effects by absorption through the skin. Symptoms and signs include headaches, dizziness, fatigue, muscular weakness, drowsiness and, in extreme cases, loss of consciousness. Repeated or prolonged contact with the preparation may cause removal of natural fat from the skin, resulting in non-allergic contact dermatitis and absorption through the skin. If splashed in the eyes, the liquid may cause irritation and reversible damage.

Section 12. Ecological information

Ecotoxicity data

Ingredient name

ethyl alcohol

Species

Period

Result

dimethyl ketone

methyl alcohol

Daphnia magna (EC50)	48 hour(s)	2 mg/l
Daphnia magna (EC50)	48 hour(s)	9.3 mg/l
Daphnia magna (EC50)	48 hour(s)	>100 mg/l
Pimephales promelas (LC50)	96 hour(s)	>100 mg/l
Daphnia magna (LC50)	96 hour(s)	>100 mg/l
Oncorhynchus mykiss (LC50)	96 hour(s)	13000 mg/l
Daphnia magna (EC50)	48 hour(s)	23.5 mg/l
Pimephales promelas (EC50)	48 hour(s)	8990 mg/l
Daphnia magna (EC50)	48 hour(s)	13500 mg/l
Pimephales promelas (LC50)	96 hour(s)	>100 mg/l
Daphnia magna (LC50)	96 hour(s)	>100 mg/l
Oncorhynchus mykiss (LC50)	96 hour(s)	5540 mg/l
Daphnia magna (EC50)	48 hour(s)	>10000 mg/l
Oncorhynchus mykiss (EC50)	48 hour(s)	13200 mg/l
Lepomis macrochirus (EC50)	48 hour(s)	16000 mg/l
Pimephales promelas (LC50)	96 hour(s)	>100 mg/l
Daphnia magna (LC50)	96 hour(s)	>100 mg/l
Lepomis macrochirus (LC50)	96 hour(s)	15400 mg/l

Section 13. Disposal considerations

Do not allow to enter drains or watercourses.

Dispose of according to all federal, state and local applicable regulations.

Hazardous waste

: The classification of the product may meet the criteria for a hazardous waste

Section 14. Transport information

UN number : UN1993
 Package mark : Flammable liquid (high flash point)
 Packing group : III



Sea

UN number : UN1263
 Proper shipping name : PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base)
 Marine pollutant substances :
 IMDG Class : 3
 Packing group : III

IMDG Label



Marine pollutant : No.

Air

UN number : UN1263
 Proper shipping name : PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base)
 ICAO/IATA Classification : 3
 Packing group : III

Date of issue : 1/4/2005.

Page: 4/5

CAO/IATA Label



Inland waterways

UN number : UN1263
Proper shipping name : PAINT (including paint; lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base)
ADN Classification : 3
Packing group : III
ADN Label :



Section 15. Regulatory information

Safety phrases : S16- Keep away from sources of ignition - No smoking.
S23- Do not breathe [***].
S36/37- Wear suitable protective clothing and gloves.
Contains : methyl alcohol

Section 16. Other information

Date of issue : 1/4/2005.

Notice to reader

The information in this SDS is based on the present state of our knowledge and on current laws. It always is the responsibility of the user to take all necessary steps to fulfill the demands set out in the local rules and legislation. The information in this SDS is meant as a description of the safety requirements of our product; it is not to be considered a guarantee of the product's properties.

SAFETY DATA SHEET

PAD STAIN BASE



Section 1. Chemical product and company identification

Product name and/or code : 502-CDG-060
Manufacturer :

Emergency telephone :
number of the company
Emergency telephone : 0532-3880909
number of official advisory
body

Section 2. Composition, Information on Ingredients

Chemical name*	CAS number
Isopropanol	67-63-0
butanol	71-36-3
ethyl alcohol	64-17-5

* Occupational Exposure Limit(s), if available, are listed in section 8

Section 3. Hazards identification

Full text of R phrases : R10- Flammable.
R36- Irritating to eyes.
R67- Vapors may cause drowsiness and dizziness.

Section 4. First aid measures

First aid measures

General : In all cases of doubt, or when symptoms persist, seek medical attention. Never give anything by mouth to an unconscious person.

Inhalation : Remove to fresh air. Keep person warm and at rest. If not breathing, if irregular breathing, or respiratory arrest occurs provide artificial respiration or oxygen by trained personnel. Give nothing by mouth. If unconscious, place in recovery position and seek medical advice.

Skin contact : Remove contaminated clothing and shoes. Wash skin thoroughly with soap and water or use recognized skin cleanser. Do NOT use solvents or thinners.

Eye contact : Check for and remove any contact lenses. Immediately flush eyes with running water for at least 15 minutes, keeping eyelids open.

Ingestion : If swallowed, seek medical advice immediately and show this container or label. Keep person warm and at rest. Do not induce vomiting.

Section 5. Fire fighting measures

Extinguishing media : Recommended: alcohol resistant foam, CQ, powders, water spray.
Not to be used : waterjet.

Recommendations : Fire will produce dense black smoke. Exposure to decomposition products may cause a health hazard. Appropriate breathing apparatus may be required. Cool closed containers exposed to fire with water. Do not release runoff from fire to sewers or waterways.

Date of issue : 11/18/2004.

Page: 1/5

Section 6. Accidental release measures

- Personal precautions** : Exclude sources of ignition and ventilate the area. Avoid breathing vapor or mist. Refer to protective measures listed in sections 7 and 8.
- Spill** : Contain and collect spillage with non-combustible absorbent materials, e.g. sand, earth, vermiculite, diatomaceous earth, and place in container for disposal according to local regulations (see section 13). Do not allow to enter drains or watercourses. Clean preferably with a detergent; avoid use of solvents. If the product contaminates lakes, rivers, or sewers, inform the appropriate authorities in accordance with local regulations.

Note: see section 8 for personal protective equipment and section 13 for waste disposal.

Section 7. Handling and storage

- Handling** : Vapors are heavier than air and may spread along floors. Vapours may form explosive mixtures with air. Prevent the creation of flammable or explosive concentrations of vapors in air and avoid vapor concentrations higher than the occupational exposure limits.
- In addition, the product should be used only in areas from which all naked lights and other sources of ignition have been excluded. Electrical equipment should be protected to the appropriate standard.
- To dissipate static electricity during transfer, ground drum and connect to receiving container with bonding strap. Operators should wear antistatic footwear and clothing and floors should be of the conducting type.
- Keep container tightly closed. Keep away from heat, sparks and flame. No sparking tools should be used.
- Avoid contact with skin and eyes. Avoid the inhalation of dust, particulates and spray mist arising from the application of this preparation. Avoid inhalation of dust from sanding.
- Eating, drinking and smoking should be prohibited in area where this material is handled, stored and processed. Workers should wash hands and face before eating, drinking and smoking.
- Put on appropriate personal protective equipment (see Section 8).
- Never use pressure to empty: container is not a pressure vessel. Always keep in containers made from the same material as the original one.
- Comply with the health and safety at work laws.
- Storage** : Store in accordance with local regulations. Observe label precautions. Store in a cool, well-ventilated area away from incompatible materials and ignition source.
- Keep away from: oxidizing agents, strong alkalis, strong acids.
No smoking. Prevent unauthorized access. Containers that are opened must be carefully resealed and kept upright to prevent leakage.
Do not empty into drains.
- Specific uses** :

Section 8. Exposure Controls, Personal Protection

- Engineering measures** : Provide adequate ventilation. Where reasonably practicable, this should be achieved by the use of local exhaust ventilation and good general extraction. If these are not sufficient to maintain concentrations of particulates and solvent vapors below the OEL, suitable respiratory protection must be worn.
- Occupational exposure limits** : Not available.

Chemical name	Exposure limits

Date of issue : 11/18/2004.

Page: 2/5

PAD STAIN BASE

isopropanol	GBZ-2 (China, 1/2002). STEL: 700 mg/m ³ 15 minute(s). Form: All forms
butanol	TWA: 350 mg/m ³ 8 hour(s). Form: All forms GBZ-2 (China, 1/2002). Notes: Table 1: The value is according to the calculation "ultra limits coefficient"; Table 2: Dust TWA contact limit value. Table 1: The value is according to the calculation "ultra limits coefficient"; Table 2: Dust TWA contact limit value.
ethyl acetate	STEL: 200 mg/m ³ 15 minute(s). Form: All forms TWA: 100 mg/m ³ 8 hour(s). Form: All forms GBZ-2 (China, 1/2002). STEL: 300 mg/m ³ 15 minute(s). Form: All forms TWA: 200 mg/m ³ 8 hour(s). Form: All forms

Personal protective equipment:

Selection of personal protective equipment (including type, fit and performance criteria) should be done by consultation between the equipment supplier and your health and safety personnel. The individual pieces of personal protective equipment listed below are suggested starting points, but may not be appropriate for all conditions of product use in your operation.

- Respiratory system : If workers are exposed to concentrations above the exposure limit, they must use appropriate, certified respirators.
- Skin and body : Personnel should wear antistatic clothing made of natural fibers or of high-temperature-resistant synthetic fibers.
- Hands : For prolonged or repeated handling, use gloves: neoprene or nitrile.
- Eyes : Barrier creams may help to protect the exposed areas of the skin, but should not be applied once exposure has occurred.
- Eyes : Use safety eyewear designed to protect against splash of liquids.

Environmental exposure control

Do not allow to enter drains or watercourses.

Section 9. Physical and chemical properties

- Physical state : Liquid.
- Flash point : Closed cup: 55°C (131°F).
- Viscosity : Kinematic: >8 cSt
Kinematic (40C): >8 cSt
- Specific gravity : 0.799218 (Water = 1)
- Vapor density : The highest known value is 2.6 (Air = 1) (butanol). Weighted average: 1.72 (Air = 1)
- Explosion limits : The greatest known range is Lower: 4.3% Upper: 19% (ethyl alcohol)
- Solubility : Partially soluble in cold water.

Section 10. Stability and reactivity

Stable under recommended storage and handling conditions (see section 7).

Hazardous decomposition products: carbon monoxide, carbon dioxide, smoke, oxides of nitrogen.

Keep away from the following materials to prevent strong exothermic reactions: oxidizing agents, strong alkalis, strong acids.

Section 11. Toxicological information

There is no data available on the preparation itself. The preparation has been assessed following a conventional method and classified for toxicological hazards accordingly. See Chapters 2 and 15 for details.

Exposure to component solvent vapor concentrations in excess of the stated occupational exposure limit may result in adverse health effects such as mucous membrane and respiratory system irritation and adverse effects on the kidneys, liver and central nervous system. Solvents may cause some of the above effects by absorption through the skin. Symptoms and signs include headaches, dizziness, fatigue, muscular weakness, drowsiness and, in extreme cases, loss of consciousness. Repeated or prolonged contact with the preparation may cause removal of natural fat from the skin, resulting in non-allergic contact dermatitis and absorption through the skin. If splashed in the eyes, the liquid may cause irritation and reversible damage.

Date of issue : 11/18/2004.

Page: 3/5

Section 12. Ecological information

Ecotoxicity data

<u>Inгредиент name</u>	<u>Species</u>	<u>Period</u>	<u>Result</u>
isopropanol	Pimephales promelas (EC50)	48 hour(s)	10000 mg/l
	Lepomis macrochirus (LC50)	96 hour(s)	>1400 mg/l
	Pimephales promelas (LC50)	96 hour(s)	6550 mg/l
	Pimephales promelas (LC50)	96 hour(s)	9640 mg/l
	Pimephales promelas (LC50)	96 hour(s)	10400 mg/l
butanol	Pimephales promelas (LC50)	96 hour(s)	11130 mg/l
	Pimephales promelas (LC50)	96 hour(s)	1130 mg/l
	Daphnia magna (EC50)	48 hour(s)	1983 mg/l
	Lepomis macrochirus (LC50)	96 hour(s)	100 mg/l
	Pimephales promelas (LC50)	96 hour(s)	1730 mg/l
ethyl alcohol	Pimephales promelas (LC50)	96 hour(s)	1910 mg/l
	Pimephales promelas (LC50)	96 hour(s)	1940 mg/l
	Pimephales promelas (LC50)	96 hour(s)	1940 mg/l
	Daphnia magna (EC50)	48 hour(s)	2 mg/l
	Daphnia magna (EC50)	48 hour(s)	9.3 mg/l
	Daphnia magna (EC50)	48 hour(s)	>100 mg/l
	Pimephales promelas (LC50)	96 hour(s)	>100 mg/l
	Daphnia magna (LC50)	96 hour(s)	>100 mg/l
	Oncorhynchus mykiss (LC50)	96 hour(s)	13000 mg/l

Section 13. Disposal considerations

Do not allow to enter drains or watercourses.

Dispose of according to all federal, state and local applicable regulations.

Hazardous waste : The classification of the product may meet the criteria for a hazardous waste

Section 14. Transport information

UN number : UN1992
 Package mark : Flammable liquid (high flash point), Toxic Material
 Packing group : III



CO
T
NG
IN
VI
TU

Sea

UN number : UN1263
 Proper shipping name : PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base)
 Marine pollutant substances :
 IMDG Class : 3
 Packing group : III
 IMDG Label :



Marine pollutant : No.

Air

UN number : UN1263
 Proper shipping name : PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base)
 ICAO/IATA Classification : 3
 Packing group : III
 ICAO/IATA Label :



PAD STAIN BASE

Inland waterways

UN number : UN1263
Proper shipping name : PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base)
ADN Classification : 3
Packing group : III
ADN Label :



Section 15. Regulatory information

Safety phrases : S16- Keep away from sources of ignition - No smoking.
S23- Do not breathe (***).
S51- Use only in well-ventilated areas.

Section 16. Other information

Date of issue : 11/18/2004.

Notice to reader

The information in this SDS is based on the present state of our knowledge and on current laws. It always is the responsibility of the user to take all necessary steps to fulfill the demands set out in the local rules and legislation. The information in this SDS is meant as a description of the safety requirements of our product: It is not to be considered a guarantee of the product's properties.

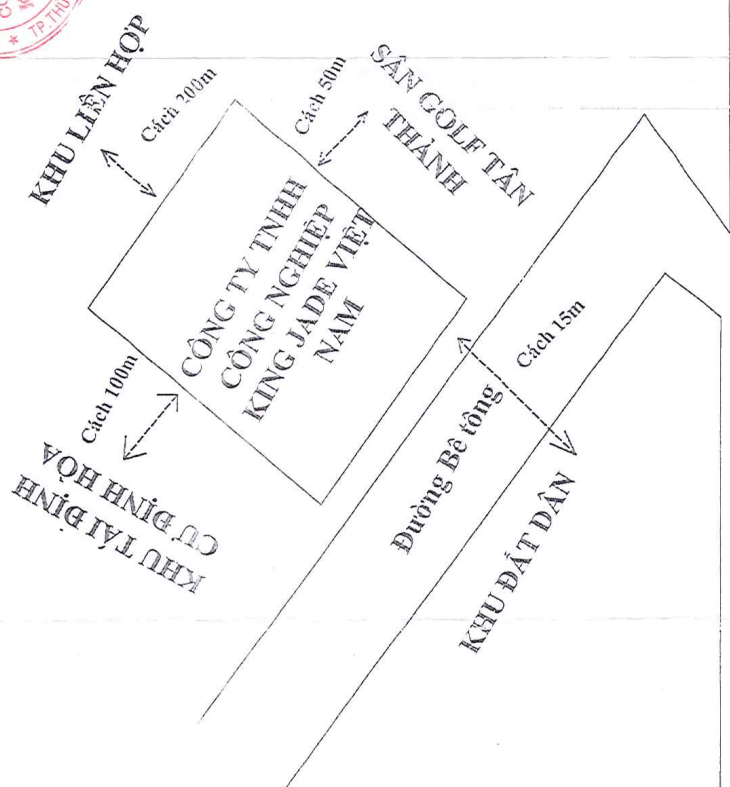
Page: 5/5

3 TY
HH
NGHI
JA
NAM
T-T.01

PHỤ LỤC 2: CÁC BẢN VẼ

1. Bản vẽ mặt bằng tổng thể toàn công ty.
2. Bản vẽ mặt bằng thoát nước mưa
3. Bản vẽ mặt bằng thoát nước thải
4. Bản vẽ mặt bằng hệ thống xử lý bụi
5. Bản vẽ hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty
6. Bản vẽ hệ thống xử lý nước thải sơn xưởng 1
7. Bản vẽ hệ thống xử lý nước thải sơn xưởng 2
8. Bản vẽ chi tiết hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi từ các buồng sơn
9. Bản vẽ chi tiết hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi từ quá trình đổ khuôn PU
10. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý bụi từ quá trình cưa bào, chà nhám, đánh bóng
11. Bản vẽ mặt bằng kho chứa rác thải nguy hại
12. Bản vẽ hệ thống xử lý khí thải lò hơi
13. Bản vẽ mặt bằng vị trí giám sát môi trường

TỔNG GIÁM ĐỐC
HSHHH MING CHE
CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM
TP. HỒ CHÍ MINH



Hướng đi TTCHTT
Bình Dương

Đường Phạm Ngọc Thạch

Đường Trần Ngọc Liên

Đường Mỹ Phước - Tân Vạn

Quốc lộ 13

VỊ TRÍ CÔNG TY

CƠ SỞ TRUYỀN THÔNG VÀ TIẾP XÚC		CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM	CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM	CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM
CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM		CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM	CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM	CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM		CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM	CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM	CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM		CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM	CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM	CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM		CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM	CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM	CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM		CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM	CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM	CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM		CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM	CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM	CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM		CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM	CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM	CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM		CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM	CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM	CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM		CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM	CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM	CÔNG TY TNHH KÍNH JADE VIỆT NAM

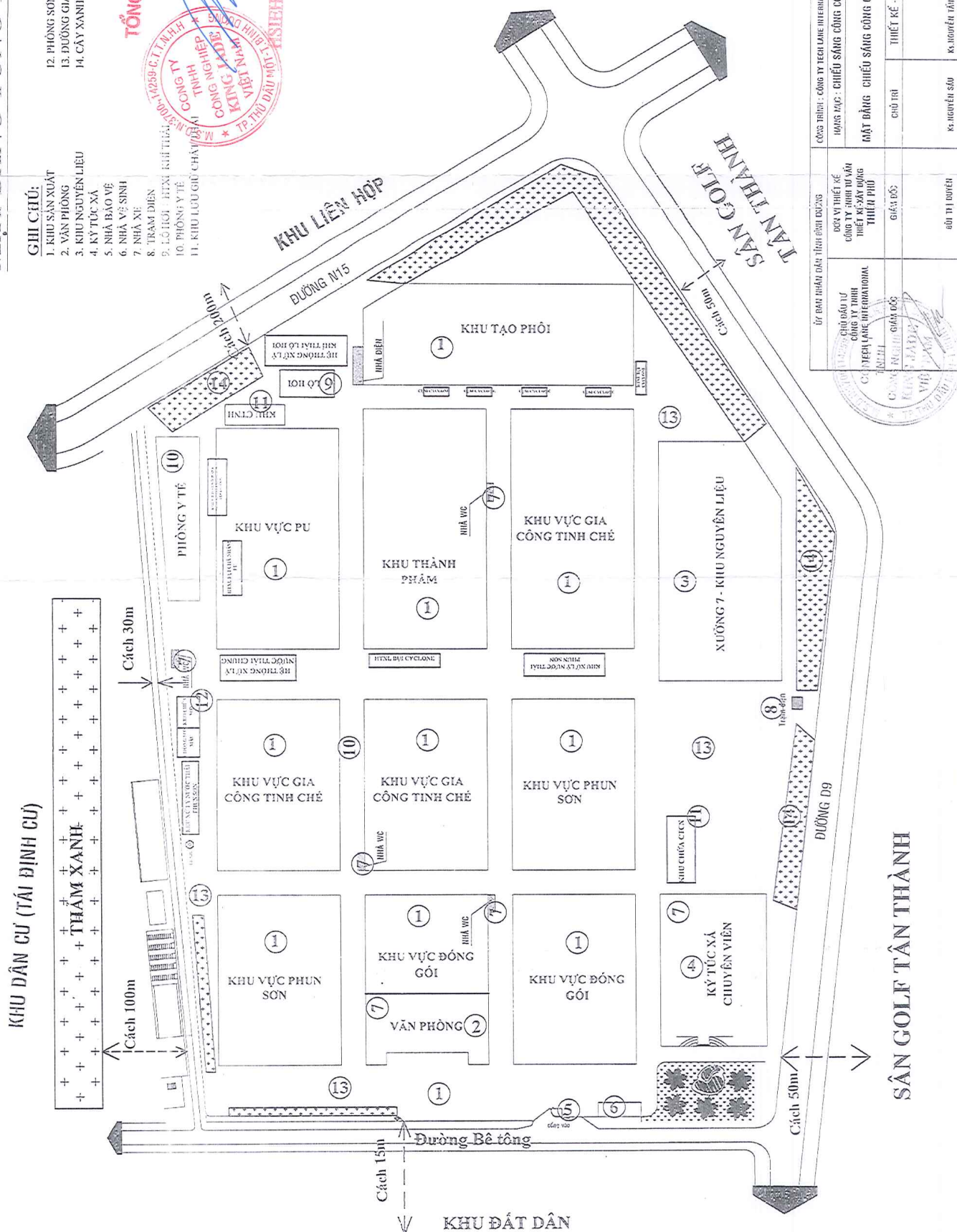
HSHHH MING CHE

MẬT BẢNG TÔNG THỂ

GHĪ CHĪ:

1. KHU SẢN XUẤT
2. VÁN PHÒNG
3. KHU NGUYÊN LIỆU
4. KỸ TỤC XÁ
5. NHÀ BẢO VỆ
6. NHÀ VỆ SINH
7. NHÀ XE
8. TRAM ĐIỆN
9. LỒI HOI - HƯNG KHÍ
10. PHÒNG Y TẾ
11. KHU LƯU GIỮ CHÁ

TỔNG GIÁM ĐỐC

[illegible]

ETH KING OF

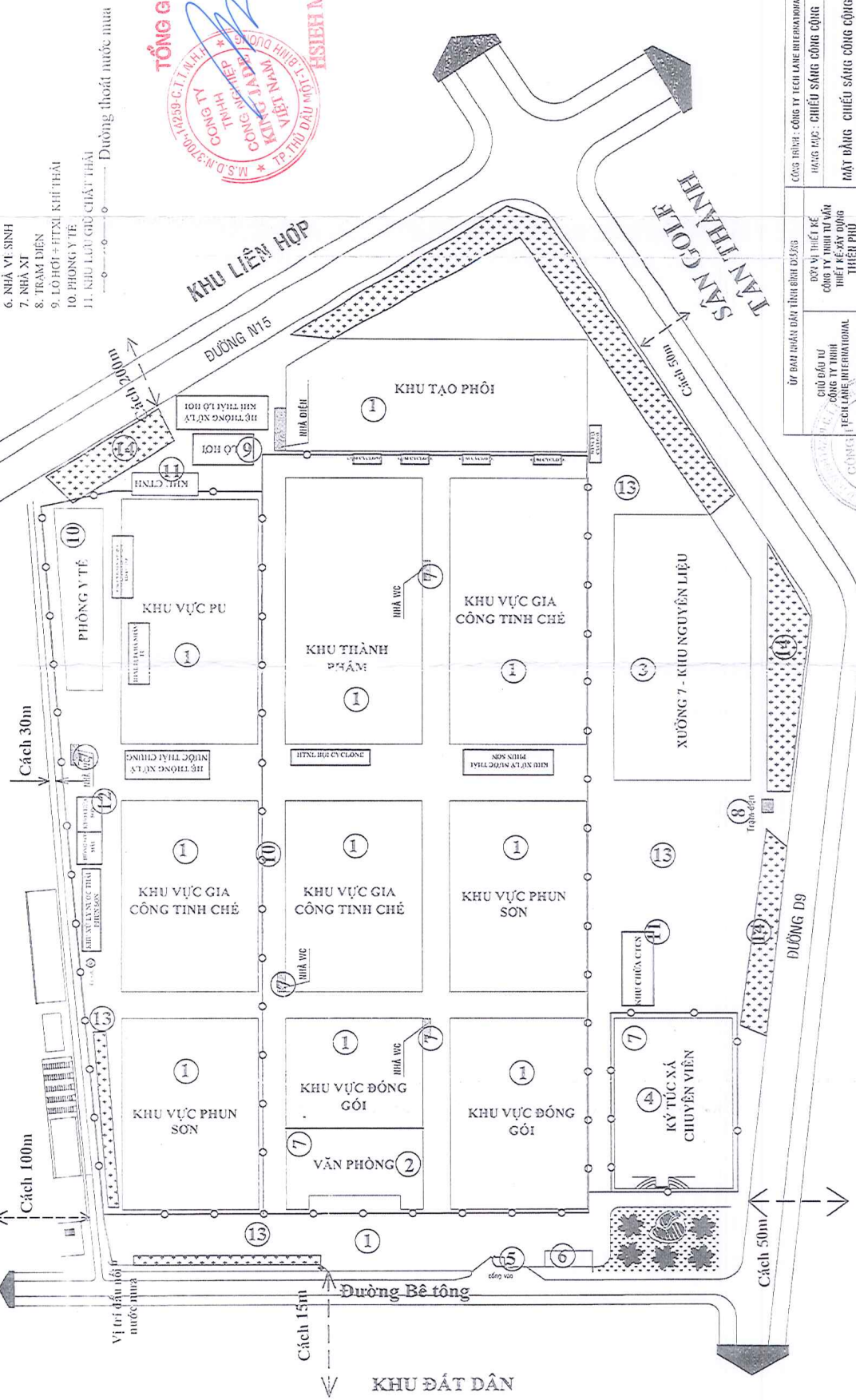
MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA

GHI CHÚ:

1. KHU SAN XUAT
 2. VƯỜN PHONG
 3. KHU NGUYÊN LIỆU
 4. KỸ TỤC XÁ
 5. NHÀ BẢO VỆ
 6. NHÀ VỊ SINH
 7. NHÀ XT
 8. TRẠM ĐIỆN
 9. LỒI HƠI + HTX
 10. PHÒNG Y TẾ
 11. KHU LƯU GIỮ CHẤT THẢI
- Đường thoát nước mưa



KHU DÂN CƯ (TÁI ĐỊNH CƯ)



SÂN GOLF TÂN THÀNH

ỨNG DỤNG: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ KINH DOANH VÀ KIẾN TRÚC	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ KINH DOANH VÀ KIẾN TRÚC	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ KINH DOANH VÀ KIẾN TRÚC	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ KINH DOANH VÀ KIẾN TRÚC
ỨNG DỤNG: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ KINH DOANH VÀ KIẾN TRÚC	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ KINH DOANH VÀ KIẾN TRÚC	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ KINH DOANH VÀ KIẾN TRÚC	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ KINH DOANH VÀ KIẾN TRÚC
ỨNG DỤNG: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ KINH DOANH VÀ KIẾN TRÚC	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ KINH DOANH VÀ KIẾN TRÚC	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ KINH DOANH VÀ KIẾN TRÚC	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ KINH DOANH VÀ KIẾN TRÚC
ỨNG DỤNG: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ KINH DOANH VÀ KIẾN TRÚC	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ KINH DOANH VÀ KIẾN TRÚC	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ KINH DOANH VÀ KIẾN TRÚC	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ KINH DOANH VÀ KIẾN TRÚC

HSHH MINH CHÊ

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI

KHU DÂN CƯ (TÁI ĐỊNH CƯ)

1. KHU SẴN XUẤT
2. VẤN PHÒNG
3. KIU NGUYÊN LIỆU
4. KÝ TÚC XÁ
5. NHÀ BẢO VỆ
6. NHÀ VI SINH
7. NHÀ XI

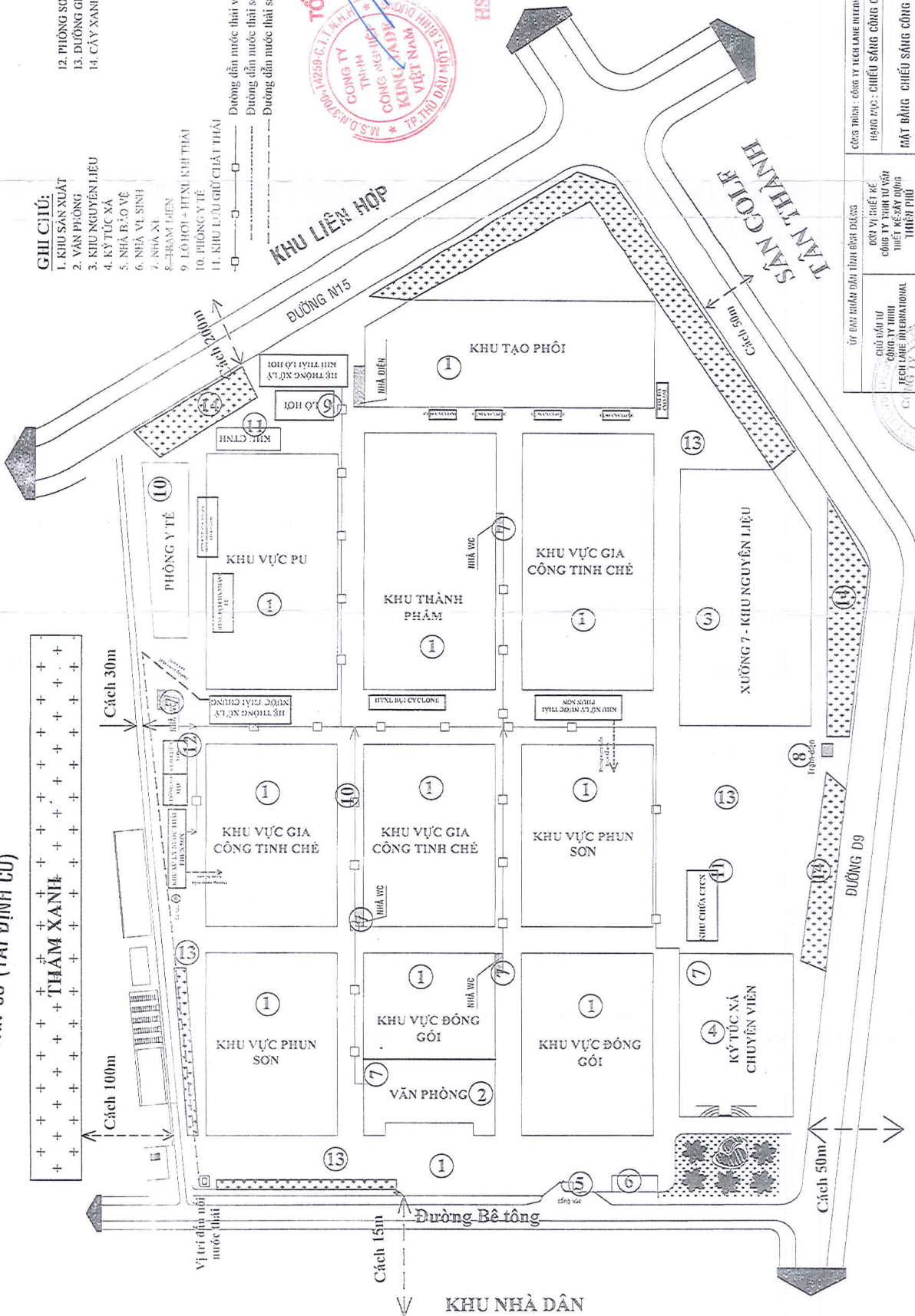
12. PHÒNG SƠN MẪU - KHUCHỬA SƠN
13. ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ
14. CÂY XANH THẨM CỎ

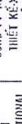
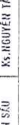
- Đường dẫn nước thải về HTXLNT chung.
- Đường dẫn nước thải sơ tuần hoàn.
- Đường dẫn nước thải sau xử lý.

TỔNG GIÁM ĐỐC



HSIEH MING CHY



ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ SÀI GÒN	CHỦ ĐẤU TƯ CÔNG TY TNHH TECH LANE INTERNATIONAL CÔNG TY TNHH THIỆT KẾ - VỆ	CHỦ ĐẤU TƯ CÔNG TY TNHH HỮU THIỆT KẾ - VỆ CÔNG TY TNHH THIỆT KẾ - VỆ	CÔNG TRÌNH - CÔNG TY TECH LANE INTERNATIONAL HẠNG MỤC: CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG	NGÀY HOÀN THIỆN 15/12/2025
CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 
CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 
CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 
CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 
CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 
CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 
CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 
CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG 

TABLETING

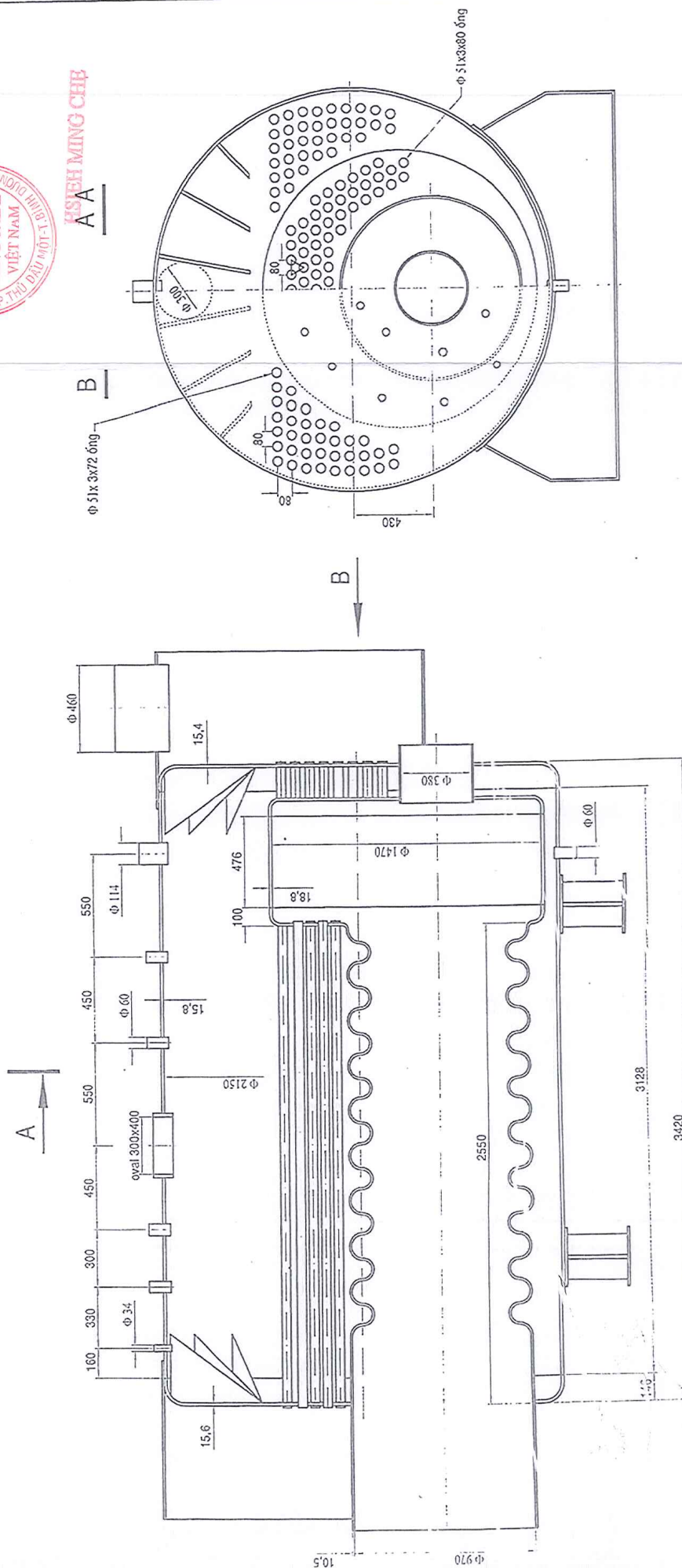
TỔNG GIÁM ĐỐC

HSIEH MING CHE



客戶 (Customer)	CHANG SIENG		設計	邱秋兒	單位	毫米 (MM)	編號	CS20161201002
			核准	關勝禎	修改日期		版數	第二版

ASIEH MING CHEE



1000

THE ONLY FISH

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

- Nhà chế tạo: ĐÀI LOAN
- Mã hiệu: TOUN SHING
- Số chế tạo: 00450

Năm chế tạo: 2000
Dung tích tổng cộng: 5,2 m3
Điện tích nổ: 62 m2
Nhà sản xuất: Cui

NỒI HỎI TOUN SHING										No : 00450									
chợ/nhà		tên họ		ngày		KẾT CẤU		số 309		nhà hàng		đặt							
Thủ quỹ		Tôn Văn Tài		2007		TỔNG - THỂ		Mã: Techlane				1:10							
Kính								Số nhà số:				Số bàn số:							
CITY MINH TECHLANE INTERNATIONAL										Hàng ngày, hàng ngày									

~~Shue 12~~ 2002-5

CHỦ CHỮ:			
CHỦ ĐẦU TƯ:		CÔNG TY TNHH King Jeda TỔNG GIÁM ĐỐC 	
		10A Chiề Khu phố 5, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh CÔNG TRÌNH: HSIEH MING CHIE HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	
TƯ VẤN THIẾT KẾ:			
GIẤY ĐÓC:			
CHỦ TRÌ:			
VỀ:			
Kiểm TRA:			
TÊN BẢN VẼ:			
BẢN VẼ MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI			
TỶ LỆ 1:50			
BẢN VẼ SỐ	B/CN/01	THAY ĐỔI	

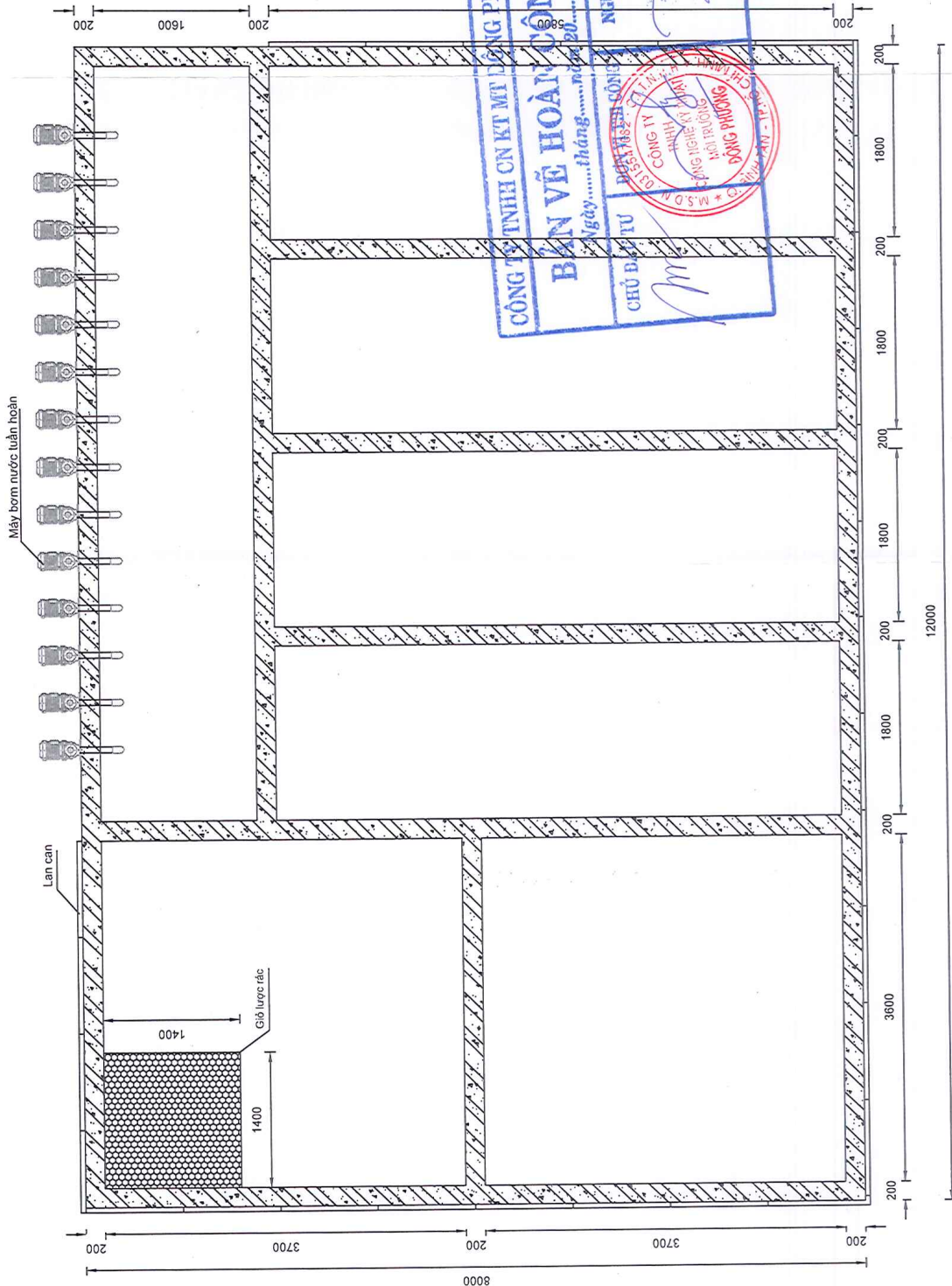


GHI CHÚ:

① BỂ CHỨA NƯỚC THẢI SƠ GỖ	④ THIẾT BỊ LẮNG - 1	⑦ BỂ ĐIỀU HÒA	⑩ BỂ CHỨA BÙN	⑬ BỂ ANOXIC
② THIẾT BỊ KEO TỤ	⑤ SÀN PHƠI BÙN	⑧ BỂ KHỬ TRÙNG	⑪ BỂ LẮNG - 2	
③ THIẾT BỊ TẠO BÓNG	⑥ THIẾT BỊ LỌC ÁP LỰC	⑨ NHÀ ĐIỀU HÀNH	⑫ BỂ SINH HỌC HIỆU KỶ DINH BẨM - BIOFOR	

CHỦ TRÌ:			
VỀ:			
KIỂM TRA:			
TÊN BÀN VÉ:			
BÁN VÉ MẶT BANG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI			
TỶ LỆ 1:50			
BẢN VẼ SỐ	B/CN-01	THAY ĐỔI	

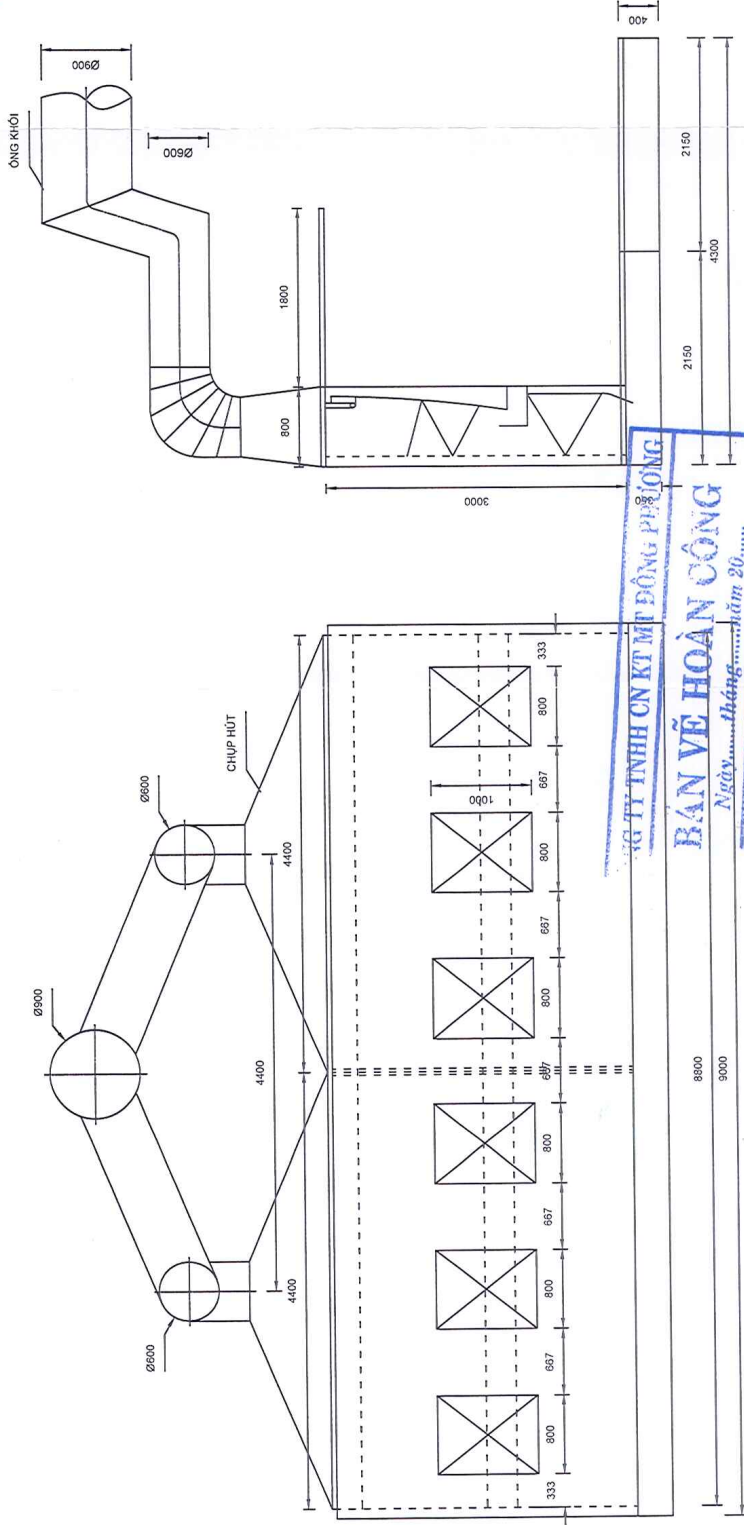
MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SƠN



GHI CHÚ:	
CHỦ ĐẦU TƯ:	
CÔNG TY TNHH Kinh Tế TỔNG GIAM ĐỐC CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KINH TẾ VIỆT NAM ĐỊA CHỈ: Khu phố 5, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Đức, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh	
CÔNG TRÌNH:	
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	
TƯ VẤN THIẾT KẾ:	
GIAM ĐỐC:	
CHỦ TRÌ:	
VỀ:	
KIỂM TRA:	
TÊN BẢN VẼ:	
BẢN VẼ MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SƠN	
TỶ LỆ 1/45	BẢN VẼ SỐ
THAY ĐỔI	



BẢN VẼ CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI SƠN VÀ
HƠI DUNG MÔI TỪ CÁC BUỒNG SƠN



CÔNG TY TNHH CN KT MỸ ĐÔNG PHƯƠNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

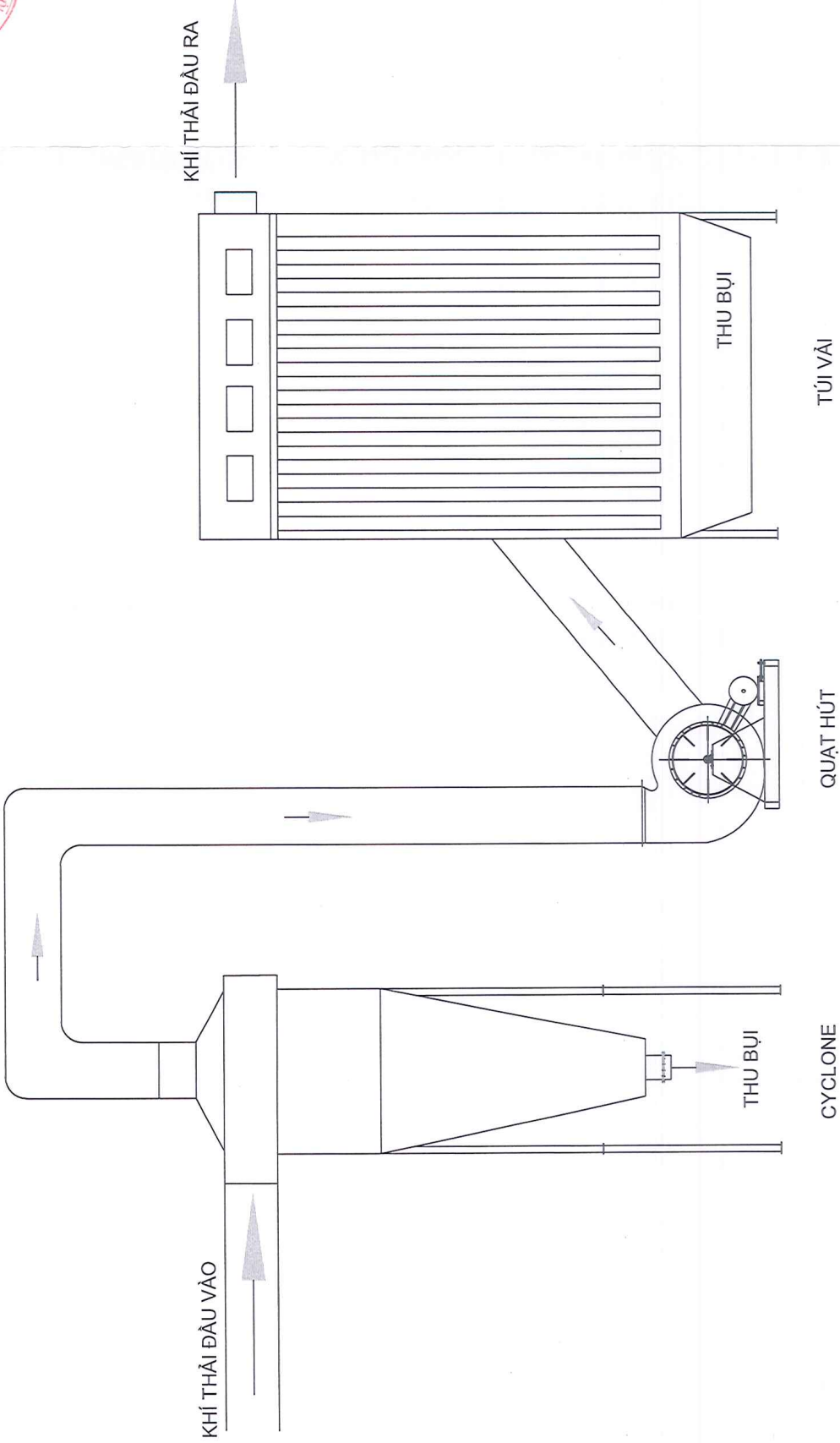
Ngày...tháng...năm 20....

MẶT ĐỨNG

MẶT CẠNH

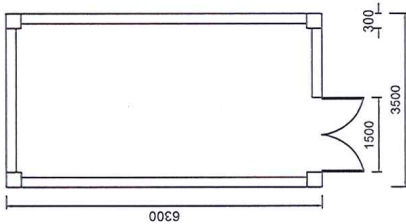
GHI CHÚ:	
CHỦ ĐẦU TƯ:	
CÔNG TY TNHH King Jade	
TỔNG GIÁM ĐỐC	
CHỮ CHỮA:	
CÔNG TY TNHH CN KT MỸ ĐÔNG PHƯƠNG	
ĐỊA CHỈ: Khu phố 5, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Đức, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	
CÔNG TRÌNH:	
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI	
TƯ VẤN THIẾT KẾ:	
TỔNG GIÁM ĐỐC	
Trần Văn Đông	
CHỦ TRƯ:	
VẼ:	
KIỂM TRA:	
TÊN BẢN VẼ:	
BẢN VẼ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI SƠN VÀ HƠI DUNG MÔI TỪ CÁC BUỒNG SƠN	
TỶ LỆ: 1/50	BẢN VẼ SỐ
THAY ĐỔI	

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI TỪ QUÁ TRÌNH CƯA BÀO, CHÀ NHÁM, ĐÁNH BÓNG

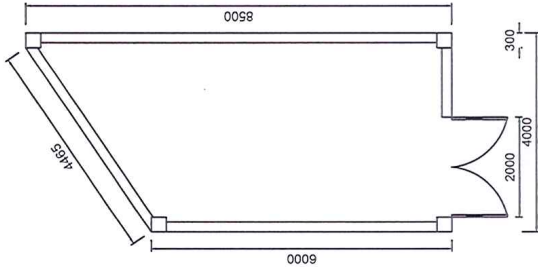


GHI CHÚ:	
CHỦ ĐẦU TƯ:	
CÔNG TY TNHH King Jade	
Địa chỉ: Khu phố 5, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	
CÔNG TRÌNH:	
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI	
TƯ VẤN THIẾT KẾ:	
GIÁM ĐỐC:	
CHỦ TRÌ:	
VỀ:	
KIỂM TRA:	
TÊN BẢN VẼ:	
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI TỪ QUÁ TRÌNH CƯA BÀO, CHÀ NHÁM, ĐÁNH BÓNG	
TỶ LỆ: 1/50	BVCH - 01
ĐƠN VỊ SƠ:	THAY ĐỔI:

MẶT BẰNG KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI



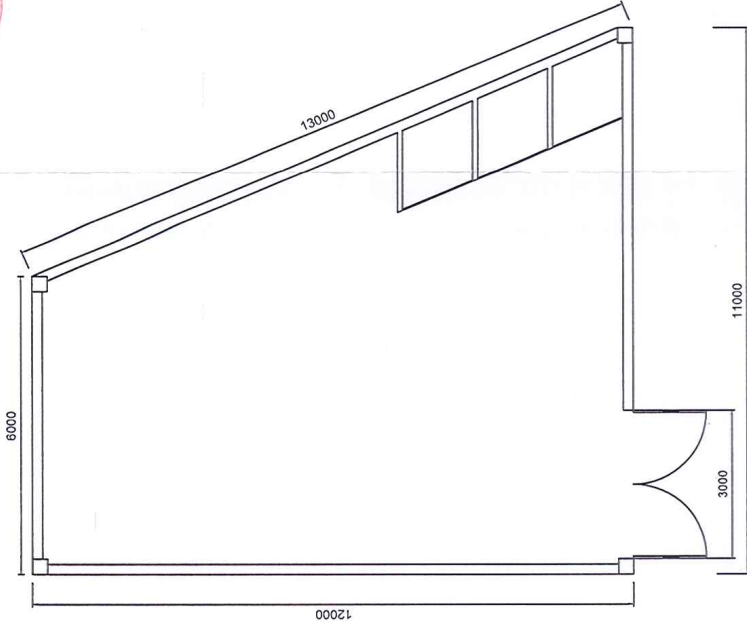
KHO A



KHO B

CÔNG TY TNHH CN KT MT ĐÔNG PHƯƠNG	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
Ngày tháng năm 20.....	
CHỦ ĐẦU TƯ	NGƯỜI LẬP
CÔNG TY	CÔNG
CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT	NGƯỜI CHỌN
MÔI TRƯỜNG	ĐÔNG PHƯƠNG

KHO C



CHI CHỦ:			
CHỦ ĐẦU TƯ:	CÔNG TY TNHH King Jade		
	TỔNG GIÁM ĐỐC		
	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KINH LẠI VIỆT NAM		
	ĐỊA CHỈ: Khu phố 5, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Đức, tỉnh Bình Dương		
CÔNG TRÌNH:	KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI		
TƯ VẤN THIẾT KẾ:	TỔNG GIÁM ĐỐC		
	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KINH LẠI VIỆT NAM		
	ĐỊA CHỈ: Khu phố 5, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Đức, tỉnh Bình Dương		
GIÁM ĐỐC:	TỔNG GIÁM ĐỐC		
	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KINH LẠI VIỆT NAM		
	ĐỊA CHỈ: Khu phố 5, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Đức, tỉnh Bình Dương		
CHỦ TRƯ:			
KIỂM TRA:			
TÊN BẢN VẼ:			
MẶT BẰNG KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI			
TỶ LỆ: 1/100	BẢN VẼ SỐ:		THAY ĐỔI:

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ

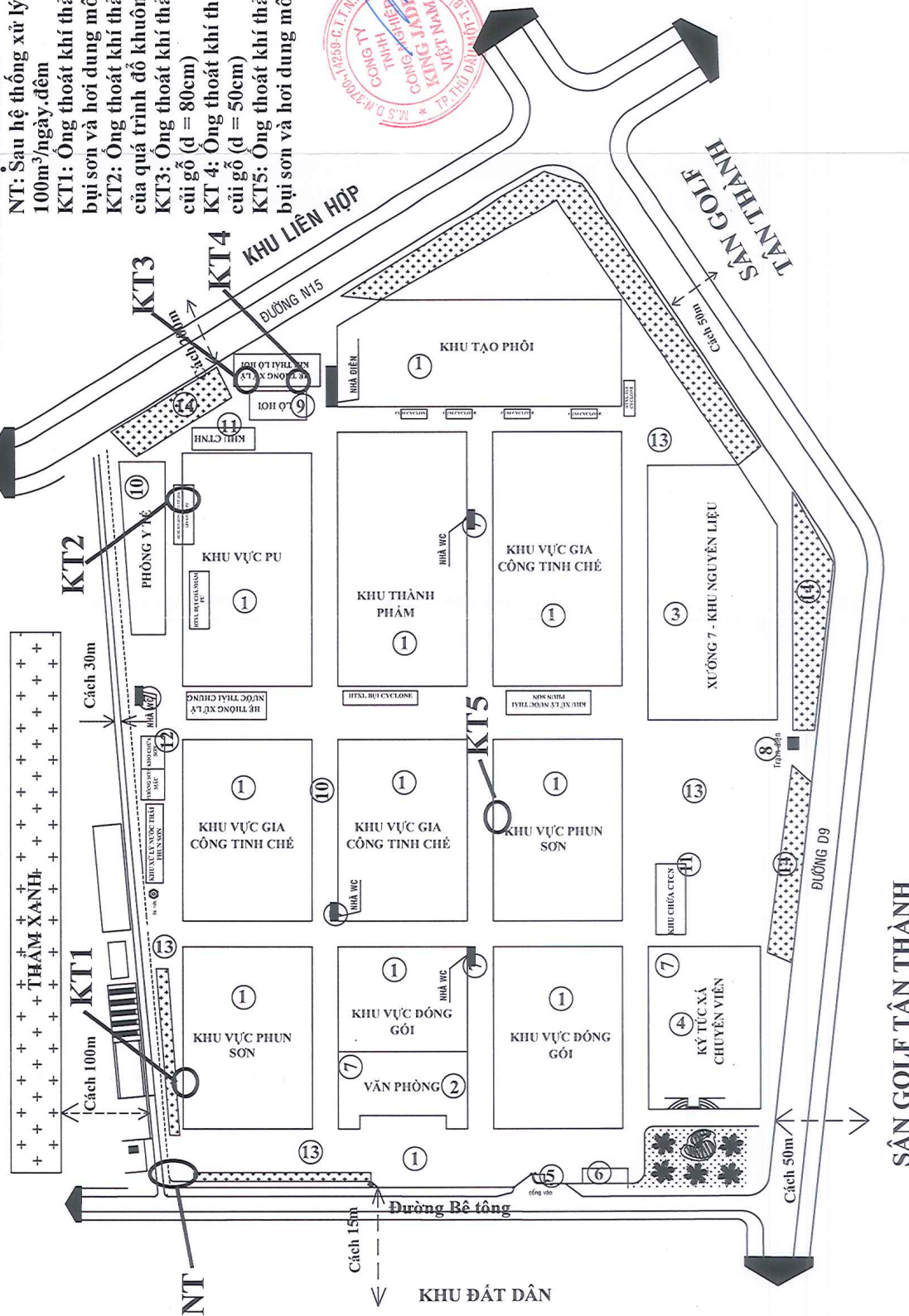
NT: Sau hệ thống xử lý nước thải 100m³/ngày.đêm
 KT1: Ống thoát khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 1
 KT2: Ống thoát khí thải sau HTXL của quá trình đồ khuôn PU
 KT3: Ống thoát khí thải lò hơi, đốt củi gỗ (d = 80cm)
 KT4: Ống thoát khí thải lò hơi, đốt củi gỗ (d = 50cm)
 KT5: Ống thoát khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 2

TỔNG GIÁM ĐỐC



HSIHH MINH CHE

KHU DÂN CƯ (TÁI ĐỊNH CƯ)



SÂN GOLF TÂN THÀNH

PHỤ LỤC 3: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

: 99-03/20-11 / KQPT

Tp.HCM, ngày 23 tháng 03 năm 2020

KẾT QUẢ KHẢO SÁT DO DẠC MÔI TRƯỜNG

Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE VIỆT NAM

Địa chỉ : Khu phố 5, Phường Hòa Phú, Tp Thủ Dầu Một, Bình Dương

Thời gian lấy mẫu : 16/03/2020

Loại mẫu : Khí thải

Phương pháp phân tích

ST	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
4	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 ÷ 4.521.600 m ³ /h
6	Nhiệt độ*	SOP-KT 15	-	0 ÷ 1.200 °C
7	Toluen*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,010 mg/Nm ³
8	Acetone	US EPA Method 0031	US EPA Method 18	0,200 mg/Nm ³
9	Propylen	Ông phát hiện nhanh	-	0,345 mg/Nm ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Nhiệt độ	Bụi	CO	SO ₂	NO _x	Toluen	Acetone	Propylen
Đơn vị	P (m ³ /h)	(°C)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
ở tại lò hơi (KT1) tại nguồn thải	P<20.000	92,5	79	262,7	73,4	102,5	-	-	-
tại ống thải sau hệ xử lý bụi sơn và ung môi (KT2) tại nguồn thải	P<20.000	-	23	-	-	-	32,1	13,1	-
tại ống thải sau hệ xử lý bụi sơn và ung môi (KT3) tại nguồn thải	P<20.000	-	27	-	-	-	35,1	16,9	-
tại ống thải sau hệ ly hơi dung môi từ xịt chất chống dính tuôn PU (KT4) tại nguồn thải	P<20.000	-	-	-	-	-	-	-	7,5
9 : 2009/DTNMT (giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p = 1 và K _v = 1	-	200	1000	500	850	-	-	-
0 : 2009/DTNMT	-	-	-	-	-	-	750	-	-

Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhậnBỘ PHẬN DO DẠC
AN TÍNH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy



Kết quả nhanh - chính xác

tin cậy

Được quy định tại CamS



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.16, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38080042 • Fax: 028.38080000
Email : trungtamcoahet@gmail.com



Số: 99-03/20-11 / KQPT

Tp.HCM, ngày 23 tháng 03 năm 2020

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KIM JADE VIỆT NAM

2/ Địa chỉ : Khu phố 5, Phường Hòa Phú, Tp Thủ Dầu Một, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 16/03/2020

4/ Loại mẫu : Nước thải đầu ra

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A)	Phương pháp phân tích
	Lấy và bảo quản mẫu*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2008.
	pH** (30,5°C)	-	6,52	2 ÷ 12	6 - 9	TCVN 6492:2011
	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)**	mg/l	26	5	50	SMEWW 2540D:2012
	Nhu cầu oxy hóa học (COD)**	mg/l	54	2	75	SMEWW 5220C:2012
	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)**	mg/l	23	1	30	TCVN 6001-1:2008
	Tổng Nitơ**	mg/l	8,16	1,56	20	TCVN 6638:2000
	Tổng photpho**	mg/l	0,505	0,016	4	TCVN 6202:2008
	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/l	1,6	0,3	-	SMEWW 5520 B&F:2017
	Nhiệt độ*	°C	30,5	4 ÷ 50	40	SMEWW 2550B:2017
	Coliform*	MPN/ 100ml	2.400	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

*) Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**) Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
HÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



TS: Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

ĐƯỢC QUÉT BANG CAMSI

Số : 155-05/20-4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 04 tháng 06 năm 2020

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KIM JADE VIỆT NAM

/ Địa chỉ : Khu phố 5, Phường Hòa Phú, Tp Thủ Dầu Một, Bình Dương

/ Thời gian lấy mẫu : 28/05/2020

/ Loại mẫu : Khí thải

/ Phương pháp phân tích

T	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo
	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 ÷ 4.521.600 m ³ /h
	Nhiệt độ*	SOP-KT 15	-	0 ÷ 1.200 °C
	Toluen*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,010 mg/Nm ³
	Aceton*	US EPA Method 18	US EPA Method 18	0,05 mg/Nm ³
	Propylen	Ống phát hiện nhanh	-	0,345 mg/Nm ³

KẾT QUẢ CHIẾT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Nhiệt độ	Bụi	CO	SO ₂	NO _x	Toluen	Aceton	Propylen
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(°C)	(mg/Nm ³)						
Khí thải tại lò hơi (KT1) Đo tại nguồn thải)	P<20.000	74,6	82	461,5	39,7	94,2	-	-	-
Ái sau HTXL bụi sơn và oi dung môi (KT2) Đo tại nguồn thải)	P<20.000	-	15	-	-	-	33,2	12,9	-
Ái sau HTXL bụi sơn và oi dung môi (KT3) Đo tại nguồn thải)	P<20.000	-	17	-	-	-	37,4	8,26	-
Ái sau HTXL hơi dung quá trình xịt chất chống lên khuôn PU (KT4) Đo tại nguồn thải)	P<20.000	-	-	-	-	-	-	-	4,17
Q/N 19 : 2009/BTNMT Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p = 1 và K _v = 1	-	200	1000	500	850	-	-	-
Q/N 20 : 2009/BTNMT	-	-	-	-	-	-	750	-	-

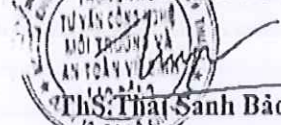
hi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đặc
các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
HÀN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM

PHÓ GIÁM ĐỐC


ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác

Tuyệt vời

Được quyết định CamS

SHET**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



: 155-05/20-4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 04 tháng 06 năm 2020

KẾT QUẢ KIỂM SÁT DO DẠC MÔI TRƯỜNG

Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KÍNH JADE VIỆT NAM

Địa chỉ : Khu phố 5, Phường Hòa Phú, Tp Thủ Dầu Một, Bình Dương

Thời gian lấy mẫu : 28/05/2020

Loại mẫu : Nước thải đầu ra

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A)	Phương pháp phân tích
Lấy và bảo quản mẫu*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2008.
pH** (30,2°C)	-	6,86	2 ÷ 12	6 - 9	TCVN 6492:2011
Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)**	mg/l	36	5	50	SMEWW 2540D:2012
Nhu cầu oxy hóa học (COD)**	mg/l	57	2	75	SMEWW 5220C:2012
Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)**	mg/l	24	1	30	TCVN 6001-1:2008
Tổng Nitơ**	mg/l	9,52	1,56	20	TCVN 6638:2000
Tổng photpho**	mg/l	1,11	0,016	4	TCVN 6202:2008
Dầu, mỡ động thực vật*	mg/l	1,2	0,3	-	SMEWW 5520 B&F:2017
Nhiệt độ*	°C	30,2	4 ÷ 50	40	SMEWW 2550B:2012
Coliform*	MPN/100ml	2.800	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

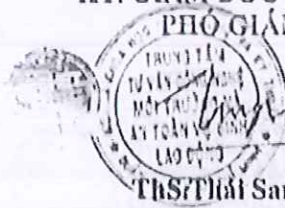
*): Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

*): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN DO DẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

Được quyết định CamSi

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.16, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680800
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 34-08/20-7 / KQPT

Tp.HCM, ngày 19 tháng 08 năm 2020

KẾT QUẢ KHẢO SÁT DO DẠC MÔI TRƯỜNG

Vị trí lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KIM JADE VIỆT NAM

Vị trí : Khu phố 5, Phường Hòa Phú, Tp Thủ Dầu Một, Bình Dương

Thời gian lấy mẫu : 12/08/2020

Loại mẫu : Nước thải đầu ra

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A)	Phương pháp phân tích
	Lấy và bảo quản mẫu*	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2008.
	pH** (31,8°C)	-	6,38	2 ÷ 12	6 - 9	TCVN 6492:2011
	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)**	mg/l	33	5	50	SMEWW 2540D:2012
	Nhu cầu oxy hóa học (COD)**	mg/l	62	2	75	SMEWW 5220C:2012
	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)**	mg/l	27	1	30	TCVN 6001-1:2008
	Tổng Nitơ**	mg/l	12,94	1,56	20	TCVN 6638:2000
	Tổng photpho**	mg/l	1,76	0,016	4	TCVN 6202:2008
	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/l	1,7	0,3	-	SMEWW 5520 B&F:2017
	Nhiệt độ*	°C	31,8	4 ÷ 50	40	SMEWW 2550B:2012
	Coliform*	MPN/ 100ml	2.400	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**) : Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN DO DẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Bùi Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

Được quét bằng CamScanner

SHET

**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoashet@gmail.com



ố : 602-10/20-6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2020

KẾT QUẢ KHẢO SÁT DO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Dịa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KIM JADE VIỆT NAM

Dịa chỉ : Khu phố 5, Phường Hòa Phú, Tp Thủ Dầu Một, Bình Dương

Thời gian lấy mẫu : 22/10/2020

Loại mẫu : Khí thải

Phương pháp phân tích

T	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h
	Nhiệt độ*	SOP HTKT04	-	0÷1.200°C
	Toluen*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,01 mg/Nm ³
	Axeton*	US EPA Method 18	US EPA Method 18	0,05 mg/Nm ³
	Propylen	Ống phát hiện nhanh	-	0,345 mg/Nm ³

KẾT QUẢ CHIẾT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Nhiệt độ	Bụi	CO	SO ₂	NO _x	Toluen	Axeton	Propylen
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(°C)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
thải tại lò hơi (KT1) Đo tại nguồn thải)	P<20.000	91	88	467,5	30,4	128,9	-	-	-
ải sau HTXL bụi sơn và oi dung môi (KT2) Đo tại nguồn thải)	P<20.000	-	17	-	-	-	12,4	10,8	-
ải sau HTXL bụi sơn và oi dung môi (KT3) Đo tại nguồn thải)	P<20.000	-	19	-	-	-	17,3	15,6	-
ải sau HTXL hơi dung quá trình xịt chất chống lên khuôn PU (KT4) Đo tại nguồn thải)	P<20.000	-	-	-	-	-	-	-	5,99
'N 19 : 2009/BTNMT Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p = 1 và K _v = 1	-	200	1000	500	850	-	-	-
'N 20 : 2009/BTNMT	-	-	-	-	-	-	750	-	-

hi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN DO ĐẶC
HÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC
AN TOÀN VỆ SINH
LAO ĐỘNG
ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

Được quét bằng CamScanner



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 020.38080842 - Fax: 020.38080800
Email : trungtamcoahet@gmail.com



Số : 602-10/20-6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2020

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE VIỆT NAM

2/ Địa chỉ : Khu phố 5, Phường Hòa Phú, Tp Thủ Dầu Một, Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 22/10/2020

4' Loại mẫu : Nước thải dầu ra

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (CỘT A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH** (31,1°C)	-	6,55	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	35	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	52	2,0	75	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	23	1,0	30	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	10,8	1,56	20	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	1,12	0,017	4	TCVN 6202: 2008
7	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	1,0	0,3	-	SMEWW 5520.B& F: 2017
8	Nhiệt độ*	°C	31,1	4 ÷ 50	40	SMEWW 2550.B:2017
9	Coliform*	MPN/100mL	2.300	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**) : Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÒNG GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Đảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

ĐƯỢC QUÉT BANG CAMS



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD

Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 00645/2021/PKQ-THH (21.1322)

Đồng Nai, ngày 17 tháng 03 năm 2021

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE VIỆT NAM
2. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE VIỆT NAM
3. Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố 5, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
4. Ngày lấy mẫu : 09/03/2021
5. Ngày trả kết quả : 17/03/2021
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	210310.KT.012	Ổng thoát khí thải lò hơi, đốt củi gỗ (d = 50cm) (X = 1220264; Y = 599417)	Khí thải tại nguồn
2	210310.KT.014	Ổng thoát khí thải lò hơi, đốt củi gỗ (d = 80cm) (X = 1220264; Y = 599417)	Khí thải tại nguồn
3	210310.KT.015	Ổng thoát khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 1 (X = 1220065; Y = 599343)	Khí thải tại nguồn
4	210310.KT.016	Ổng thoát khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 2 (X = 1220097; Y = 599176)	Khí thải tại nguồn
5	210310.KT.013	Ổng thoát khí thải sau HTXL hơi dung môi từ quá trình xịt chất chống dính lên khuôn PU	Khí thải tại nguồn
6	210310.NT.046	Sau hệ thống xử lý nước thải (X = 1220204; Y = 599279)	Nước thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 - 7/7

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/01

Ngày BH/HL: 09/03/2021

Trang 1/7



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD

Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 773

VINICERTS 076

Số phiếu: 00645/2021/PKQ-THH (21.1322)

Đồng Nai, ngày 17 tháng 03 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 210310.KT.012)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6
1	Lưu lượng	m ³ /h	US.EPA Method 2	13.062	-
2	Lưu huỳnh điôxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV - LM -01	KPH (MDL = 5,00)	270
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV - LM -01	16,5	459
4	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV - LM -01	260	540
5	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	94,1	108
6	Nhiệt độ khí thải (b)	°C	HDCV - LM 01	90,6	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vincerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=1 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 210310.KT.012: Ống thoát khí thải lò hơi, đối cút gỗ (d = 50cm) (X = 1220264; Y = 599417)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TÂN HUY HOÀNG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 773

VIMCERTS 076

Số phiếu: 00645/2021/PKQ-THH (21.1322)

Đồng Nai, ngày 17 tháng 03 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 210310.KT.014)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6
1	Lưu lượng (a)	m ³ /h	US.EPA Method 2	26.780	-
2	Lưu lượng dioxide (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV - LM -01	KPH (MDL = 5,00)	270
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV - LM -01	18,8	459
4	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV - LM -01	386	540
5	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	86,7	108
6	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV - LM 01	44,6	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=1 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 210310.KT.014: Ống thoát khí thải lò hơi, đốt củi gỗ (d = 80cm) (X = 1220264; Y = 599417)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh. 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/01

Ngày BH/ HL: 09/03/2021

Trang 3/7



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD

Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 00645/2021/PKQ-THH (21.1322)

Đồng Nai, ngày 17 tháng 03 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 210310.KT.015)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
					Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6	Nồng độ tối đa
1	Lưu lượng (l)	m ³ /h	US.EPA Method 2	2.465	-	-
2	Bụi (PM ₁₀)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	86,9	108	-
3	Toluen ^(d)	mg/Nm ³	US EPA Method 8015D	35,7	-	750
4	Aceton ^(d)	mg/Nm ³	US.EPA Method 18	KPH (MDL = 0,05)	-	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimecerts;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3,4 do Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động - Vimecerts 026 thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=1 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 210310.KT.015: Ống thoát khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 1 (X = 1220065; Y = 599343)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/01

Ngày BH-HL: 09/03/2021

Trang 4/7



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD

Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



Số phiếu: 00645/2021/PKQ-THH (21.1322)

Đồng Nai, ngày 17 tháng 03 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 210310.KT.016)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
					Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6	Nồng độ tối đa
1	Lưu lượng	m ³ /h	US.EPA Method 2	3.387	-	-
2	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	79,1	108	-
3	Toluen ^(d)	mg/Nm ³	US EPA Method 8015D	30,8	-	750
4	Aceton ^(d)	mg/Nm ³	US.EPA Method 18	KPH (MDL = 0,05)	-	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3,4 do Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động - Vimcerts 026 thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=1 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 210310.KT.016: Ống thoát khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 2 (X = 1220097; Y = 599176)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/01

Ngày BH/HL: 09/03/2021

Trang 5/7



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD

Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP4, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



Số phiếu: 00645/2021/PKQ-THH (21.1322)

Đồng Nai, ngày 17 tháng 03 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 210310.KT.013)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	Lưu lượng	m ³ /h	US.EPA Method 2	658
2	Propylen	mg/Nm ³	US EPA Method 18	KPH

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimecerts;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 2 do Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động - Vimecerts 026 thực hiện; KPH: Không phát hiện

- 210310.KT.013: Ống thoát khí thải sau HTXL hơi dung môi từ quá trình xịt chất chống dính lên khuôn PU

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.

BM03-QT20-BCTN

BH/SĐ: 03/01

Ngày BH/HL: 09/03/2021

Trang 6/7



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP4, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



Số phiếu: 00645/2021/PKQ-THH (21.1322)

Đồng Nai, ngày 17 tháng 03 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 210310.NT.046)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B: 2017	28,5	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,35	6 ÷ 9
3	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	25	29,7
4	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	69	74,25
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	29	49,5
6	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	2,8	-
7	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	4,31	4,95
8	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	16,7	19,8
9	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,61	3,96
10	Coliform ^(b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2,4 x 10 ³	3.000

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch, kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- 210310.NT.046: Sau hệ thống xử lý nước thải (X = 1220204; Y = 599279)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.

BM03-QT20-BCTN

BH/SP: 03-01

Ngày BH: 11/03/2021

Trang 1/1



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG.

TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD

Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 773

VIMCERTS 076

Số phiếu: 01098/2021/PKQ-THH (21.2298)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 06 năm 2021

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE VIỆT NAM
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE VIỆT NAM
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố 5, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu : 25/05/2021
- Ngày trả kết quả : 02/06/2021
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	210526.KT.001	Ống thoát khí thải lò hơi, đốt củi gỗ (d = 50cm) (X = 1220264; Y = 599417)	Khí thải tại nguồn
2	210526.KT.004	Ống thoát khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 1 (X = 1220065; Y = 599343)	Khí thải tại nguồn
3	210526.KT.005	Ống thoát khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 2 (X = 1220097; Y = 599176)	Khí thải tại nguồn
4	210526.KT.002	Ống thoát khí thải sau HTXL hơi dung môi từ quá trình xịt chất chống dính lên khuôn PU	Khí thải tại nguồn
5	210526.KT.003	Ống thoát khí thải lò hơi, đốt củi gỗ (d = 80cm) (X = 1220264; Y = 599417)	Khí thải tại nguồn
6	210526.NT.004	Sau hệ thống xử lý nước thải (X = 1220204; Y = 599279)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 - 7/7

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh. 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.

BXM03-QT20-BCTN

BILSD-03-01

Ngày BH-HL: 09-03-2021

Trang 1/7



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD

Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERIS 076

Số phiếu: 01098/2021/PKQ-THH (21.2298)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 06 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 210526.KT.001)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6
1	Lưu lượng ^(b)		US.EPA Method 2	8.607	-
2	Lưu huỳnh điôxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV - LM -01	KPH (MDL = 5,00)	270
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV - LM -01	47,2	459
4	Carbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV - LM -01	364	540
5	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	86,2	108
6	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV - LM 01	95,8	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vincerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 210526.KT.001: Ống thoát khí thải lò hơi, đốt củi gỗ (d = 50cm) (X = 1220264; Y = 599417)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD

Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 01098/2021/PKQ-THH (21.2298)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 06 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 210526.KT.004)



STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNMT
				Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6	Nồng độ tối đa
1	Lưu lượng	US.EPA Method 2	14.730	-	-
2	Bụi (PM) ^(b) mg/Nm ³	US.EPA Method 05	78,6	108	-
3	Toluen ^(d) mg/Nm ³	US EPA Method 8015D	31,6	-	750
4	Aceton ^(d) mg/Nm ³	US.EPA Method 18	KPH (MDL = 0,050)	-	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimecerts;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3,4 do Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động - Vimecerts 026 thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 210526.KT.004: Ống thoát khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 1 (X = 1220065; Y = 599343)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.

BM03-QT20-BCTN

BH-SD: 03/01

Ngày BH: HL: 09/03/2021

Trang 3/7



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD

Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 773

VIMCERTS 076

Số phiếu: 01098/2021/PKQ-THH (21.2298)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 06 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 210526.KT.005)



STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNMT
				Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6	Nồng độ tối đa
1	Lưu lượng	US.EPA Method 2	8.030	-	-
2	Bụi (PM) ^(b) mg/Nm ³	US.EPA Method 05	67,3	108	-
3	Toluen ^(d) mg/Nm ³	US EPA Method 8015D	28,6	-	750
4	Aceton ^(d) mg/Nm ³	US.EPA Method 18	KPH (MDL = 0,050)	-	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimecerts;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 3,4 do Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động - Vimecerts 026 thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 210526.KT.005: Ống thoát khí thải sau HTXL, bụi sơn và hơi dung môi 2 (X = 1220097; Y = 599176)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/01

Ngày BH/HL: 09/03/2021

Trang 4/7



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD

Trụ sở chính: B24, Cu Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 01098/2021/PKQ-THH (21.2298)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 06 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 210526.KT.002)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	Lưu lượng	m ³ /h	US.EPA Method 2	1.389
2	Propylen ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 18	KPH

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimecerts;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 2 do Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động - Vimecerts 026 thực hiện; KPH: Không phát hiện

- 210526.KT.002: Ống thoát khí thải sau HTXL hơi dung môi từ quá trình xịt chất chống dính lên khuôn PU

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khuôn nại kết quả của khách hàng.

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03-01

Ngày BH: 11/06/2021

Trang 5/7

Số phiếu: 02041/2021/PKQ-THH (21.5204)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2021

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

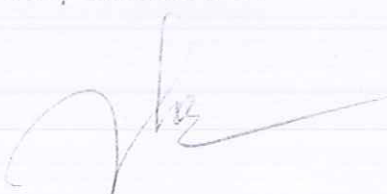


- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE VIỆT NAM
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE VIỆT NAM
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố 5, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu : 30/10/2021
- Ngày trả kết quả : 10/11/2021
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	211101.KT.001	Ổng thoát khí thải lò hơi, đốt củi gỗ (d = 50cm) (X = 1220264; Y = 599417)	Khí thải tại nguồn
2	211101.KT.004	Ổng thoát khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 1 (X = 1220065; Y = 599343)	Khí thải tại nguồn
3	211101.KT.005	Ổng thoát khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 2 (X = 1220097; Y = 599176)	Khí thải tại nguồn
4	211101.KT.002	Ổng thoát khí thải sau HTXL của quá trình đổ khuôn PU	Khí thải tại nguồn
5	211101.KT.003	Ổng thoát khí thải lò hơi, đốt củi gỗ (d = 80cm) (X = 1220264; Y = 599417)	Khí thải tại nguồn
6	211101.NT.021	Sau hệ thống xử lý nước thải (X = 1220204; Y = 599279)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 - 7/7

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B34, Cư Xá Thủy Lợi 201, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 23, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thí nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 1, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bích Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



Số phiếu: 02041/2021/PKQ-THH (21.5204)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 211101.KT.001)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	8.476	-
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5,0)	270
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	50,2	459
4	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	319	540
5	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	80,3	108
6	O ₂ ^(b)	%	HDCV – LM -01	17,7	-
7	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	90,1	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vincerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 211101.KT.001: Ống thoát khí thải lò hơi, đốt củi gỗ (d = 50cm) (X = 1220264; Y = 599417)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/01

Ngày BHL: 09/03/2021

Trang 2/7



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thường, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 1046 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02041/2021/PKQ-THH (21.5204)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 211101.KT.004)



STT	THÔNG SỐ TÂN HUY HOÀNG	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 20:2009/BTNMT
					Nồng độ tối đa
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	14.743	-
2	Toluen ^(d)	mg/Nm ³	US EPA Method 8015D	27,2	750
3	n-Butyl axetat ^(d)	mg/Nm ³	US EPA Method 8015D	KPH (MDL = 0,015)	950

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimeerts;

-- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 2,3 do Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động - Vimeerts 026 thực hiện;

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 211101.KT.004: Ống thoát khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 1 (X = 1220065; Y = 599343)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh. 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BA103-Q126-BCTN

BH/SD: 03/01

Ngày BH: HL: 09/03/2021

Trang 3/7



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Tổng số chính: B24, Cơ sở 1: 301, Đường Nguyễn Văn Thiệu, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thí nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đồng Hiệp, TP. Di An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERIS 076

Số phiếu: 02041/2021/PKQ-THH (21.5204)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 211101.KT.005)



STT	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 20:2009/BTNMT	
				Nồng độ tối đa	
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	7.956	-
2	Toluen ^(d)	mg/Nm ³	US EPA Method 8015D	23,8	750
3	n-Butyl axetat ^(d)	mg/Nm ³	US EPA Method 8015D	KPH (MDL = 0,015)	950

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

-- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 2,3 do Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động - Vimcerts 026 thực hiện;

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 211101.KT.005: Ống thoát khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 2 (X = 1220097; Y = 599176)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BC:TN

BH/SD: 03/01

Ngày BH/HL: 09/03/2021

Trang 4/7

Số phiếu: 02041/2021/PKQ-THH (21.5204)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 211101.KT.002)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 20:2009/BTNMT
					Nồng độ tối đa
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	1.198	-
2	Toluen ^(d)	mg/Nm ³	US EPA Method 8015D	KPH (MDL = 0,010)	750
3	n-Butyl axetat ^(d)	mg/Nm ³	US EPA Method 8015D	KPH (MDL = 0,015)	950

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimecerts;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 2,3 do Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động - Vimecerts 026 thực hiện;

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 211101.KT.002: Ống thoát khí thải sau HTXL của quá trình đổ khuôn PU

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đồng Hiệp, TP. Di An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyền 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 02041/2021/PKQ-THH (21.5204)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 211101.NT.021)



STT	THÔNG SỐ MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	Lưu lượng nước thải ^(b)	m ³ /h	HDCV-TB-07	0,15	-
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,71	6 ÷ 9
3	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	23	29,7
4	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	52	74,25
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	20	49,5
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	3,80	4,95
7	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	13,8	19,8
8	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,99	3,96
9	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2,1 x 10 ³	3.000

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vincersts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thu quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- 211101.NT.021: Sau hệ thống xử lý nước thải (X = 1220204; Y = 599279)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Tòa soạn: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thiệu, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đồng Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02780/2021/PKQ-THH (21.4194)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2021

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE VIỆT NAM
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE VIỆT NAM
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu phố 5, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu : 01/12/2021
- Ngày trả kết quả : 09/12/2021
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	211202.KT.021	Ổng thoát khí thải lò hơi, đốt củi gỗ (d = 50cm) (X = 1220264; Y = 599417)	Khí thải tại nguồn
2	211202.KT.024	Ổng thoát khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 1 (X = 1220065; Y = 599343)	Khí thải tại nguồn
3	211202.KT.025	Ổng thoát khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 2 (X = 1220097; Y = 599176)	Khí thải tại nguồn
4	211202.KT.022	Ổng thoát khí thải sau HTXL của quá trình đổ khuôn PU	Khí thải tại nguồn
5	211202.KT.023	Ổng thoát khí thải lò hơi, đốt củi gỗ (d = 80cm) (X = 1220264; Y = 599417)	Khí thải tại nguồn
6	211202.NT.049	Sau hệ thống xử lý nước thải (X = 1220204; Y = 599279)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 - 7/7

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/01

Ngày BH-HL: 09/03/2021

Trang 1/7



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thưởng, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thí nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đồng Hiệp, TP. Di An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



Số phiếu: 02780/2021/PKQ-THH (21.4194)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 211202.KT.021)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	8,542	-
2	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5,0)	270
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	51,7	459
4	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	327	540
5	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	82,9	108
6	O ₂ ^(b)	%	HDCV – LM -01	18,2	-
7	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	91,3	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimecerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải tăng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 211202.KT.021: Ống thoát khí thải lò hơi, đốt củi gỗ (d = 50cm) (X = 1220264; Y = 599417)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.

BM03-QT20-BC/TN

BH/SP: 03-01

Ngày BH/HL: 09/03/2021

Trang 2/2



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cu Xá Tây Lội 301, Đường Nguyễn Văn Thưởng, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/45 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 37, Ấp Đình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 02780/2021/PKQ-THH (21.4194)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 211202.KT.024)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 20:2009/BTNMT
					Nồng độ tối đa
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	15.036	-
2	Toluen ^(d)	mg/Nm ³	US EPA Method 8015D	29,3	750
3	n-Butyl axetat ^(d)	mg/Nm ³	US EPA Method 8015D	KPH (MDL = 0,015)	950

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimecerts;

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- 211202.KT.024: Ống thoát khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 1 (X = 1220065; Y = 599343)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếm nại kết quả của khách hàng.

BM03-QT20-BCTN

BHSD: 03/01

Ngày BH/HL: 09/03/2021

Trang 3/7



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Trùng, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: S5 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bành Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



Số phiếu: 02780/2021/PKQ-THH (21.4194)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 211202.KT.025)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 20:2009/BTNMT
					Nồng độ tối đa
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	8.122	-
2	Toluen ^(d)	mg/Nm ³	US EPA Method 8015D	24,1	750
3	n-Butyl axetat ^(d)	mg/Nm ³	US EPA Method 8015D	KPH (MDL = 0,015)	950

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- 211202.KT.025: Ống thoát khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 2 (X = 1220097; Y = 599176)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BHLSD: 03/01

Ngày BH/HL: 09/03/2021

Trang 4/7



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cơ Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: H046 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 02780/2021/PKQ-THH (21.4194)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 211202.KT.022)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 20:2009/BTNMT
					Nồng độ tối đa
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	1.236	-
2	Toluen ^(d)	mg/Nm ³	US EPA Method 8015D	KPH (MDL = 0,010)	750
3	n-Butyl axetat ^(d)	mg/Nm ³	US EPA Method 8015D	KPH (MDL = 0,015)	950

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimecerts;

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- 211202.KT.022: Ống thoát khí thải sau HTXL của quá trình đổ khuôn PU

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/01

Ngày BH/HL: 09/03/2021

Trang 5/7

Số phiếu: 02780/2021/PKQ-THH (21.4194)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 211202.KT.023)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6
1	Lưu lượng	m ³ /h	US.EPA Method 2	14.032	-
2	Lưu huỳnh điôxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5,0)	270
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	41,7	459
4	Carbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	421	540
5	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	93,9	108
6	O ₂ ^(b)	%	HDCV – LM -01	15,7	-
7	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	47,5	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 211202.KT.023: Ống thoát khí thải lò hơi, đốt củi gỗ (d = 80cm) (X = 1220264; Y = 599417)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 02780/2021/PKQ-THH (21.4194)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 211202.NT.049)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	Lưu lượng nước thải ^(b)	m ³ /h	HDCV-TB-07	0,16	-
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,72	6 ÷ 9
3	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	26	29,7
4	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	58	74,25
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	24	49,5
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	4,02	4,95
7	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	15,3	19,8
8	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,06	3,96
9	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2,4 x 10 ³	3.000

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,1: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1

QCVN 40:2011/ BTNMT: Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- 211202.NT.049: Sau hệ thống xử lý nước thải (X = 1220204; Y = 599279)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BA103-QT20-BCTN

BH/SD: 03/01

Ngày BH- HL: 09/03/2021

Trang 7/7



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 312-04/21-1.28 / KQPT

Tp.HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 16/04/2021

4/ Loại mẫu : Nước thải tại hố ga sau HTXL

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(32,2 ⁰ C)	-	6,21	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	24	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	42	2,0	75	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	23	1,0	30	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	13,4	1,56	20	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	1,24	0,017	4	TCVN 6202: 2008
7	Coliform*	MPN/100mL	2.400	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 312-04/21-1.28 / KQPT

Tp.HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 16/04/2021

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Toluen*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,01 mg/Nm ³
2	n-Butyl axetat*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Toluen	n-Butyl axetat
Nguồn thải	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
Khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 1 (Đo tại nguồn thải)	36,2	13,4
Khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 2 (Đo tại nguồn thải)	30,7	22,6
Khí thải sau HTXL hơi dung môi từ quá trình xịt chất chống dính lên khuôn PU (Đo tại nguồn thải)	35,4	18,5
QCVN 20 : 2009/BTNMT	750	950

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 312-04/21-1.28 / KQPT

Tp.HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 16/04/2021

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h
6	Nhiệt độ*	SOP_HTKT04	-	0 ÷ 1.200°C
7	O ₂ *	SOP_HTKT02	-	0 ÷ 25% (v/v)

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Nhiệt độ	Bụi	CO	SO ₂	NO _x	O ₂
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(°C)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	%
Khí thải tại lò hơi đốt củi, d=480mm (Đo tại nguồn thải)	13.063	90	95	260,4	KPH	16,5	14,9
thải tại lò hơi đốt củi, d=750mm (Đo tại nguồn thải)	26.795	43	81	368,2	KPH	16,6	17,2
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p =0,9 và K _v =0,6	-	180	540	270	459	-

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 309-04/21-1.21 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE
1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE
2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
3/ Thời gian lấy mẫu: 15/04/2021
4/ Loại mẫu : Khí thải
5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h
6	Nhiệt độ*	SOP_HTKT04	-	0÷1.200°C
7	O ₂ *	SOP_HTKT02	-	0÷25% (v/v)

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Nhiệt độ	Bụi	CO	SO ₂	NO _x	O ₂
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(°C)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	%
Khí thải tại lò hơi đốt củi, d=480mm (Đo tại nguồn thải)	13.050	87	91	247,6	KPH	15,8	17,1
thải tại lò hơi đốt củi, d=750mm (Đo tại nguồn thải)	26.789	44	88	390,5	KPH	19,2	12,3
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p = 0,9 và K _v = 0,6	-	180	540	270	459	-

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đặc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

1/3

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 306-04/21-1.27 / KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 14/04/2021

4/ Loại mẫu : Nước thải tại hố ga sau HTXL

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,3°C)	-	6,14	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	24	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	42	2,0	75	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	22	1,0	30	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	13,1	1,56	20	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	1,23	0,017	4	TCVN 6202: 2008
7	Coliform*	MPN/ 100mL	2.300	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

()*: Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

*(**)*: Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

*(***)*: Chỉ tiêu đã được Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 306-04/21-1.27 / KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 14/04/2021

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Toluen*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,01 mg/Nm ³
2	n-Butyl axetat*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Toluen	n-Butyl axetat
Nguồn thải	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
Khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 1 (Đo tại nguồn thải)	24,6	12,8
Khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 2 (Đo tại nguồn thải)	30,4	15,3
Khí thải sau HTXL hơi dung môi từ quá trình xịt chất chống dính lên khuôn PU (Đo tại nguồn thải)	28,8	19,9
QCVN 20 : 2009/BTNMT	750	950

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 306-04/21-1.27 / KQPT

Tp.HCM, ngày 21 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 14/04/2021

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h
6	Nhiệt độ*	SOP_HTKT04	-	0÷1.200°C
7	O ₂ *	SOP_HTKT02	-	0÷25% (v/v)

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Nhiệt độ	Bụi	CO	SO ₂	NO _x	O ₂
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(°C)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	%
Khí thải tại lò hơi đốt củi, d=480mm (Đo tại nguồn thải)	13.070	93	98	266,7	KPH	17,2	9,56
thải tại lò hơi đốt củi, d=750mm (Đo tại nguồn thải)	26.768	44	86	379,5	KPH	17,7	17,9
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p = 0,9 và K _v = 0,6	-	180	540	270	459	-

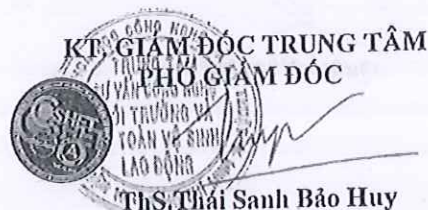
Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

1/3

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 303-04/21-2.18 / KQPT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE
1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE
2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
3/ Thời gian lấy mẫu: 13/04/2021
4/ Loại mẫu : Nước thải tại hồ ga sau HTXL

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(31,9°C)	-	6,12	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	22	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	40	2,0	75	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	22	1,0	30	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	12,9	1,56	20	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	1,22	0,017	4	TCVN 6202: 2008
7	Coliform*	MPN/100mL	2.300	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**





**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 303-04/21-2.18 / KQPT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE
1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE
2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
3/ Thời gian lấy mẫu: 13/04/2021
4/ Loại mẫu : Khí thải
5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Toluen*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,01 mg/Nm ³
2	n-Butyl axetat*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Toluen	n-Butyl axetat
Nguồn thải	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
Khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 1 (Đo tại nguồn thải)	32,4	11,4
Khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 2 (Đo tại nguồn thải)	29,1	16,9
Khí thải sau HTXL hơi dung môi từ quá trình xịt chất chống dính lên khuôn PU (Đo tại nguồn thải)	34,7	19,2
QCVN 20 : 2009/BTNMT	750	950

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 303-04/21-2.18 / KQPT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 13/04/2021

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h
6	Nhiệt độ*	SOP_HTKT04	-	0÷1.200°C
7	O ₂ *	SOP_HTKT02	-	0÷25% (v/v)

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu Nguồn thải	Lưu lượng P (m ³ /h)	Nhiệt độ (°C)	Bụi (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	O ₂ %
Khí thải tại lò hơi đốt củi, d=480mm (Đo tại nguồn thải)	13.050	91	93	248,7	KPH	16,5	14,3
thải tại lò hơi đốt củi, d=750mm (Đo tại nguồn thải)	26.788	43	82	375,1	KPH	17,4	20,1
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p =0,9 và K _v =0,6	-	180	540	270	459	-

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

1/3

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 300-04/21-2.5 / KQPT

Tp.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 12/04/2021

4/ Loại mẫu : Nước thải tại hồ ga sau HTXL

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(29,9°C)	-	6,23	2 ÷ 12	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	24	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	46	2,0	75	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	23	1,0	30	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	13,3	1,56	20	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	1,35	0,017	4	TCVN 6202: 2008
7	Coliform*	MPN/100mL	2.400	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 300-04/21-2.5 / KQPT

Tp.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 12/04/2021

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Toluen*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,01 mg/Nm ³
2	n-Butyl axetat*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Toluen	n-Butyl axetat
Nguồn thải	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
Khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 1 (Đo tại nguồn thải)	25,4	19,9
Khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 2 (Đo tại nguồn thải)	33,9	15,2
Khí thải sau HTXL hơi dung môi từ quá trình xịt chất chống dính lên khuôn PU (Đo tại nguồn thải)	30,1	10,6
QCVN 20 : 2009/BTNMT	750	950

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 300-04/21-2.5 / KQPT

Tp.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 12/04/2021

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h
6	Nhiệt độ*	SOP_HTKT04	-	0÷1.200°C
7	O ₂ *	SOP_HTKT02	-	0÷25% (v/v)

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu Nguồn thải	Lưu lượng P (m ³ /h)	Nhiệt độ (°C)	Bụi (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	O ₂ %
Khí thải tại lò hơi đốt củi, d=480mm (Đo tại nguồn thải)	13.055	98	92	257,4	KPH	15,9	12,0
thải tại lò hơi đốt củi, d=750mm (Đo tại nguồn thải)	26.785	45	87	388,9	KPH	18,8	20,4
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p = 0,9 và K _v = 0,6	-	180	540	270	459	-

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS: Thái Sanh Bảo Huy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 297-04/21-1.16 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 10/04/2021

4/ Loại mẫu : Nước thải tại hồ ga sau HTXL

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,7°C)	-	6,22	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	25	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	47	2,0	75	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	24	1,0	30	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	13,5	1,56	20	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	1,40	0,017	4	TCVN 6202: 2008
7	Coliform*	MPN/100mL	2.600	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 297-04/21-1.16 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 10/04/2021

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Toluen*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,01 mg/Nm ³
2	n-Butyl axetat*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Toluen	n-Butyl axetat
Nguồn thải	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
Khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 1 (Đo tại nguồn thải)	30,4	15,4
Khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 2 (Đo tại nguồn thải)	35,9	11,6
Khí thải sau HTXL hơi dung môi từ quá trình xịt chất chống dính lên khuôn PU (Đo tại nguồn thải)	28,4	17,1
QCVN 20 : 2009/BTNMT	750	950

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS/Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 297-04/21-1.16 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 10/04/2021

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h
6	Nhiệt độ*	SOP_HTKT04	-	0÷1.200°C
7	O ₂ *	SOP_HTKT02	-	0÷25% (v/v)

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Nhiệt độ	Bụi	CO	SO ₂	NO _x	O ₂
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(°C)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	%
Khí thải tại lò hơi đốt củi, d=480mm (Đo tại nguồn thải)	13.040	88	93	257,3	KPH	16,0	13,7
thải tại lò hơi đốt củi, d=750mm (Đo tại nguồn thải)	26.790	45	87	390,7	KPH	19,0	19,5
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p = 0,9 và K _v = 0,6	-	180	540	270	459	-

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS Thái Sanh Bảo Huy



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 294-04/21-1.25 / KQPT

Tp.HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE
1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE
2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
3/ Thời gian lấy mẫu: 09/04/2021
4/ Loại mẫu : Nước thải tại hố ga sau HTXL

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

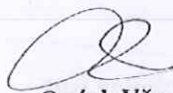
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,8°C)	-	6,20	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	23	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	42	2,0	75	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	23	1,0	30	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	13,0	1,56	20	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	1,24	0,017	4	TCVN 6202: 2008
7	Coliform*	MPN/100mL	2.400	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG


Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Thái Sanh Bảo Huy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 294-04/21-1.25 / KQPT

Tp.HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 09/04/2021

4/ Loại mẫu : Nước thải tại bể điều hòa

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(31,6 ⁰ C)	-	7,30	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	45	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	170	2,0	75	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	74	1,0	30	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	122,0	1,56	20	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	15,1	0,017	4	TCVN 6202: 2008
7	Coliform*	MPN/100mL	5.000	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS: Thái Sanh Bảo Huy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 294-04/21-1.25 / KQPT

Tp.HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 09/04/2021

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Toluen*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,01 mg/Nm ³
2	n-Butyl axetat*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

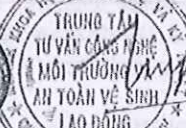
Chỉ tiêu	Toluen	n-Butyl axetat
Nguồn thải	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)
Khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 1 (Đo tại nguồn thải)	35,2	18,5
Khí thải sau HTXL bụi sơn và hơi dung môi 2 (Đo tại nguồn thải)	27,6	14,9
Khí thải sau HTXL hơi dung môi từ quá trình xịt chất chống dính lên khuôn PU (Đo tại nguồn thải)	32,8	20,1
QCVN 20 : 2009/BTNMT	750	950

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 294-04/21-1.25 / KQPT

Tp.HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu: 09/04/2021

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm ³
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm ³
4	SO ₂ *	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm ³
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m ³ /h
6	Nhiệt độ*	SOP_HTKT04	-	0÷1.200°C
7	O ₂ *	SOP_HTKT02	-	0÷25% (v/v)

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Nhiệt độ	Bụi	CO	SO ₂	NO _x	O ₂
Nguồn thải	P (m ³ /h)	(°C)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	(mg/Nm ³)	%
Khí thải tại lò hơi đốt củi, d=480mm (Đo tại nguồn thải)	13.062	91	94	258,7	KPH	16,2	10,5
thải tại lò hơi đốt củi, d=750mm (Đo tại nguồn thải)	26.780	45	87	386,9	KPH	18,8	15,3
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	C _{max} = C x K _p x K _v với K _p = 0,9 và K _v = 0,6	-	180	540	270	459	-

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duyệt



ThS.Thái Sanh Bảo Huy

1/4

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 290-04/21-2.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

2/ Địa chỉ : KP. 05, P. Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 08/04/2021

4/ Loại mẫu : Nước thải sau HTXL

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,9°C)	-	7,04	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	9	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	26	2,0	75	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	15	1,0	30	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	4,52	1,56	20	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	1,79	0,017	4	TCVN 6202: 2008
7	Coliform*	MPN/100mL	2.700	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Ths. Thái Sanh Bảo Huy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.30680842 - Fax: 028.30680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 290-04/21-2.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

2/ Địa chỉ : KP. 05, P. Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 08/04/2021

4/ Loại mẫu : Nước thải sau bể anoxic

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	Tổng N**	mg/L	102,7	1,56	20	TCVN 6638: 2000
2	Tổng P**	mg/L	9,8	0,017	4	TCVN 6202: 2008

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÒNG GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 290-04/21-2.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

2/ Địa chỉ : KP. 05, P. Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 08/04/2021

4/ Loại mẫu : Nước thải bể điều hòa

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (30,7°C)	-	7,23	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	27	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	192	2,0	75	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	120	1,0	30	TCVN 6001-1:2008

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS: Thái Sanh Bảo Huy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 252-03/21-3.9 / KQPT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 24/03/2021

4/ Loại mẫu : Nước thải tại hố ga sau HTXL

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (31,8°C)	-	6,05	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	25	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	51	2,0	75	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	22	1,0	30	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	12,4	1,56	20	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	1,39	0,017	4	TCVN 6202: 2008
7	Coliform*	MPN/100mL	2.700	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



THS: Thái Sanh Bảo Huy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 252-03/21-3.9 / KQPT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE
1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE
2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
3/ Thời gian lấy mẫu : 24/03/2021
4/ Loại mẫu : Nước thải sau bể anoxic

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	Tổng N**	mg/L	14,9	1,56	20	TCVN 6638: 2000
2	Tổng P**	mg/L	2,31	0,017	4	TCVN 6202: 2008

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**





**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 252-03/21-3.9 / KQPT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 24/03/2021

4/ Loại mẫu : Nước thải tại bể điều hòa

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (31,6°C)	-	7,22	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	50	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	66	2,0	75	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	28	1,0	30	TCVN 6001-1:2008

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 213-03/21-1.26 / KQPT

Tp.HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 09/03/2021

4/ Loại mẫu : Nước thải tại hố ga sau HTXL

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (29,8°C)	-	6,31	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	30	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	47	2,0	75	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	19	1,0	30	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	11,3	1,56	20	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	1,99	0,017	4	TCVN 6202: 2008
7	Coliform*	MPN/ 100mL	2.400	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 213-03/21-1.26 / KQPT

Tp.HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 09/03/2021

4/ Loại mẫu : Nước thải sau bể anoxic

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	Tổng N**	mg/L	16,9	1,56	20	TCVN 6638: 2000
2	Tổng P**	mg/L	2,84	0,017	4	TCVN 6202: 2008

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

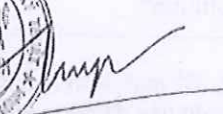
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG


Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC




ThS. Thái Sanh Bảo Huy



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 213-03/21-1.26 / KQPT

Tp.HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE
1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE
2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
3/ Thời gian lấy mẫu : 09/03/2021
4/ Loại mẫu : Nước thải tại bể điều hòa

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

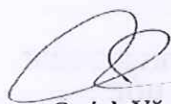
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (30,3°C)	-	7,65	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	58	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	68	2,0	75	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	27	1,0	30	TCVN 6001-1:2008

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG


Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC


ThS. Thái Sanh Bảo Huy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 179-02/21-29 / KQPT

Tp.HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 23/02/2021

4/ Loại mẫu : Nước thải tại hồ ga sau HTXL

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (31,5°C)	-	6,50	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	36	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	56	2,0	75	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	25	1,0	30	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	12,6	1,56	20	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	1,13	0,017	4	TCVN 6202: 2008
7	Coliform*	MPN/ 100mL	2.700	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**


ThS. Thái Sanli Bảo Huy



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 179-02/21-29 / KQPT

Tp.HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 23/02/2021

4/ Loại mẫu : Nước thải sau bể anoxic

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	Tổng N**	mg/L	15,5	1,56	20	TCVN 6638: 2000
2	Tổng P**	mg/L	3,48	0,017	4	TCVN 6202: 2008

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Thái Sanh Bảo Huy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 179-02/21-29 / KQPT

Tp.HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 23/02/2021

4/ Loại mẫu : Nước thải tại bể điều hòa

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (31,9°C)	-	7,31	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	42	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	75	2,0	75	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	30	1,0	30	TCVN 6001-1:2008

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 176-02/21-1.8.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE
1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE
2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
3/ Thời gian lấy mẫu : 08/02/2021
4/ Loại mẫu : Nước thải tại hồ ga sau HTXL

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (30,1°C)	-	6,48	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	25	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	50	2,0	75	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	20	1,0	30	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	8,37	1,56	20	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	0,79	0,017	4	TCVN 6202: 2008
7	Coliform*	MPN/ 100mL	2.400	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

() : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

*(**) : Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận*

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 176-02/21-1.8.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 08/02/2021

4/ Loại mẫu : Nước thải sau bể anoxic

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	Tổng N**	mg/L	17,0	1,56	20	TCVN 6638: 2000
2	Tổng P**	mg/L	2,04	0,017	4	TCVN 6202: 2008

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**


ThS. Thái Sanh Bảo Huy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 176-02/21-1.8.3 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 08/02/2021

4/ Loại mẫu : Nước thải tại bể điều hòa

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (30,5°C)	-	7,56	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	62	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	64	2,0	75	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	29	1,0	30	TCVN 6001-1:2008

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 145-01/21-2.26 / KQPT

Tp.HCM, ngày 01 tháng 02 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 25/01/2021

4/ Loại mẫu : Nước thải tại hố ga sau HTXL

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (31,3°C)	-	6,61	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	30	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	52	2,0	75	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	21	1,0	30	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	9,11	1,56	20	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	1,05	0,017	4	TCVN 6202: 2008
7	Coliform*	MPN/100mL	2.600	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



THS: Thái Sanh Bảo Huy



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 145-01/21-2.26 / KQPT

Tp.HCM, ngày 01 tháng 02 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE
1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE
2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
3/ Thời gian lấy mẫu : 25/01/2021
4/ Loại mẫu : Nước thải sau bể anoxic

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	Tổng N**	mg/L	14,8	1,56	20	TCVN 6638: 2000
2	Tổng P**	mg/L	2,63	0,017	4	TCVN 6202: 2008

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 145-01/21-2.26 / KQPT

Tp.HCM, ngày 01 tháng 02 năm 2021

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

1/ Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KING JADE

2/ Địa chỉ : Khu phố 05, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

3/ Thời gian lấy mẫu : 25/01/2021

4/ Loại mẫu : Nước thải tại bể điều hòa

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (31,6°C)	-	7,61	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	45	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	58	2,0	75	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	26	1,0	30	TCVN 6001-1:2008

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Thái Sanh Bảo Huy

